

# Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

## TỔNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

## PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

## CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

## ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN  
GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG  
GS. JON SIBSON  
GS. NICK HAND  
GS. MARK HOLMES  
GS.TS. VŨ VĂN HÓA  
GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỒ  
GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN  
GS.TS. CHỨC ANH TỬ  
PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG  
PGS.TS. VŨ VĂN NINH  
PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH  
PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN  
PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT  
PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI  
PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG  
PGS.TS. NGUYỄN BÀ MINH  
PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN  
PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU  
PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG  
PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI  
PGS. CHUNG TRAN  
PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN  
PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG  
TS. NGUYỄN VĂN BÌNH  
TS. LÊ THỊ THÙY VÂN  
TS. NGUYỄN THỊ LAN  
TS. LƯU HỮU ĐỨC  
TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

## TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

## THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN  
ĐT: 0904755576

## HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG  
Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN  
Ths. HOÀNG HỮU SƠN

## TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

## KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế xanh

TS. Bùi Ngọc Toàn - TS. Nguyễn Minh Phúc  
Ths. Đoàn Thị Thu Trang

9 Giải pháp triển khai đánh giá, xếp hạng rủi ro đối với đơn vị sử dụng ngân sách trong quá trình giao dịch với kho bạc nhà nước

Ths. Hoàng Thị Thu Khanh

14 Tác động của phân cấp chi ngân sách tới giảm nghèo: Bằng chứng thực nghiệm tại các địa phương ở Việt Nam

Ths. Đặng Thùy Nhung

20 Thúc đẩy liên kết vùng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam

TS. Hoàng Trung Đức - Lê Thị Huyền Trang  
Đặng Thanh Nga

23 Xu hướng và giải pháp thích ứng với già hoá dân số ở Việt Nam hiện nay

Ths. Vũ Bạch Diệp

## NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

28 Thực tiễn áp dụng các lý thuyết tài chính doanh nghiệp: Kết quả từ khảo sát các giám đốc tài chính

PSG.TS. Vũ Văn Ninh  
TS. Nguyễn Trường Giang  
Ths. Nguyễn Việt Hưng

34 Chính sách cổ tức - Góc nhìn từ các doanh nghiệp thép niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Ths. Nguyễn Thanh Sơn

39 Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Ths. Đinh Nam Thắng

42 Kế toán giao dịch bán và tái thuê tài sản đối với bên đi thuê theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế

TS. Đỗ Minh Thoa - Trần Thị Thúy Anh

48 Giải pháp chống gian lận thuế nhập khẩu ở Việt Nam

Ths. Chu Văn Hùng

51 Hành vi mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng - Trường hợp tại TP. Hồ Chí Minh

PGS.TS. Nguyễn Văn Chiến

**55** Tác động của ChatGPT trong việc dạy và học ở bậc đại học: nghiên cứu thực tiễn

**Ths. Trương Đình Hải Thụy - Ths. Trương Đình Hồng Thụy  
Ths. Nguyễn Thị Trần Lộc**

**59** Hoàn thiện quy trình quản lý tài chính tại các bệnh viện công lập trực thuộc sở y tế tỉnh Thái Nguyên

**TS. Nguyễn Thị Lan Anh  
TS. Đặng Quỳnh Trinh**

**64** Giải pháp huy động nguồn lực tài chính cho tăng trưởng xanh

**Ths. Nguyễn Lệ Thủy**

### **TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

**68** Khám phá ảnh hưởng của an ninh thương hiệu tới ý định mua hàng: Đối với sản phẩm thực phẩm chức năng

**TS. Tạ Thị Đào - Nguyễn Minh Hiền  
Trần Trúc Mai - Nguyễn Việt Hoàng**

**72** Những khó khăn, thách thức đối với việc thu hút vốn FDI cho các khu công nghiệp ở tỉnh Vĩnh Phúc

**TS. Nguyễn Xuân Điền  
Ths. Nguyễn Thị Thu Hồng**

**76** Một số vấn đề pháp lý về thành lập ban kiểm soát trong doanh nghiệp

**TS. Đỗ Thị Kiều Phương  
Ths. Nguyễn Hằng Hà**

**81** Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phân bổ vốn FDI tại Việt Nam và một số giải pháp

**Ths. Trần Thị Mỹ Hằng**

**85** Tác động của một số nhân tố vĩ mô đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam

**TS. Nguyễn Thanh Nhã - Tô Huỳnh Tăng Hoàng Tốt - Đái Trúc Linh  
Trần Thị Khánh Huyền - Trần Thị Bích Liệu**

### **KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**

**89** Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các nước và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam

**PGS.TS. Võ Thị Vân Khánh  
TS. Nguyễn Thị Thu Hương - Ths. Mai Thế Anh**

**93** Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo - Nghiên cứu kinh nghiệm của Cộng hòa Ý và gợi ý cho Việt Nam

**Ths. Lương Mỹ Linh - Ths. Nguyễn Thị Hương Giang**

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2024.

# Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

## EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

## ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

## CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

## MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON  
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG  
PROFESSOR JON SIBSON  
PROFESSOR NICK HAND  
PROFESSOR MARK HOLMES  
PROFESSOR VU VAN HOA  
PROFESSOR NGUYEN DINH DO  
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN  
PROFESSOR CHUC ANH TU  
ASSOCIATE PROFESSOR N+GUYEN DAO TUNG  
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH  
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH  
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET  
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI  
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH  
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU  
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG  
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI  
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN  
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN  
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG  
DOCTOR NGUYEN VAN BINH  
DOCTOR LE THI THUY VAN  
DOCTOR NGUYEN THI LAN  
DOCTOR LUU HUU DUC  
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

## MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

## SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN  
Phone: 0904755576

## ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG  
MASTER VU THI DIEU LOAN  
MASTER HOANG HUU SON

## EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

## MACROECONOMICS AND FINANCE

5 Impact of foreign direct investment on green economic growth

PhD. Bui Ngoc Toan  
PhD. Nguyen Minh Phuc  
MSc. Doan Thi Thu Trang

9 Solutions for risk assessment and ranking for budget users in transactions with the state treasury

MSc. Hoang Thi Thu Khanh

14 Impact of budget decentralization on poverty reduction: empirical evidence from localities in Vietnam

MSc. Dang Thuy Nhung

20 Promoting regional linkages to contribute to socio-economic development in Vietnam

PhD. Hoang Trung Duc  
Le Thi Huyen Trang - Dang Thanh Nga

23 Trends and solutions for adapting to population aging in Vietnam

MSc. Vu Bach Diep

## STUDY EXCHANGE

28 Practical application of corporate finance theories: Results from a survey of chief financial officers

Assoc.Prof.PhD. Vu Van Ninh  
PhD. Nguyen Truong Giang  
MSc. Nguyen Viet Hung

34 Dividend policy - Perspectives from steel companies listed on the Vietnam stock market

MSc. Nguyen Thanh Son

39 Corporate income tax policy for attracting foreign direct investment in Vietnam

MSc. Dinh Nam Thang

42 Accounting for sale and leaseback transactions for lessees under international financial reporting standards

PhD. Do Minh Thoa - Tran Thi Thuy Anh

48 Solutions to combat import tax fraud in Vietnam

MSc. Chu Van Hung

51 Online shopping behavior of consumers - A case study in Ho Chi Minh City

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Van Chien

- 55** The impact of ChatGPT in teaching and learning at the university level: A practical study  
**MSc. Trương Đình Hai Thủy - MSc. Trương Đình Hồng Thủy  
MSc. Nguyễn Thị Trần Lạc**
- 59** Enhancing the financial management process at public hospitals owned by Thai Nguyen Health Department  
**PhD. Nguyễn Thị Lan Anh  
PhD. Đặng Quỳnh Trinh**
- 64** Solutions to mobilize financial resources for green growth  
**MSc. Nguyễn Lê Thủy**

### **CORPORATE FINANCE**

- 68** Exploring the Impact of Brand Security on Purchase Intention: For Functional Food Products  
**PhD. Tạ Thị Dao - Nguyễn Minh Hiền  
Trần Trúc Mai - Nguyễn Việt Hoàng**
- 72** Challenges in attracting FDI to industrial parks in Vinh Phúc province  
**PhD. Nguyễn Xuân Dien  
MSc. Nguyễn Thị Thu Hồng**
- 76** Some legal issues regarding the establishment of supervisory boards in enterprises  
**PhD. Đỗ Thị Kiều Phương  
MSc. Nguyễn Hằng Hà**
- 81** Analyze factors affecting FDI capital allocation in Vietnam and some solutions  
**MSc. Trần Thị Mỹ Hằng**
- 85** Impacts of selected macro factors on the performance of commercial banks in Vietnam  
**PhD. Nguyễn Thanh Nha - Tô Huỳnh Tang Hoàng Tot - Dai Trúc Linh  
Trần Thị Khanh Huyền - Trần Thị Bích Liễu**

### **INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE**

- 89** Direct investment abroad by countries and lessons learned for Vietnam  
**Assoc.Prof.PhD. Võ Thị Văn Khanh  
PhD. Nguyễn Thị Thu Hương - MSc. Mai Thế Anh**
- 93** Supporting innovative startups - Research on the experience of the Italian Republic and some suggestions for Vietnam  
**MSc. Lương Mỹ Linh - MSc. Nguyễn Thị Hương Giang**

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28<sup>th</sup>, 2016  
Prints and deposits completed in August, 2024.

# TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ XANH

TS. Bùi Ngọc Toàn\* - TS. Nguyễn Minh Phúc\* - Ths. Đoàn Thị Thu Trang\*\*

Mục tiêu của bài nghiên cứu này là phân tích tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế xanh tại các quốc gia ASEAN-6. Đối với phương pháp ước lượng, các tác giả sử dụng phương pháp Bayes để ước lượng mô hình nghiên cứu. Phương pháp Bayes có ưu điểm khi thể hiện được xác suất xảy ra tác động của các biến trong mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy đầu tư trực tiếp nước ngoài có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xanh. Ngoài ra, các tác giả còn tìm thấy tác động đáng kể của lạm phát, chi tiêu chính phủ và công nghệ đến tăng trưởng kinh tế xanh. Những phát hiện của bài nghiên cứu này là bằng chứng thực nghiệm có ý nghĩa đối với các quốc gia ASEAN-6, đặc biệt là trong việc xác định các giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xanh.

• Từ khóa: ASEAN-6, Bayes, đầu tư trực tiếp nước ngoài, tăng trưởng kinh tế xanh.

The objective of this research is to analyze the impact of foreign direct investment on green economic growth in ASEAN-6 countries. For the estimation method, the authors use the Bayesian method to estimate the research model. This estimation method has the advantage of showing the probability of the effects of the variables in the research model. Research results show that foreign direct investment plays an important role in promoting green economic growth. In addition, the authors also found a significant impact of inflation, government expenditure and technology on green economic growth. The findings of this research are empirical evidence of important significance for ASEAN-6 countries, especially in identifying appropriate solutions to promote green economic growth.

• Key words: ASEAN-6, Bayesian, foreign direct investment, green economic growth.

JEL codes: F36, G15, P34

Ngày gửi bài: 03/4/2024

Ngày gửi phản biện: 10/4/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 12/6/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

## 1. Giới thiệu

Tăng trưởng kinh tế (TTKT) xanh có thể được hiểu là thúc đẩy TTKT gắn với bảo vệ môi trường (Bagheri & cộng sự, 2018). Do đó, TTKT xanh là một trong những mục tiêu quan trọng của các quốc gia khi hướng đến phát triển bền vững (Wang & cộng sự, 2019). Mục tiêu này được thể hiện rõ ở các quốc gia ASEAN-6. Chẳng hạn, tại Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã phê

duyet “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050” vào ngày 25/9/2012. Chiến lược này cũng nêu rõ tăng trưởng xanh dựa trên cơ sở thúc đẩy đầu tư nhằm kích thích TTKT gắn với cải thiện chất lượng môi trường.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có thể tác động đáng kể đến TTKT xanh ở các quốc gia sở tại, đặc biệt là đối với các quốc gia bị thiếu hụt vốn và công nghệ. Vai trò này có thể được giải thích thông qua các lý thuyết, tập trung chủ yếu ở các lý thuyết về TTKT, như: lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển (Solow, 1956) và lý thuyết tăng trưởng nội sinh (Romer, 1990). Bên cạnh đó, lý thuyết hiệu ứng quy mô và hiệu ứng kỹ thuật (He, 2008) cũng góp phần đáng kể trong việc giải thích tác động của FDI đến TTKT xanh. Trong thực tế, tác động của FDI đến TTKT xanh đã được đề cập trong nhiều nghiên cứu trước. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu này thường gặp phải hạn chế lớn, đặc biệt là về cách đo lường TTKT xanh.

Trong bài nghiên cứu này, các tác giả tập trung vào việc làm rõ tác động của FDI đến TTKT xanh tại các quốc gia ASEAN-6, tác động này được làm rõ thông qua phương pháp Bayes. Qua đó, kết quả nghiên cứu sẽ cho thấy xác suất xảy ra tác động của FDI đến TTKT xanh tại các quốc gia ASEAN-6.

## 2. Các nghiên cứu thực nghiệm

FDI có thể tác động đến TTKT xanh ở quốc gia sở tại theo các cách như sau: (i) FDI cung cấp nguồn lực tài chính cho quá trình thúc đẩy TTKT xanh; (ii) FDI góp phần đổi mới công nghệ, cũng như nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, qua đó thúc đẩy TTKT xanh (He, 2006). Một số nghiên cứu trước đã chứng minh

\* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: buingoctoan@ufm.edu.vn (Tác giả liên hệ) - phuctcnh@ufm.edu.vn

\*\* Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh; email: doanthatrang@juh.edu.vn

rằng FDI có thể làm giảm phát thải CO<sub>2</sub> và thúc đẩy nền kinh tế của quốc gia sở tại (Tang & Tan, 2015). Theo đó, FDI giúp các quốc gia đang phát triển có thể tiếp cận được những khoản đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, góp phần cải thiện công nghệ sạch và thân thiện với môi trường (Jalil & Feridun, 2011).

Ở góc độ TTKT, nhiều nhà nghiên cứu đã tìm thấy tác động cùng chiều của FDI đến TTKT, chẳng hạn: Aizenman và cộng sự (2013), Mehic và cộng sự (2013), Gui-Diby (2014), Okada và Samreth (2014), Doku và cộng sự (2017), Asongu và Odhiambo (2020), Hayat (2019), Okwu và cộng sự (2020). Mặc dù vậy, một số ý kiến cho rằng FDI có thể gây cản trở TTKT, như: Okada và Samreth (2014), Hayat (2019). Theo đó, FDI có thể gây bất lợi đối với các quốc gia sở tại do cạnh tranh và vấn đề thay thế giữa FDI với vốn trong nước.

Bên cạnh đó, nhiều nhà nghiên cứu tin rằng FDI có thể làm gia tăng ô nhiễm môi trường ở quốc gia sở tại. Cụ thể, các quốc gia đang phát triển có xu hướng gia tăng thu hút FDI để cải thiện vấn đề thiếu vốn và công nghệ, thậm chí, họ có thể giảm tiêu chuẩn quản lý môi trường để thu hút FDI, dẫn đến khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên trong nước (Hu & cộng sự, 2018). Bên cạnh đó, các quốc gia này thường gặp phải hạn chế trong việc định hướng phát triển ngành công nghiệp xanh, dẫn đến làm tăng ô nhiễm môi trường (Hayat, 2019).

Tại các quốc gia ASEAN, tồn tại rất ít nghiên cứu tiến hành xem xét tác động của FDI đến TTKT xanh, như: Phung và cộng sự (2023). Ngoài ra, hầu hết các nghiên cứu trước về chủ đề này thường tập trung vào việc xem xét tác động của FDI đối với TTKT, chẳng hạn: Nguyễn Thị Cảnh và Trần Hùng Sơn (2009), Nguyễn Hồng Hà (2015), Nguyễn Minh Kiều và cộng sự (2016), Trần Đình Lý và Lê Hoàng Anh (2017). Ở góc độ chất lượng môi trường, Võ Thị Thúy Kiều và Lê Thông Tiên (2019) cho rằng FDI có tác động làm cho suy thoái môi trường trầm trọng hơn tại các quốc gia mới nổi và đang phát triển. Trong một nghiên cứu khác, Nguyễn Thị Hải Bình và Lưu Ánh Nguyệt (2020) nhận định rằng FDI góp phần làm tăng lượng khí thải CO<sub>2</sub> tại Việt Nam.

Nhìn chung, FDI có thể tác động đáng kể đến TTKT xanh, tác động này có thể được giải thích thông qua một số lý thuyết cổ điển, cũng như được ủng hộ thông qua một số nghiên cứu trước. Dựa trên cơ sở này, các tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu (H1) như sau: FDI có tác động cùng chiều đến TTKT xanh.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở kết quả của các nghiên cứu thực

nghiệm, FDI có thể tác động đến TTKT xanh thông qua mô hình tổng quát như sau:

$$Y_{it} = \alpha + \beta FDI_{it} + \delta CV_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó, biến phụ thuộc TTKT xanh (Y) được đo lường thông qua logarit của GDP xanh bình quân đầu người, với GDP xanh được đo lường bằng cách lấy GDP truyền thống trừ đi thất thoát tài nguyên thiên nhiên và tổn thất do ô nhiễm môi trường, cách đo lường này được xác định dựa trên cơ sở nghiên cứu của Song và cộng sự (2019), Ahmed và cộng sự (2022).

Biến độc lập FDI là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (vốn vào ròng) so với GDP (Asongu & Odhiambo, 2020; Jalil & Feridun, 2011; Phung & cộng sự, 2023; Tang & Tan, 2015).

Các biến kiểm soát (CV) gồm: lạm phát (INF) (Asongu & Odhiambo, 2020; Phung & cộng sự, 2023), chi tiêu chính phủ (chi tiêu cho tiêu dùng cuối cùng của chính phủ so với GDP, GE) (Asongu & Odhiambo, 2020) và công nghệ (bình quân của số thuê bao di động so với tổng dân số và số người sử dụng internet so với tổng dân số, ICT) (Asongu & Odhiambo, 2020).

#### 3.2. Phương pháp ước lượng

Đối với phương pháp ước lượng, các tác giả sử dụng phương pháp Bayes để làm rõ tác động của FDI đến TTKT xanh tại các quốc gia ASEAN-6. Phương pháp Bayes có ưu điểm trong việc phân tích kết quả mô hình nghiên cứu dưới dạng phân phối xác suất, có thể áp dụng được với mẫu dữ liệu có quy mô nhỏ và gia tăng tính vững của kết quả nghiên cứu (McNeish, 2016).

#### 3.3. Dữ liệu

Mẫu dữ liệu được sử dụng trong bài nghiên cứu này bao gồm các quốc gia ASEAN-6 (Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam). Mẫu dữ liệu này được thu thập trong giai đoạn 2000-2021, đây là giai đoạn các quốc gia trong mẫu dữ liệu có đầy đủ dữ liệu. Các biến trong mô hình được các tác giả thu thập từ nguồn của Ngân hàng Thế giới (WB).

### 4. Kết quả nghiên cứu

#### 4.1. Mô tả mẫu dữ liệu

Mẫu dữ liệu được mô tả trong Bảng 1 sau đây:

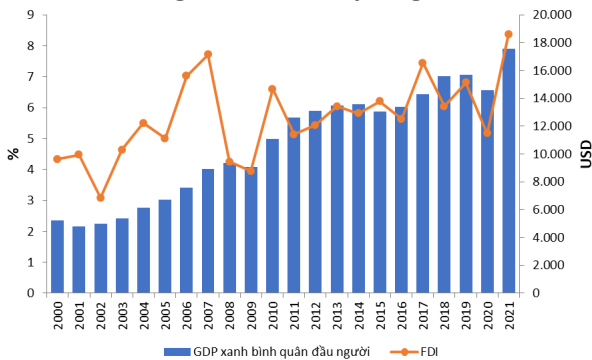
**Bảng 1: Kết quả thống kê mô tả**

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Y	8,38	1,28	5,89	11,26
FDI	5,67	7,27	-2,76	32,69
INF	3,56	3,56	-1,71	23,12
GE	10,96	2,81	5,47	18,26
ICT	68,61	37,74	0,63	128,79

Nguồn: Kết quả phân tích của các tác giả

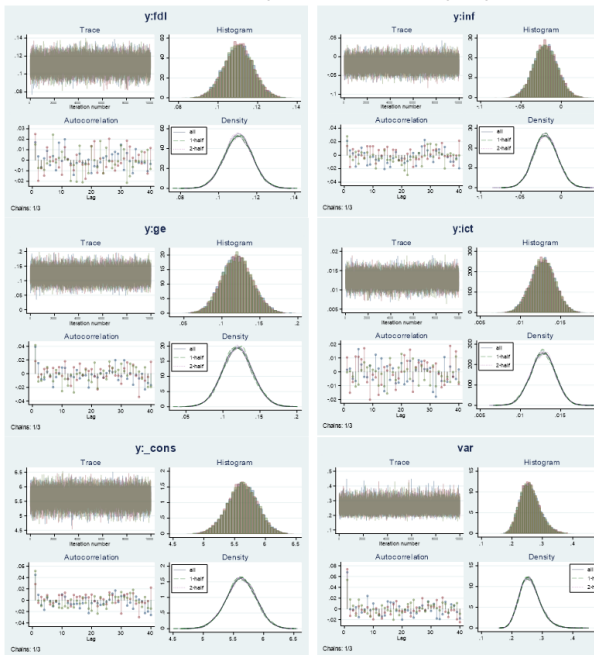
Bảng 1 cho thấy Y đạt giá trị trung bình là 8,38 (tương ứng 10.731,73 USD), giá trị thấp nhất (5,89, tương ứng 359,63 USD) thuộc về Việt Nam vào năm 2000, giá trị cao nhất (11,26, tương ứng 77.325,57 USD) thuộc về Singapore vào năm 2021. Đối với FDI, giá trị trung bình là 5,67%, giá trị nhỏ nhất thuộc về Indonesia vào năm 2000 (-2,76%), giá trị cao nhất thuộc về Singapore vào năm 2021 (32,69%).

**Hình 1: GDP xanh bình quân đầu người và FDI trung bình của các quốc gia ASEAN-6**



Nguồn: Kết quả phân tích của các tác giả

**Hình 2: Đồ thị chuẩn đoán hội tụ**



Nguồn: Kết quả phân tích của các tác giả

Xét về giá trị trung bình của các quốc gia ASEAN-6, Hình 1 cho thấy FDI có xu hướng tăng đáng kể trong giai đoạn nghiên cứu, đặc biệt là trong giai đoạn 2002-2007 và năm 2021. Đối với GDP xanh bình quân đầu người, chỉ tiêu này cũng gia tăng đáng kể trong giai đoạn nghiên cứu, diễn biến gia tăng này cũng tương đồng với diễn biến của FDI.

Hình 2 cho thấy Trace Plot tương đối hoàn hảo. Đồ thị Autocorrelation cho thấy sự tự tương quan tương đối thấp, tập trung chủ yếu ở mức dưới 0,02. Bên cạnh đó, các đồ thị Histogram và Density mô phỏng hình dáng của phân phối chuẩn. Do vậy, các biến trong mô hình đáp ứng được điều kiện hội tụ và có thể sử dụng được.

Bảng 2 cho thấy FDI tương quan cùng chiều với Y. Đối với các biến kiểm soát, GE và ICT tương quan cùng chiều với Y, trong khi INF tương quan ngược chiều với Y.

**Bảng 2: Kết quả phân tích hệ số tương quan**

Biến	Y	FDI	INF	GE	ICT
Y	1,00				
FDI	0,76	1,00			
INF	-0,44	-0,21	1,00		
GE	0,32	-0,13	-0,46	1,00	
ICT	0,75	0,42	-0,32	0,40	1,00

Nguồn: Kết quả phân tích của các tác giả

#### 4.2. Kết quả phân tích mô hình nghiên cứu

Các tác giả sử dụng phương pháp Bayes để phân tích tác động của FDI đến TTKT xanh tại các quốc gia ASEAN-6, kết quả này được trình bày tại Bảng 3.

**Bảng 3: Kết quả phân tích mô hình theo phương pháp Bayes**

Biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	MCSE	Trung vị	Khoảng tin cậy [95%]	
FDI	0,11	0,01	0	0,11	0,10	0,12
INF	-0,02	0,01	0	-0,02	-0,05	0,01
GE	0,12	0,02	0	0,12	0,08	0,16
ICT	0,01	0,01	0	0,01	0,01	0,02
Hằng số	5,63	0,25	0	5,63	5,13	6,10
Tỷ lệ chấp nhận trung bình	1					
Giá trị hiệu quả nhỏ nhất	0,87					
Gelman-Rubin Rc lớn nhất	1					

Nguồn: Kết quả phân tích của các tác giả

Bảng 3 cho thấy kết quả phân tích mô hình theo phương pháp Bayes là phù hợp. Cụ thể, tỷ lệ chấp nhận trung bình, giá trị hiệu quả nhỏ nhất và Gelman-Rubin Rc lớn nhất đều thỏa mãn. Bên cạnh đó, sai số chuẩn MCSE của tất cả các tham số đều rất nhỏ (nhỏ hơn mức 1%), tức là các biến đều có tác động đến Y.

**Bảng 4: Kết quả kiểm định Interval**

Kiểm định Interval	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	MCSE
prob: {Y:FDI} > 0	1	0	0
prob: {Y:INF} < 0	0,91	0,29	0
prob: {Y:GE} > 0	1	0	0
prob: {Y:ICT} > 0	1	0	0

Nguồn: Kết quả phân tích của các tác giả

Tiếp theo, các tác giả sử dụng kiểm định Interval để xác định xác suất xảy ra tác động của các biến đến Y. Kết quả kiểm định Interval tại Bảng 4 cho thấy xác suất xảy ra tác động cùng chiều của FDI đến Y là 100%. Bên cạnh đó, xác suất xảy ra tác động của các biến còn lại trong mô hình đến Y cũng rất cao.

### 4.3. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy FDI tác động cùng chiều đến Y, xác suất xảy ra tác động này là 100%. Do đó, giả thuyết H1 được chấp nhận. Như vậy, FDI cung cấp nguồn lực tài chính quan trọng cho quá trình thúc đẩy TTKT xanh tại các quốc gia ASEAN-6. Không chỉ vậy, FDI còn thúc đẩy TTKT xanh thông qua việc đổi mới công nghệ và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực tại các quốc gia này. Những phát hiện này hoàn toàn phù hợp với các lý thuyết về TTKT, cũng như các lý thuyết liên quan đến bảo vệ môi trường. Kết quả này cũng ủng hộ các quan điểm trước đó của He (2006), Jalil và Feridun (2011), Tang và Tan (2015). Mặc dù, tác động cùng chiều của FDI đến TTKT xanh đã được chứng minh trong một số nghiên cứu trước. Tuy nhiên, điểm mới của bài nghiên cứu này là tìm thấy xác suất xảy ra tác động này là 100%.

Đối với các biến kiểm soát, kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ tiêu chính phủ và công nghệ có thể thúc đẩy TTKT xanh tại các quốc gia ASEAN-6, trong khi lạm phát gia tăng cao có thể gây cản trở đối với quá trình TTKT xanh tại các quốc gia này. Kết quả này phù hợp với nhận định trước đó của Asongu và Odhiambo (2020), Phung và cộng sự (2023).

### 5. Kết luận

Trong bài nghiên cứu này, các tác giả tập trung vào việc phân tích tác động của FDI đến TTKT xanh tại các quốc gia ASEAN-6. Thông qua phương pháp Bayes, kết quả cho thấy FDI có tác động cùng chiều đến TTKT xanh, với xác suất xảy ra tác động này là 100%. Mặc dù, tác động cùng chiều của FDI đến TTKT xanh đã được chứng minh trong một số nghiên cứu trước. Tuy nhiên, điểm mới của bài nghiên cứu này là tìm thấy xác suất xảy ra tác động này là 100%. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu này còn cho thấy TTKT xanh bị tác động đáng kể bởi các biến kiểm soát chỉ tiêu chính phủ, công nghệ và lạm phát. Dựa trên những phát hiện của bài nghiên cứu này, các quốc gia ASEAN-6 sẽ có cơ sở đáng tin cậy để đưa ra các chính sách phù hợp liên quan đến FDI nhằm thúc đẩy TTKT xanh.

Bài nghiên cứu này đã đạt được mục tiêu nghiên cứu là phân tích tác động của FDI đến TTKT xanh tại các quốc gia ASEAN-6. Tuy nhiên, bài nghiên cứu này vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định. Chẳng hạn, những hạn chế về dữ liệu đã khiến cho bài nghiên cứu này chưa thể phân tích mô hình nghiên cứu cho từng quốc gia. Các hạn chế này có thể gợi mở những hướng nghiên cứu thú vị trong tương lai.

**Lời cảm ơn:** Bài nghiên cứu này được cấp kinh phí thực hiện bởi Trường Đại học Tài chính - Marketing trong đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở (mã số: CS-02-23), hợp đồng số 453/HĐ-DHCTM.

### Tài liệu tham khảo:

- Ahmed, F., Kousar, S., Pervaiz, A., & Shabbir, A. (2022). Do institutional quality and financial development affect sustainable economic growth? Evidence from South Asian countries. *Borsa Istanbul Review*, 22(1), 189-196. <https://doi.org/10.1016/j.bir.2021.03.005>
- Aizenman, J., Junjara, Y., & Park, D. (2013). Capital Flows and Economic Growth in the Era of Financial Integration and Crisis, 1990-2010. *Open Economies Review*, 24(3), 371-396. <https://doi.org/10.1007/s11079-012-9247-3>
- Asongu, S. A., & Odhiambo, N. M. (2020). Foreign direct investment, information technology and economic growth dynamics in Sub-Saharan Africa. *Telecommunications Policy*, 44(1), 101838. <https://doi.org/10.1016/j.telpol.2019.101838>
- Bagheri, M., Guevara, Z., Alikarami, M., Kennedy, C. A., & Doluweera, G. (2018). Green growth planning: A multi-factor energy input-output analysis of the Canadian economy. *Energy Economics*, 74, 708-720. <https://doi.org/10.1016/j.eneco.2018.07.015>
- Bakhsh, K., Rose, S., Ali, M. F., Ahmad, N., & Shahbaz, M. (2017). Economic growth, CO 2 emissions, renewable waste and FDI relation in Pakistan: New evidences from SLS. *Journal of Environmental Management*, 196, 627-632. <https://doi.org/10.1016/j.jenvman.2017.03.029>
- Dai, H., Xie, X., Xie, Y., Liu, J., & Masui, T. (2016). Green growth: The economic impacts of large-scale renewable energy development in China. *Applied Energy*, 162, 435-449. <https://doi.org/10.1016/j.apenergy.2015.10.049>
- Doku, I., Akama, J., & Ovwusu-Ajriye, J. (2017). Effect of Chinese foreign direct investment on economic growth in Africa. *Journal of Chinese Economic and Foreign Trade Studies*, 10(2), 162-171. <https://doi.org/10.1108/JCEFTS-06-2017-0014>
- Grossman, G. M., & Krueger, A. B. (1991). Environmental impacts of a North American free trade agreement. [https://www.nber.org/system/files/working\\_papers/w3914/w3914.pdf](https://www.nber.org/system/files/working_papers/w3914/w3914.pdf)
- Gui-Diby, S. L. (2014). Impact of foreign direct investments on economic growth in Africa: Evidence from three decades of panel data analyses. *Research in Economics*, 68(3), 248-256. <https://doi.org/10.1016/j.rie.2014.04.003>
- Hayat, A. (2019). Foreign direct investments, institutional quality, and economic growth. *The Journal of International Trade & Economic Development*, 28(5), 561-579. <https://doi.org/10.1080/09638199.2018.1564064>
- He, J. (2006). Pollution haven hypothesis and environmental impacts of foreign direct investment: The case of industrial emission of sulfur dioxide (SO<sub>2</sub>) in Chinese provinces. *Ecological Economics*, 60(1), 228-245. <https://doi.org/10.1016/j.ecolecon.2005.12.008>
- He, J. (2008). Foreign direct investment and air pollution in China: evidence from Chinese cities. *Région et Développement*, 28, 132-150. <https://regionetdeveloppement.univ-lyon1.fr/wp-content/uploads/7-He.pdf>
- Hu, J., Wang, Z., Lian, Y., & Huang, Q. (2018). Environmental Regulation, Foreign Direct Investment and Green Technological Progress—Evidence from Chinese Manufacturing Industries. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 15(2), 221. <https://doi.org/10.3390/ijerph15020221>
- Jacobs, M. (2012). Green growth: Economic theory and political discourse. No. 92. <https://www.lse.ac.uk/granthaminstitute/wp-content/uploads/2012/10/WP92-green-growth-economic-theory-political-discourse.pdf>
- Jalil, A., & Feridun, M. (2011). The impact of growth, energy and financial development on the environment in China: A cointegration analysis. *Energy Economics*, 33(2), 284-291. <https://doi.org/10.1016/j.eneco.2010.10.003>
- Jouvet, P.-A., & de Perthuis, C. (2013). Green growth: From intention to implementation. *International Economics*, 134, 29-55. <https://doi.org/10.1016/j.inteco.2013.05.003>
- McNeish, D. M. (2016). Using data-dependent priors to mitigate small sample bias in latent growth models: A discussion and illustration using M plus. *Journal of Educational and Behavioral Statistics*, 41(1), 27-56. <https://www.jstor.org/stable/43966410>
- Mehic, E., Silajdzic, S., & Babic-Hodovic, V. (2013). The Impact of FDI on Economic Growth: Some Evidence from Southeast Europe. *Emerging Markets Finance and Trade*, 49(1), 5-20. <https://doi.org/10.2753/REE1540-496X4901S101>
- Nguyễn Hồng Hà (2015). Mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế tỉnh Trà Vinh. *Tạp Chí Phát Triển & Hội Nhập*, 26(36), 90-95. <https://user-cdn.uaf.edu.vn/newsing/tap-chi-uef/2016-01-02-26/14.pdf>
- Nguyễn Minh Kiều, Nguyễn Thị Ngọc Diệp, Nguyễn Kim Nam, & Nguyễn Thị Hằng Nga (2016). Tác động của FDI và phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế các quốc gia ASEAN giai đoạn 1995-2014. *Tạp Chí Khoa Học Đại Học Mở TP HCM*, 11(3), 62-70. <https://journalofscience.ou.edu.vn/index.php/ecom-v/article/view/626>
- Nguyễn Thị Cảnh, & Trần Hùng Sơn (2009). Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với phát triển và tăng trưởng kinh tế Việt Nam. *Tạp Chí Phát Triển Kinh Tế*, 225, 2-7. [https://jubes.uoh.edu.vn/Home/Search/Article?article\\_id=e68f49d9-185a-46f8-97f2-41931f669070](https://jubes.uoh.edu.vn/Home/Search/Article?article_id=e68f49d9-185a-46f8-97f2-41931f669070)
- Nguyễn Thị Hải Bình, & Lưu Anh Nguyệt (2020). Tác động bất đối xứng của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới phát triển các-bon tại Việt Nam. *Tạp Chí Kinh Tế Tài Chính Việt Nam*, 6, 13-23. [https://moj.gov.vn/webcenter/portal/tplc/pages\\_r/chi-tiet-tin-tplc?dDocName=MOFUCM236632](https://moj.gov.vn/webcenter/portal/tplc/pages_r/chi-tiet-tin-tplc?dDocName=MOFUCM236632)
- Okada, K., & Samreth, S. (2014). How Does Corruption Influence the Effect of Foreign Direct Investment on Economic Growth? *Global Economic Review*, 43(3), 207-220. <https://doi.org/10.1080/1226508X.2014.930671>
- Okwu, A. T., Oseni, I. O., & Obiakor, R. T. (2020). Does Foreign Direct Investment Enhance Economic Growth? Evidence from 30 Leading Global Economies. *Global Journal of Emerging Market Economics*, 12(2), 217-230. <https://doi.org/10.1177/0974910120919042>
- Phung, T. Q., Rasoulizadeh, E., & Luong, T. T. H. (2023). How are FDI and green recovery related in Southeast Asian economies? *Economic Change and Restructuring*, 56(6), 3735-3755. <https://doi.org/10.1007/s10644-022-09398-0>
- Romer, P. M. (1990). Endogenous technological change. *Journal of Political Economy*, 98(5), S71-S102. <https://www.jstor.org/stable/2937632>
- Solow, R. M. (1956). A Contribution to the Theory of Economic Growth. *The Quarterly Journal of Economics*, 70(1), 65. <https://doi.org/10.2307/1884513>
- Song, X., Zhou, Y., & Jia, W. (2019). How do Economic Openness and R&amp;D Investment Affect Green Economic Growth?—Evidence from China. *Resources, Conservation and Recycling*, 146, 405-415. <https://doi.org/10.1016/j.resconrec.2019.03.050>
- Tamazan, A., & Bhaskara Rao, B. (2010). Do economic, financial and institutional developments matter for environmental degradation? Evidence from transitional economies. *Energy Economics*, 32(1), 137-145. <https://doi.org/10.1016/j.eneco.2009.04.004>
- Tang, C. F., & Tan, B. W. (2015). The impact of energy consumption, income and foreign direct investment on carbon dioxide emissions in Vietnam. *Energy*, 79, 447-454. <https://doi.org/10.1016/j.energy.2014.11.033>
- Trần Đình Lý, & Lê Hoàng Anh (2017). Ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế: Nghiên cứu tại các quốc gia ASEAN+3. *Tạp Chí Công Thương*, 10. <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/anh-huong-cua-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-den-tang-truong-kinh-te-nghien-cuu-tai-cac-quoc-gia-asean3-51083.htm>
- Võ Thị Thủy Kiều, & Lê Thông Tiến (2019). Tác động của FDI lên môi trường trong điều kiện tồn tại đường cong môi trường Kuznets (EKC). *Tạp Chí Nghiên Cứu Kinh Tế và Kinh Doanh Châu Á*, 8, 26-44. <https://jubes.uoh.edu.vn/Content/ArticleFiles/e63b6b1c-bf66-4567-bb7a-a61adead81b1/JABES-2019-6-V66.pdf>
- Wang, C., Zhang, X., Ghadimi, P., Liu, Q., Lim, M. K., & Stanley, H. E. (2019). The impact of regional financial development on economic growth in Beijing-Tianjin-Hebei region: A spatial econometric analysis. *Physica A: Statistical Mechanics and Its Applications*, 521, 635-648. <https://doi.org/10.1016/j.physa.2019.01.103>



# GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG RỦI RO ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TRONG QUÁ TRÌNH GIAO DỊCH VỚI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ths. Hoàng Thị Thu Khanh\*

Thực hiện Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 455/QĐ-TTg ngày 13/4/2022, theo đó, Kho bạc Nhà nước xác định mục tiêu cụ thể đến năm 2025 "hoàn thiện cơ chế kiểm soát chi ngân sách nhà nước theo hướng kiểm soát theo rủi ro" và "đến năm 2030, hoàn thành xây dựng kho bạc số". Điều này đặt ra thách thức lớn trong quá trình hoàn thiện cơ chế kiểm soát chi ngân sách nhà nước theo hướng kiểm soát theo rủi ro, đòi hỏi phương thức kiểm soát chi ngân sách nhà nước trong điều kiện hình thành Kho bạc số. Bài viết sẽ phân tích, đánh giá thực trạng vấn đề này, từ đó đưa ra định hướng và một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy triển khai đánh giá, xếp hạng rủi ro đơn vị sử dụng ngân sách trong quá trình giao dịch với Kho bạc Nhà nước, từng bước hoàn thiện cơ chế kiểm soát chi ngân sách nhà nước theo hướng kiểm soát theo rủi ro trong thời gian tới.

• Từ khóa: kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua kho bạc nhà nước, kho bạc số, phương thức kiểm soát chi theo rủi ro.

Implementing the State Treasury Development Strategy until 2030 approved by the Prime Minister in Decision No. 455/QĐ-TTg dated April 13, 2022, accordingly, the State Treasury determines specific goals to by 2025, "complete the mechanism to control state budget expenditures towards risk-based control" and "by 2030, complete the construction of a digital treasury". This poses a big challenge in the process of perfecting the mechanism to control state budget expenditures in the direction of risk-based control, innovating methods of controlling state budget expenditures in the context of forming a Digital Treasury. This article will analyze and evaluate the current situation of this issue, thereby providing direction and some recommendations to promote the implementation of risk assessment and ranking of budget-using units during transactions with the Warehouse. State budget, gradually perfecting the mechanism to control state budget expenditures towards risk-based control in the coming time.

• Key words: control and payment of state budget expenditures through the state treasury, digital treasury, risk-based expenditure control method.

JEL codes: E6, E61, E69

Ngày gửi bài: 09/4/2024

Ngày gửi phản biện: 12/4/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 25/6/2024

Ngày chấp nhận đăng: 10/7/2024

\* Kho bạc Nhà nước; email: khanhhtt@vst.gov.vn

1. Thực trạng kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước theo rủi ro dựa trên kết quả đánh giá, xếp hạng rủi ro đơn vị sử dụng ngân sách trong quá trình giao dịch với Kho bạc Nhà nước

## 1.1. Những kết quả đạt được

Hoàn thành mục tiêu của Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2020,

KBNN xây dựng và hoàn thiện cơ chế, quy trình kiểm soát, thanh toán các khoản chi NSNN qua KBNN theo hướng đơn giản, rõ ràng, minh bạch về hồ sơ, chứng từ và nội dung kiểm soát; phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, đơn vị; đồng thời, từng bước chuyển từ kiểm soát trước, thanh toán sau sang thanh toán trước, kiểm soát sau.

Trong thời gian qua, KBNN đã xây dựng và hoàn thiện cơ chế, quy trình kiểm soát chi NSNN qua KBNN theo hướng đơn giản, rõ ràng, minh bạch về hồ sơ, chứng từ và nội dung kiểm soát; phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, đơn vị; đồng thời, từng bước chuyển từ kiểm soát trước, thanh toán sau sang thanh toán trước, kiểm soát sau. Thời gian kiểm soát chi NSNN từng bước được rút ngắn (từ 07 ngày xuống 01 - 03 ngày làm việc đối với chi đầu tư, từ 02 ngày xuống 01 ngày làm việc đối với chi thường xuyên); bước đầu xây dựng ngưỡng kiểm soát chi thường xuyên theo bảng kê nội dung chi đối với khoản chi giá trị dưới 50 triệu đồng để thực hiện kiểm soát chi theo rủi ro (qua đó, giảm được 70% tổng số

món, song vẫn kiểm soát được 99% tổng giá trị chi); thực hiện kiểm soát chi theo cơ chế khoán chi; thực hiện quy trình kiểm soát chi một cửa; kiểm soát chi thông qua Trang thông tin dịch vụ công của KBNN.

Hướng tới mục tiêu hoàn thiện cơ chế thực hiện kiểm soát chi theo rủi ro, KBNN cũng đã xác định được một số nội dung có mức độ rủi ro thấp đối với công tác kiểm soát chi thường xuyên và chuyển sang thanh toán tự động hóa như chi điện, nước, viễn thông... hiện nay đã được ủy quyền tự động thanh toán cho các ngân hàng. Đối với các khoản chi lương, KBNN cũng đã xây dựng đề án thanh toán tự động ủy quyền thanh toán cho ngân hàng.... Theo đó, tháng 4/2023, KBNN đã triển khai chương trình ứng dụng thanh toán tự động các khoản chi điện, nước, dịch vụ viễn thông. Tính đến ngày 31/12/2023, có tổng cộng 39.388 đơn vị sử dụng ngân sách đã ủy quyền để KBNN thực hiện thanh toán số tiền hơn 1.459 nghìn tỷ đồng cho dịch vụ điện, nước và 176 tỷ đồng cho dịch vụ viễn thông trên toàn quốc. Sau khi ủy quyền cho KBNN, ĐVSDNS không cần lập hồ sơ thanh toán qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Các hoá đơn của ĐVSDNS sẽ được KBNN tự động thanh toán ngay sau khi nhận được thông tin từ nhà cung cấp dịch vụ, qua đó đã giảm đáng kể số lượng hồ sơ giao dịch (ước tính giảm được tổng số 90.684 hồ sơ giao dịch/tháng), giúp tiết kiệm thời gian và chi phí hoạt động. Do ngày thanh toán được ấn định trước, việc triển khai chương trình góp phần tăng hiệu quả cho công tác dự báo ngân quỹ. Đồng thời, các nhà cung cấp phối hợp với KBNN cũng được hưởng lợi từ chương trình do dòng tiền được lưu thông nhanh chóng, chủ động trong xây dựng và thực hiện kế hoạch.

Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng đã xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, dự trữ quốc gia, KBNN; từ đó, góp phần nâng cao kỷ luật, ý thức chấp hành tài chính - ngân sách của các đơn vị trong việc sử dụng kinh phí NSNN cấp.

## **1.2. Những hạn chế và nguyên nhân**

Bên cạnh những thành quả đạt được thực hiện kiểm soát chi theo rủi ro dựa trên ngưỡng (giá trị) khoản chi NSNN, xu hướng chung trong kiểm soát chi NSNN là đẩy mạnh phân cấp cho đơn vị. Tuy nhiên, thực tế hiện nay cho thấy tại các đơn vị sử dụng ngân sách, vẫn còn rất nhiều vụ việc vi phạm pháp luật tài chính - ngân sách gây thất thoát tiền ngân sách nhà nước do ý thức chấp hành kỷ cương, kỷ luật trong quản lý tài chính chưa cao và kiểm toán nội bộ trong khu vực công cũng chưa thực sự được trú trọng triển khai. Do đó, yêu cầu đặt ra cần hoàn thiện triển khai

đánh giá, xếp hạng rủi ro đơn vị sử dụng ngân sách trong quá trình giao dịch với KBNN phục vụ cho thực hiện công tác kiểm soát chi theo cơ chế kiểm soát theo rủi ro, trên cơ sở đó giúp cho lãnh đạo Kho bạc Nhà nước các cấp quyết định tập trung nguồn lực trong công tác kiểm soát chi để kiểm soát chi theo rủi ro và áp dụng biện pháp quản lý rủi ro phù hợp đối với đơn vị sử dụng ngân sách được đánh giá, xếp hạng thuộc mức độ rủi ro cao.

Từ năm 2020, Chính phủ đã triển khai Công Dịch vụ công quốc gia, theo đó rất nhiều thủ tục hành chính mức độ 4 của các bộ ngành, địa phương đã được triển khai thực hiện. Theo đó, các khoản chi NSNN đòi hỏi phải được thanh toán nhanh chóng, chính xác đến các đơn vị, đối tượng thụ hưởng.

Cùng với đó, theo lộ trình thực hiện Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2030, nhiệm vụ kiểm soát chi trong giai đoạn tới có chiều hướng giảm, do tăng cường phân cấp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm giải trình cho đơn vị và KBNN thực hiện kiểm soát theo rủi ro (chỉ kiểm soát các khoản chi có mức độ rủi ro cao) cùng với quá trình hoàn thiện chức năng kiểm toán nội bộ tại các Bộ, ngành, địa phương. Từ những phân tích nêu trên, việc đẩy mạnh triển khai đánh giá, xếp hạng rủi ro đơn vị sử dụng ngân sách trong quá trình giao dịch với KBNN phục vụ cho thực hiện công tác kiểm soát chi theo cơ chế kiểm soát theo rủi ro là yêu cầu tất yếu khách quan cùng thực hiện mục tiêu “hoàn thiện cơ chế kiểm soát chi ngân sách nhà nước theo hướng kiểm soát theo rủi ro” và “đến năm 2030, hoàn thành xây dựng kho bạc số” trong Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2030.

## **2. Một số định hướng và giải pháp cơ bản trong thời gian tới**

### **2.1. Một số định hướng**

*Một là*, đổi mới cơ chế quản lý cam kết chi ngân sách nhà nước; cung cấp đầy đủ thông tin cam kết chi ngân sách nhà nước phục vụ cho việc lập, phân bổ và thực hiện kế hoạch ngân sách trung hạn, hàng năm theo thông lệ quốc tế.

*Hai là*, thống nhất đầu mối, quy trình và số hóa công tác kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước, tạo thuận lợi cho các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; thực hiện chia sẻ và liên thông dữ liệu số trong toàn bộ quá trình quản lý chi ngân sách nhà nước, đảm bảo hiệu quả, công khai, minh bạch trong quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước.

*Ba là*, đổi mới phương thức kiểm soát chi ngân sách nhà nước theo hướng chuyển từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”, gắn với việc tăng cường phân cấp, giao

trách nhiệm giải trình cho đơn vị sử dụng ngân sách và tương ứng với mức độ phát triển chức năng kiểm toán nội bộ tại các bộ, ngành, địa phương, đi đôi với việc kiểm soát rủi ro, tăng cường thanh tra, kiểm tra các trường hợp có dấu hiệu vi phạm.

*Bốn là*, tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng các phương thức thanh toán điện tử trong chi trả ngân sách nhà nước cho các đối tượng thụ hưởng, đặc biệt là các phương thức áp dụng đối với các đối tượng thụ hưởng ở vùng sâu, vùng xa hoặc không có tài khoản ngân hàng.

Từ đó có thể thấy, triển khai đánh giá, xếp hạng rủi ro đơn vị sử dụng ngân sách trong quá trình giao dịch với Kho bạc Nhà nước nêu trên chính là chìa khóa giúp cho KBNN hoàn thành mục tiêu cải cách công tác kiểm soát chi NSNN, hoàn thiện cơ chế kiểm soát chi ngân sách nhà nước theo hướng kiểm soát theo rủi ro phù hợp định hướng kiểm soát chi ngân sách nhà nước đặt ra trong Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2030.

## 2.2. Giải pháp cơ bản trong thời gian tới

### Kiến nghị với Bộ Tài chính

*Một là*, xây dựng Bộ chỉ số tiêu chí phục vụ cho triển khai đánh giá, xếp hạng rủi ro đơn vị sử dụng ngân sách trong quá trình giao dịch với KBNN.

*Thứ nhất*, về nội dung Bộ chỉ số tiêu chí (CSTC) phục vụ cho đánh giá, xếp hạng rủi ro đơn vị sử dụng ngân sách trong quá trình giao dịch với Kho bạc Nhà nước, thông qua: (i) Nhóm chỉ số tiêu chí I - “Thông tin về đơn vị sử dụng ngân sách” và (ii) Nhóm chỉ số tiêu chí II - “Tình hình chấp hành quy định về chi NSNN qua Kho bạc Nhà nước”, cụ thể như sau:

(1) Nhóm chỉ số tiêu chí I - Thông tin về đơn vị sử dụng ngân sách

Là nhóm các CSTC mà nếu ĐVSDNS được đánh giá rủi ro Cao thuộc một (01) trong các CSTC này thì được phân loại xếp Hạng 1 - Đơn vị sử dụng ngân sách rủi ro Cao, bao gồm:

- Nhóm chỉ số Tiêu chí “Loại hình Đơn vị”, đối với ĐVSDNS sẽ được nhận diện, đánh giá thông qua 02 Tiêu chí, tương ứng theo từng loại hình đơn vị, gồm: (i) Cơ quan nhà nước với chỉ số tiêu chí đánh giá là Cơ quan nhà nước là Chủ đầu tư kiêm nhiệm quản lý dự án và (ii) Đơn vị sự nghiệp công lập, với chỉ số tiêu chí đánh giá rủi ro là Đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (nhóm 4).

- Nhóm chỉ số Tiêu chí “Tổ chức bộ máy kế toán”, được đánh giá thông qua 03 Tiêu chí, cụ thể như: (i) Có tổ chức bộ máy kế toán; (ii) Trình độ kế toán đơn vị và (iii) Ứng dụng phần mềm CNTT trong công tác kế toán.

- Nhóm chỉ số Tiêu chí “Tham gia Dịch vụ công trực tuyến của KBNN”, được đánh giá thông qua 02 Tiêu chí, cụ thể như: (i) Gửi hồ sơ đăng ký sử dụng DVCTT của KBNN; (ii) Gửi hồ sơ Kiểm soát chi qua KBNN trên DVCTT.

- Nhóm chỉ số Tiêu chí “Tuân thủ pháp luật về tài chính - ngân sách”, được đánh giá thông qua 03 chỉ số tiêu chí, cụ thể như: (i) Thông tin từ các cơ quan thanh tra, kiểm toán, cơ quan công an, cảnh sát điều tra, báo đài, ...; (ii) Hành vi vi phạm phải áp dụng biện pháp xử lý phạt vi phạm hành chính lĩnh vực KBNN qua hoạt động Kiểm soát chi NSNN, hoạt động thanh tra chuyên ngành KBNN; (iii) Vi phạm phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát nội bộ KBNN.

- Nhóm chỉ số Tiêu chí “Đăng ký và sử dụng tài khoản”, được đánh giá thông qua 02 Tiêu chí, cụ thể như: (i) Gửi hồ sơ pháp lý đến KBNN nơi giao dịch khi có thay đổi và (ii) Gửi đối chiếu, xác nhận số liệu với KBNN.

- Nhóm chỉ số Tiêu chí “Nguồn vốn giao”, được chia thành 02 nhóm, cụ thể như: (i) Nguồn Kinh phí giao tự chủ; (ii) Nguồn Kinh phí giao không tự chủ.

(2) Nhóm chỉ số tiêu chí II - Tình hình chấp hành quy định về chi NSNN qua Kho bạc Nhà nước

Là nhóm các chỉ số tiêu chí áp dụng phương pháp chấm điểm rủi ro, xếp hạng rủi ro và Nhóm các CSTC này được thiết lập tương ứng theo từng nội dung chi đầu tư công, chi thường xuyên. Trên cơ sở đó KBNN thực hiện đánh giá chất lượng ĐVSDNS để giúp cho lãnh đạo KBNN các cấp trong công tác Kiểm soát chi NSNN và công tác thanh tra, kiểm tra của KBNN, cụ thể như sau:

- Đối với “Chi đầu tư công” được đánh giá rủi ro thông qua 04 Nhóm chỉ số Tiêu chí đó là: (i) Giá trị khoản chi; (ii) Số lượng các giao dịch; (iii) Đối với các khoản chi thông qua hợp đồng; (iv) Các khoản chi không thông qua hợp đồng.

- Đối với “Chi thường xuyên”, được đánh giá rủi ro thông qua 03 Nhóm chỉ số Tiêu chí, đó là: (i) Giá trị khoản chi; (ii) Số lượng các giao dịch chi; (iii) Nội dung, tính chất khoản chi đánh giá rủi ro.

*Thứ hai*, xây dựng quy trình thực hiện đánh giá, xếp hạng rủi ro đơn vị sử dụng ngân sách trong quá trình giao dịch với Kho bạc Nhà nước.

Việc thực hiện quy trình đánh giá, xếp hạng rủi ro ĐVSDNS trong quá trình giao dịch với KBNN dựa trên kết quả đánh giá, phân loại rủi ro theo 02 Nhóm chỉ số tiêu chí đánh giá rủi ro: (i) Thông tin về đơn vị sử dụng ngân sách và (ii) Tình hình chấp hành quy định về chi NSNN qua KBNN, qua các bước như sau:

\* **Bước 1** - Đánh giá rủi ro Đơn vị sử dụng ngân sách

(1) *Thông qua Nhóm chỉ số tiêu chí I - Thông tin về đơn vị sử dụng ngân sách:*

Sử dụng phương pháp đánh giá rủi ro theo danh mục. Theo đó, việc thực hiện đánh giá, xếp hạng rủi ro ĐVSDNS dựa trên cơ sở đối chiếu với các tiêu chí, chỉ số tiêu chí đánh giá, phân loại rủi ro về quá trình giao dịch, hoạt động và chấp hành pháp luật về tài chính - ngân sách có liên quan lĩnh vực KBNN, được phân loại sắp xếp theo các nhóm tương ứng với mỗi mức xếp hạng ĐVSDNS. ĐVSDNS đạt một mức xếp hạng mức độ rủi ro cụ thể nếu được đánh giá thỏa mãn tiêu chí, chỉ số trong khung nhóm tiêu chí, chỉ số tiêu chí tương ứng với mức xếp hạng rủi ro.

Kết quả đánh giá, xếp hạng rủi ro ĐVSDNS được chia thành 03 Hạng: Hạng 1 - Đơn vị sử dụng ngân sách rủi ro Cao; Hạng 2 - Đơn vị sử dụng ngân sách rủi ro Trung bình và Hạng 3 - Đơn vị sử dụng ngân sách rủi ro Thấp.

Đơn vị sử dụng ngân sách được đánh giá chất lượng phân loại Hạng 1 - Đơn vị sử dụng ngân sách rủi ro Cao là các ĐVSDNS có một (01) trong các CSTC được đánh giá rủi ro Cao thuộc Nhóm chỉ số tiêu chí I - Thông tin về đơn vị sử dụng ngân sách.

(2) *Thông qua Nhóm chỉ số tiêu chí II - Tình hình chấp hành quy định về chi NSNN qua Kho bạc Nhà nước*

Việc thực hiện đánh giá rủi ro ĐVSDNS thông qua Nhóm chỉ số tiêu chí II - Tình hình chấp hành quy định về chi NSNN qua Kho bạc Nhà nước, dựa trên sai phạm thường gặp của ĐVSDNS trong việc thực hiện quy định về quản lý, sử dụng ngân sách theo quy định Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13, Luật Đầu tư công, Nghị định của Chính phủ và các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính, KBNN và các đơn vị bộ ngành có liên quan. Theo đó, nội dung Nhóm các chỉ số tiêu chí đánh giá rủi ro được nhận diện, đánh giá rủi ro tương ứng với các nội dung chi NSNN theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14/3/2024 hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên qua Kho bạc Nhà nước; Thông tư số 18/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

Sử dụng phương pháp chấm điểm rủi ro và phân loại điểm theo ngưỡng rủi ro. Trong đó, điểm số rủi ro

là số điểm số cụ thể được KBNN các cấp tự xác định gắn với từng Chỉ số tiêu chí, theo mức độ rủi ro của chỉ số tiêu chí đó và trên cơ sở nằm trong khung thang điểm rủi ro, giúp cho việc phân loại rủi ro đối với tất cả các chỉ số tiêu chí của từng ĐVSDNS được đánh giá rủi ro; áp dụng thang điểm rủi ro 10 điểm, theo đó xác định khoảng điểm từ 8-10 thuộc điểm rủi ro Cao; khoảng điểm rủi ro Trung bình từ 5-7 điểm rủi ro và khoảng điểm rủi ro Thấp từ 1-4 điểm rủi ro.

Xác định ngưỡng rủi ro là khoảng điểm cụ thể được ban hành dựa trên tổng số điểm rủi ro của ĐVSDNS. Hiện nay, với số lượng ĐVSDNS giao dịch với KBNN là rất lớn (Theo thống kê, hệ thống Kho bạc Nhà nước hiện đang quản lý trên 120.000 đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước và trên 90% các khoản chi ngân sách nhà nước của các đơn vị này đang được Kho bạc Nhà nước các cấp kiểm soát thanh toán theo Luật Ngân sách Nhà nước). Do vậy, để đảm bảo tập trung nguồn lực tập trung cho hoạt động KSC và thanh tra, kiểm tra của KBNN, ĐVSDNS thuộc ngưỡng rủi ro Cao được xác định theo phương pháp số tương đối theo tỷ lệ % tính trên số lượng ĐVSDNS có tổng điểm đánh giá rủi ro Cao (khoảng từ 10-15%).

Theo đó, kết quả đánh giá chất lượng Đơn vị sử dụng ngân sách trong quá trình giao dịch với KBNN căn cứ vào tổng điểm đánh giá rủi ro để phân loại xếp hạng các ĐVSDNS theo mức độ rủi ro: Hạng 1 - Đơn vị sử dụng ngân sách rủi ro Cao; Hạng 2 - Đơn vị sử dụng ngân sách rủi ro Trung bình và Hạng 3 - Đơn vị sử dụng ngân sách rủi ro Thấp.

\* **Bước 2** - Xếp hạng, phân loại rủi ro Đơn vị sử dụng ngân sách

- Hạng 1 là những Đơn vị sử dụng ngân sách Mức độ rủi ro Cao, bao gồm các ĐVSDNS sau:

+ ĐVSDNS có một (01) trong các Chỉ số tiêu chí được đánh giá rủi ro Cao thuộc Nhóm Chỉ số Tiêu chí I - Thông tin về đơn vị sử dụng ngân sách.

+ ĐVSDNS có tổng điểm đánh giá rủi ro các Khoản chi NSNN theo phương pháp chấm điểm rủi ro và được đánh giá trong ngưỡng rủi ro Cao thuộc Nhóm chỉ số Tiêu chí II - Tình hình chấp hành quy định về chi NSNN qua KBNN.

- Hạng 2 là những Đơn vị sử dụng ngân sách Mức độ rủi ro Trung bình, bao gồm các ĐVSDNS sau:

+ ĐVSDNS có một (01) trong các Chỉ số tiêu chí được đánh giá rủi ro Trung bình thuộc Nhóm Chỉ số Tiêu chí I - Thông tin về đơn vị sử dụng ngân sách.

+ ĐVSDNS đó có tổng điểm đánh giá rủi ro các Khoản chi NSNN theo phương pháp chấm điểm rủi ro được đánh giá trong ngưỡng rủi ro Trung bình

thuộc Nhóm chỉ số Tiêu chí II - Tình hình chấp hành quy định về chi NSNN qua KBNN.

- Hạng 3 là những Đơn vị sử dụng ngân sách Mức độ rủi ro Thấp, bao gồm các ĐVSDNS sau:

+ ĐVSDNS có một (01) trong các Chỉ số tiêu chí được đánh giá rủi ro Thấp thuộc Nhóm Chỉ số Tiêu chí I - Thông tin về đơn vị sử dụng ngân sách.

+ ĐVSDNS có tổng điểm đánh giá rủi ro về chấp hành quy định các Khoản chi NSNN qua KBNN theo phương pháp chấm điểm rủi ro, được đánh giá trong ngưỡng rủi ro Thấp thuộc Nhóm chỉ số Tiêu chí II - Tình hình chấp hành quy định về chi NSNN qua KBNN.

*Thứ ba*, xử lý kết quả đánh giá, xếp hạng rủi ro đơn vị sử dụng ngân sách trong quá trình giao dịch với Kho bạc Nhà nước.

- Căn cứ kết quả đánh giá chất lượng ĐVSDNS phân loại xếp Hạng 1 - ĐVSDNS Mức độ Rủi ro Cao thuộc Nhóm Tiêu chí I - Thông tin về đơn vị sử dụng ngân sách, lãnh đạo đơn vị KBNN các cấp xem xét quyết định áp dụng biện pháp quản lý rủi ro để tập trung, tăng cường trong công tác kiểm soát chi và xác định trọng tâm, trọng điểm công tác thanh tra, kiểm tra của KBNN.

- Đồng thời, căn cứ kết quả đánh giá chất lượng ĐVSDNS phân loại xếp Hạng 2 - ĐVSDNS Mức độ rủi ro Trung bình và Hạng 3 - ĐVSDNS Mức độ rủi ro Thấp thuộc Nhóm Tiêu chí I - Thông tin về đơn vị sử dụng ngân sách, sẽ được kết hợp với kết quả đánh giá chất lượng ĐVSDNS phân loại xếp Hạng 1 - Mức độ rủi ro Cao liên quan Nhóm Tiêu chí II - Tình hình chấp hành quy định về chi NSNN qua KBNN, để lãnh đạo đơn vị KBNN xem xét quyết định áp dụng biện pháp quản lý rủi ro tập trung, tăng cường trong công tác Kiểm soát chi đối với những khoản chi có kết quả đánh giá Mức độ Rủi ro Cao và xác định trọng tâm, trọng điểm trong công tác thanh tra, kiểm tra của KBNN, tương tự như xử lý đối với trường hợp có kết quả đánh giá chất lượng ĐVSDNS được phân loại Hạng 1 - ĐVSDNS Mức độ Rủi ro Cao thuộc Nhóm Tiêu chí I - Thông tin về đơn vị sử dụng ngân sách.

- Trong kỳ đánh giá sẽ còn lại những ĐVSDNS được đánh giá phân loại xếp Hạng 2 - ĐVSDNS Mức độ rủi ro Trung bình và Hạng 3 - ĐVSDNS Mức độ rủi ro Thấp ở cả 02 Nhóm Tiêu chí I - Thông tin về đơn vị sử dụng ngân sách và Nhóm tiêu chí II - Tình hình chấp hành quy định về chi NSNN qua KBNN, tiếp tục được theo dõi, đánh giá ở các kỳ đánh giá tiếp theo.

*Hai là*, đẩy nhanh xây dựng khung quản lý rủi ro đối với lĩnh vực kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua KBNN, giúp cho việc nhận diện, đánh giá rủi ro, làm cơ sở triển khai đánh giá, xếp hạng rủi ro đơn vị sử dụng ngân sách trong quá trình giao dịch với KBNN.

*Ba là*, xây dựng hệ thống thông tin phần mềm ứng dụng quản lý rủi ro đảm bảo cho việc xử lý với khối lượng lớn dữ liệu đánh giá rủi ro của trên 120.000 đơn vị sử dụng ngân sách là đối tượng quản lý kiểm soát chi NSNN qua KBNN, hỗ trợ cho thực hiện phân tích, đánh giá phân loại, xếp hạng rủi ro đơn vị sử dụng ngân sách trong quá trình giao dịch với KBNN thông qua Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng rủi ro và dựa trên ngưỡng rủi ro được cấp có thẩm quyền (KBNN trung ương) quyết định và thiết lập trên hệ thống quản lý rủi ro áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

### **Kiến nghị với Chính phủ**

Đề xuất Chính phủ báo cáo với Quốc hội khi sửa Luật Ngân sách nhà nước quy định đổi mới cho phép kiểm soát chi ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý rủi ro, đảm bảo hành lang pháp lý cho việc Luật hóa đối với Bộ chỉ số các tiêu chí đánh giá, xếp hạng rủi ro đơn vị sử dụng ngân sách trong quá trình giao dịch với KBNN nêu trên ở mức Nghị định hoặc Thông tư hướng dẫn thi hành, sẵn sàng cho triển khai đánh giá, xếp hạng rủi ro đơn vị sử dụng ngân sách trong quá trình giao dịch với Kho bạc Nhà nước, cùng hướng tới thực hiện mục tiêu đổi mới phương thức kiểm soát chi NSNN theo hướng chuyển từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”, gắn với việc tăng cường phân cấp, giao trách nhiệm giải trình cho đơn vị SDNS đề ra tại Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2030.

### **3. Kết luận**

Triển khai đánh giá, xếp hạng rủi ro đơn vị sử dụng ngân sách trong quá trình giao dịch với Kho bạc Nhà nước là nhiệm vụ quan trọng thực hiện mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước, đến năm 2025 “hoàn thiện cơ chế kiểm soát chi ngân sách nhà nước theo hướng kiểm soát theo rủi ro” và “đến năm 2030, hoàn thành xây dựng kho bạc số”. Với những nội dung được đề cập trong nghiên cứu này, tác giả bài viết hy vọng đây sẽ là nguồn tham khảo hữu ích cho các đơn vị, cơ quan quản lý nhà nước, cùng hoàn thiện cơ chế kiểm soát chi ngân sách nhà nước theo hướng kiểm soát theo rủi ro, góp một phần nhỏ vào nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý quỹ ngân sách nhà nước của ngành KBNN nói riêng và toàn ngành tài chính nói chung./.

### **Tài liệu tham khảo:**

Quốc hội (2015), Quốc hội: Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015.

Quốc hội (2019), Quốc hội: Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019.

Quốc hội (2023), Quốc hội: Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023.

Thủ tướng Chính phủ (2020), Chính phủ: Nghị định 11/2020/NĐ-CP ngày 20/11/2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực KBNN.

Thủ tướng Chính phủ (2021), Chính phủ: Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

Thủ tướng Chính phủ (2022), Chính phủ: Quyết định số 455/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2030.

# TÁC ĐỘNG CỦA PHÂN CẤP CHI NGÂN SÁCH TỚI GIẢM NGHÈO: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG Ở VIỆT NAM

Ths. Đặng Thùy Nhung\*

Xóa nghèo là một trong 17 mục tiêu quan trọng mà Việt Nam đang nỗ lực thực hiện theo cam kết tại Chương trình nghị sự 2030 về Phát triển bền vững. Bằng việc sử dụng mô hình tác động cố định trên nền dữ liệu bảng trong khoảng thời gian 5 năm 2017-2021 cho 63 tỉnh/thành ở Việt Nam, kết quả nghiên cứu chỉ ra phân cấp chi ngân sách và tổng chi ngân sách địa phương đều có tác động tích cực tới giảm nghèo, tuy nhiên tác động của tổng chi ngân sách là mạnh hơn tác động của phân cấp chi ngân sách. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị nhằm thực hiện hiệu quả hơn công tác phân cấp chi ngân sách và giảm nghèo cho các địa phương ở Việt Nam trong giai đoạn tới.

• Từ khóa: phân cấp chi ngân sách, giảm nghèo, địa phương.

Vietnam, committed to achieving the UN's Sustainable Development Goals, prioritizes poverty reduction. Public expenditure decentralization, where local governments have more control over spending, is seen as a potential tool. This study examines the impact of public expenditure decentralization on poverty reduction in Vietnam following the enactment of the 2015 State Budget Law. Employing fixed effects model on panel data covering 63 provinces over the period of 2017-2021, the research reveals that both public expenditure decentralization and total local spending positively affect poverty reduction and interestingly, the impact of total spending was stronger. These findings offer valuable insights for Vietnam to boost the effectiveness of public expenditure decentralization and poverty reduction towards sustainable development in Vietnam during the coming period.

• Key words: decentralize budget spending, poverty reduction, localities.

Ngày gửi bài: 29/3/2024

Ngày gửi phân biện: 10/4/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 04/6/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/7/2024

## Đặt vấn đề

Phân cấp tài khóa đã trở thành xu hướng nhiều quốc gia hướng tới trong những thập kỷ gần đây do phân cấp giúp cải thiện hiệu quả cung cấp và sản xuất hàng hóa dịch vụ công, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển ở các địa phương (Ganaie và cộng sự, 2018). Cũng trong bối cảnh đó, tồn tại nhiều nghiên cứu đánh giá tác động của phân cấp tài khóa tới các lĩnh vực khác nhau của kinh tế

- xã hội - chính trị. Trong giai đoạn 1984-2022, có gần 500 công bố quốc tế chất lượng về chủ đề này, trong đó số lượng công bố gia tăng đáng kể từ sau đại dịch Covid-19 (Aliyuddi, M., 2023). Trong giai đoạn trước đây, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào đánh giá tác động của phân cấp tài khóa tới tăng trưởng kinh tế trong khi gần đây, các nghiên cứu mở rộng chủ đề nghiên cứu sang đánh giá tác động của phân cấp tài khóa tới các lĩnh vực khác nhau của xã hội mà trọng tâm hơn cả là đánh giá tác động của phân cấp tài khóa cũng như các thành tố của phân cấp tài khóa tới giảm nghèo (Agyemang-Duah, W. et al., 2018).

Trong bối cảnh đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tác động của phân cấp chi ngân sách tới giảm nghèo tại Việt Nam trong khoảng thời gian 5 năm 2017-2021. Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu cung cấp thêm các luận cứ về tác động của phân cấp chi ngân sách tới giảm nghèo, từ đó kiểm định tác động của phân cấp chi ngân sách tới giảm nghèo thông qua nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam trong khoảng thời gian 2017-2021 sau khi Luật Ngân sách Nhà nước 2015 có hiệu lực. Nghiên cứu bao hàm 04 nội dung nghiên cứu chính: (i) Tổng quan nghiên cứu về tác động của phân cấp chi ngân sách đến giảm nghèo, (ii) Phương pháp nghiên cứu, (iii) Kết quả nghiên cứu và (iv) Thảo luận kết quả nghiên cứu và một số khuyến nghị.

## 1. Tổng quan nghiên cứu về tác động của phân cấp chi ngân sách đến giảm nghèo

Giai đoạn trước đây, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào đánh giá tác động của phân cấp chi ngân sách tới tăng trưởng kinh tế trong khi gần

\* Học viện Chính sách và Phát triển, email: nhung.mpi@apd.edu.vn

đây, các nghiên cứu mở rộng chủ đề nghiên cứu sang đánh giá tác động của phân cấp chi ngân sách tới các lĩnh vực khác nhau của xã hội như tham nhũng, cung cấp dịch vụ công, y tế, giáo dục (Williams et al., 2018). Tuy nhiên, trong các lĩnh vực của xã hội, lĩnh vực nhận được nhiều sự quan tâm nhiều hơn cả là tác động của phân cấp tài khóa tới giảm nghèo (Agyemang-Duah, W. et al., 2018). Xét về mặt lý thuyết, phân cấp tài khóa, trong đó cụ thể là phân cấp chi ngân sách có tác động tích cực tới việc giảm nghèo do chính quyền địa phương có hiểu biết sâu sắc về địa phương mình, hỗ trợ tốt hơn cho các nhu cầu của người dân địa phương, từ đó giảm tỷ lệ hộ nghèo tại địa phương mình quản lý (Martinez-Vazquez, 2011). Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm lại đưa ra những nhận định trái chiều về tác động tích cực, tiêu cực, không tác động, hoặc tác động phi tuyến giữa phân cấp chi ngân sách tới giảm nghèo (Martínez-Vázquez, J., Lago-Peñas, S., & Sacchi, A., 2017). Kết quả nghiên cứu khác biệt đến từ một số nguyên nhân chính sau: (i) Khác biệt trong cách thức đo lường phân cấp tài khóa, phân cấp chi ngân sách, (ii) Khác biệt trong mô hình nghiên cứu, (iii) Khác biệt trong cách thức đo lường giảm nghèo (Martínez-Vázquez, J., Lago-Peñas, S., & Sacchi, A., 2017).

**Bảng 1: Một số nghiên cứu về tác động của phân cấp chi ngân sách đến giảm nghèo**

STT	Hướng tác động	Nghiên cứu
1	Tích cực	Martinez-Vazquez (2011); Sepulveda and Martinez-Vazquez (2010); Asante and Ayea (2010), Moche et al. (2014); Jellema et al. (2016); Kjosavik (2016); Xuan Dung và Duong Thuy Le (2023)
2	Tiêu cực	Banwo (2012); Azila-Gbettor et al. (2014); Ramírez et al. (2016); HP Nguyen (2008)
3	Không tác động	Von Braun và Grote (2000)
4	Tác động phi tuyến	TH Phạm và cộng sự (2022)

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

### 1.1. Tổng quan nghiên cứu về tác động tích cực của phân cấp chi ngân sách đến giảm nghèo

Phân cấp chi ngân sách có tác động tích cực tới việc giảm nghèo thông qua 3 kênh tác động chính sau: (i) Gia tăng hiệu quả chi tiêu công, (ii) Nâng cao trách nhiệm giải trình của chính quyền địa phương và (iii) Gia tăng cạnh tranh giữa chính quyền các địa phương (Agyemang-Duah, W. et al., 2018). Thứ nhất, phân cấp chi ngân sách làm gia tăng hiệu quả chi tiêu công ở cấp địa phương, từ đó giảm tỷ lệ hộ nghèo. Thứ hai, phân cấp chi

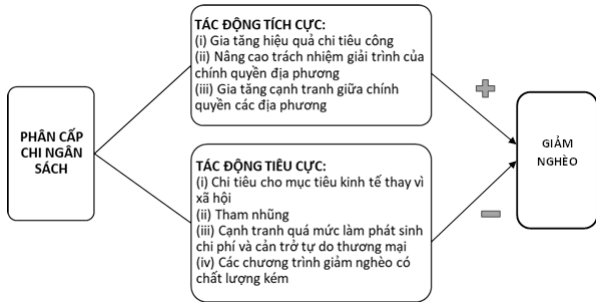
ngân sách làm gia tăng trách nhiệm giải trình đối với chính quyền địa phương. Trước mỗi khoản chi tiêu ngân sách, chính quyền địa phương phải giải trình với cả chính quyền trung ương và người dân địa phương. Trách nhiệm giải trình cao hơn là động lực để chính quyền địa phương cải thiện hiệu quả cung ứng dịch vụ công, hỗ trợ nhu cầu của người dân nói chung và hộ nghèo nói riêng hiệu quả hơn, từ đó gián tiếp làm giảm tỷ lệ hộ nghèo. Thứ ba, phân cấp chi ngân sách làm gia tăng cạnh tranh giữa chính quyền các địa phương, khiến chính quyền địa phương tăng chi về số lượng và hiệu quả của các khoản chi ngân sách, đặc biệt là các khoản chi hỗ trợ người nghèo.

### 1.2. Tổng quan nghiên cứu về tác động tiêu cực của phân cấp chi ngân sách đến giảm nghèo

Bên cạnh ý kiến về tác động tích cực, nhiều nghiên cứu cho rằng phân cấp chi ngân sách có thể tác động tiêu cực tới việc giảm nghèo thông qua một số kênh tác động chính sau: (i) Chi tiêu quá mức của chính quyền địa phương cho mục tiêu kinh tế thay vì xã hội, (ii) Tham nhũng của chính quyền địa phương, (iii) Cạnh tranh quá mức làm phát sinh chi phí và cản trở tự do thương mại trong nước, (iv) Các chương trình giảm nghèo có chất lượng kém (Agyemang-Duah, W. et al., 2018). Thứ nhất, các nghiên cứu này cho rằng mục đích chính của phân cấp tài khóa là thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế (Martinez-Vazquez & Mcnab, 2011). Do vậy, khi phân cấp chi ngân sách, chính quyền địa phương có xu hướng ưu tiên thực hiện các khoản chi phục vụ mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Thứ hai, nhiều học giả cho rằng phân cấp tài khóa gắn liền với việc chuyển giao quyền tự quyết cho chính quyền địa phương về các khoản chi ngân sách, do vậy làm gia tăng tình trạng tham nhũng của chính quyền địa phương, dẫn tới các quyết định chi ngân sách sai lầm và sử dụng không hiệu quả nguồn ngân sách (Agyemang-Duah, W. et al., 2018). Thứ ba, phân cấp tài khóa có thể dẫn tới cạnh tranh quá mức giữa các địa phương, làm gia tăng chi phí kinh doanh và ảnh hưởng tiêu cực tới tự do thương mại trong nước. Khi đó, phân cấp tài khóa có tác động gián tiếp tiêu cực nhiều hơn là tác động trực tiếp tích cực tới giảm nghèo, làm cho các nỗ lực giảm nghèo của chính quyền trung ương và địa phương trở nên vô ích. Cuối cùng, học giả Ramírez et al. (2016) cho rằng chi ngân sách địa phương nhiều hơn cho các mục tiêu xã hội không có nghĩa là tỷ lệ hộ nghèo của địa phương đó sẽ giảm xuống. Nhiều chương trình hỗ trợ người nghèo

không đem lại hiệu quả cao do không đáp ứng nhu cầu thực tế.

**Sơ đồ 1: Tổng hợp các kênh tác động của phân cấp tài khóa tới giảm nghèo**



Nguồn: Tác giả tổng hợp

**1.3. Tổng quan nghiên cứu về tác động của phân cấp chi ngân sách đến giảm nghèo tại Việt Nam**

Nhiều nghiên cứu đã được tiến hành để phân tích các khía cạnh khác nhau của phân cấp tài khóa ở Việt Nam (Fritzen 2006; Gao 2000; Malesky 2004; Martinez-Vazquez 2004; Martinez-Vazquez và Gomez 2005; Pham 2006). Tuy nhiên, không nhiều nghiên cứu được thực hiện để đánh giá tác động cụ thể của phân cấp chi ngân sách tới giảm nghèo ở Việt Nam. Theo thống kê của Cơ sở dữ liệu công khóa KH&CN Việt Nam, tính đến đầu năm 2024, chỉ có 5 công bố KH&CN Việt Nam được thực hiện về chủ đề phân cấp chi ngân sách. Trong đó, các nghiên cứu chủ yếu tập trung đánh giá: (i) Mối quan hệ giữa phân cấp chi ngân sách và tăng trưởng kinh tế (Trần Thị Kim Oanh và cộng sự, 2022; Sử Đình Thành, Mai Đình Lâm, 2012), và (ii) Thực trạng phân cấp chi ngân sách cho các địa phương ở Việt Nam xem xét trên khía cạnh phân cấp chi thường xuyên và phân cấp chi đầu tư xây dựng cơ bản (Nguyễn Thị Nga, 2022; Nguyễn Đình Thọ, 2016; Phạm Thị Thanh Vân, 2008).

Nhằm kiểm định lại tác động của phân cấp tài khóa tới giảm nghèo, nhiều nghiên cứu đã được thực hiện trong thời gian gần đây như TH Pham và cộng sự (2022); Vu Xuan Dung và Duong Thuy Le (2023). Học giả TH Pham và cộng sự (2022) sử dụng mô hình 2LS có phân mảnh thời gian nghiên cứu, đã đưa ra nhận định phân cấp tài khóa tác động tích cực tới giảm tỷ lệ hộ nghèo trong giai đoạn 2010-2015 nhưng không có tác động đáng kể tới giảm tỷ lệ nghèo đa chiều trong giai đoạn 2016-2019. Học giả Xuan Dung và Duong Thuy Le (2023) nhận định phân cấp chi đóng vai trò

quan trọng trong giảm nghèo thông qua tăng thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam tuy nhiên làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập giữa các vùng và địa phương.

Các nghiên cứu về tác động của phân cấp chi ngân sách tới giảm nghèo ở Việt Nam gặp phải một số vấn đề nghiên cứu lớn sau: (i) Một số nghiên cứu chưa cập nhật tác động của Luật Ngân sách Nhà nước 2015, (ii) Những nghiên cứu đã cập nhật Luật Ngân sách Nhà nước 2015 nhưng phân mảnh thời gian phân tích từ năm 2016 là không hợp lý do Luật có hiệu lực từ năm tài khóa 2017, (iii) Cách thức đo lường phân cấp chi ngân sách chưa phản ánh bản chất phân quyền tự chủ cho chính quyền địa phương. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tác động của phân cấp chi ngân sách tới giảm nghèo tại Việt Nam trong khoảng thời gian 2017-2021 sau khi Luật Ngân sách Nhà nước 2015 có hiệu lực từ năm tài khóa 2017.

**2. Phương pháp nghiên cứu**

**2.1. Mô hình nghiên cứu**

Từ mục tiêu nghiên cứu nêu trên, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu cụ thể như sau: “Phân cấp chi ngân sách có tác động tích cực tới giảm nghèo ở cấp tỉnh/thành Việt Nam”. Để kiểm định giả thuyết, nghiên cứu kế thừa mô hình của HP Nguyen (2008). Mô hình cụ thể như sau:

$$\Delta I_{it} = \beta_1 \Delta ED_{it} + \beta_2 \Delta X_{it} + \Delta \epsilon_{it}$$

Trong đó:

$I_{it}$  được đo lường thông qua logarit thu nhập trung bình của nhóm dân cư có thu nhập thấp nhất trong ngũ phân vị dân số của tỉnh/thành thứ  $i$  trong năm  $t$ . là thước đo đại diện cho giảm nghèo do nhóm dân cư thuộc hộ nghèo là tập con của nhóm dân cư có thu nhập thấp nhất trong ngũ phân vị dân số. Thu nhập trung bình của nhóm dân cư có thu nhập thấp nhất này tăng lên có nghĩa thu nhập của một bộ phận người dân thuộc hộ nghèo đã được nâng lên, làm cho nhóm dân cư này thoát khỏi nhóm hộ nghèo, kéo theo tỷ lệ nghèo giảm xuống.

$ED_{it}$  được đo lường thông qua tỷ lệ chi cân đối trên tổng chi ngân sách của tỉnh/thành  $i$  trong năm  $t$ . đại diện cho mức độ phân cấp chi ngân sách. Giá trị lớn nhất bằng 1 khi tỉnh/thành  $i$  trong năm  $t$  có thu ngân sách địa phương đáp ứng toàn bộ nhu



cầu chi ngân sách địa phương mà không cần bổ sung từ ngân sách trung ương.

$X_{it}$  là véc tơ biến kiểm soát của tỉnh/thành  $i$  trong năm  $t$ , bao gồm: (i) Logarit tổng chi NSDP; (ii) Tỷ lệ người dân sống ở khu vực nông thôn; (iii) Tỷ lệ nữ trên tổng dân số; (iv) Logarit sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người. Cụ thể:

$PE_{it}$  được đo lường thông qua logarit tổng chi ngân sách địa phương  $i$  trong năm  $t$ . mô tả quy mô chi ngân sách của địa phương. Chi ngân sách địa phương gồm chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên, nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, do đó biến kiểm soát này được kỳ vọng có tác động tích cực tới việc giảm nghèo.

$AP_{it}$  được đo lường thông qua logarit tổng sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người địa phương  $i$  trong năm  $t$ . đại diện quy mô ngành nông nghiệp của tỉnh/thành  $i$  trong năm  $t$ . càng cao thì quy mô ngành nông nghiệp của tỉnh/thành  $i$  trong năm  $t$  càng lớn. Trong khi ngành nông nghiệp là ngành đem lại thu nhập bình quân thấp nhất cho người dân, do vậy biến kiểm soát này được kỳ vọng có tác động tiêu cực tới việc giảm nghèo.

$RP_{it}$  và  $Female_{it}$  lần lượt được đo lường bằng tỷ lệ người dân nông thôn và tỷ lệ nữ giới trên tổng dân số. Hai biến kiểm soát này được kỳ vọng có tác động tiêu cực tới việc giảm nghèo.

**Bảng 2: Thống kê các biến số và cách thức đo lường trong mô hình nghiên cứu**

Biến số	Mô tả	Đo lường	Tác động dự kiến	Nguồn
$I_{it}$	Giảm nghèo	Log thu nhập trung bình của nhóm dân cư có mức thu nhập thấp nhất trong ngũ phân vị dân số của tỉnh/thành $i$ tại thời điểm $t$		Database của Tổng cục thống kê
$ED_{it}$	Phân cấp chi ngân sách	Tỷ lệ chi cân đối trên tổng chi ngân sách địa phương của tỉnh/thành $i$ tại thời điểm $t$	(+)	Database của Công khai ngân sách nhà nước
$P_{it}$	Tổng chi ngân sách địa phương	Log tổng chi ngân sách địa phương của tỉnh/thành $i$ tại thời điểm $t$	(+)	Database của Công khai ngân sách nhà nước
$AP_{it}$	Sản lượng nông sản	Log sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người của tỉnh/thành $i$ tại thời điểm $t$	(-)	Database của Tổng cục thống kê
$RP_{it}$	Tỷ lệ người dân nông thôn	Tỷ lệ người dân sống ở khu vực nông thôn trên tổng dân số của tỉnh/thành $i$ tại thời điểm $t$	(-)	Database của Tổng cục thống kê
$Female_{it}$	Nữ giới	Tỷ lệ dân số nữ trên tổng dân số của tỉnh/thành $i$ tại thời điểm $t$	(-)	Database của Tổng cục thống kê

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Để hạn chế các khuyết tật của mô hình do tương quan giữa các biến độc lập, nhóm nghiên cứu tiến hành xác định hệ số tương quan giữa các biến độc lập của mô hình. Do đặc thù của mỗi tỉnh/thành là khác nhau nên việc sử dụng mô hình hồi quy OLS đơn thuần có thể dẫn đến tình trạng hệ số ước tính không được chính xác. Do vậy, để loại bỏ các cú shock có thể có, tác giả sử dụng phương pháp ước lượng tác động cố định (Fixed effect Estimator) và ngẫu nhiên (Random effect Estimator) để làm mạnh hơn kết quả nghiên cứu định lượng. Đồng thời, nghiên cứu kết hợp sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp hơn giữa hai mô hình tác động cố định hoặc ngẫu nhiên.

### 2.2. Mẫu dữ liệu

Luật Ngân sách nhà nước 2015 bắt đầu có hiệu lực từ năm tài khóa 2017. Số liệu quyết toán HĐND phê chuẩn các tỉnh/thành cập nhật đầy đủ đến năm 2021. Do vậy, nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng trong khoảng thời gian 5 năm từ năm 2017 đến năm 2021 cho toàn bộ 63 tỉnh/thành tại Việt Nam để đánh giá tác động của phân cấp chi ngân sách theo luật mới tới giảm nghèo. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 2 nguồn dữ liệu lớn gồm: (i) Tổng cục thống kê truy cập tại <https://www.gso.gov.vn>, và (ii) Công khai ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính truy cập tại <https://ckns.mof.gov.vn>.

**Bảng 3: Mô tả dữ liệu nghiên cứu**

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
$I_{it}$	315	2.988355	.1689397	2.517121	3.572547
$ED_{it}$	315	.7290112	.1354783	.3124807	1
$PE_{it}$	315	4.432776	.2463822	3.934591	5.198417
$AP_{it}$	315	2.641058	.4418426	.9664356	3.678871
$RP_{it}$	315	.7108557	.1711577	.1274513	.9108199
$Female_{it}$	315	.5008427	.0061802	.4833445	.5147834

Nguồn: Tác giả tổng hợp

### 3. Kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu chỉ ra không tồn tại hiện tượng tự tương quan giữa các biến độc lập của mô hình, do vậy các biến độc lập đã đề xuất trong mô hình nghiên cứu được bảo toàn.

**Bảng 4: Ma trận hệ số tương quan biến độc lập của mô hình nghiên cứu**

	$Female_{it}$	$RP_{it}$	$AP_{it}$	$PE_{it}$	$ED_{it}$
$Female_{it}$	1.0000				
$RP_{it}$	-0.1235	1.0000			

	$Female_{it}$	$RP_{it}$	$AP_{it}$	$PE_{it}$	$ED_{it}$
$AP_{it}$	-0.2335	0.2664	1.0000		
$PE_{it}$	0.1791	-0.3361	-0.3455	1.0000	
$ED_{it}$	0.0550	-0.2258	-0.2329	-0.0129	1.0000

Nguồn: Tác giả tổng hợp

**Bảng 5: Mô hình hồi quy đánh giá tác động của phân cấp chi ngân sách tới giảm nghèo cho các địa phương ở Việt Nam**

VARIABLES	(OLS)	(fe)	(re)
ED	0.154** (0.0550)	0.154*** (0.0515)	0.159*** (0.0511)
PE	0.169*** (0.0325)	0.362*** (0.0412)	0.380*** (0.0330)
AP	0.00558 (0.0215)	-0.136* (0.0659)	0.00349 (0.0483)
RP	-0.421*** (0.0515)	-0.881*** (0.190)	-0.564*** (0.0972)
FEMALE	8.255*** (1.215)	-7.988*** (3.126)	-1.769 (1.909)
Constant	-1.602*** (0.598)	6.415*** (1.522)	2.793*** (1.011)
Observations	315	315	315
Number of TINH1		63	63
R-squared	0.492	0.475	

Standard errors in parentheses

\*\*\*  $p < 0.01$ , \*\*  $p < 0.05$ , \*  $p < 0.1$

Kết quả mô hình tác động cố định cho thấy: trong phạm vi mẫu quan sát, với độ tin cậy từ 99% trở lên, các biến có tác động cùng chiều tới thu nhập trung bình của nhóm dân cư có mức thu nhập thấp nhất trong ngũ phân vị dân số gồm: Phân cấp chi ngân sách, Tổng chi ngân sách địa phương. Trong đó, hệ số hồi quy của biến ED (Phân cấp chi ngân sách) bằng 0,154; hệ số hồi quy của biến PE (Chi ngân sách địa phương) bằng 0,362. Đồng thời, với độ tin cậy từ 90% trở lên, các biến có tác động ngược chiều tới thu nhập trung bình của nhóm dân cư có mức thu nhập thấp nhất trong ngũ phân vị dân số gồm: Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người, tỷ lệ người dân nông thôn, và tỷ lệ nữ giới. Từ kết quả nghiên cứu này có thể đưa ra các kết luận sau: (i) Trong phạm vi nghiên cứu, phân cấp chi ngân sách và tổng chi ngân sách địa phương đều tác động cùng chiều tới thu nhập của nhóm dân cư có mức thu nhập thấp nhất trong ngũ phân vị dân số hay tác động tích cực tới giảm nghèo, và (ii) Tổng chi ngân sách địa phương có tác động tới giảm nghèo mạnh hơn phân cấp chi ngân sách. Để đưa ra quyết định sử dụng mô hình

tác động cố định, tác giả đã tiến hành chạy cả 2 mô hình tác động cố định và tác động ngẫu nhiên, sau đó tiến hành kiểm định Hausman để xác định mô hình phù hợp với mẫu nghiên cứu. Kết quả kiểm định Hausman cho thấy Prob>chi2 = 0.0000 < 5%, nên mô hình tác động cố định là phù hợp trong trường hợp này.

#### 4. Thảo luận kết quả nghiên cứu và một số khuyến nghị

Các biến số liên quan đến chi ngân sách địa phương (gồm tổng chi ngân sách địa phương và phân cấp chi ngân sách) đều có ý nghĩa thống kê và có tác động tích cực tới giảm nghèo thông qua tác động cùng chiều tới việc tăng thu nhập của nhóm dân cư có mức thu nhập thấp nhất trong ngũ phân vị dân số. Kết quả này tương đồng với đa phần các công bố quốc tế của Martinez-Vazquez (2011); Moche et al. (2014); Jellema et al. (2016); Kjosavik (2016). Một số nguyên nhân lý giải cho tác động cùng chiều này như sau. Thứ nhất, tăng tổng chi ngân sách địa phương giúp cung cấp dịch vụ công nhiều hơn và chất lượng hơn tới người dân, hỗ trợ người dân tốt hơn và toàn diện về mọi mặt, thúc đẩy tăng thu nhập của người dân, đặc biệt là nhóm dân cư thu nhập thấp, từ đó gián tiếp giảm nghèo địa phương (Martinez-Vazquez, 2011). Thứ hai, chính quyền địa phương có hiểu biết sâu sắc hơn về đặc thù và nhu cầu của địa phương hơn chính quyền trung ương. Do vậy, phân cấp chi ngân sách cho chính quyền địa phương làm cho các khoản chi được thực hiện hiệu quả hơn, các chính sách hỗ trợ đúng và trúng giúp nâng cao thu nhập của nhóm dân cư yếu thế ở địa phương (Manzoor, 2013).

Trong các nghiên cứu được thực hiện tại Việt Nam, kết quả nghiên cứu này tương đồng với nghiên cứu của Xuan Dung và Duong Thuy Le (2023) khi cho rằng phân cấp chi ngân sách tác động tích cực tới giảm nghèo, trong khi trái ngược với một số nghiên cứu khác như ý kiến phân cấp chi ngân sách không có tác động đáng kể tới giảm tỷ lệ nghèo đa chiều trong giai đoạn 2016-2019 (TH Pham và cộng sự, 2022) và ý kiến phân cấp chi ngân sách tác động tiêu cực tới giảm nghèo (HP Nguyen, 2008). Sự khác biệt này xuất phát từ khoảng thời gian nghiên cứu khác nhau gắn với thời điểm có hiệu lực của Luật Ngân sách nhà nước mới. Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, có hiệu lực từ năm tài khóa

2017, đã tạo bước ngoặt mới trong quản lý Ngân sách nhà nước theo hành lang pháp lý mới đầy đủ, đồng bộ, phù hợp với tình hình thực tế và xu hướng hội nhập quốc tế.

Đồng thời, mặc dù cả tổng chi ngân sách địa phương và phân cấp chi ngân sách đều có tác động tích cực tới giảm nghèo nhưng tác động của tổng chi ngân sách địa phương tới giảm nghèo là mạnh hơn so với tác động của phân cấp nhiệm vụ chi. Giảm nghèo không chỉ là mục tiêu của từng địa phương mà còn là mục tiêu chung của toàn quốc gia. Đặc biệt, Việt Nam đang theo đuổi mục tiêu về phát triển bền vững đến năm 2030 của Liên Hợp Quốc, trong đó có 1/17 mục tiêu lớn về xóa nghèo. Do vậy, mặc dù khả năng chi cận đối của địa phương còn hạn chế thì chính quyền trung ương vẫn có những Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo hoặc Chương trình mục tiêu quốc gia về Nông thôn mới trong đó có mục tiêu giảm nghèo để hỗ trợ nâng cao thu nhập cho người dân và giảm nghèo của toàn địa phương.

Xét về mặt học thuật, nghiên cứu đã cung cấp thêm các luận cứ về tác động của phân cấp chi ngân sách tới giảm nghèo, Xét về mặt thực tiễn, xuất phát từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm thực hiện hiệu quả hơn công tác phân cấp chi ngân sách và giảm nghèo tại các địa phương ở Việt Nam trong giai đoạn tới như sau: (i) Tăng cường phân cấp chi ngân sách bằng cách trao quyền tự chủ cho chính quyền địa phương trong việc sử dụng ngân sách nhằm đảm bảo kết quả theo cam kết đầu ra, (ii) Dù phân cấp tài khóa ở mức độ cao, chính quyền trung ương vẫn cần duy trì các chương trình mục tiêu quốc gia để đảm bảo cung ứng dịch vụ công bình đẳng và hỗ trợ tốt nhất cho người nghèo.

### Kết luận

Xóa nghèo là một trong 17 mục tiêu quan trọng mà Việt Nam đang nỗ lực thực hiện theo cam kết tại Chương trình nghị sự 2030 về Phát triển bền vững của Liên hợp quốc. Để góp phần thực hiện mục tiêu này, phân cấp tài khóa đóng vai trò quan trọng trong phân bổ nguồn ngân sách nhà nước hiệu quả nhằm cung ứng dịch vụ công tối ưu cho người dân, hỗ trợ người dân trong việc xóa nghèo. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá tác động của phân cấp chi ngân sách tới giảm nghèo cho các địa phương ở Việt Nam trong giai đoạn 5 năm 2017-2021, sau

khí Luật Ngân sách Nhà nước 2015 có hiệu lực. Kết quả nghiên cứu tại cấp tỉnh/thành chỉ ra rằng phân cấp chi ngân sách và tổng chi ngân sách địa phương đều tác động tích cực tới thu nhập trung bình cho nhóm dân cư có thu nhập thấp nhất trong ngũ phân vị dân số, từ đó tác động gián tiếp tới giảm nghèo. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa về mặt học thuật và thực tiễn, cung cấp bằng chứng thực nghiệm về hiệu quả của Luật Ngân sách nhà nước 2015 trong công tác giảm nghèo, từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm thực hiện hiệu quả hơn công tác phân cấp chi ngân sách và giảm nghèo tại các địa phương ở Việt Nam trong giai đoạn tới./.

### Tài liệu tham khảo:

- Agyemang-Duah Williams, Evans Kafui Gbedoho, Prince Peparah, Francis Arthur, Augustus Kweku Sobeng, Joshua Okyere & Jennifer Mengba Dokbila | (2018) Reducing poverty through fiscal decentralization in Ghana and beyond: A review, *Cogent Economics & Finance*, 6:1, 1476035, DOI: 10.1080/23322039.2018.1476035
- Aliyuddin, M. (2023). Thirty Years of Fiscal Decentralization Research: a Bibliometric Analysis. *JFBA: Journal of Financial and Behavioural Accounting*, 3(1), 67-78.
- Gao, S., Meng, X., & Zhang, L. (2014). Fiscal decentralization and life satisfaction: Evidence from urban China. *Social Indicators Research*, 119, 1177-1194.
- Gemmell, N., Kneller, R., & Sanz, I. (2013). Fiscal decentralization and economic growth: spending versus revenue decentralization. *Economic inquiry*, 51(4), 1915-1931.
- Nguyễn Đình Thọ (2016). *Cải cách phân cấp chi tiêu công ở Việt Nam*. Khoa học, No.7 - tr.65-70 - ISSN.0866-7594
- Nguyen, H. P. (2008). What is in it for the poor? Evidence from fiscal decentralization in Vietnam.
- Nguyen, H. T., VO, T. H. N., LE, D. D. M., & Nguyen, V. T. (2020). Fiscal decentralization, corruption, and income inequality: Evidence from Vietnam. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(11), 529-540.
- Pham, Huong. (2006). *Fiscal Decentralization from Central to Subnational Government in Vietnam*. Seventh Annual Global Development Conference. St. Petersburg, Russia.
- Phạm Thị Thanh Vân (2008). *Về phân cấp chi ngân sách nhà nước cho chính quyền địa phương*, *Quản lý nhà nước*, No.3 - tr.34-38 - ISSN.0868-2828
- Pham, T. H., Bui, H. N., Do, A. D., Le, A. D., Ha, D. L., & Ngo, H. A. (2022). The impact of fiscal decentralization on poverty reduction in Vietnam. *The Economics and Finance Letters*, 9(2), 235-243.
- Sư Đình Thành; Mai Đình Lâm (2012). *Phân cấp chi ngân sách và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, *Phát triển kinh tế*, No.263 - tr.20-28 - ISSN.1859-1124
- Trần Thị Kim Oanh; Nguyễn Việt Hồng Anh; Nguyễn Trần Xuân Linh (2022). *Tác động của phân cấp tài khóa đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam*. *Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á*, No.199 - tr.5-29 - ISSN.2615-9813
- UNDP (2005). *Fiscal decentralisation and poverty reduction*. Washington D. C. Retrieved December 06, 2017 from [http://www.undp.org/governance/docs/DLGD\\_Pub\\_FDPR.pdf](http://www.undp.org/governance/docs/DLGD_Pub_FDPR.pdf)
- Von Braun, J. & Grote, U. (2000). *Does Decentralization Serve the Poor?* IMF-conference on fiscal decentralization 20-21 November in Washington D.C. <http://www.imf.org/external/pubs/ft/seminar/2000/fiscal/vonbraun.pdf>

# THÚC ĐẨY LIÊN KẾT VÙNG, GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

TS. Hoàng Trung Đức\* - Lê Thị Huyền Trang\*\* - Đặng Thanh Nga\*\*\*

Thúc đẩy liên kết vùng luôn là một trong những nhiệm vụ được ưu tiên hàng đầu trong phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta thời gian qua. Đây là nội dung quan trọng được đề cập đến trong Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII cũng như trong Kế hoạch phát triển kinh tế trung hạn 2021-2025 và Chiến lược triển khai kinh tế - xã hội 2021-2030. Đặc biệt, những ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19 càng cho thấy tầm quan trọng của việc đẩy mạnh liên kết vùng trong phục hồi phát triển kinh tế ở mỗi địa phương trên cả nước. Tuy nhiên, thời gian qua, dù có nhiều cải thiện, chất lượng và phạm vi hoạt động liên kết vùng còn chưa tương xứng với yêu cầu và bối cảnh phát triển.

• Từ khóa: liên kết vùng kinh tế - xã hội.

Promoting regional connectivity has always been one of the top priority tasks in socio-economic development in our country recently. This is an important content mentioned in the Documents of the 13th National Party Congress as well as in the Medium-term Economic Development Plan 2021-2025 and the Socio-Economic Development Strategy 2021-2030. In particular, the negative effects of the COVID-19 pandemic further demonstrate the importance of promoting regional connectivity in economic recovery and development in each locality across the country. However, in recent times, despite many improvements, the quality and scope of regional integration activities are still not commensurate with the requirements and development context.

• Key words: linking socio-economic regions.

JEL codes: B21

Ngày gửi bài: 11/4/2024

Ngày gửi phân biện: 18/4/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 14/6/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

## Giới thiệu

Liên kết vùng là một phương thức phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh, tạo lợi thế cạnh tranh, tạo động lực phát triển kinh tế cho vùng thông qua việc kết nối về không gian kinh tế - tự nhiên, kinh tế - xã hội. Thời gian qua, vấn đề liên kết vùng nhận được nhiều sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, nhưng trên thực tế liên kết vùng tại Việt Nam vẫn còn yếu và mang tính hình thức. Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn tới thực trạng trên là do thể chế liên kết vùng chưa hoàn thiện.

\* Học viện Tài chính

\*\* Đại học Công nghiệp

\*\*\* CQ58/03.02 - Học viện Tài chính

## Khái niệm về liên kết vùng

Theo Lê Văn Đỉnh, Nguyễn Đức Hoàng (2021), liên kết vùng được hiểu là những mối quan hệ phối hợp, hợp tác thường xuyên, ổn định trong các hoạt động (trên nhiều lĩnh vực của đời sống, trong đó, lĩnh vực kinh tế có vị trí trọng tâm) do các địa phương, đơn vị trong một vùng thực hiện dựa trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng và cùng có lợi nhằm khai thác, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế và bảo đảm lợi ích cho các địa phương tham gia.

Liên kết vùng được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, như liên kết ngành, liên kết giữa các chủ thể chức năng và liên kết không gian (bao gồm liên kết nội vùng và liên vùng...). Thực tế, mỗi vùng thường bao hàm hầu hết sự tác động tổng hợp của các hình thức liên kết trên. Để thúc đẩy phát triển kinh tế của từng địa phương nói riêng và vùng nói chung, việc thúc đẩy liên kết vùng có ý nghĩa cấp thiết trong bối cảnh hiện nay.

## Vai trò của liên kết vùng

- Tạo ra sự lan tỏa tri thức: Sự lan tỏa tri thức có thể bắt nguồn từ các chủ thể liên kết gần gũi nhau về mặt địa lý. Các chủ thể tham gia liên kết có khuynh hướng tự nhiên là tập trung vào một không gian nào đó, cho phép họ giảm chi phí vận tải, tiếp cận thông tin, đảm bảo sự sẵn có của lao động có kỹ năng và dịch vụ cao cấp.

- Làm giảm các chi phí giao dịch: Nếu các đối tác có giao dịch tương tự thường xuyên và liên tục, họ sẽ có động cơ để tạo ra các quá trình và thủ tục giao dịch sao cho giảm được chi phí. Nói cách khác, sẽ có nhiều thỏa thuận và kết nối giao dịch được thiết lập giữa hai và nhiều chủ thể, tạo thành mạng lưới làm giảm chi phí giao dịch và các rào cản.

- Làm gia tăng vốn xã hội: Sự tương đồng về các yếu tố dân tộc, tôn giáo, ngôn ngữ, phong tục, tập quán và các mối quan hệ kinh tế, chính trị truyền thống có vai trò không nhỏ trong việc tạo lập và làm sâu sắc các mối liên kết vùng. Liên kết vùng ở giác độ nhất định làm gia tăng vốn xã hội vì nó góp phần củng cố các chuẩn mực, giá trị chung và sự tin tưởng lẫn nhau.

- Nâng cao hiệu quả và hiệu lực chung của các chính sách kinh tế của vùng và của từng địa phương: Do sự phụ thuộc giữa các địa phương trong vùng ngày càng tăng, các chính quyền địa phương cũng phát sinh nhu cầu liên kết nhằm đưa ra các định hướng tổng thể trong việc thu hút và phân bổ các nguồn lực, hỗ trợ nhau trong quản lý và điều hành nền kinh tế, giải quyết các tranh chấp phát sinh...

### Thực trạng liên kết vùng ở Việt Nam

Việt Nam hiện nay được phân thành 6 vùng KT-XH, 4 vùng kinh tế trọng điểm. Với việc nhìn rõ vấn đề mang tính chiến lược trong phát triển liên kết nội vùng, liên vùng, tại Đại hội XII, Đảng xác định: Thống nhất quản lý tổng hợp chiến lược, quy hoạch phát triển trên quy mô toàn bộ nền kinh tế, vùng và liên vùng... Khắc phục tình trạng nền kinh tế bị chia cắt bởi địa giới hành chính hoặc đầu tư dàn trải, trùng lặp. Để phát huy những kết quả đạt được trong liên kết vùng, Đại hội lần thứ XIII, Đảng ta tiếp tục xác định: Phát triển đồng bộ và tạo ra sự liên kết chặt chẽ, hiệu quả giữa các khu vực, các vùng, các thành phần kinh tế, các loại hình sản xuất kinh doanh. Đẩy nhanh việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển quốc gia, các vùng, các ngành, lĩnh vực phù hợp với tiềm năng, lợi thế của từng địa phương và thực tiễn đất nước nhằm nâng cao tính tự chủ, khả năng thích ứng, sức chống chịu của nền kinh tế. Tăng cường tính liên kết ngành, liên kết nội vùng và liên vùng, thúc đẩy tham gia vào các mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, mở ra những không gian phát triển mới.

Đặc biệt, trong năm 2022, Bộ Chính trị đã ban hành 6 Nghị quyết về phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh 6 vùng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, gồm: Vùng trung du, miền núi Bắc Bộ; Đông bằng sông Cửu Long; vùng Tây Nguyên; vùng Đông Nam Bộ; vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ và vùng đồng bằng sông Hồng.

Thời gian qua, việc đẩy mạnh, triển khai liên kết vùng tại các địa phương trong cả nước đã được Chính phủ, các bộ, ngành của Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức và thực hiện trên nhiều lĩnh vực, nhất là trong phát triển KT-XH. Nhiều văn bản liên quan,

từ phê duyệt quy hoạch phát triển KT-XH của vùng, đến việc hình thành quy chế phối hợp, tổ điều phối vùng... đã giúp cho sự liên kết giữa các vùng thời gian qua đã được đẩy mạnh, tạo động lực trong phát triển kinh tế.

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đã giao nhiệm vụ cụ thể cho từng bộ, ngành liên quan trong nhiệm vụ phát triển liên kết vùng. Theo đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư được khẩn trương hoàn thành xây dựng và trình phê duyệt Quy hoạch các vùng KT-XH, đồng thời, chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương nghiên cứu chuẩn bị các tiền đề, điều kiện để thúc đẩy liên kết vùng nói chung, trong đó trọng tâm là hoàn thiện nền tảng thể chế thúc đẩy liên kết vùng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 khi có chủ trương của cơ quan có thẩm quyền. Bộ Tài chính được giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương có liên quan nghiên cứu cơ chế phân chia lợi ích, chia sẻ tài chính và các nguồn thu từ các chương trình, dự án liên kết vùng. Chủ trì, nghiên cứu báo cáo Chính phủ đưa vào Chương trình xây dựng pháp luật sửa đổi, bổ sung Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn dưới luật tạo cơ chế thuận lợi cho việc phối hợp nguồn lực giữa các địa phương nhằm thực hiện các mục tiêu chung của vùng...

Theo đánh giá của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), các hoạt động liên kết vùng trong thời gian qua đã có những tác động tốt trên một số khía cạnh, đó là: Khắc phục một phần tình trạng biệt lập trong hoạch định và thực thi chính sách của các địa phương; Góp phần kết nối đồng bộ cơ sở hạ tầng vùng và liên vùng; Tạo sự chia sẻ, lan tỏa kinh nghiệm tốt trong quản lý nhà nước; Giải quyết hài hòa hơn các mâu thuẫn giữa các địa phương trong vùng về thu hút đầu tư, xử lý tài nguyên môi trường, các vấn đề xã hội.

Các địa phương đã tham gia thực hiện liên kết, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi trên cơ sở khai thác và phát huy tiềm năng, thế mạnh, đặc thù của từng địa phương và toàn vùng để phát triển. Sự liên kết này được phát huy trên tinh thần tự nguyện của các địa phương, tổ chức, DN; có bước đi thích hợp, theo từng giai đoạn, mục tiêu cụ thể trên cơ sở lựa chọn những nội dung, lĩnh vực thiết thực, trọng điểm cho sự phát triển KT-XH của các địa phương và toàn vùng. Các nội dung liên kết được xây dựng thành các dự án, chương trình cụ thể và có mục tiêu rõ ràng, thời gian triển khai, kinh phí và đối tác thực hiện... Nhờ vậy, diện mạo mỗi vùng đã có sự đổi thay, đời sống Nhân dân được cải thiện rõ rệt.

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), thông qua liên kết vùng, cơ sở hạ tầng vùng ngày càng được hoàn thiện, mạng lưới liên vùng từng bước được kết nối đồng bộ. Việc thúc đẩy liên kết vùng cũng đã tạo sự chia sẻ, lan tỏa kinh nghiệm tốt trong quản lý nhà nước, mâu thuẫn giữa các địa phương trong vùng được giải quyết hài hòa hơn. Liên kết vùng cũng đã góp phần đáng kể trong việc thu hút nhiều nhà đầu tư lớn tham gia hợp tác, đặc biệt là thu hút sự quan tâm của các DN tham gia các hội nghị vùng, hội nghị xúc tiến đầu tư, thương mại vùng...

### Khó khăn, thách thức

Từ thực tế phát triển liên kết vùng tại Việt Nam thời gian qua cho thấy, dù có nhiều cải thiện, chất lượng và phạm vi hoạt động liên kết vùng còn chưa tương xứng với yêu cầu và bối cảnh phát triển, vẫn tồn tại rất nhiều khó khăn, thách thức, cụ thể:

- Sự hợp tác, liên kết giữa các địa phương trong vùng mới mang tính đơn lẻ, chưa khai thác, phát huy được hết tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương. Hoạt động hợp tác của các địa phương trong vùng chưa đa dạng, chủ yếu là trao đổi thông tin, kinh nghiệm, đào tạo cán bộ.

- Các quy định về liên kết bắt buộc còn chung chung, khó triển khai áp dụng và chưa có cơ chế đủ mạnh để ràng buộc liên kết vùng.

- Chủ trương, chính sách về liên kết vùng chậm được thực thi. Đến nay, chưa có một văn bản ở cấp luật hay nghị định để thúc đẩy liên kết kinh tế vùng, hay cụ thể hóa nội hàm “thúc đẩy liên kết kinh tế vùng” như đã đề cập trong Hiến pháp năm 2013.

- Phân bổ và điều phối nguồn lực phát triển giữa các địa phương trong vùng chưa có sự khoa học, dẫn đến tình trạng trùng lặp, thiếu liên mạch trong đầu tư công. Vai trò “vốn môi” của đầu tư công để thu hút các nguồn lực tư nhân/quốc tế còn tương đối khiêm tốn.

### Giải pháp thúc đẩy liên kết vùng tại Việt Nam

Đề thúc đẩy liên kết vùng, góp phần phát triển KT-XH đất nước nói chung và các vùng nói riêng, trong thời gian tới cần tập trung một số giải pháp trọng tâm sau:

**Thứ nhất**, cụ thể hóa chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về thúc đẩy liên kết kinh tế vùng một cách thực chất và hiệu quả. Theo đó, cần ban hành một văn bản pháp luật ở cấp luật hoặc sửa đổi một số văn bản pháp luật có tính pháp lý tương đối cao, như nghị quyết của Quốc hội, hoặc nghị định của Chính phủ về thúc đẩy liên kết kinh tế vùng.

**Thứ hai**, xây dựng thể chế liên kết vùng cần hướng tới thúc đẩy liên kết, tăng cường đầu tư theo vùng, phù hợp với chức năng KT-XH, bảo tồn sinh thái, đề tạo điều kiện phát triển nhanh hơn các khu vực còn nhiều khó khăn, đặc biệt là vùng biên giới, hải đảo, Tây Nam bộ, Tây Nguyên, Tây Bắc và phía Tây các tỉnh miền Trung...

**Thứ ba**, hoàn thiện thể chế phân công, phân cấp giữa Trung ương và địa phương trong liên kết vùng trên cơ sở làm rõ mối quan hệ giữa phát triển kinh tế vùng, liên kết vùng và quá trình phân cấp để vừa bảo đảm tập trung thống nhất của nền kinh tế, vừa phát huy tính chủ động, sáng tạo của địa phương.

**Thứ tư**, cần có quy hoạch thống nhất liên kết trong các địa phương trên phạm vi cả nước. Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý nhằm tạo điều kiện thuận lợi liên kết cơ quan điều phối trong vùng; thiết lập Tổ chức quản lý vùng mang tính pháp lý cao và có thực quyền; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số để nâng cao khả năng điều hành vùng...

**Thứ năm**, triển khai thực hiện có hiệu quả việc phân bổ nguồn lực cho phát triển, tập trung nguồn lực tạo ra các cực tăng trưởng, đầu tàu phát triển mạnh trong các ngành, lĩnh vực, các vùng... Tập trung xây dựng và hình thành các trung tâm logistics lớn ở các vùng trong cả nước nhằm tăng cường quản lý chuỗi cung ứng sản xuất với quy mô lớn, bảo đảm việc theo dõi và truy xuất thông tin hàng hóa nhanh chóng, chính xác đối với việc sản xuất và lưu thông, phân phối hàng hóa...

### Kết luận

Hiện nay, liên kết vùng là yếu tố quyết định việc hình thành vùng quy hoạch và các liên kết, hợp tác trong phát triển các ngành kinh tế, tạo động lực thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển của vùng; thể hiện nhu cầu vừa tất yếu, vừa có tính bắt buộc trong hợp tác và hội nhập quốc tế trước xu hướng toàn cầu hóa đối với vùng và quốc gia. Tại Việt Nam, thúc đẩy liên kết vùng đang trở thành quyết tâm chính trị mạnh mẽ nhằm hiện thực hóa định hướng phát triển vùng mà Đại hội Đảng lần thứ XIII đã đề ra. Để hiện thực hóa các định hướng, mục tiêu này, trong thời gian tới cần triển khai đồng bộ các giải pháp trên.

### Tài liệu tham khảo:

- Phạm Thị Tụy (2023). *Thể chế liên kết vùng: Những vấn đề đặt ra và giải pháp khắc phục*. Tạp chí Cộng sản;
- Lê Văn Đình, Đinh Như Hoài (2023). *Thúc đẩy liên kết vùng - đòn bẩy phát triển KT-XH vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong bối cảnh mới*. Tạp chí Cộng sản;
- Bùi Việt Cường (2013). *Vai trò của liên kết vùng trong sự phát triển bền vững*. Tạp chí Khoa học Xã hội số tháng 8/2013.

# XU HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THÍCH ỨNG VỚI GIÀ HOÁ DÂN SỐ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Ths. Vũ Bạch Diệp\*

Việt Nam là một trong các quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất thế giới. Những người từ 60 tuổi trở lên chiếm 12,7% tổng dân số vào năm 2019 và đến năm 2050, con số này sẽ tăng lên hơn 20%. Đến năm 2036, Việt Nam bước vào thời kỳ dân số già, chuyển từ xã hội "già hóa" sang xã hội "già". Sự thay đổi nhân khẩu học này xảy ra ở Việt Nam không chỉ nhờ giảm tỷ lệ tử vong và tăng tuổi thọ, mà phần lớn là do giảm mạnh tỷ lệ sinh. Tỷ lệ sinh giảm trong những thập kỷ qua đã tác động rất lớn tới cơ cấu dân số của Việt Nam, làm đẩy nhanh tốc độ già hóa dân số. Già hóa dân số đã gây ra nhiều tác động đến nền kinh tế, xã hội, đồng thời đòi hỏi nhà nước phải có nhiều chính sách mới để thích ứng trong bối cảnh già hoá dân số.

• Từ khóa: già hoá dân số, xu hướng, giải pháp, thích ứng.

Vietnam is one of the countries with the fastest population aging rate in the world. People aged 60 and over accounted for 12.7% of the total population in 2019, and by 2050, this number will increase to more than 20%. By 2036, Vietnam will enter a period of aging population, transitioning from an "aging" society to an "aging" society. This demographic change occurred in Vietnam not only thanks to reduced mortality and increased life expectancy, but largely due to a sharp decline in birth rates. The declining birth rate in recent decades has had a great impact on Vietnam's population structure, accelerating the pace of population aging. Population aging has caused many impacts on the economy and society, and requires the state to have many new policies to adapt in the context of population aging.

• Key words: population aging, trends, solutions, adaptations.

JEL codes: P2, P23

Ngày gửi bài: 11/4/2024

Ngày gửi phản biện: 18/4/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 14/6/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

## Đặt vấn đề

Theo số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tính đến năm 2019, cả nước có gần 12,22 triệu người cao tuổi, chiếm khoảng 12,7% dân số. Trong đó, tỉ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên tăng nhanh nhất (chiếm 7,7% năm 2019) với gần 2 triệu người từ 80 tuổi trở lên (chiếm 17,75% tổng số người cao tuổi). Dự báo đến năm 2036, Việt

Nam sẽ chuyển đổi từ xã hội "già hoá" sang xã hội có "dân số già", đến năm 2050 dự kiến số người già sẽ tăng lên 23 triệu người, tương đương với 20% tổng dân số. Nhận thấy tầm quan trọng của già hóa dân số, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 về Chương trình hành động của Chính phủ để thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng XII về công tác dân số trong tình hình mới; Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 về phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến 2030, Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 13/10/2020 về phê duyệt Chương trình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030 với mục tiêu chung là chăm sóc, nâng cao sức khỏe người cao tuổi, thích ứng với già hóa dân số.

Mặc dù vấn đề dân số được đề cập ở Việt Nam từ hơn 50 năm qua, bắt đầu từ Quyết định số 216/CP ngày 26/12/1961 của Chính phủ, *Pháp lệnh Dân số* năm 2003 đến các văn bản mang tính toàn diện hơn như Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 tại Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới, *Chiến lược Dân số Việt Nam* đến năm 2030. Tuy nhiên, với Việt Nam nói chung và các tỉnh Đông Bắc nói riêng, là một khu vực đang phát triển, dân số đông, tỷ lệ dân số già hoá nhanh tạo áp lực cho hệ thống cơ sở hạ tầng hiện có, hệ thống dịch vụ sức khỏe, giao thông đi lại, hệ thống hưu trí cho NCT cũng như quan hệ gia đình, tâm lý, lối sống đặc biệt đặt ra nhiều vấn đề trong công tác chăm sóc NCT. Phát triển mạng lưới chăm sóc người cao tuổi đáp ứng

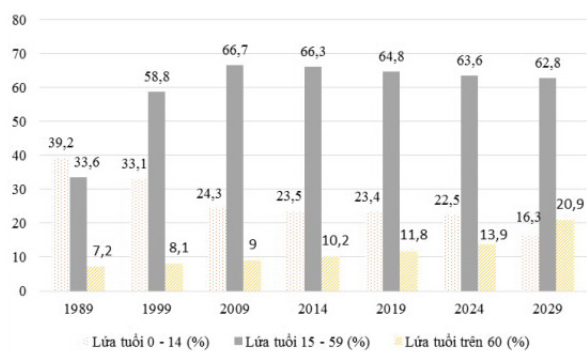
\* Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Đại học Thái Nguyên; email: vubach.diep@gmail.com

nhu cầu ngày càng cao về số lượng và chất lượng theo các cấp độ khác nhau. Phát triển rộng khắp các loại hình câu lạc bộ rèn luyện sức khỏe, văn hóa, giải trí của người cao tuổi ở cộng đồng theo hướng xã hội hóa, có sự hỗ trợ, tạo điều kiện của nhà nước. Phát triển và mở rộng việc cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi tại gia đình và cộng đồng thông qua mạng lưới tình nguyện viên, cộng tác viên và nhân viên chăm sóc được đào tạo là những việc làm cần thiết. Theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg về phê duyệt chương trình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030 cũng chỉ rõ mục tiêu chung là chăm sóc, nâng cao sức khỏe người cao tuổi (người từ đủ 60 tuổi trở lên) bảo đảm thích ứng với già hóa dân số, góp phần thực hiện thành công Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.

**Xu hướng già hoá dân số ở Việt Nam**

Dân số Việt Nam hiện chiếm 1,25% dân số thế giới, đứng thứ 15 trong bảng xếp hạng dân số các nước và vùng lãnh thổ, trong đó có khoảng 12% dân số trong độ tuổi trên 60 (có trên 1,9 triệu người trên 80 tuổi); khoảng 7,3 triệu người cao tuổi sống ở khu vực nông thôn (chiếm khoảng 62,45%). Dự báo đến năm 2030, tỷ lệ người cao tuổi sẽ tăng lên 18% và đến năm 2050 đạt trên 30%.

**Hình 1. Xu hướng già hóa dân số ở Việt Nam**



Nguồn: Báo cáo Hướng tới chính sách quốc gia toàn diện thích ứng với già hóa dân số ở Việt Nam (2019)

Tuổi thọ trung bình ở Việt Nam đã tăng từ 68,6 tuổi (năm 1999) lên 73,2 tuổi (năm 2014), tăng dần lên 74,5 tuổi (năm 2019), dự báo tăng lên 78 tuổi (năm 2030) và đạt 80,4 tuổi (năm 2050). Chỉ số già hóa năm 2019 là 48,8%, tăng 13,3 điểm phần trăm so với năm 2009 và tăng hơn hai lần so với năm 1999. Đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng là hai vùng có chỉ số già hóa cao nhất cả nước (tương ứng là

58,5% và 57,4%). Tây Nguyên là nơi có chỉ số già hóa thấp nhất cả nước (28,1%) (theo Nguyễn Quốc Anh, 2019).

Những năm 70 - 80 của thế kỷ trước, phụ nữ Việt Nam sinh nhiều con và nhiều hơn tỷ suất sinh thay thế cần thiết (5 - 6 con/phụ nữ). Tuy nhiên, từ những năm 80 trở lại đây, xu hướng này ngày càng giảm và thấp nhất vào năm 2005. Đến nay, mặc dù tỷ suất sinh trung bình có sự cải thiện nhưng vẫn chưa đạt tỷ suất sinh cần thiết là 2,1 con/phụ nữ.

Theo Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, xét về tổng tỷ suất sinh trung bình 5 năm gần đây, có 33 tỉnh có mức sinh hơn 2,2 con, 21 tỉnh có mức sinh dưới 2 con và chỉ có 9 tỉnh, thành phố có mức sinh xoay quanh mức sinh thay thế (2 - 2,2 con). Chênh lệch mức sinh giữa nơi cao nhất (Hà Tĩnh) và thấp nhất (Thành phố Hồ Chí Minh) là 1,51 con.

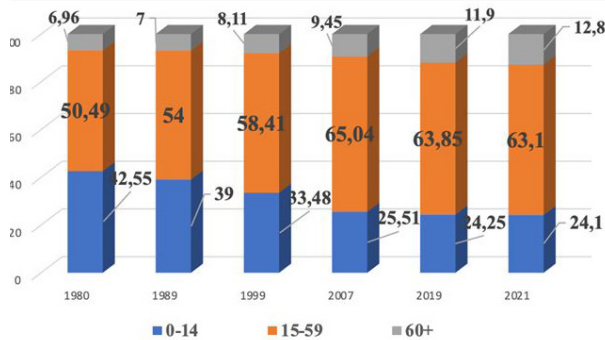
Việt Nam hiện tồn tại hai thực trạng về dân số, vừa trong giai đoạn dân số vàng, vừa đang trong quá trình già hóa dân số. Do đó, đây là thời điểm tốt để Việt Nam có những chính sách hợp lý nhằm kéo dài thực trạng dân số vàng và ứng phó với xu hướng già hóa dân số.

Theo quan niệm hiện nay, thời kỳ dân số vàng là thời kỳ tỷ lệ nhóm dân số “trong độ tuổi lao động” chiếm ít nhất 66%, nghĩa là chiếm 2/3 tổng dân số trở lên thì được coi là quốc gia có “cơ cấu dân số vàng” hay đơn giản là “dân số vàng”, hoặc theo Quỹ Dân số Liên hiệp quốc (UNFPA, 2010), thì “dân số vàng được hiểu là có ít nhất hai người trong độ tuổi lao động (từ 15 đến 60 tuổi) có một người phụ thuộc (dưới 15 và trên 60 tuổi)”. Với quan niệm trên, Việt Nam bước vào thời kỳ dân số vàng bắt đầu từ năm 2007 (tỷ lệ người trong độ tuổi lao động, chiếm 67,31%).

Còn theo Luật Người cao tuổi năm 2009: “Người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên”, với quan niệm đó, ở Việt Nam dân số cao tuổi được hiểu là dân số từ 60 tuổi trở lên. Dân số cao tuổi là một bộ phận cấu thành quan trọng không thể thiếu trong tổng thể dân số. Dân số cao tuổi cùng với bộ phận dân số trẻ (0-14 tuổi) và bộ phận dân số trong độ tuổi lao động (15-59 tuổi) cấu thành nên tổng thể dân số của nước ta. Số liệu ở Biểu đồ 1 được thống kê cụ thể hơn theo quan niệm của Luật Người cao tuổi năm 2009, cho thấy sự biến động của cơ cấu dân số theo nhóm tuổi trong giai đoạn từ năm 1980 đến năm 2021.



**Biểu đồ 1: Cơ cấu dân số Việt Nam theo 3 nhóm tuổi, từ năm 1980 đến năm 2021**



Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

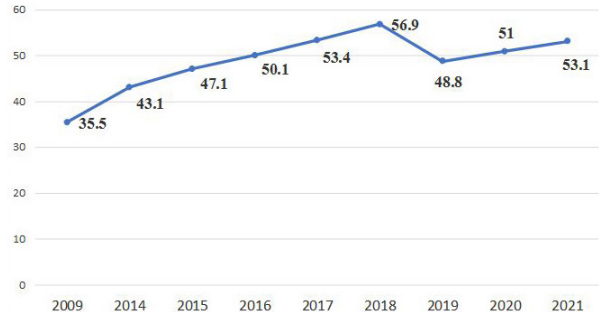
Số liệu ở Biểu đồ 1 cho thấy, tỷ lệ nhóm tuổi 0-14 tuổi ở Việt Nam có xu hướng giảm dần, theo đó năm 1980 tỷ lệ nhóm tuổi này chiếm 42,55%, đến năm 2021 tỷ lệ này giảm còn 24,1%. Những số liệu này cho thấy có nguyên nhân từ chủ trương kế hoạch hóa dân số, đồng thời cũng phản ánh tỷ lệ sinh ngày càng giảm, đồng thời tỷ lệ gia nhập lực lượng lao động (từ 15 đến 59) có xu hướng tăng (từ mức 50,49%) lên mức 63,1% (năm 2021). Tuy nhiên, số liệu của Biểu đồ 1 cũng cho thấy tỷ lệ số người gia nhập nhóm tuổi 60 trở lên ngày càng tăng, năm 1980 chỉ chiếm 6,96% thì đến năm 2019 tỷ lệ nhóm này là 11,9%, năm 2021 chiếm 12,8% và số liệu mới nhất từ cơ sở dữ liệu dân cư của Bộ Công an, đến ngày 9/2/2023, cả nước có 16.179.824 công dân từ 60 tuổi trở lên, chiếm gần 17% số dân (cao hơn 10% tổng số dân). Tình hình này cho thấy thành tựu rất to lớn của công cuộc “đổi mới” đất nước trong những năm qua, người dân có điều kiện tốt hơn, dẫn đến tuổi thọ tăng nhờ các điều kiện tốt hơn về chế độ dinh dưỡng, vệ sinh, tiến bộ y học, chăm sóc y tế, giáo dục và đời sống kinh tế. Tuổi thọ của người dân ở nước ta liên tục được cải thiện năm 1999 là 68,6 tuổi, năm 2021 là 73,6 tuổi. Tuy nhiên, với số liệu trên cũng cho thấy Việt Nam đã chính thức bước vào giai đoạn già hóa dân số.

Quá trình già hóa dân số ở Việt Nam cũng được khẳng định thông qua chỉ số già hóa (số người cao tuổi trên 100 trẻ em dưới 15 tuổi) ở Biểu đồ 2.

Với Biểu đồ 2 cho thấy, năm 2009 cứ 100 trẻ em dưới 15 tuổi thì có khoảng 35 người từ 60 tuổi trở lên, thì đến năm 2014 số người 60 tuổi tăng lên là 43 người. Năm 2021, chỉ số này là 53,1 (tăng so với năm 2009 là 17,6%), có nghĩa, cứ 100 trẻ dưới

15 tuổi thì năm 2021 có tới 53 người có độ tuổi từ 60 trở lên, điều đó cho thấy xu hướng già hóa dân số ở Việt Nam đang diễn ra nhanh chóng.

**Biểu đồ 2: Chỉ số già hóa dân số của Việt Nam**

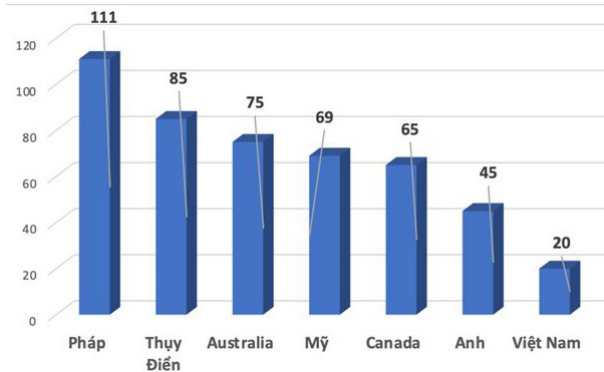


Nguồn: Tổng cục Thống kê

Với tốc độ già hóa dân số như trên, dự báo đến năm 2050, con số này sẽ tăng lên hơn 25%. Đến năm 2036, Việt Nam bước vào thời kỳ dân số già, chuyển từ xã hội “già hóa” sang xã hội “già”.

So sánh tương quan với các nước trên thế giới, Việt Nam đang có tốc độ già hóa rất nhanh, thậm chí là quốc gia có tốc độ già hóa dân số của Việt Nam thuộc hàng nhanh nhất thế giới.

**Biểu đồ 3: So sánh thời gian chuyển từ giai đoạn già hóa dân số sang dân số già giữa Việt Nam và một số quốc gia (Năm)**



Nguồn: Bộ Y tế, 2020

Biểu đồ 3 cho thấy, nếu như các quốc gia phát triển mất một thế kỷ hoặc hàng thập kỷ để chuyển từ giai đoạn già hóa dân số (7%) sang dân số già (14%) như: Pháp (115 năm), Thụy Điển (85 năm), Australia (73 năm), Mỹ (69 năm), Canada (65 năm), Anh (45 năm)... thì Việt Nam chỉ mất 20 năm.

**Một số giải pháp thích ứng với già hoá dân số ở Việt Nam**

*Tác động của già hoá dân số đến nền kinh tế*

*Thứ nhất*, nguồn cung lao động thiếu hụt. Lực lượng lao động là một trong những yếu tố then

chốt giúp các chính phủ đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế và phát triển. Tình trạng già hoá dân số đã và đang khiến cho vấn đề thiếu hụt lực lượng lao động ngày một trầm trọng hơn. Điều này đặt các chính phủ đối mặt với nhiều thách thức trong việc tìm kiếm nguồn lực lao động bổ sung, đáp ứng nhu cầu lao động của nền kinh tế nhằm duy trì tốc độ tăng trưởng và phát triển.

*Thứ hai*, gánh nặng đối với các chương trình an sinh xã hội.

Gánh nặng đối với các chương trình an sinh xã hội tăng lên cùng với quá trình già hoá dân số. Như các báo cáo đã chỉ rõ, già hoá dân số là kết quả của quá trình tăng trưởng kinh tế và phát triển, ở đó, bên cạnh sự suy giảm của tổng tỷ suất sinh còn là sự gia tăng tuổi thọ bình quân của con người. Chỉ số phát triển con người của Việt Nam đã cho thấy những thay đổi tích cực liên quan đến tuổi thọ bình quân người Việt Nam trong những năm qua.

Tuy nhiên, già hoá dân số có những tác động, trở thành gánh nặng đối với chương trình an sinh xã hội vì những lý do sau: 1) Giảm nguồn thu, do lực lượng lao động suy giảm, dẫn đến những đóng góp của người làm việc trực tiếp giảm xuống; 2) Tăng chi cho các chương trình an sinh xã hội để đáp ứng nhu cầu gia tăng do số lượng người già tăng lên.

Đặc biệt, trong bối cảnh năng suất không được cải thiện, gánh nặng của già hoá dân số đối với các chương trình an sinh xã hội sẽ tăng cao; hay chất lượng cuộc sống của người già không được cải thiện cũng dẫn đến nhu cầu chăm sóc y tế tăng cao, tạo áp lực lên các chương trình an sinh xã hội.

**Giải pháp để thích ứng với tình trạng già hoá dân số**

*Một là*, thống nhất cách tiếp cận về già hóa dân số trong các nghiên cứu và xây dựng, quy hoạch chính sách dân số, gồm: đổi mới trong tư duy về giáo dục và đào tạo kỹ năng để thúc đẩy việc học tập suốt đời; trong việc quy định về độ tuổi nghỉ hưu cũng như cách nhìn nhận về “tuổi già”; khuyến khích người cao tuổi tham gia hoạt động kinh tế, đặc biệt là những người có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao; giảm thiểu thất nghiệp, góp phần giảm tỷ số phụ thuộc chung bao gồm cả phụ thuộc già...

*Hai là*, nghiên cứu, sửa đổi, đồng bộ hóa các quy định giữa Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã

hội, Luật Bình đẳng giới, Luật Người cao tuổi..., xây dựng và thông qua Luật Công tác xã hội. Đưa chỉ tiêu ứng phó với già hóa dân số là chỉ tiêu trong nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và tăng cường giám sát quá trình triển khai thực hiện. Xây dựng đồng bộ Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi trong tổng thể của Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030 và Chiến lược gia đình Việt Nam đến năm 2030. Điều chỉnh và kết nối Đề án “Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi giai đoạn 2017 - 2025” với Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản, Chiến lược quốc gia về Bảo vệ, Chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Trong đó, cần tập trung thực hiện Đề án ở các tỉnh, thành phố có tỷ lệ người cao tuổi cao; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn.

*Ba là*, tăng cường truyền thông giáo dục thay đổi hành vi, nâng cao nhận thức, tạo môi trường xã hội đồng thuận tham gia chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; xây dựng, phát triển phong trào chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

*Bốn là*, giải quyết đồng bộ các chính sách tăng trưởng, phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội nhằm bảo đảm và cải thiện thu nhập của người cao tuổi từ lao động và hưu trí. Việt Nam có thể thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế bằng việc tận dụng “cơ hội dân số vàng” đang có để có được một dân số già có thu nhập cao và sức khỏe tốt trong tương lai.

*Năm là*, tăng cường chăm sóc sức khỏe, xây dựng và mở rộng các dịch vụ chăm sóc người cao tuổi với sự tham gia tích cực, chủ động của mọi thành phần xã hội và nâng cao năng lực quốc gia về chăm sóc người cao tuổi. Bảo đảm tất cả người cao tuổi được tiếp cận đến đầy đủ các dịch vụ xã hội và y tế thiết yếu, có thu nhập tối thiểu thông qua hệ thống an sinh xã hội quốc gia và các đầu tư xã hội khác. Các hoạt động này cần được dựa trên một tầm nhìn dài hạn, được hỗ trợ bởi các cam kết chính trị mạnh mẽ và một nguồn có ngân sách bảo đảm.

*Sáu là*, tăng cường vai trò và năng lực của các tổ chức chính trị - xã hội, chính trị - xã hội - nghề nghiệp trong việc xây dựng, vận động và thực hiện chính sách cho già hóa dân số và người cao tuổi. Các hoạt động vận động gia đình, cộng đồng và toàn xã hội tham gia chăm sóc người cao tuổi cần

được thúc đẩy và nhân rộng; cần kết hợp với các cơ quan chuyên môn trong nghiên cứu và đề xuất việc đa dạng hóa cách thức, mô hình tổ chức cuộc sống cho người cao tuổi như sống cùng con cháu, sống tại nhà dưỡng lão hoặc tại các cơ sở chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng... Tổ chức các hoạt động cộng đồng cho người cao tuổi một cách thường xuyên nhằm nâng cao hiểu biết và đóng góp ý kiến của người cao tuổi với các chính sách của nhà nước cũng như đời sống của cộng đồng.

**Bảy là**, nhân rộng mô hình câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau trên quy mô cả nước, góp phần chăm sóc và phát huy vai trò của người cao tuổi, trong gia đình và xã hội. Các chương trình đào tạo người chăm sóc cho người cao tuổi (thành viên gia đình, bạn bè đồng niên) cần được xây dựng và phát triển từ cộng đồng. Hỗ trợ và tạo điều kiện thành lập Hội Người cao tuổi và Câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau ở các địa phương để cung cấp cho người cao tuổi các dịch vụ miễn phí. Thúc đẩy văn hóa “người cao tuổi giúp người cao tuổi”.

**Tám là**, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia cho các nghiên cứu toàn diện về dân số cao tuổi. Đây là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng các chính sách, chương trình can thiệp thiết thực, có trọng tâm và hiệu quả; khắc phục những hạn chế trong sự kết nối chặt chẽ cần thiết của nghiên cứu và xây dựng, quy hoạch và thực thi chính sách dân số ở Việt Nam; đồng thời cần thúc đẩy hỗ trợ các nỗ lực quốc tế và trong nước để tiến hành nghiên cứu so sánh về già hóa, nhằm bảo đảm cung cấp các số liệu và bằng chứng có tính nhạy cảm về giới và văn hóa cho quá trình xây dựng chính sách.

**Chín là**, tăng cường thay đổi trong nhận thức và các quy định về kết hôn và sinh con trong nhóm dân số trẻ để bảo đảm mức sinh thay thế trong dân số quốc gia; đồng thời cần đẩy mạnh những thói quen sức khỏe lành mạnh, bảo đảm các cơ hội về giáo dục và việc làm, tiếp cận các dịch vụ y tế và bao phủ an sinh xã hội cho tất cả những người lao động để từng bước cải thiện cuộc sống của họ khi về già bằng việc thực hiện đa dạng các giải pháp, nhất là về truyền thông; giải quyết vấn đề việc làm và nhà ở... Từ đó góp phần bảo đảm thực hiện thành công mục tiêu trung bình mỗi cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ (15-49) sinh đủ hai con, bảo đảm mức sinh thay thế bền vững của đất nước. Quy mô gia đình 2 con phải trở thành chuẩn mực, giá trị hướng đến của toàn xã hội.

**Mười là**, tăng cường nghiên cứu phát triển và ứng dụng những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 trong việc thích ứng với già hóa dân số. Nâng cao công cụ tự động hóa thay thế cho con người trong lao động sản xuất, sinh hoạt cá nhân và y tế. Công nghệ tự động hóa được ứng dụng, vừa nâng cao năng suất lao động, vừa giảm được sự ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động trong môi trường độc hại, vừa giảm nhân công khi Việt Nam già hóa dân số.

### Kết luận

Già hóa dân số ở Việt Nam đã ở mức độ có tác động lớn đến tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế. Thực tế này yêu cầu Chính phủ chỉ đạo và tạo điều kiện để toàn bộ người dân Việt Nam có cuộc sống khỏe mạnh, năng động và đầy đủ suốt cuộc đời. Mặc dù, mối quan tâm chính là người cao tuổi (NCT) từ 60 tuổi trở lên, nhưng già hóa dân số đã có ảnh hưởng đến tất cả các nhóm dân số khác. Do đó, việc thích ứng với già hóa dân số không chỉ là đáp ứng mong đợi và nhu cầu của người cao tuổi mà còn đòi hỏi một cách tiếp cận toàn diện hơn để giải quyết các tác động của già hóa dân số đến toàn bộ các nhóm dân số khác. Tuy nhiên trên thực tế, các chính sách hiện tại của Việt Nam mới tập trung vào hỗ trợ và giải quyết các vấn đề của NCT, và chưa tính đến các tác động sâu xa của già hóa tới toàn bộ xã hội và các nhóm trẻ hơn. Vì vậy, một chính sách tiếp cận toàn diện hơn về già hóa dân số, vừa giải quyết các vấn đề hiện tại do tác động của già hóa dân số tới cả người cao tuổi và người trẻ tuổi và NCT, vừa phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội chuẩn bị cho xã hội già trong tương lai sẽ giúp Chính phủ đạt được những tiến bộ và kết quả tích cực.

### Tài liệu tham khảo:

- Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương: *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 1.4.2019*, NXB Thống kê, Hà Nội
- Giang Thanh Long và Đỗ Thị Thu: *Chính sách an sinh xã hội đối với già hóa dân số ở Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 2+3, 2019.
- Trương Thị Ngọc Lan, Phạm Thị Giang: *Thích ứng với già hóa dân số ở Việt Nam*, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2020/11>
- Thủ tướng Chính phủ: *Quyết định phê duyệt Chiến lược dân số đến năm 2030 UNFPA (2010). Tận dụng cơ hội dân số “vàng” ở Việt Nam: Cơ hội, thách thức và các gợi ý chính sách*. Hà Nội, tháng 12/2010.
- UNFPA (2012). *Báo cáo tóm tắt “Già hóa trong Thế kỷ 21: Thành tựu và thách thức”*.

# THỰC TIỄN ÁP DỤNG CÁC LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP: KẾT QUẢ TỪ KHẢO SÁT CÁC GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

PSG.TS. Vũ Văn Ninh\* - TS. Nguyễn Trường Giang\* - Ths. Nguyễn Việt Hưng\*\*

Lý thuyết tài chính doanh nghiệp nhấn mạnh mục tiêu tối đa hóa giá trị doanh nghiệp cho cổ đông và tập trung vào nghiên cứu ba quyết định: Đầu tư vốn, Huy động vốn, và Phân phối lợi nhuận. Môn khoa học đã xây dựng các lý thuyết nền tảng, định hình quá trình ra quyết định của nhà quản trị, nhà đầu tư, cơ quan quản lý cũng như các chủ thể khác liên quan. Lý thuyết tài chính doanh nghiệp chủ yếu tập trung vào các nghiên cứu dựa trên số liệu thứ cấp và kết quả là các nguyên lý được áp dụng phổ quát. Tuy nhiên, trong thực tế, các nhà quản trị có thể vận dụng các nguyên lý này một cách linh hoạt, tùy theo điều kiện của doanh nghiệp. Việc hiểu về quá trình ra quyết định của các nhà quản trị mang lại nhiều giá trị cho khoa học Tài chính doanh nghiệp. Gần đây, giáo sư John Graham tại đại học Duke công bố kết quả khảo sát các giám đốc tài chính tại Mỹ về quá trình ra các quyết định tài chính quan trọng. Kết quả của Graham đã cho thấy những khác biệt giữa lý thuyết Tài chính doanh nghiệp và việc áp dụng các lý thuyết này của các nhà quản trị trong thực tế. Bài viết này tóm tắt các khác biệt chỉ ra trong nghiên cứu của Graham, từ đó đưa ra các luận giải cho các khác biệt này.

• Từ khóa: tài chính doanh nghiệp, ứng dụng, quyết định đầu tư, quyết định tài trợ, quyết định phân phối lợi nhuận.

Corporate finance theories highlight the central role of shareholders' wealth maximization and focus on studying three corporate decisions: Investment, Financing, and Payout. The subject sets fundamental theories which shape the decision-making process of managers, investors, policy makers as well as relevant stakeholders. Corporate finance theories heavily rely on secondary data and yields general acceptable concepts. However, in practice, the managers can flexibly apply these theories up to the conditions of their firms. Therefore, the understanding to the decision making process of firm managers can provide significant insight for the corporate finance literature. Currently, Professor John Graham from Duke university published a study on the decision making process of the U.S. CFOs. Graham's findings show the surprising gaps between theories and practices. The current study summarizes the gaps in Graham's study, and provide the explanation for these gaps.

• Key words: corporate finance, practice, investment decisions, financing decisions, payout policy.

JEL codes: G30, G31, G32

Ngày gửi bài: 14/3/2024

Ngày gửi phản biện: 20/3/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 06/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/7/2024

\* Học viện Tài chính

\*\* Cục Thanh tra kiểm tra thuế, Tổng cục Thuế

## 1. Giới thiệu

Tài chính doanh nghiệp có thể được coi là một trong những phân ngành quan trọng và chiếm sự quan tâm nhiều nhất của giới nghiên cứu cũng như thực hành tài chính. Điều này có được xuất phát từ vai trò của các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Các doanh nghiệp chính là chủ thể sản xuất cũng như tiêu thụ hàng đầu đối với các yếu tố đầu ra và đầu vào của nền kinh tế. Các quyết định tài chính của doanh nghiệp khi đưa ra không chỉ ảnh hưởng tới khả năng tồn tại và phát triển của doanh nghiệp mà khi được tích tụ trên quy mô toàn nền kinh tế sẽ tạo ra các chu kỳ kinh doanh (Long và Plosser, 1983). Lý thuyết tài chính doanh nghiệp đưa ra các nguyên lý chung mang tính chuẩn mực đại chúng giúp các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra các quyết định phù hợp và hiệu quả. Tuy nhiên, việc áp dụng các nguyên lý này vào thực tiễn có thể diễn ra rất đa dạng và phụ thuộc nhiều vào sự khác biệt cá nhân của các doanh nghiệp. Nhằm tìm ra khoảng cách giữa nguyên lý và sự ứng dụng của các lý thuyết tài chính doanh nghiệp, Graham và Harvey (2001) đã làm một cuộc khảo sát đối với các giám đốc tài chính (CFOs) về cách thức họ ra các quyết định tài chính. Gần đây, Graham (2022), trong dự án nghiên cứu toàn cầu về hành vi của các CFOs được tài trợ và điều hành bởi đại học Duke và Ngân hàng dự trữ liên bang tại Richmond

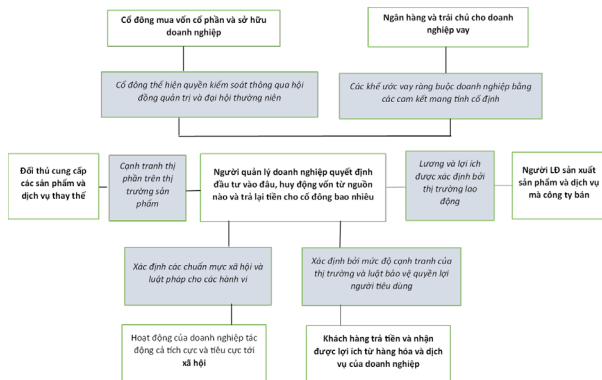
và Atlanta, đã khảo sát lại quá trình ra các quyết định tài chính quan trọng của các CFOs trên toàn cầu<sup>1</sup>. Bài viết này thảo luận về các kết quả được báo cáo bởi Graham và Harvey (2001) và Graham (2022) và đưa ra một số giải thích cho khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành các nguyên lý Tài chính doanh nghiệp.

Bài viết được thiết kế thành 4 phần. Sau phần mở đầu, phần 2 giới thiệu các quyết định tài chính và mục tiêu của các quyết định tài chính doanh nghiệp đã được thảo luận rộng rãi và công nhận trong lý thuyết Tài chính doanh nghiệp. Phần 3 thảo luận kết quả khảo sát của Graham (2022) và khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn áp dụng các nguyên lý Tài chính doanh nghiệp. Phần 4 kết luận.

## 2. Lý thuyết tài chính doanh nghiệp, mục tiêu và các quyết định tài chính doanh nghiệp

Hoạt động của các doanh nghiệp liên quan đến rất nhiều chủ thể thông qua nhiều thị trường. Lý thuyết tài chính doanh nghiệp cho rằng việc tối ưu hóa lợi ích cho tất cả các chủ thể là không khả thi và lựa chọn cổ đông như là chủ thể cần được bảo vệ lợi ích nhất do đặc điểm dễ bị tổn thương của họ. Sơ đồ 1 miêu tả hoạt động của doanh nghiệp trong các mối quan hệ với các chủ thể.

### Sơ đồ 1: Hoạt động của doanh nghiệp, các mối quan hệ với các chủ thể thông qua các thị trường và các cơ chế điều hành các xung đột lợi ích tiềm tàng



Nguồn: Damodaran (2014)

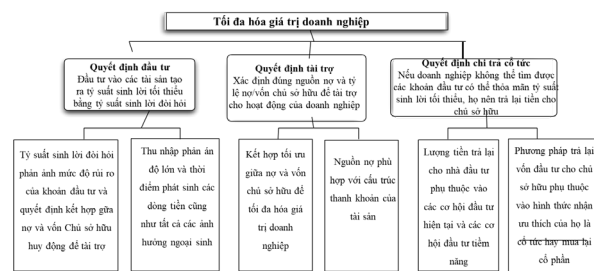
Trong sơ đồ 1, hoạt động của doanh nghiệp liên quan đến nhiều chủ thể bao gồm: cổ đông, ngân hàng và trái chủ, người lao động, khách hàng, đối thủ cạnh tranh và xã hội. Mỗi mối quan hệ này đều được điều khiển bởi các lực riêng giúp đảm bảo lợi ích của doanh nghiệp cũng như lợi ích của chủ thể

<sup>1</sup> Dữ liệu nghiên cứu CFOs toàn cầu có địa chỉ trang web tại: <https://cfosurvey.fuqua.duke.edu/>

còn lại trong mối quan hệ đó. Trong các chủ thể này, cổ đông là những người nhận được thu nhập cuối cùng trong tất cả các mối quan hệ phân phối, điều này khiến cho họ cũng là chủ thể đối mặt với nhiều rủi ro nhất. Do vậy, lý thuyết tài chính doanh nghiệp đã đặt tối đa hóa giá trị cho cổ đông là mục tiêu trong các quyết định của mình.

Lý thuyết tài chính doanh nghiệp đưa ra ba quyết định dài hạn mang tính chiến lược đối với doanh nghiệp là đầu tư vốn, huy động vốn, và phân phối lợi nhuận.

### Sơ đồ 2: Ba quyết định của Tài chính doanh nghiệp



Trong ba quyết định tài chính, quyết định đầu tiên và quan trọng nhất đó là quyết định đầu tư vốn. Đầu tư giúp doanh nghiệp duy trì được lợi thế cạnh tranh và tốc độ tăng trưởng (Porter, 1992). Trong quyết định này, nhà quản trị tài chính phải xác định tỷ suất sinh lời đòi hỏi và thu nhập do hoạt động đầu tư mang lại. Trong đó, tỷ suất sinh lời đòi hỏi phản ánh mức độ rủi ro của khoản đầu tư cũng như kết hợp giữa nguồn vốn vay và vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư có rủi ro càng cao thì tỷ suất sinh lời đòi hỏi càng lớn. Trong cơ cấu nguồn vốn, nợ vay có chi phí thấp nhưng đi kèm với tính cố định (về dòng tiền và thời điểm thanh toán) trong yêu cầu thanh toán khiến cho nguồn vốn này có thể gây ra rủi ro tài chính cao hơn đối với doanh nghiệp. Ngược lại vốn chủ sở hữu có thời gian, và quy mô thanh toán không cố định và bắt buộc nên gây ra rủi ro tài chính thấp hơn đối với doanh nghiệp. Nguồn vốn này, ngược lại có chi phí cao hơn, do cổ đông (người mua cổ phần) đòi hỏi một tỷ suất sinh lời cao hơn.

Yếu tố thứ hai trong quyết định đầu tư vốn là thu nhập. Thu nhập được ước lượng theo hai chiều chính liên quan đến dòng tiền là độ lớn của dòng tiền và thời điểm phát sinh dòng tiền. Ngoài ra thu nhập cần được ước lượng dựa trên bất kỳ ảnh hưởng chéo nào đến các hoạt động khác của doanh nghiệp hoặc các tổ chức kinh tế liên quan. Quyết định đầu

tư của doanh nghiệp, bao gồm các yếu tố đầu vào và sự liên hệ của chúng, có thể được thể hiện một cách đầy đủ thông qua một mô hình truyền thống của Tài chính doanh nghiệp (Mô hình dòng tiền chiết khấu - DCF).

$$PV = \sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1+r)^t} \quad (1)$$

Trong mô hình (1), độ lớn của dòng tiền thể hiện tại CF, tỷ suất sinh lời đòi hỏi (r), thời điểm phát sinh dòng tiền thể hiện tại t. Giá trị doanh nghiệp sẽ tăng lên khi dòng tiền tạo ra từ dự án có quy mô lớn hơn, hoặc tỷ suất sinh lời đòi hỏi của dự án thấp đi, hoặc sự kết hợp của cả hai yếu tố trên. Các CFOs sử dụng các phương pháp để lựa chọn dự án tốt nhất bao gồm: Giá trị hiện tại thuần (NPV), Tỷ suất sinh lợi nội bộ (IRR), Thời gian hoàn vốn (PP), Chỉ số sinh lời (PI), Tỷ suất sinh lợi trên vốn đầu tư - hay tỷ suất lợi nhuận sổ sách (ROIC). Với ưu điểm là đã tính đến yếu tố giá trị thời gian của tiền, đồng thời tính toán trực tiếp giá trị tăng thêm của dự án, NPV và IRR được cho rằng là hai công cụ tốt nhất để giúp các CFOs ra quyết định đầu tư.

Trong quyết định thứ hai của Tài chính doanh nghiệp, CFOs phải đưa ra việc lựa chọn kết hợp giữa nguồn vốn chủ sở hữu và nợ vay để tối thiểu hóa chi phí sử dụng vốn và tối thiểu hóa rủi ro tương ứng. Như phân tích ở trên, nợ vay có chi phí thấp hơn vốn chủ sở hữu, nên trong quá trình tìm kiếm nguồn vốn có mức chi phí tối thiểu, các CFOs có thể có xu hướng tăng tỷ lệ nợ vay. Tuy nhiên, việc này có thể dẫn tới gia tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp do nợ vay thường tạo ra gánh nặng thanh toán lớn hơn. Vì vậy, quyết định tài trợ đòi hỏi CFOs phải đưa ra được một hệ số nợ tối ưu. Hệ số nợ này chịu ảnh hưởng rất lớn của cấu trúc tài sản do cấu trúc tài sản ảnh hưởng đến dòng tiền và khả năng thanh toán của công ty. Ví dụ, doanh nghiệp trong ngành sản xuất có tỷ trọng tài sản dài hạn lớn dẫn tới tính thanh khoản của các loại tài sản này thấp. Do vậy, các doanh nghiệp này không thể sử dụng một hệ số nợ (đặc biệt là nợ ngắn hạn) cao. Ngoài ra, hệ số nợ tối ưu được xác định dựa trên chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp (Begenau và Salomao, 2019), hệ số nợ của các doanh nghiệp đầu ngành (Leary và Roberts, 2014).

Quyết định tài trợ cũng là cơ sở giúp doanh nghiệp hoạch định chi phí sử dụng vốn bình quân (Weighted Average Cost of Capital - WACC). WACC được dùng ngược lại tại quyết định đầu tư

như là tỷ suất sinh lời đòi hỏi để chiết khấu dòng tiền (trong các phương pháp NPV, PI, DPP), hoặc để so sánh với tỷ suất sinh lợi nội bộ (IRR). Nguyên lý của việc áp dụng này là doanh nghiệp đòi hỏi một tỷ suất sinh lời tối thiểu bằng với chi phí sử dụng vốn mà doanh nghiệp phải trả.

Quyết định cuối cùng của Tài chính doanh nghiệp là quyết định phân phối lợi nhuận. Với mục tiêu tối đa hóa giá trị cho cổ đông, khi doanh nghiệp không có sẵn các cơ hội đầu tư tốt thì nên trả lại tiền cho cổ đông. Việc trả lại tiền này tùy thuộc vào nhu cầu sử dụng tiền hiện tại và dự báo về nhu cầu sử dụng tiền trong tương lai. Nếu như nhu cầu sử dụng tiền hiện tại thấp (có ít cơ hội đầu tư) và CFOs chắc chắn về nhu cầu sử dụng tiền trong tương lai, thì doanh nghiệp nên trả lại tiền cho cổ đông. Trong ba quyết định, quyết định phân phối lợi nhuận được cho là ít tác động đến giá trị doanh nghiệp nhất, ít nhất là về mặt lý thuyết. Vì vậy, các CFOs có thể dễ dàng lựa chọn giữa việc đầu tư khi có cơ hội tốt, thay vì chi trả cổ tức.

Hình thức phân phối lợi nhuận có thể được lựa chọn giữa việc mua lại cổ phần hoặc trả cổ tức bằng tiền. Hai hình thức này được lựa chọn trên cơ sở sở thích và nhu cầu của nhà đầu tư (clientele theory), cũng như điều kiện thị trường (feedback theory). Lý thuyết Tài chính doanh nghiệp cũng cho rằng, các CFOs tránh việc cắt giảm cổ tức vì cho rằng hành động này có thể phát tín hiệu đến thị trường về sự thiếu tự tin của họ về dòng tiền tương lai.

### 3. Thực tế áp dụng các lý thuyết tài chính doanh nghiệp

Kết quả khảo sát của Graham (2022) đã chỉ ra có những khoảng cách nhất định giữa điều chúng ta thường tin về sự đúng đắn của các nguyên lý tài chính và việc áp dụng chúng trong thực tế. Nghiên cứu này tập trung vào việc tìm ra cách các CFOs ra các quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định chi trả cổ tức<sup>2</sup>. Kết quả của nghiên cứu này được dùng để so sánh với một nghiên cứu tương tự được thực hiện bởi Graham và Harvey 20 năm trước. Việc so sánh chỉ ra xu hướng của việc áp dụng các lý thuyết Tài chính doanh nghiệp trong khoảng thời gian 20 năm với nhiều biến động của thị trường. Kết quả của Graham (2022) có thể được tóm tắt như sau:

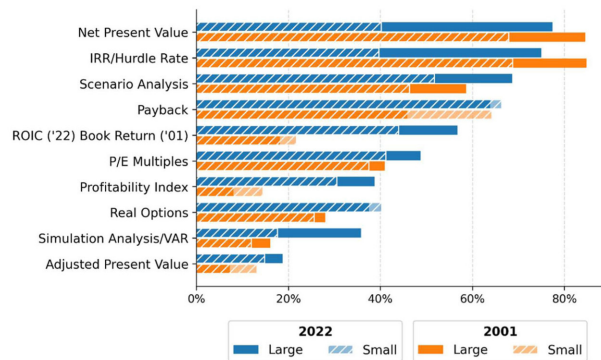
<sup>2</sup> Nghiên cứu về khác biệt giữa kỹ thuật định giá trong lý thuyết và thực tế được thảo luận bởi Mukhlylina và Nyborg (2020). Do tập trung vào các quyết định tài chính doanh nghiệp, chúng tôi không thảo luận chủ đề định giá trong nghiên cứu của mình.

### 3.1. Về quyết định đầu tư

Các CFOs được khảo sát về việc ra quyết định đầu tư trên một số phương diện: (1) Phương pháp lựa chọn dự án đầu tư, (2) Tỷ suất sinh lời đòi hỏi, và (3) các nhân tố tác động đến quyết định đầu tư.

Về phương pháp lựa chọn dự án đầu tư, phần lớn các CFOs dựa vào NPV và IRR theo dự báo của lý thuyết Tài chính doanh nghiệp, do hai phương pháp này đã tính đến yếu tố rủi ro và giá trị thời gian của tiền.

Hình 1: Phương pháp lựa chọn dự án đầu tư



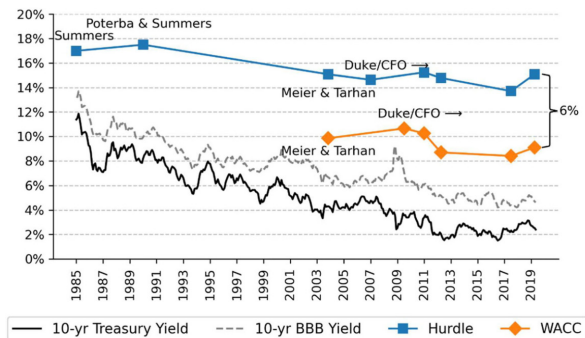
Nguồn: Hình 2, trang 1987, Graham, 2022

Quyết định của các CFOs không thay đổi nhiều theo thời gian khi so sánh với kết quả từ khảo sát của Graham và Harvey (2001). Các phương pháp lựa chọn quyết định đầu tư cũng thay đổi theo tính chất của các doanh nghiệp, khi các công ty đại chúng có quy mô lớn hay tiền lương của Ban điều hành gắn với giá cổ phiếu thì có xu hướng dùng NPV, IRR cao hơn so với các công ty gia đình hoặc doanh nghiệp nhỏ. Nhiều doanh nghiệp nhỏ lựa chọn các phương pháp có tính chất ngắn hạn, tập trung vào việc thu hồi vốn đầu tư ban đầu bỏ ra như ROIC, hay thời gian hoàn vốn (PP). Điều này phù hợp với lý thuyết Tài chính doanh nghiệp, khi xác định mục tiêu của Tài chính doanh nghiệp là tối đa hóa giá trị cho cổ đông, mục tiêu này phù hợp và dễ quan sát hơn đối với các doanh nghiệp lớn và niêm yết trên thị trường chứng khoán (Damodaran, 2012). Kết quả này cũng có thể được giải thích bởi sự giới hạn về nguồn vốn, thời gian và các công cụ cũng như kỹ thuật quản trị tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và các công ty gia đình. Họ gặp phải giới hạn về nguồn vốn nên thông thường tập trung vào việc thu hồi vốn (phương pháp thời gian hoàn vốn là phù hợp) và giới hạn về kỹ thuật tính toán, do vậy việc ước lượng dòng tiền, cũng như tỷ suất sinh lời đòi hỏi

gặp nhiều khó khăn (Phương pháp lợi nhuận kế toán hay ROIC là phù hợp).

Về tỷ suất sinh lời đòi hỏi, kết quả khảo sát cho thấy các CFOs đưa ra mức tỷ suất sinh lời đòi hỏi cao hơn chi phí sử dụng vốn bình quân, và mức tỷ suất sinh lời đòi hỏi này không biến động nhiều khi lãi suất của thị trường thay đổi. Điều này sai khác so với các lý thuyết Tài chính doanh nghiệp khi các lý thuyết này cho rằng tỷ suất sinh lời đòi hỏi được lựa chọn bằng WACC, nếu cao hơn WACC sẽ khiến các công ty bỏ qua các cơ hội đầu tư làm gia tăng giá trị doanh nghiệp. Tuy nhiên câu trả lời từ khảo sát cho thấy các CFOs lựa chọn tỷ suất sinh lời đòi hỏi cao hơn WACC để đảm bảo tính thận trọng trong việc ra quyết định đầu tư, giảm thiểu rủi ro chấp nhận các dự án đầu tư có NPV nhỏ hơn 0. Ngoài ra việc lựa chọn tỷ suất sinh lời đòi hỏi cao hơn cũng giúp cho họ tập trung nghiên cứu và tìm kiếm các dự án đầu tư tốt nhất.

Hình 2: Tỷ suất sinh lời đòi hỏi và chi phí sử dụng vốn bình quân



Nguồn: Hình 3, trang 1990, Graham, 2022.

Hình 2 cho thấy mặc dù mặt bằng lãi suất thể hiện qua tỷ suất sinh lời của trái phiếu chính phủ giảm theo thời gian với một tốc độ nhanh, nhưng tỷ suất sinh lời đòi hỏi (hurdle rate) không biến động mạnh. Kết quả này cũng phù hợp với quan sát của Damodaran (2016) về tỷ suất sinh lời đòi hỏi của thị trường chứng khoán Mỹ. Damodaran (2016) chỉ ra rằng tỷ suất sinh lời đòi hỏi của các nhà đầu tư cổ phiếu không biến động mạnh, trong khi lãi suất trái phiếu chính phủ giảm đều theo thời gian trong giai đoạn 2000 - 2015.

Kết quả này tương đối khác với lý thuyết tài chính cho rằng các nhà quản trị ra quyết định dựa vào các thông tin trên thị trường (feedback theory), hoặc lý thuyết thị trường hiệu quả (market

efficiency). Kết quả này cũng đặt một câu hỏi về chính sách tiền tệ của các ngân hàng trung ương, liệu họ có thể can thiệp vào nền kinh tế bằng công cụ lãi suất?

Về các yếu tố tác động quyết định đầu tư, các CFOs cho rằng quyết định đầu tư của họ không chịu tác động nhiều từ lãi suất thị trường, nhưng chịu tác động nhiều từ việc duy trì lợi nhuận và tốc độ tăng trưởng lợi nhuận, cùng các cú sốc về cầu trên thị trường hàng hóa. Điều này một lần nữa có sự khác biệt với lý thuyết kinh tế và tài chính khi ở đó lập luận rằng lãi suất là một biến số đầu vào của quyết định đầu tư. Lãi suất thấp hơn khiến chi phí đầu tư thấp hơn và thúc đẩy các doanh nghiệp mở rộng đầu tư.

3.2. Chính sách tài trợ vốn

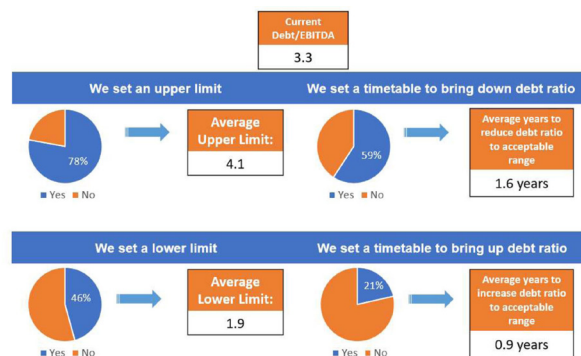
Nghiên cứu của Graham (2022) tập trung vào các câu hỏi truyền thống trong tài chính doanh nghiệp bao gồm: cấu trúc vốn mục tiêu, khả năng của việc điều chỉnh cấu trúc vốn mục tiêu, và ước lượng chi phí sử dụng vốn<sup>3</sup>. Kết quả tìm ra cho thấy quyết định tài trợ vốn cũng như các quyết định khác tương đối ít thay đổi, nợ được sử dụng một cách thận trọng và ưu tiên tính linh hoạt trong tài trợ.

Cấu trúc vốn mục tiêu, việc đầu tiên liên quan đến xác định cấu trúc vốn mục tiêu là thước đo để đánh giá cấu trúc vốn. Graham (2022) chỉ ra rằng đa số các CFOs (70% CFOs của các công ty lớn và 60% CFOs của các công ty nhỏ) sử dụng hệ số nợ trên lợi nhuận trước lãi vay, thuế và khấu hao (Debt/EBITDA) là thước đo cấu trúc vốn. Điều này không đồng nhất với lý thuyết Tài chính doanh nghiệp khi các nghiên cứu trong lý thuyết này thường sử dụng hệ số nợ trên tổng tài sản hay vốn chủ sở hữu để làm thước đo cấu trúc vốn. Các hệ số này thường được đo lường dựa trên giá trị thị trường (của nợ và vốn chủ sở hữu). Tính phù hợp của các thước đo này trong các nghiên cứu lý thuyết xuất phát từ định nghĩa về cấu trúc vốn (Liu và Shivdasani, 2019; và Bolton, Wang, và Yang, 2021). Tuy nhiên trả lời của các CFOs về thước đo cấu trúc vốn lại phù hợp với các quan hệ tài trợ trên thị trường khi chủ nợ thường quan tâm đến nguồn lực trực tiếp có thể sử dụng để thanh toán

(EBITDA) hơn là nguồn lực mà doanh nghiệp quản lý và kiểm soát (Tổng tài sản).

Yếu tố quan tâm thứ hai trong cấu trúc vốn mục tiêu là các CFOs có lựa chọn một cấu trúc vốn mục tiêu hay không và khả năng điều chỉnh cấu trúc vốn mục tiêu. Kết quả từ khảo sát của Graham cho thấy 60% các doanh nghiệp lớn ở Mỹ phản hồi về việc họ quản lý hệ số nợ trong một khoảng xác định. Kết quả này tương tự như kết quả của Graham và Harvey (2001) cung cấp thêm bằng chứng về việc hoạt động ra quyết định của các CFOs ít thay đổi theo thời gian. Biên độ của hệ số nợ (Debt/EBITDA) được xác định bởi các CFOs là kết quả có giá trị của Graham (2022). Nghiên cứu của ông tìm ra có đến 78% các CFOs của các doanh nghiệp lớn đặt hệ số nợ tối đa trung bình bằng 4,1 lần, và thời gian mục tiêu trung bình để giảm hệ số nợ về mức cho phép là 1,6 năm. Đối với hệ số nợ tối thiểu trung bình, chỉ 46% các CFOs xác nhận họ xác định hệ số nợ tối thiểu với mức trung bình là 1,9 lần; 21% các CFOs xác nhận họ sẽ xác định thời gian để nâng hệ số nợ lên mức mục tiêu và thời gian trung bình là 0,9 năm. Kết quả khảo sát về hệ số nợ cho thấy tính thận trọng khi ra quyết định tài trợ vốn của các CFOs. Tỷ lệ CFOs đặt hệ số nợ tối đa và xác định thời gian thay đổi cấu trúc vốn nhiều hơn.

Hình 3: Hệ số nợ và thời gian điều chỉnh hệ số nợ



Nguồn: Hình 15, trang 2009, Graham, 2022

Yếu tố cuối cùng trong điều tra của Graham (2022) liên quan đến phương pháp ước lượng chi phí sử dụng vốn. Mặc dù lý thuyết định giá tài sản đã phát triển nhiều mô hình ước lượng chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu, Graham (2022) chỉ ra rằng các CFOs chủ yếu vẫn dựa vào mô hình định giá tài sản vốn (CAPM). CAPM mặc dù tồn tại nhiều hạn chế, vẫn được sử dụng một cách phổ biến trong thực tế. Điều này tiếp tục củng cố cho

<sup>3</sup> Graham (2022) thảo luận hoạt động ước lượng chi phí sử dụng vốn trong quyết định đầu tư, trong bài này, chúng tôi đưa chi phí sử dụng vốn xuống quyết định tài trợ để phù hợp với các giáo trình Tài chính doanh nghiệp đang được sử dụng ở Việt Nam. Việc điều chỉnh này không làm ảnh hưởng đến ý nghĩa khoa học của thảo luận.



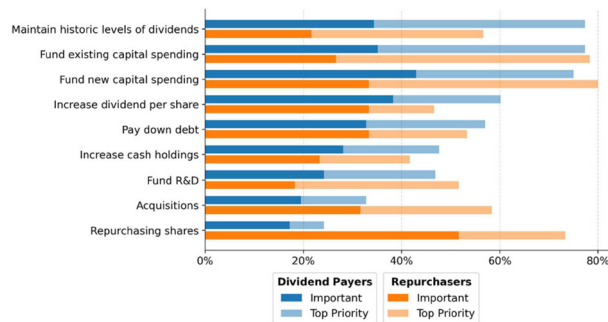
nhận định về sự ưa thích của các nhà thực hành Tài chính doanh nghiệp đối với tính đơn giản và dễ thực hiện của các kĩ thuật ước tính.

### 3.3. Chính sách phân phối lợi nhuận

Kể từ mệnh đề của Miller và Modigliani (1958, 1961) về việc cổ tức không tác động lên giá trị của doanh nghiệp, có rất nhiều nghiên cứu đã tập trung vào việc xác định ảnh hưởng của chính sách này đến giá trị doanh nghiệp trong các điều kiện nói lỏng ràng buộc của hai tác giả. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu hiện nay vẫn chưa chỉ ra kết quả thống nhất. Ví dụ, DeAngelo, DeAngelo (2006) chứng minh cổ tức tác động tích cực đến giá trị doanh nghiệp; hay như Kim, Park và Suh (2018) tìm ra bằng chứng về việc tác động của cổ tức đến giá trị là không tuyến tính mà tuân theo một mô hình chữ J. Các giáo trình Tài chính doanh nghiệp cũng cho rằng cổ tức không hoàn toàn ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp (Damodaran, 2014), vậy nên trong điều kiện nguồn lực hữu hạn, các doanh nghiệp nên phân bổ vốn vào đầu tư thay vì trả cổ tức (nếu như có các cơ hội đầu tư tốt).

Kết quả khảo sát của Graham (2022) cho thấy trái ngược với lý thuyết, quyết định trả cổ tức lại là quyết định quan trọng hàng đầu trong việc sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Hình 4: Thứ tự ưu tiên sử dụng tiền của doanh nghiệp



Nguồn: Hình 21, trang 2027, Graham, 2022

Kết quả khảo sát cho thấy các CFOs ưu tiên duy trì mức cổ tức quá khứ hơn là đầu tư, thậm chí với các dự án đầu tư đang thực hiện. Điều này về mặt lý thuyết thống nhất với lập luận cho rằng các nhà đầu tư coi cổ tức như là một tín hiệu về khả năng doanh nghiệp có thể duy trì được dòng tiền ổn định trong tương lai (signaling theory), do vậy các CFOs sẽ tránh việc cắt giảm cổ tức (dividend stickiness theory) (Lintner, 1956, Brav et al., 2015). Tuy nhiên tầm quan trọng của cổ tức

trong kết quả khảo sát tìm ra được cao hơn so với ước tính từ lý thuyết khi các CFOs không đánh đổi cổ tức với các dự án đầu tư tốt.

### 4. Kết luận

Hiệu quả giảng dạy các môn khoa học nói chung và Tài chính doanh nghiệp nói riêng phụ thuộc rất lớn vào khả năng áp dụng các lý thuyết vào thực tế. Theo chiều ngược lại, việc ra quyết định thực tế cần được phân tích, đánh giá từ đó điều chỉnh các lý thuyết được giảng dạy. Graham (2022) cùng với nghiên cứu trước đó của ông và cộng sự (Graham và Harvey, 2001) đóng vai trò quan trọng trong chiều ngược lại của quá trình phản ánh. Từ các kết quả khảo sát của các ông giúp chúng ta đánh giá được khả năng áp dụng cũng như tính phù hợp của các lý thuyết Tài chính doanh nghiệp đang được giảng dạy. Ngoài ra, kết quả khảo sát thực tế cũng cho chúng ta thêm nhiều cách luận giải về lý thuyết giúp cho việc dạy và học Tài chính doanh nghiệp trở lên hiệu quả hơn. Các luận giải về sự khác biệt giữa lý thuyết và áp dụng được cung cấp trong bài viết này cung cấp cơ sở cho các nhà quản trị ra các quyết định phù hợp với thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp mình.

### Tài liệu tham khảo:

Begenau, J., & Salomao, J. (2019). Firm financing over the business cycle. *The Review of Financial Studies*, 32(4), 1235-1274.

Brav, A., Graham, J. R., Harvey, C. R., & Michaely, R. (2005). Payout policy in the 21st century. *Journal of financial economics*, 77(3), 483-527.

Damodaran, A. (2014). *Applied corporate finance*. John Wiley & Sons.

Damodaran, A. (2016). *Negative Interest Rates: Impossible, Unnatural or Just Unusual?* <https://aswathdamodaran.blogspot.com/>

DeAngelo, H., DeAngelo, L., & Stulz, R. M. (2006). Dividend policy and the earned/contributed capital mix: a test of the life-cycle theory. *Journal of Financial economics*, 81(2), 227-254.

Graham, John R., and Campbell R. Harvey, 2001, *The theory and practice of corporate finance: Evidence from the field*, *Journal of Financial Economics* 60, 187-243.

Graham, J. R. (2022). Presidential address: Corporate finance and reality. *The Journal of Finance*, 77(4), 1975-2049.

Kim, S., Park, S. H., & Suh, J. (2018). A J-shaped cross-sectional relation between dividends and firm value. *Journal of Corporate Finance*, 48, 857-877.

Leary, M. T., & Roberts, M. R. (2014). Do peer firms affect corporate financial policy?. *The Journal of Finance*, 69(1), 139-178.

Lintner, J. (1956). Distribution of incomes of corporations among dividends, retained earnings, and taxes. *The American economic review*, 46(2), 97-113.

Long, John B., and Charles I. Plosser, "Real Business Cycles," *Journal of Political Economy*, 91 (1983), 39-69.

Long, John B., and Charles I. Plosser, "Sectoral vs. Aggregate Shocks in the Business Cycle," *American Economic Review*, 77 (1987), 333-336.

Modigliani, F., & Miller, M. H. (1958). The cost of capital, corporation finance and the theory of investment. *The American economic review*, 48(3), 261-297.

Miller, M. H., & Modigliani, F. (1961). Dividend policy, growth, and the valuation of shares. *the Journal of Business*, 34(4), 411-433.

Mukhllymina, Lilia, and Kjell G. Nyborg, 2020, *The choice of valuation techniques in practice: Education versus profession*, *Critical Finance Review* 9, 201-265.

# CHÍNH SÁCH CỔ TỨC - GÓC NHÌN TỪ CÁC DOANH NGHIỆP THÉP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thanh Sơn\*

**Cổ tức được xem như một công cụ cung cấp thông tin cho nhà đầu tư về tình trạng sức khỏe tài chính của công ty cổ phần. Tuy nhiên việc thực hiện chính sách cổ tức của các công ty là không giống nhau mà phụ thuộc vào nhiều yếu tố như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, chiến lược phát triển của công ty... Dựa trên số liệu thống kê của 23 công ty cổ phần thép niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2016 - 2022, bài viết sẽ tập trung phân tích về thực trạng chính sách cổ tức của các công ty cổ phần thép niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ đó đưa ra những đánh giá và đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách cổ tức của các công ty cổ phần thép niêm yết trong thời gian tới.**

• Từ khóa: chính sách cổ tức; cổ tức; thu nhập trên cổ phần.

*Dividends are considered a tool that provides information to investors about the financial health status of a joint stock company. However, the implementation of dividend policies of companies is not the same and depends on many factors such as the results of production and business activities the company's development strategy... Based on statistical data of 23 steel joint stock companies listed on the Vietnam stock market in the period 2016-2022, this article will focus on analyzing the dividend policies of steel joint stock companies listed on the Vietnam stock market, thereby providing assessments and proposing solutions to improve the dividend policies of steel joint stock companies listed in the future.*

• Key words: dividend policy; dividend; earnings per share.

## 1. Đặt vấn đề

Ngành Thép được xem là một trong những ngành trong điểm của nền kinh tế, những sản phẩm thép là vật tư, nguyên liệu chủ yếu là đầu vào quan trọng của nhiều ngành kinh tế quan trọng như ngành chế biến chế tạo, cơ khí, ngành xây dựng..., bên cạnh đó, ngành thép cũng là ngành sử dụng nhiều lao động và đóng góp nhiều vào ngân sách quốc gia do đó nó có vai trò quyết định đến sự phát phát triển kinh tế nói chung.

Bài viết tập trung nghiên cứu thực trạng chính sách cổ tức của các DN thép niêm yết ở Việt Nam, đưa ra những đánh giá về kết quả đạt được và hạn chế tồn tại từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách cổ tức cho các công ty cổ phần thép niêm yết trong thời gian tới.

Ngày gửi bài: 01/3/2024

Ngày gửi phản biện: 04/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 15/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/5/2024

## 2. Thực trạng về tình hình trả cổ tức của các công ty cổ phần thép niêm yết trong giai đoạn 2016 - 2022

### Tình hình trả cổ tức của các công ty cổ phần thép niêm yết

**Bảng 1: Thống kê các công ty cổ phần thép niêm yết trả cổ tức trong giai đoạn 2016-2022 (Công ty)**

Nội dung	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Số công ty trả cổ tức	16	14	12	15	15	12	5
Số công ty không trả cổ tức	7	9	11	8	8	11	18
<b>Tổng số công ty</b>	<b>23</b>	<b>23</b>	<b>23</b>	<b>23</b>	<b>23</b>	<b>23</b>	<b>23</b>

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo thường niên của các công ty thép niêm yết

Nhìn bảng 1 cho thấy số công ty thép niêm yết trả cổ tức ngày càng giảm trong khi số công ty không trả cổ tức ngày càng tăng. Tình hình chi trả cổ tức của các công ty thép niêm yết có thể chia thành các giai đoạn:

Giai đoạn 2016-2018: năm 2016 đã đánh dấu sự tăng trưởng trở lại của ngành thép sau khi có sự chững lại vào năm 2015 do cạnh tranh với thép giá rẻ từ Trung Quốc. Xuất khẩu thép năm 2016 đạt 3,48 triệu tấn tăng 36% so với cùng kỳ năm trước. Năm 2017, tăng trưởng ổn định và đạt 3,75 triệu tấn thép xuất khẩu. Năm 2018, lợi nhuận của ngành này có sự sụt giảm mạnh. Sự sụt giảm này xuất phát từ một số lý do như: (1) Sự dư thừa công suất trong những phân khúc như tôn mạ, dẫn đến các doanh nghiệp cạnh tranh khốc liệt thông qua giảm giá bán; (2) Do chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, với kết luận rằng có sự

\* Đại học Y Hà Nội

lần tránh thuế đối với một số sản phẩm thép từ Trung Quốc qua Việt Nam để xuất khẩu sang Mỹ.

Giai đoạn 2019-2022: Trong giai đoạn này, lợi nhuận của các công ty thép niêm yết liên tục giảm. Năm 2019, ngành thép phải đối mặt với nhiều khó khăn do sự lan rộng của xu hướng bảo hộ giữa các quốc gia để áp đặt các biện pháp hạn chế nhập khẩu, giá thép giảm do nhu cầu và xu hướng toàn cầu hóa khiến lợi nhuận sau thuế của nhóm doanh nghiệp thép đã giảm 23% so với năm 2018 do cạnh tranh gia tăng, biến động giá nguyên vật liệu toàn cầu, giá điện trong nước tăng 8,36% vào tháng 3/2019 và việc bảo hộ thương mại ở nhiều quốc gia, nhu cầu tiêu thụ toàn ngành cũng chững lại từ giữa năm 2019, khiến một số doanh nghiệp phải chịu thua lỗ như CTCP Thép Pomina (POM), CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG), CTCP Tập đoàn Hoa Sen (HSG) chấp nhận sản lượng tiêu thụ thấp để giữ giá các sản phẩm khác ổn định.

Năm 2020, trong bối cảnh dịch bệnh Covid - 19 vẫn đang ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng, ngành thép Việt Nam vẫn ghi nhận những con số khả quan như sản xuất được 17,219 triệu tấn thép thô, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2019, bán hàng đạt 16,98 triệu tấn tăng gấp 3,55 lần so với cùng kỳ năm 2019. Mặc dù cả sản lượng thép và bán hàng thép đều tăng nhưng do giá thành nguyên vật liệu sản xuất thép tăng cao bất thường trong tháng 12/2020 nên ảnh hưởng đến lợi nhuận của các công ty sản xuất thép. Bên cạnh đó, năm 2020, xuất khẩu của ngành thép gặp nhiều khó khăn hơn so với năm 2019 khi có thêm 5 quốc gia đang thực hiện điều tra chống bán phá giá lên sản phẩm tôn mạ và ống thép Việt Nam trong đó có hai quốc gia trong khu vực thị trường chính Đông Nam Á là Malaysia và Philippines. Mặc dù vậy trong năm 2020 vẫn có 15/23 công ty thực hiện trả cổ tức cho các cổ đông. Trong số 8 công ty không thực hiện trả cổ tức, có 6 công ty đạt lợi nhuận thấp không trả cho cổ đông và 1 công ty dù đạt lợi nhuận cao là Tổng công ty Thép Việt Nam (TVN) lợi nhuận sau thuế đạt 545,5 tỷ nhưng đã dành toàn bộ lợi nhuận sau thuế để lại để tái đầu tư, 1 công ty bị thua lỗ lớn nên không trả cổ tức cho cổ đông.

Năm 2021, dù được xem là một năm rục rờ với ngành thép xây dựng khi giá liên tục lập kỷ lục đỉnh kéo theo kết quả kinh doanh của nhiều công ty lớn xô đổ kỷ lục cũ. Trong năm 2021 chỉ có 12 công ty trả cổ tức và 11 công ty không trả cổ tức. Và trong số 11 công ty không trả cổ tức có 2 công ty thua lỗ nên không trả cổ tức, 5 công ty lợi nhuận thu được thấp nên không trả cổ tức mà giữ lại để tái đầu tư, có 4

công ty lợi nhuận cao là công ty cổ phần tập đoàn thép Tiến Lên (TLH), Tổng công ty thép Việt Nam (TVN), CTCP Gang thép Thái nguyên (TIS) và CTCT Thép Pomina (POM) không chia cổ tức mà sử dụng để tái đầu tư.

Năm 2022, kinh tế toàn cầu tiếp tục khó khăn khi lạm phát tăng cao, các ngành công nghiệp sử dụng thép ghi nhận tăng trưởng chậm lại. Trong khi đó, giá nguyên liệu sản xuất thép lại tăng cao, dẫn đến chi phí sản xuất tăng cùng với nhu cầu thép sụt giảm đã kéo theo lượng sản xuất thép thô cũng như lượng thép thành phẩm các loại liên tục giảm so với cùng kỳ năm 2021. Thêm vào đó, khó khăn của thị trường bất động sản ảnh hưởng nhiều tới dòng tiền của các doanh nghiệp thép. Theo đó, việc thua lỗ kỷ lục trong năm 2022, nhiều doanh nghiệp ngành thép lớn như Thép Nam Kim, Đầu tư Thương mại SMC, Tổng công ty thép Việt Nam... đề xuất không chi trả cổ tức trong năm này. Riêng Tập đoàn Hòa Phát (HPG) dù lợi nhuận lên đến 8.444 tỷ đồng cũng không thực hiện chia cổ tức vì muốn dồn toàn bộ cho hoạt động kinh doanh năm 2023. Trong năm 2022 chỉ có 5/23 công ty thực hiện trả cổ tức. Nhìn chung trong giai đoạn này, do nhiều công ty thua lỗ và lợi nhuận không cao nên ảnh hưởng đến việc chi trả cổ tức cho cổ đông.

### Hình thức trả cổ tức của các công ty cổ phần thép niêm yết

**Bảng 2: Các hình thức trả cổ tức của các công ty cổ phần thép niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2016 - 2022 (Công ty)**

Các hình thức trả cổ tức	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Trả cổ tức bằng tiền	10	7	6	10	10	4	3
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	2	3	3	2	4	3	1
Trả cổ tức bằng tiền và cổ phiếu	4	4	3	3	1	5	1
Tổng số công ty trả cổ tức	16	14	12	15	15	12	5

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo thường niên của các công ty thép niêm yết*

Hình thức trả cổ tức là thể hiện một phần chính sách cổ tức của công ty cổ phần. Theo thống kê có 12/23 công ty (chiếm 52,17%) áp dụng hình thức trả cổ tức bằng tiền. Đây được xem là hình thức dễ thực hiện, được đa số các cổ đông yêu thích vì cổ đông muốn đảm bảo chắc chắn thu nhập của họ. Có 10/23 công ty (chiếm 43,47%) áp dụng hình thức trả cổ tức bằng tiền và bằng cổ phiếu vì hình thức này đảm bảo tính linh hoạt giữa cổ đông vừa muốn nhận cổ tức bằng tiền để đảm bảo thu nhập vừa muốn tái đầu tư để gia tăng lợi nhuận. Có 1/23 công ty (chiếm 4,35%) áp dụng hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu do nguồn tiền tích lũy của công ty không dồi dào và công ty muốn sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư nhằm gia tăng lợi nhuận nhiều hơn trong tương lai.

Trong giai đoạn năm 2016 - 2022, các hình thức trả cổ tức mà các công ty cổ phần thép niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam sử dụng được thể hiện cụ thể trong bảng 2.

Qua bảng 2 cho thấy trong giai đoạn 2016-2022, các công ty thép niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam chủ yếu chi trả cổ tức bằng tiền. Một số công ty luôn duy trì hình thức trả cổ tức bằng tiền đều đặn trong nhiều năm có thể kể đến như: CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh; CTCP Tập đoàn Thành Thái; CTCP Kim khí miền Trung; CTCP Thép Thủ Đức-Vnsteel; CTCP Thép Nhà Bè.. Ưu thích hình thức trả cổ tức bằng hình thức này là CTCP Mạ kẽm công nghiệp Vingal-Vnsteel, suốt trong cả giai đoạn 2016-2022 luôn trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ dao động từ 13% - 20%. Đây cũng là một trong những điểm đánh giá sự hấp dẫn của cổ phiếu các công ty này khi các nhà đầu tư đưa ra quyết định đầu tư của mình.

Cũng trong giai đoạn này, có công ty thép niêm yết trả cổ tức hoàn toàn bằng cổ phiếu như: Công ty cổ phần Thép Pomina trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2017 với tỷ lệ 100:30 và năm 2019 với tỷ lệ 100:15.

Một số công ty sử dụng hình thức trả cổ tức kết hợp giữa cổ tức bằng tiền với cổ tức bằng cổ phiếu cụ thể như: CTCP Tập đoàn Hòa Phát năm 2019 trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5% và trả bằng cổ phiếu với tỷ lệ 100:20; năm 2020 trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5% và trả bằng cổ phiếu với tỷ lệ 100:35; năm 2021 trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5% và trả bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:3, CTCP Đầu tư thương mại SMC năm 2017 trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% và trả bằng cổ phiếu với tỷ lệ 100:30; năm 2018 trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 10% và trả bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10: 1, CTCP Sơn Hà Sài Gòn năm 2016 trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 3% và trả bằng cổ phiếu với tỷ lệ 100:12; năm 2018 trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% và trả bằng cổ phiếu với tỷ lệ 100:10; năm 2019 trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 3% và bằng cổ phiếu với tỷ lệ 100:5.

Nhìn chung có thể thấy, trong giai đoạn 2016-2022 hình thức trả cổ tức chủ yếu được các công ty cổ phần thép niêm yết sử dụng là trả cổ tức bằng tiền, tiếp đó là kết hợp trả cổ tức bằng tiền và trả bằng cổ phiếu, một số ít công ty lựa chọn hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu.

**Số lần chi trả cổ tức**

Trong giai đoạn 2016-2022, các công ty cổ phần thép niêm yết thực hiện số lần trả cổ tức dao động từ 1 đến 3 lần. CTCP Tập đoàn Hoa Sen trong hai năm 2016-2017, mỗi năm công ty trả cổ tức 3 lần; từ năm

2018-2022, mỗi năm trả cổ tức 1 lần. CTCP đầu tư thương mại SMC trong cả giai đoạn 2016-2022, mỗi năm công ty trả cổ tức 2 lần. CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh năm 2018 trả cổ tức 2 lần, các năm còn lại trả cổ tức 1 lần, còn lại đa phần các công ty như CTCP Tập đoàn Hòa Phát, CTCP Kim khí miền Trung, CTCP Thép Thủ Đức - Vnsteel, CTCP Mạ kẽm công nghiệp Vingal - Vnsteel thực hiện chi trả cổ tức 1 lần. Một số công ty khác vì lý do khách quan và chủ quan nhất định trong giai đoạn 2016-2022 không thực hiện chi trả cổ tức.

Có thể thấy số lần chi trả cổ tức hay tần suất trả cổ tức của các công ty cổ phần thép niêm yết phụ thuộc rất nhiều vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm đó để quyết định, điều này thể hiện các công ty chưa có một chiến lược chính sách cổ tức được định hướng rõ rệt.

**Mức trả cổ tức**

**Bảng 3: Mức trả cổ tức của các công ty cổ phần thép niêm yết giai đoạn 2016 - 2022 (%)**

Mức trả cổ tức (đồng/cổ phiếu)	Tỷ trọng các công ty cổ phần thép niêm yết (%) theo mức trả cổ tức						
	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
0	39,1	52,2	60,7	43,5	52,2	56,3	82,6
300-900	13	8,7	8,7	30,4	8,7	17,5	13
1000-1500	43,5	21,7	13	21,7	26,1	8,7	0
1600-2000	0	8,7	4,4	4,4	13	8,7	4,4
2100-2500	0	0	4,4	0	0	0	0
2600-3000	0	8,7	4,4	0	0	4,4	0
Trên 3000	4,4	0	4,4	0	0	4,4	0
<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo thường niên của các công ty thép niêm yết*

Nhìn vào bảng 3 cho thấy mức trả cổ tức của các công ty cổ phần thép niêm yết giai đoạn 2016-2022 phổ biến dao động trong khoảng từ 300 đồng đến 1500 đồng cụ thể năm 2016 có đến 56,5% số công ty trả mức này, năm 2019 là 52,1%, năm 2020 là 34,8%.

Năm 2016 là năm có tỷ lệ các công ty trả cổ tức ở mức 1000 đồng đến 1500 đồng chiếm tỷ trọng khá cao 43,5% trong khi các năm khác ở mức trả cổ tức này chỉ dao động từ 13% - 26,1%.

Nhìn chung trong cả giai đoạn 2016-2022, tỷ lệ các công ty trả cổ tức ở mức trên 2100 đồng chiếm tỷ lệ rất thấp dao động từ 4,4% đến 13,2%. Số công ty chi trả mức cổ tức cao nhất trên 3000 đồng gồm có CTCP Tập đoàn Thành Thái chi trả 5000đ/cổ phiếu năm 2016, CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh chi trả 3500đ/cổ phiếu năm 2018 và 4500đ/cổ phiếu năm 2021.

Về mặt khách quan, trong cả giai đoạn này phần lớn các công ty cổ phần thép niêm yết phải đối diện với rất nhiều khó khăn như: phải đối mặt với các xu hướng bảo hộ giữa các quốc gia, các vụ việc liên quan

đến chính sách chống bán phá giá; chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và đại dịch Covid - 19. Thêm nữa do cạnh tranh với thép giá rẻ của Trung Quốc nên kim ngạch xuất khẩu thép của Việt Nam cũng gặp nhiều khó khăn. Như vậy, sự sụt giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh là nguyên nhân chính dẫn đến mức trả cổ tức giảm tại các công ty cổ phần thép niêm yết.

Về mặt chủ quan, trong giai đoạn này các công ty thép niêm yết đã ưu tiên nhiều hơn đến tăng trưởng dài hạn của công ty thông qua việc sử dụng lợi nhuận để lại tái đầu tư do đó cũng làm cho xu hướng mức trả cổ tức giảm xuống.

#### Hệ số chi trả cổ tức

Hệ số chi trả cổ tức là chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ giữa mức trả cổ tức cổ đông thường nhận được so với thu nhập của một cổ phần thường. Chỉ tiêu này cho biết một đồng thu nhập cổ phần thì công ty dành bao nhiêu để trả cổ tức cho cổ đông. Thông qua hệ số chi trả cổ tức có thể đánh giá và ước lượng được tỷ lệ tái đầu tư lợi nhuận, qua đó có thể ước lượng được tỷ lệ tăng trưởng thu nhập trong tương lai.

**Bảng 4: Hệ số trả cổ tức của các công ty của các công ty thép niêm yết giai đoạn 2016-2022**

Hệ số trả cổ tức	Số công ty							Hệ số trả cổ tức TB
	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	
Hệ số 0	9	12	14	11	12	14	19	
Từ 0,1 - 0,3	6	6	0	3	3	4	1	
Từ 0,31 - 0,5	1	0	3	2	1	0	0	
Từ 0,51 - 0,7	3	2	1	2	5	1	0	
Trên 0,7	4	3	5	5	2	4	3	
<b>Tổng số</b>	<b>23</b>	<b>23</b>	<b>23</b>	<b>23</b>	<b>23</b>	<b>23</b>	<b>23</b>	<b>0,292</b>

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo thường niên của các công ty thép niêm yết*

Qua bảng 4 cho thấy, hệ số trả cổ tức trung bình trong cả giai đoạn 2016-2022 của các công ty thép niêm yết là 0,292. Đây là hệ số trả cổ tức khá thấp. Như vậy, phần lớn lợi nhuận sau thuế của các công ty thép niêm yết được giữ lại, chỉ có một phần nhỏ lợi nhuận sau thuế được phân phối cho cổ đông. Nguyên nhân khiến hệ số trả cổ tức của các công ty này thấp bắt nguồn từ đặc thù của ngành thép đó là nhu cầu vốn rất lớn cho nên các công ty thường giữ lại phần lớn lợi nhuận sau thuế để gia tăng năng lực tài chính cho doanh nghiệp.

Đề thấy rõ hơn về hệ số trả cổ tức của các công ty thép niêm yết trong giai đoạn 2016-2022 có thể xem xét hệ số trả cổ tức theo quy mô vốn của công ty.

Bảng 5 cho thấy, các công ty có quy mô vốn dưới 1000 tỷ có hệ số chi trả cổ tức bình quân lớn nhất, tiếp đến là công ty có quy mô vốn từ 1000 tỷ đến 5000 tỷ, các công ty có quy mô vốn trên 5000 tỷ có hệ số trả cổ tức thấp nhất và trong năm 2022, nhóm các công ty có quy mô vốn trên 5000 tỷ đều không thực hiện chi

trả cổ tức bằng tiền nên hệ số trả cổ tức bằng 0. Có thể thấy quy mô vốn là một trong số các yếu tố ảnh hưởng đến hệ số trả cổ tức của các công ty thép niêm yết.

**Bảng 5: Hệ số trả cổ tức của các công ty thép niêm yết phân loại theo quy mô vốn giai đoạn 2016-2022**

Nhóm	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Quy mô vốn dưới 1000 tỷ	0,46	0,27	0,38	0,35	0,71	0,32	0,28
Quy mô vốn từ 1000-5000 tỷ	0,18	0,24	0,21	0,18	0,23	0,24	0,85
Quy mô vốn trên 5000 tỷ	0,11	0,12	0,12	0,39	0,05	0,03	-
Hệ số trả cổ tức bình quân	0,27	0,22	0,25	0,3	0,37	0,22	0,41

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo thường niên của các công ty thép niêm yết*

#### Mô hình chính sách cổ tức

Qua xem xét thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty thép niêm yết cho thấy đa phần các công ty đã quan tâm hơn đến việc xây dựng và thực hiện một mô hình chính sách cổ tức nhất định. Mỗi công ty có sự khác biệt nhau về quy mô, chiến lược phát triển và hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau nên có sự lựa chọn và theo đuổi mô hình chính sách cổ tức khác nhau.

Một số công ty lựa chọn mô hình chính sách ổn định cổ tức có thể kể đến như: CTCP Kim khí miền Trung (KMT) với mức trả nhiều năm liên tục là 700 đồng/cổ phiếu với hệ số trả cổ tức dao động xung quanh 0,7; CTCP Thép nhà Bè (TNB) với mức trả nhiều năm liên tục là 1000 đồng/cổ phiếu với hệ số trả cổ tức dao động xung quanh 0,7; CTCP Mạ kẽm công nghiệp Vinal - Vnsteel (VGL) với mức trả dao động 1300-2000 đồng/cổ phiếu với hệ số trả cổ tức trung bình là 0,9 trong cả giai đoạn; CTCP Đầu tư thương mại SMC (SMC) trả cổ tức đều đặn hàng năm ở mức 1000 đồng/cổ phiếu, riêng năm 2022 trả với mức 500 đồng/cổ phiếu.

Bên cạnh đó, một số công ty có xu hướng theo đuổi mô hình chính sách cổ tức thặng dư. Các công ty này không thực hiện chặt chẽ chính sách thặng dư theo đúng nghĩa mà ở đây muốn nhấn mạnh đến khía cạnh các công ty có sự chú trọng nhiều hơn đến việc giữ lại lợi nhuận để tái đầu tư trong phân phối thu nhập của công ty điển hình như CTCP Tập đoàn thép Hòa Phát (HPG) năm 2022 lãi hơn 8000 tỷ nhưng không thực hiện trả cổ tức mà sử dụng để tái đầu tư; CTCT Tập đoàn Hoa Sen năm 2021 lãi hơn 4000 tỷ vào nhưng cũng không thực hiện trả cổ tức; CTCP Đại Thiên Lộc (DTL); CTCP Thép Pomina (POM); Tổng công ty Thép Việt Nam (TVN).

### 3. Đánh giá thực trạng chính sách cổ tức tại các công ty cổ phần thép niêm yết giai đoạn 2016 - 2022

#### \* Những kết quả đạt được

Qua phân tích thực trạng chính sách cổ tức tại các công ty cổ phần thép niêm yết trong giai đoạn 2016-

2022 có thể thấy các công ty này đã đạt được những kết quả chủ yếu sau:

*Thứ nhất*, đa số các công ty cổ phần thép niêm yết đã lựa chọn và theo đuổi một mô hình chính sách cổ tức nhất định, điều này cho thấy sự thành công ban đầu và đánh dấu một bước trưởng thành trong công tác quản trị công ty của các công ty thép niêm yết.

*Thứ hai*, nhiều công ty cổ phần thép niêm yết đã duy trì trả cổ tức hàng năm tạo niềm tin cho các cổ đông. Mặc dù trong giai đoạn 2016-2022, ngành thép phải đối mặt với nhiều khó khăn...tuy nhiên nhiều công ty vẫn kiên trì theo đuổi được chính sách cổ tức đã lựa chọn, duy trì trả cổ tức liên tục hàng năm.

*Thứ ba*, một số công ty cổ phần đã kết hợp hình thức trả cổ tức bằng tiền và cổ tức bằng cổ phiếu. Việc kết hợp này vừa giúp tạo được niềm tin với cổ đông ngoài ra cũng giúp cho công ty có thêm vốn để đầu tư so với hình thức trả cổ tức bằng tiền.

*Thứ tư*, một số công ty cổ phần thép niêm yết đã bước đầu giải quyết tương đối hài hòa giữa quyết định trả cổ tức cho cổ đông và việc giữ lại lợi nhuận để tái đầu tư giúp công ty tăng trưởng trong tương lai.

**\* Những hạn chế tồn tại**

*Thứ nhất*, đa số các công ty cổ phần thép niêm yết chưa đa dạng hóa hình thức trả cổ tức. Nhìn chung trong giai đoạn 2016-2022, các công ty thép niêm yết thường lựa chọn hình thức trả cổ tức bằng tiền, tuy nhiên hình thức này sẽ làm sụt giảm một lượng vốn lớn của công ty từ đó ảnh hưởng đến năng lực tài chính, nhất là trong điều kiện nhiều công ty đang trong giai đoạn tăng trưởng, điều này cho thấy chưa thực sự hợp lý.

*Thứ hai*, một số công ty có hệ số trả cổ tức cao, chưa cân đối hài hòa đến phần phân lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư. Nếu công ty có cơ hội đầu tư tốt, vì phần lợi nhuận để lại tái đầu tư thấp công ty sẽ phải lựa chọn nguồn tài trợ khác như phát hành thêm cổ phiếu, vay vốn từ các tổ chức tín dụng, các nguồn tài trợ này có chi phí huy động cao hơn nguồn lợi nhuận để lại dẫn tới rủi ro tài chính tăng, mất cân đối nguồn tài trợ, năng lực tài chính của công ty giảm.

*Thứ tư*, một số công ty thép niêm yết chưa định hình rõ nét mô hình chính sách cổ tức mà công ty theo đuổi. Các công ty này chưa có chiến lược dài hạn về chi trả cổ tức và phần lớn việc chi trả cổ tức phụ thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh từng năm nên việc trả cổ tức thất thường.

**4. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách cổ tức tại các công ty cổ phần thép niêm yết**

*Một là*, cần hoàn thiện việc lựa chọn mô hình chính sách cổ tức phù hợp. Mỗi mô hình chính sách cổ tức có những ưu điểm và hạn chế nhất định vì vậy việc lựa chọn mô hình phù hợp cần dựa trên những ưu điểm, hạn chế và đặc điểm cụ thể của từng công ty. Mô hình chính sách ổn định cổ tức phù hợp hơn với các công ty có lợi nhuận sau thuế hàng năm tương đối ổn định, có dòng tiền dồi dào, đủ khả năng để trả cổ tức và thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn trước và sau khi trả cổ tức cho cổ đông, các công ty lựa chọn mô hình này cũng cần giữ một lượng lợi nhuận lũy kế sau thuế chưa phân phối ở mức nhất định để duy trì việc trả cổ tức liên tục cho cổ đông trong những năm tiếp theo. Ngược lại, mô hình chính sách thặng dư cổ tức phù hợp hơn với các công ty đang trong giai đoạn tăng trưởng, có nhiều cơ hội đầu tư hứa hẹn đem lại tỷ suất sinh lời cao, đáp ứng được kỳ vọng của cổ đông. Với mô hình chính sách cổ tức cố định ở mức thấp và chia thêm cổ tức vào cuối năm phù hợp với các công ty có triển vọng tăng trưởng tốt, công ty thường xuyên phải duy trì mức trả cổ tức cho cổ đông ở mức tối thiểu nhất định.

*Hai là*, cần đa dạng hóa các hình thức trả cổ tức đảm bảo phù hợp với đặc điểm và tình hình đặc thù của công ty trong mỗi giai đoạn nhất định. Công ty có thể trả cổ tức bằng tiền, trả bằng cổ phiếu hay kết hợp vừa trả bằng tiền vừa trả bằng cổ phiếu. Mỗi hình thức có những ưu điểm và hạn chế khác nhau do đó các công ty cần lựa chọn hình thức trả cổ tức phù hợp.

*Thứ ba*, cần xác định số lần trả cổ tức phù hợp trong năm. Việc quyết định số lần trả cổ tức trong năm cần căn cứ vào đặc điểm kinh doanh của công ty, vào nguyện vọng và tâm lý của cổ đông.

*Thứ tư*, cần xem xét để có thể vận dụng việc mua lại cổ phần thay vì trả cổ tức do đây được xem như là cách trả cổ tức bằng tiền gián tiếp cho cổ đông. Việc mua lại cổ phần có những tác động tích cực lên công ty như sẽ làm giảm số cổ phần đang lưu hành và từ đó làm cho thu nhập trên 1 cổ phần (EPS) tăng lên. Điều đó có thể hấp dẫn nhà đầu tư và do đó có thể làm tăng giá cổ phiếu của công ty trong tương lai.

**Tài liệu tham khảo:**

Báo cáo tài chính của 23 công ty thép niêm yết giai đoạn 2016-2022  
 Báo cáo thường niên của 23 công ty thép niêm yết giai đoạn 2016-2022  
 Đào Lê Minh (2002), Chính sách cổ tức và tác động của nó tới công ty - Những gợi ý cho Việt Nam, NXB Chính trị Quốc Gia, Hà Nội  
 Ngô Thị Quyên (2016), Các nhân tố tác động đến chính sách cổ tức tại các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Luận án Tiến sĩ, Đại học kinh tế quốc dân.  
 Vũ Văn Ninh (2008), Hoàn thiện chính sách trả cổ tức trong các công ty cổ phần niêm yết chứng khoán ở Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.  
 Bạch Thị Thu Hương (2020), Chính sách cổ tức của các doanh nghiệp thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.

# CHÍNH SÁCH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Ths. Đinh Nam Thắng\*

*Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta trong suốt hơn 30 năm đổi mới. Bài viết đã chỉ ra những hạn chế của chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp trong thu hút FDI vào Việt Nam và đề xuất các khuyến nghị và một số giời pháp để hoàn thiện chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm thu hút có hiệu quả FDI vào Việt Nam trong bối cảnh mới.*

• Từ khóa: chính sách thuế TNDN; đầu tư trực tiếp nước ngoài; thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

*Attracting foreign direct investment (FDI) in Vietnam is a major policy of our Party and State during more than 30 years of innovation. The article points out the limitations of corporate income tax policy in attracting FDI to Vietnam and proposes recommendations to improve corporate income tax policy to effectively attract FDI to Vietnam in the future. new context.*

• Key words: corporate income tax policy; foreign direct investment; attracting foreign direct investment.

Ngày gửi bài: 11/4/2024

Ngày gửi phản biện: 18/4/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/6/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

huy động nguồn vốn FDI, đẩy mạnh xuất khẩu và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định.

Thông qua việc giảm bớt nghĩa vụ thuế, giảm thuế suất cơ bản và tăng ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN, tiền thuê đất đối với một số lĩnh vực, địa bàn hoạt động theo định hướng của nhà nước đã giúp cho các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế có điều kiện tăng nhanh tích tụ vốn, tái sản xuất mở rộng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao. Sau hơn 30 năm mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam đã không ngừng tăng. Năm 2010, vốn đầu tư thực hiện đạt 11 tỷ USD, tới năm 2015 đã đạt 14,5 tỷ USD, và tính đến ngày 20/12/2023, FDI vào Việt Nam đạt 36,61 tỷ USD, với mức giải ngân đạt kỷ lục 23,18 tỷ USD vào năm 2023, đánh dấu mức tăng 32,1% so với cùng kỳ năm trước. Các dự án FDI đã hiện diện tại 63/63 địa phương, vốn FDI cũng đã được đầu tư vào 19/21 ngành nghề sản xuất kinh doanh của Việt Nam.

Các chính sách ưu đãi thuế nêu trên, trong đó trọng tâm là ưu đãi về TNDN và các khoản thu về đất đã góp phần quan trọng trong việc thu hút đầu tư FDI, tăng thu NSNN và phát triển kinh tế - xã hội. Thông qua ưu đãi, miễn giảm thuế đối với hoạt động xuất, nhập khẩu đã góp phần thúc đẩy tăng kim ngạch xuất, nhập khẩu liên tục qua các năm, cụ thể: Theo số liệu sơ bộ, kim ngạch xuất khẩu năm 2023 đạt 354,7 tỷ USD, nhập khẩu đạt 326,4 tỷ USD. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2023 xuất siêu 28,3 tỷ USD.

Thứ hai, việc giảm gánh nặng thuế và đa dạng hóa các hình thức ưu đãi thuế TNDN đã góp phần tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Chính sách ưu đãi thuế hiện hành áp dụng thống nhất cho các thành phần kinh tế, phù hợp với thông lệ quốc tế. Ở Việt Nam hiện nay, phần lớn các doanh nghiệp FDI, với sức mạnh về vốn mới đủ khả năng đầu tư vào các lĩnh vực và địa bàn thu hút đầu tư của Chính phủ. Điều đó dẫn

## 1. Giới thiệu

Trong hơn 35 năm qua, đầu tư nước ngoài, đặc biệt là FDI đã trở thành một nguồn lực đầu tư quan trọng, có vai trò to lớn trong quá trình thúc đẩy phát triển kinh tế của Việt Nam. Nguồn lực vốn, kỹ thuật, công nghệ từ FDI đã đóng góp rất lớn vào quy mô tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, tạo việc làm, tăng thu cho ngân sách nhà nước và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội trong thời gian qua.

Các quốc gia đều sử dụng chính sách thuế như một công cụ quan trọng để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, song trong điều kiện hội nhập, tự do hoá thương mại, tất cả các quốc gia đều phải xem xét lại chính sách thuế của mình sao cho vừa đáp ứng yêu cầu thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, vừa phù hợp với yêu cầu hội nhập.

Thực tiễn cho thấy, mục tiêu của các loại chính sách ưu đãi thu hút đầu tư của Việt Nam còn mang tính chất khá đa dạng, dàn trải và đôi khi các mục tiêu của chính sách còn chưa rõ ràng, chồng chéo. Để tận dụng tốt hơn dòng vốn FDI cho phát triển kinh tế, tạo ra sự liên kết với các doanh nghiệp trong nước, tác động lan tỏa tích cực hơn và nâng cao giá trị gia tăng cho khu vực kinh tế trong nước, Việt Nam cần hoạch định chính sách thuế và chính sách ưu đãi thu hút FDI vào Việt Nam trong bối cảnh mới.

## 2. Đánh giá thực trạng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam

*Những kết quả đạt được*

Thứ nhất, chính sách ưu đãi thuế TNDN đã góp phần

\* Cục Thuế tỉnh Ninh Bình

đến đối tượng được hưởng lợi từ ưu đãi thuế tại Việt Nam thời gian qua chủ yếu là các doanh nghiệp FDI. Điều này thể hiện ở hai phương diện sau đây: (i) Tỷ trọng về số thuế TNDN được ưu đãi miễn, giảm của DN FDI trên tổng số thuế TNDN được miễn, giảm của DN cả nước lên đến 76%; (ii) Tỷ lệ số thuế TNDN được ưu đãi miễn, giảm của DN FDI trên tổng số thuế TNDN phải nộp tính theo thuế suất phổ thông là 48%, trong khi tỷ lệ này của DNNN là 4,6% và của DN ngoài quốc doanh là 14%.

*Thứ ba*, chính sách ưu đãi thuế TNDN đã góp phần tác động tích cực vào cơ cấu thu hút FDI theo vùng.

Tỷ trọng FDI vùng miền núi phía Bắc, Bắc trung Bộ và duyên hải miền trung trong số các vùng nghề nghiệp nhất nước có xu hướng tăng. Một số tỉnh kém phát triển nhất đã bắt đầu thu hút được một số dự án đầu tư quy mô lớn. Các tỉnh nghèo duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Mekong như Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Phú Yên, Kiên Giang đã tăng tỷ trọng FDI trong cơ cấu kinh tế của địa phương.

*Thứ tư*, chính sách thuế TNDN rõ ràng, quy định thống nhất tại các văn bản quy phạm pháp luật đồng bộ với hệ thống pháp luật có liên quan và phù hợp với thực tiễn, góp phần đảm bảo quyền lợi và tạo thuận lợi cho người nộp thuế.

Cần mở rộng quyền của người nộp thuế: (i) được biết thời hạn giải quyết hoàn thuế, số thuế không được hoàn và căn cứ pháp lý đối với số thuế không được hoàn; (ii) được tra cứu để xem, in toàn bộ chứng từ điện tử người nộp thuế đã gửi đến công thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế theo quy định của Luật mới này và của pháp luật về giao dịch điện tử; (iii) được sử dụng chứng từ điện tử trong các giao dịch với cơ quan quản lý thuế và các cơ quan, tổ chức có liên quan; (iv) không bị xử lý vi phạm về thuế, không bị tính tiền chậm nộp đối với trường hợp do người nộp thuế thực hiện theo văn bản hướng dẫn và quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế. Siết chặt quản lý hoạt động chuyển giá. Để ngăn chặn tình trạng trốn thuế thông qua chuyển giá, Luật nghiêm cấm các hành vi: thông đồng, móc nối, bao che giữa người nộp thuế và công chức quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế để chuyển giá, trốn thuế.

*Thứ tư*, chính sách ưu đãi thuế TNDN đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với xu hướng phát triển, phù hợp với các cam kết quốc tế.

Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp đã quy định phù hợp với thông lệ quốc tế chung và tiến trình phát triển của đất nước. Chính sách ưu đãi thuế hiện nay tại Việt Nam áp dụng thống nhất cho cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vừa tạo ra sự bình đẳng cho tất cả các nhà đầu tư, vừa tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, minh bạch cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

**Hạn chế và nguyên nhân**

*Thứ nhất*, tác động của ưu đãi thuế đối với thu hút FDI còn chưa thực sự đạt hiệu quả như mong muốn.

Ưu đãi thuế là một trong những nội dung quan trọng trong chính sách thuế của Việt Nam. Hầu hết các sắc thuế của Việt Nam đều có quy định về ưu đãi thuế, kể cả thuế trực thu (thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân) và thuế gián thu (thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt). Mục tiêu của chính sách ưu đãi thuế là khuyến khích đầu tư vào địa bàn hoặc lĩnh vực mà Chính phủ định hướng hoạt động đầu tư.

*Thứ hai*, chính sách thuế TNDN còn quy định mức ưu đãi thuế cao, diện ưu đãi còn khá rộng và dàn trải làm suy giảm nguồn thu NSNN.

Chính sách ưu đãi thuế ở Việt Nam khá cao, đồng nghĩa với chi phí cơ hội cao về thất thu ngân sách. Theo đó, có 30 lĩnh vực khuyến khích đầu tư và 27 lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được hưởng ưu đãi về thuế, trong đó có ưu đãi về thuế. Chính sách ưu đãi thuế được áp dụng đối với địa bàn ưu đãi đầu tư, bao gồm cả các huyện, thị xã của 53 tỉnh trong số 63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Ngoài ra, khu công nghệ cao, khu kinh tế, khu công nghiệp và khu chế xuất được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ cũng thuộc diện áp dụng chính sách ưu đãi thuế. Việc đưa ra nhiều ưu đãi khác nhau, phức tạp và chồng chéo có thể làm cho môi trường kinh doanh trở nên thiếu minh bạch, gây nên phản tác dụng, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp lách luật để trục lợi, làm cho nguy cơ tiêu cực tăng lên.

*Thứ ba*, tác động của ưu đãi thuế đối với việc phân bổ nguồn lực đầu tư vào các lĩnh vực, địa bàn mà Nhà nước khuyến khích còn hạn chế.

Theo số liệu thống kê tình hình đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp FDI thường tập trung vào những nơi có kết cấu hạ tầng thuận lợi như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Long An, Đà Nẵng... chiếm 83% số dự án và 67% tổng số vốn đầu tư đăng ký trên cả nước. Trong khi đó, các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa như Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc chỉ chiếm 4% số dự án và 5% tổng số vốn đầu tư đăng ký. Số vốn đầu tư mới chủ yếu tập trung vào những ngành có tỷ suất lợi nhuận cao như chế biến, chế tạo, bán buôn bán lẻ, khoa học công nghệ, thông tin truyền thông; còn các lĩnh vực khác cần khuyến khích phát triển nhưng có tỷ suất lợi nhuận thấp, rủi ro cao như lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, các lĩnh vực xã hội hóa (y tế, giáo dục...) thì số lượng dự án đầu tư còn khá hạn chế.

Để thu hút đầu tư vào các địa bàn kém phát triển, các chính sách ưu đãi thuế ở mức cao đang được áp dụng đối với doanh nghiệp tại các địa bàn này. Số liệu thực tế cho thấy, hiệu quả thu hút đầu tư vào các khu vực này là rất thấp. Các địa bàn kém phát triển gặp nhiều khó khăn trong thu hút đầu tư do những hạn chế về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực. Trong khi đó, nhiều khu kinh tế, khu công nghiệp tại địa bàn kém phát triển có tỷ lệ bỏ trống vẫn còn cao và thu hút được ít vốn, mặc dù được hưởng ưu đãi thuế ở mức cao. Cụ thể, tỷ lệ lấp đầy



các khu công nghiệp đã đi vào hoạt động của nước ta đến hết 2018 là khoảng 73%. Tuy nhiên, tỷ lệ này tại nhiều tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình của cả nước (khoảng trên dưới 30%).

*Thứ tư*, chính sách ưu đãi thuế hiện hành có xu hướng thu hút các dự án đầu tư ngắn hạn thay vì đầu tư dài hạn.

Ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế có xu hướng thu hút các dự án đầu tư ngắn hạn, thay vì các dự án đầu tư dài hạn. Với chính sách ưu đãi về thời gian miễn giảm thuế, sau khi hết kỳ ưu đãi thuế, doanh nghiệp sẽ có xu hướng thay đổi dự án đầu tư để được hưởng kỳ ưu đãi mới để tối đa hóa lợi nhuận. Miễn, giảm thuế có thời hạn cũng sẽ khuyến khích các nhà đầu tư sử dụng nhiều thủ thuật khác nhau (ví dụ như chuyển giá) để chuyển lợi nhuận từ nơi không có ưu đãi thuế đến nơi có ưu đãi thuế (Ngân hàng Thế giới, 2014).

### 3. Hoàn thiện chính sách thuế để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam trong thời gian tới

*Thứ nhất*, chính sách ưu đãi thuế cần tập trung vào các lĩnh vực, địa bàn trọng điểm cần tập trung thu hút đầu tư với mức ưu đãi đủ hấp dẫn.

Chính sách ưu đãi thuế cần tập trung vào các lĩnh vực mà ưu đãi đầu tư sẽ tạo ra ngoại ứng tích cực, tác động lan tỏa đối với toàn bộ nền kinh tế. Chính sách ưu đãi thuế phải gắn với ưu tiên phát triển của quốc gia hoặc các ngành mà Việt Nam có thể phát huy lợi thế so sánh.

Chính sách ưu đãi thuế chỉ áp dụng có chọn lọc đối với: (i) các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao đồng thời là công nghệ mới, sản phẩm có giá trị gia tăng cao; (ii) các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực nông nghiệp, ngư nghiệp có ứng dụng công nghệ cao, áp dụng các biện pháp khoa học và công nghệ mới để sản xuất, chế biến; (iii) các dự án đầu tư tại các vùng đặc biệt khó khăn ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo nhằm thúc đẩy chuyên dịch cơ cấu đầu tư theo hướng hiệu quả.

*Thứ hai*, cần xóa bỏ ưu đãi thuế thông qua hình thức miễn, giảm thuế mà chuyển sang các hình thức ưu đãi khác hiệu quả hơn.

Việt Nam nên xem xét hạn chế áp dụng hình thức ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế đồng thời áp dụng hình thức ưu đãi thuế mới đã được nhiều quốc gia khác áp dụng như giảm trừ thuế theo đầu tư, trợ cấp đầu tư, cho tính vào chi phí được trừ ở mức cao hơn mức doanh nghiệp thực chi cho các khoản chi cho nghiên cứu và phát triển, bảo vệ môi trường, qui định ưu đãi thuế đối với hoạt động của các quỹ đầu tư.

*Thứ ba*, cần nhắc hạn chế các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến chính sách xã hội trong chính sách thuế và chỉ áp dụng đối với các trường hợp dễ giám sát và quản lý

Những ưu đãi mang tính chất xã hội này có thể thực hiện thông qua chi NSNN để đảm bảo công bằng, minh bạch và dễ quản lý. Khi mà các đối tượng thụ hưởng được hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước, tính minh

bạch cũng sẽ cao hơn và cũng dễ dàng hơn cho Chính phủ trong việc quản lý và giám sát các chính sách này.

*Thứ tư*, chính sách ưu đãi thuế cần dựa trên các tiêu chí rõ ràng

Theo đó, tiêu chí để xây dựng chính sách ưu đãi thuế của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là:

- Dựa trên lĩnh vực thu hút đầu tư, lĩnh vực này phải gắn với công nghệ cao và bảo vệ môi trường trong điều kiện hiện nay.

- Giảm bớt và tiến tới bỏ các ưu đãi theo địa bàn, mà có thể thực hiện các ưu đãi này thông qua chi NSNN.

- Đưa thêm các tiêu chí về tỷ lệ nội địa hóa và chuyên giao công nghệ trong việc xây dựng chính sách ưu đãi nhằm thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp hỗ trợ.

- Dựa trên quy mô của doanh nghiệp để đưa ra các hình thức ưu đãi khác nhau nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam. Tuy nhiên, tiêu thức này chỉ nên duy trì trong một khoảng thời gian nhất định.

*Thứ năm*, giảm các ưu đãi thuế nhiều hơn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam

Chính sách ưu đãi thuế cần được thiết kế để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ phát triển. Đó là: (i) Áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ; (ii) Áp dụng ưu đãi miễn, giảm thuế có thời hạn cho doanh nghiệp khởi nghiệp quy mô nhỏ, các hộ kinh doanh đủ điều kiện chuyển đổi thành DN, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ; (iii) Đưa thêm ưu đãi nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ.

*Thứ sáu*, thực hiện phân tích chi phí - lợi ích một cách thận trọng và mang tính dài hạn trước khi ban hành và sau khi thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế TDNN.

Việc phân tích chi phí - lợi ích sẽ giúp Quốc hội, Chính phủ có đầy đủ thông tin trước khi quyết định việc áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN phù hợp. Trong tương lai, Việt Nam cũng cần thực hiện thống kê chi tiêu thuế như nhiều quốc gia khác trong khu vực đã thực hiện gần đây như Thái Lan hay Malaysia. Dữ liệu có được từ thống kê chi tiêu thuế cần được sử dụng như là một công cụ quan trọng để phân tích chi phí - lợi ích của các chính sách ưu đãi thuế, trong đó có thuế TNDN. Việt Nam cũng cần thiết lập cơ chế thu nhận thông tin để cơ quan thuế có điều kiện thu thập các thông tin và dữ liệu liên quan đến chính sách ưu đãi thuế như số dự án được hưởng ưu đãi thuế, số giảm thu NSNN do ưu đãi thuế, đóng góp của dự án được hưởng ưu đãi đối với nền kinh tế về khía cạnh việc làm, kim ngạch xuất khẩu... Điều này sẽ giúp Chính phủ và các cơ quan liên quan đánh giá xác thực hơn về hiệu quả của chính sách ưu đãi thuế TNDN.

#### Tài liệu tham khảo:

- Oxfam (2014), Báo cáo nghiên cứu đánh giá chính sách ưu đãi thuế tại Việt Nam.  
 Quốc hội (2014), Luật Đầu tư 2014.  
 Quốc hội (2013), Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi 2013.  
 Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013-2023), Báo cáo về tình hình thu hút vốn FDI các năm, từ năm 2013 đến năm 2023.

# KẾ TOÁN GIAO DỊCH BÁN VÀ TÁI THUÊ TÀI SẢN ĐỐI VỚI BÊN ĐI THUÊ THEO CHUẨN MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

TS. Đỗ Minh Thoa\* - Trần Thị Thúy Anh\*\*

**Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) 16 là thay đổi về kế toán các hợp đồng thuê căn bản nhất trong hơn 30 năm gần đây. Theo đó, IFRS 16 không phân loại và kế toán thuê hoạt động và thuê tài chính đối với bên đi thuê và yêu cầu bên đi thuê ghi nhận hầu hết các hợp đồng thuê lên bảng cân đối kế toán. Khi áp dụng IFRS 16, bên đi thuê sẽ ghi nhận thêm tài sản thuê và nợ thuê phải trả trên Bảng cân đối kế toán, làm tăng tính minh bạch về ảnh hưởng của nghĩa vụ nợ thuê và tính so sánh của báo cáo tài chính của các đơn vị mua tài sản và thuê tài sản. Bài viết sẽ trao đổi về cách ghi nhận và trình bày thông tin về giao dịch bán và tái thuê tài sản theo Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế 16, đó sẽ là những ý kiến nhằm hoàn thiện chế độ kế toán Việt Nam theo thông lệ kế toán quốc tế.**

• Từ khóa: thuê tài sản, bên cho thuê, bên đi thuê, kế toán, IFRS 16, VAS 06, IAS 17.

*International Financial Reporting Standard (IFRS) 16 is the most fundamental accounting change for leases in more than 30 years. Accordingly, IFRS 16 removes the classification and accounting of operating and financial leases for lessees and requires lessees to record most leases on the balance sheet. When applying IFRS 16, the lessee will record more leased assets and lease liabilities on the balance sheet, increasing transparency about the effects of lease liabilities and comparability of financial statements of asset purchasers and asset leasers. This article will discuss how to record and present information on sale and re-lease transactions in accordance with International Financial Reporting Standards 16, which will be ideas to improve Vietnam's accounting system in accordance with international standards international accounting practices.*

• Key words: leasing assets, lessor, lessee, accountants, IFRS 16, VAS 06, IAS 17.

Ngày gửi bài: 29/3/2024

Ngày gửi phản biện: 10/4/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 04/6/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/7/2024

## 1. Giới thiệu chung

Vào tháng 1/2016, IASB đã ban hành IFRS 16 - Thuê tài sản. IFRS 16 thay thế cho IAS 17, IFRIC 4, SIC-15 và SIC-27. IFRS 16 quy định các nguyên tắc cho việc ghi nhận, đo lường, trình bày và công bố các vụ thuê tài sản. IFRS 16 - Thuê tài sản có sự thay đổi lớn về nguyên tắc kế toán giao dịch bán và

tái thuê (sale and leaseback) so với IAS 17. Giao dịch bán và tái thuê tài sản là giao dịch mà người bán (bên đi thuê) bán tài sản và thuê lại chính tài sản đó từ người mua (bên cho thuê). Trình bày thông tin liên quan tới giao dịch bán và tái thuê tài sản trên Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp một cách chính xác, đúng bản chất, minh bạch luôn được đòi hỏi và mang tính bức thiết.

### Tại sao IFRS 16 ra đời?

IFRS 16 ra đời nhằm thay thế cho IAS 17. IAS 17 phân loại các hợp đồng thuê tài sản thành hai loại là thuê hoạt động và thuê tài chính (operating and finance lease). Vì sự ghi nhận kế toán khác nhau đối với hai loại hình thuê này, nên khi lên Báo cáo tài chính dẫn tới tác động của hai loại thuê này hoàn toàn khác biệt, đặc biệt khi giá trị tiền thuê lớn. Với thuê hoạt động, tiền thuê sẽ được ghi nhận thẳng vào chi phí trong kỳ và đi thẳng vào PL (Profit or loss), không ảnh hưởng đến BS (Statement of Financial position). Nhưng nếu thuê tài chính, bắt buộc doanh nghiệp phải ghi nhận thêm một tài sản và một nghĩa vụ nợ đối ứng trên BS, đồng thời hàng tháng ghi nhận chi phí khấu hao tài sản và chi phí tài chính cho nghĩa vụ nợ.

Chính vì sự khác biệt này, rất nhiều doanh nghiệp cố tình ứng xử giao dịch thuê tài chính như là một hợp đồng thuê hoạt động để không bị tác động xấu đến các chỉ số tài chính như là hệ số nợ, interest cover, ROCE, P/E ratio... nhằm đạt được các lợi ích khi huy động vốn hoặc chào bán cổ phiếu ra công chúng.

\* Học viện Tài chính; email: dominhthoa@hvtc.edu.vn

\*\* Cao học viên, lớp CH32 - B10, Học viện Tài chính

Chính vì vậy, IFRS 16 đưa ra kiến nghị không phân biệt các khoản thuê, và ghi nhận chung như là những hợp đồng thuê tài chính để tránh tình trạng xào nấu báo cáo tài chính, một phần nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng tài chính và phá sản của các ngân hàng.

## 2. Các ảnh hưởng chính khi áp dụng IFRS 16 đối với bên đi thuê

+ Với bên đi thuê, kế toán cho các hợp đồng thuê sẽ thay đổi hoàn toàn so với trước đây: không còn phân biệt hợp đồng thuê ghi nhận trong bảng cân đối kế toán (thuê tài chính) và hợp đồng thuê ghi nhận ngoài bảng (thuê hoạt động). Thay vào đó, bên đi thuê chỉ có một cách ghi nhận các hợp đồng thuê trong bảng cân đối kế toán như là thuê tài chính theo quy định của IAS 17. Vẫn có một số ngoại lệ cụ thể, ví dụ như thuê ngắn hạn, tài sản thuê có giá trị thấp hay các khoản tiền thuê biến đổi trong thời hạn thuê được ghi nhận như hợp đồng cung cấp dịch vụ.

+ Đối với bên đi thuê, việc ghi nhận hợp đồng thuê theo IFRS 16 làm tăng tài sản nhưng cũng đồng thời cũng tăng nợ phải trả. Về kết quả hoạt động kinh doanh, tổng chi phí bao gồm chi phí khấu hao và chi phí lãi có xu hướng cao hơn ở những năm đầu và giảm dần trong những năm cuối của hợp đồng thuê mặc dù dòng tiền thanh toán khoản tiền thuê không đổi. Theo đó, một số chỉ số tài chính của doanh nghiệp cũng sẽ thay đổi ví dụ như chỉ số nợ, chỉ số thanh toán hiện hành, vòng quay tài sản, chỉ số lợi nhuận trước thuế, lãi vay, khấu hao, tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản...

+ Đối với bên đi thuê, các thách thức trong việc áp dụng thực hiện IFRS 16 đến từ phương diện chuyên môn kế toán cũng như chính sách tài chính của doanh nghiệp. Cụ thể, doanh nghiệp cần xác định khi áp dụng IFRS 16 là hợp đồng có phải là hợp đồng thuê theo định nghĩa của IFRS 16 hay không, thời hạn thuê có kèm các lựa chọn gia hạn hay chấm dứt hợp đồng không, cách xác định lãi suất chiết khấu trong hoàn cảnh thông tin không có sẵn như thế nào, ảnh hưởng kế toán khi thay đổi điều khoản của hợp đồng thuê do những lý do khách quan như dịch bệnh, thiên tai... Do đó, doanh nghiệp phải thu thập nhiều thông tin hơn để đưa ra các đánh giá quan trọng này. Với nhiều doanh nghiệp, việc thu thập thông tin đầy đủ cho việc kế toán và thuyết minh các hợp đồng thuê theo IFRS 16 cũng là một thách thức.

Ở Việt Nam hiện nay, Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện vẫn đang áp dụng các hướng dẫn tương tự như IAS 17 cho các hợp đồng thuê, làm gia tăng sự khác biệt giữa VAS và IFRS, đặc biệt với doanh nghiệp có nhiều tài sản thuê. Để có thể chuyển đổi thành công sang IFRS, các doanh nghiệp cần đánh giá ảnh hưởng bắt đầu từ các khác biệt kế toán, các lựa chọn chuyển đổi, cho đến các ảnh hưởng hoạt động bao gồm hệ thống, quy trình, dữ liệu, nhân sự và từ đó đưa ra kế hoạch chuyển đổi phù hợp.

Chuẩn mực kế toán Việt Nam về thuê tài sản (VAS 06) được BTC ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Thông tư 105/2003/TT-BTC, ban hành ngày 6/11/2003. Sau đó, trong Thông tư 161/2007/TT-BTC, hướng dẫn thực hiện lại 16 Chuẩn mực kế toán ban hành ngày 31/12/2007, thuê tài sản cũng được Bộ Tài chính nhắc lại. Tuy nhiên, hầu như không có sự thay đổi gì về nội dung so với Thông tư 105/2003/TT-BTC được ban hành trước đó. Từ khi ban hành đến nay, VAS 06 bộc lộ rất nhiều điểm hạn chế trong quá trình vận dụng và đã không có bất cứ một sự thay đổi hay điều chỉnh nào để phù hợp với thực tế. Chính vì vậy, việc đánh giá và thảo luận lại VAS 06 là một trong những vấn đề cần thực hiện trong giai đoạn hiện nay. Đặc biệt là, trong giai đoạn mà BTC đang lấy ý kiến về dự thảo các Chuẩn mực kế toán mới và VAS 16 cũng đang trong quá trình soạn thảo và lấy ý kiến.

## 3. Tổng quan về giao dịch Bán và tái thuê (Sale and Lease back)

Bán - tái thuê là một dạng công cụ tài chính đặc biệt, trong đó chủ sở hữu tài sản sẽ bán cho nhà đầu tư rồi thuê lại tài sản đó.

*Bán và tái thuê* là một hình thức thuê trong đó: người thuê bán tài sản của chính mình cho người cho thuê (thường là công ty cho thuê tài chính), đồng thời kí luôn hợp đồng thuê lại chính tài sản mà họ vừa bán.

### Đặc điểm giao dịch Bán và tái thuê

- Ở hình thức này, người thuê với tư cách là người chủ sở hữu ban đầu trở thành người sử dụng và người đi thuê tài sản; còn người cho thuê từ vị thế người mua trở thành người chủ sở hữu và người cho thuê tài sản.

- Lợi ích cho người bán trong giao dịch này là họ có thể huy động vốn mà không phải di chuyển địa điểm sản xuất hoặc làm gián đoạn hoạt động kinh doanh.

- Hình thức bán và tái thuê giúp doanh nghiệp vừa có thêm vốn, nhất là đáp ứng được nhu cầu vốn lưu động mà vẫn duy trì được việc sử dụng các tài sản. Điều này có ý nghĩa quan trọng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thường thiếu vốn kinh doanh mà không có đủ điều kiện vay vốn từ các tổ chức tài chính - ngân hàng.

**4. Kế toán giao dịch bán và tái thuê theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS 06 - Thuê tài sản hiện hành**

Hiện nay, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản (VAS 06) và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 quy định tương tự như Chuẩn mực kế toán quốc tế số 17 - Thuê tài sản (IAS 17).

Việc kế toán giao dịch bán và tái thuê tài sản theo quy định của IAS 17 phụ thuộc vào giao dịch thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính hay thuê hoạt động. Theo IAS 17, có 2 hình thức bán và tái thuê đó là giao dịch bán và tái thuê là thuê tài chính và giao dịch bán và tái thuê là thuê hoạt động. Trong đó IAS 17 đã đưa ra nguyên tắc như sau:

+ Nếu bán và tái thuê tài sản là thuê tài chính, khoản chênh lệch giữa thu nhập bán với giá trị còn lại của tài sản phải phân bổ cho suốt thời gian thuê tài sản. Nếu tái thuê tài sản là thuê tài chính có nghĩa bên cho thuê cung cấp tài chính cho bên thuê, được đảm bảo bằng tài sản. Khoản chênh lệch giữa thu nhập bán tài sản với giá trị còn lại trên sổ kế toán không được ghi nhận ngay là một khoản lãi từ việc bán tài sản mà phải ghi nhận là thu nhập chưa thực hiện và phân bổ cho suốt thời gian thuê tài sản.

+ Giao dịch bán và tái thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận khi:

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý thì các khoản lỗ hoặc lãi phải được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh;

- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng khoản thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà phải phân bổ dần vào chi phí phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng;

- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý phải được phân bổ dần vào thu nhập phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng.

- Nếu tái thuê tài sản là thuê hoạt động, tiền thuê và giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hay lỗ được hạch toán ngay trong kỳ phát sinh.

- Đối với thuê hoạt động, nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và tái thuê tài sản thấp hơn giá trị còn lại của tài sản, khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

Bản chất của giao dịch bán và tái thuê được lý giải như sau:

+ Đối với giao dịch thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính, chuẩn mực cho rằng bản chất của giao dịch là giao dịch tài trợ tài chính. Vì vậy, kế toán không ghi nhận lợi nhuận từ giao dịch bán tài sản mà kế toán ghi nhận giao dịch này như một giao dịch đi vay, trong đó tài sản thuê tài chính đóng vai trò là tài sản thế chấp; Trường hợp *tái thuê là thuê tài chính* thì do bản chất giao dịch là đi vay nên bên đi thuê (bên bán tài sản) không được ghi nhận doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động bán tài sản mà phải ghi nhận số tiền thu được từ việc bán tài sản là khoản nợ vay. Trong giao dịch này, giá tái thuê sẽ phụ thuộc chặt chẽ vào giá bán tài sản và giá tái thuê luôn cao hơn giá bán tài sản để đảm bảo bên cho thuê có lợi nhuận. Vì vậy, lợi nhuận thu được từ việc bán tài sản cần phải được sử dụng để bù đắp cho chi phí tái thuê trong tương lai thay vì ghi nhận như lợi nhuận để ăn chia.

+ Đối với giao dịch thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động, chuẩn mực cho phép doanh nghiệp ghi nhận toàn bộ lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch này như một giao dịch bán hàng hóa/thanh lý tài sản thông thường, với điều kiện giá bán và tái thuê tài sản phù hợp với giá trị thị trường. Trường hợp việc *tái thuê là thuê hoạt động* thì do bản chất giao dịch không phải là vay vốn nên bên bán tài sản có thể ghi nhận doanh thu và lợi nhuận vì số tiền phải trả để tái thuê chỉ chiếm một phần trong tổng số tiền thu được từ việc bán tài sản.

Sự khác biệt cơ bản giữa bán và tái thuê là thuê tài chính với bán và tái thuê là thuê hoạt động, là khi bán và tái thuê là thuê hoạt động thì số tiền phải trả

đề thuê chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng số tiền thu được từ việc bán tài sản và khi đó bản chất của giao dịch không phải là nghiệp vụ vay vốn, khi đó kế toán mới ghi nhận lãi hoặc lỗ từ giao dịch bán vào ngay trong kỳ.

**Tình huống minh họa:** (Kế toán bán và tái thuê là thuê tài chính theo VAS 06)

Công ty A có một tài sản là máy móc thiết bị sản xuất X với nguyên giá 15 tỷ đồng. Tại ngày 01/01/N, Công ty A ký một hợp đồng bán và tái thuê tài sản X với đơn vị cho thuê tài chính là Công ty B với một số điều khoản như sau:

Giá bán: 15 tỷ đồng;

Thời hạn thuê tài sản: 10 năm;

Lãi suất: 8%/năm;

Tiền thuê phải trả hàng năm: 2.235.442.330 đồng, thanh toán định kỳ vào ngày 31/12 hàng năm.

Biết tình trạng tài sản X tại thời điểm ngày 01/01/N như sau: Giá trị còn lại: 10 tỷ đồng; Thời gian sử dụng kinh tế còn lại: 10 năm.

Việc ghi nhận kế toán đối với giao dịch này như thế nào? (Bỏ qua các ảnh hưởng của thuế GTGT đối với giao dịch)

**Nhận xét:** Trong hợp đồng trên, số tiền phải trả để thuê là 2.235.442.330 đồng/năm trong thời hạn thuê 10 năm tức chiếm phần lớn trong tổng số tiền thu được từ việc bán tài sản là 15 tỷ đồng và khi đó bản chất giao dịch là đi vay đảm bảo bằng tài sản, việc ghi nhận kế toán cần phản ánh đúng bản chất của giao dịch là đi vay

**Cách 1:** Xử lý kế toán dựa theo bản chất của giao dịch

Vì bản chất giao dịch là đi vay đảm bảo bằng tài sản, việc ghi nhận kế toán chỉ cần phản ánh đúng bản chất của giao dịch là đi vay.

Kế toán Công ty A ghi nhận như sau:

Khi Công ty A nhận tiền từ Công ty B:

Nợ TK 112: 15 tỷ đồng

Có TK 3412: 15 tỷ đồng

Để phản ánh số tiền mà Công ty A vay của Công ty B: Điều chỉnh tài sản X từ TSCĐ hữu hình sang TSCĐ thuê tài chính:

Nợ TK 212: 15 tỷ đồng

Có TK 211: 15 tỷ đồng

Nợ TK 2141: 5 tỷ đồng

Có TK 2142: 5 tỷ đồng

Để phản ánh việc Công ty A tạm thời mất đi quyền sở hữu tài sản X, nhưng vẫn giữ quyền kiểm soát đối với tài sản này.

Định kỳ, chi phí khấu hao đối với tài sản X là 1 tỷ đồng/năm (= 10 tỷ đồng/10 năm).

Bảng thanh toán nợ gốc và lãi vay đối với nợ thuê tài chính được thể hiện theo như bảng tính dưới đây:

**Bảng 1: Bảng thanh toán nợ gốc và lãi vay đối với nợ thuê tài chính thiết bị sản xuất X**

Năm	Số dư đầu kỳ	Lãi vay	Thanh toán		Số dư cuối kỳ
			Nợ gốc	Lãi	
1	15.000.000.000	1.200.000.000	(1.035.442.330)	(1.200.000.000)	13.964.557.670
2	13.964.557.670	1.117.164.614	(1.118.277.716)	(1.117.164.614)	12.846.279.954
3	12.846.279.954	1.027.702.396	(1.207.793.934)	(1.027.702.396)	11.638.540.020
4	11.638.540.020	931.083.202	(1.304.359.128)	(931.083.202)	10.334.180.892
5	10.334.180.892	826.734.471	(1.408.707.859)	(826.734.471)	8.925.473.033
6	8.925.473.033	714.037.843	(1.521.404.487)	(714.037.843)	7.404.068.546
7	7.404.068.546	592.325.484	(1.643.116.846)	(592.325.484)	5.760.951.700
8	5.760.951.700	460.876.136	(1.774.566.194)	(460.876.136)	3.986.385.506
9	3.986.385.506	318.910.840	(1.916.531.490)	(318.910.840)	2.069.854.016
10	2.069.854.016	165.588.321	(2.069.854.016)	(165.588.321)	
Tổng cộng			(15.000.000.000)	(7.354.423.307)	

**Cách 2:** Xử lý kế toán theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành

Áp dụng các quy định trên, kế toán Công ty A sẽ có các bút toán ghi nhận như sau:

Ghi nhận số tiền thu được từ việc bán tài sản:

Nợ TK 112: 15 tỷ đồng

Có TK 711: 10 tỷ đồng

Có TK 3387: 5 tỷ đồng

Ghi giảm tài sản cố định:

Nợ TK 811: 10 tỷ đồng

Nợ TK 2141: 5 tỷ đồng

Có TK 211: 15 tỷ đồng

Ghi tăng tài sản thuê tài chính:

Nợ TK 212: 15 tỷ đồng

Có TK 3412: 15 tỷ đồng

**Nhận xét:**

Xét trên góc độ bảng cân đối kế toán:

+ Giá trị nợ thuê tài chính trong cả hai trường hợp là như nhau, đều là 15 tỷ đồng;

+ Khi xử lý theo Cách 1, giá trị của tài sản thuê tài chính là 10 tỷ đồng;

+ Khi xử lý theo Cách 2, giá trị của tài sản thuê tài chính là 15 tỷ đồng, đồng thời Công ty có một khoản nợ phải trả (doanh thu chưa thực hiện) là 5 tỷ đồng; Do giá trị của tài sản thuê tài chính là 15 tỷ đồng, dẫn tới chi phí khấu hao của tài sản là 1,5 tỷ đồng/năm (= 15 tỷ/10 năm).

Theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC về Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, kế toán cần điều chỉnh chi phí khấu hao tài sản cho phần giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản hiện đang treo trên TK 3387. Bút toán hạch toán kế toán:

Nợ TK 3387/Có TK 6xx: 500 triệu đồng (= 5 tỷ đồng/10 năm = 500 triệu đồng/năm)

Xét trên góc độ báo cáo kết quả kinh doanh:

+ Giá trị trên Có TK 711 và trên Nợ TK 811 đều là 10 tỷ đồng sẽ được bù trừ khi lên báo cáo kết quả kinh doanh, dẫn tới không phát sinh lãi hoặc lỗ thanh lý tài sản;

+ Chi phí khấu hao 1,5 tỷ đồng/năm được điều chỉnh giảm 500 triệu đồng/năm, điều này dẫn tới chi phí khấu hao tài sản thực tế sau điều chỉnh là 1 tỷ đồng/năm, tương tự như chi phí khấu hao đã xác định trong Cách 1.

+ Đối với chi phí lãi vay và bảng thanh toán gốc và lãi vay tương tự như bảng tính đã xác định tại Cách 1.

**5. Kế toán giao dịch bán và tái thuê theo quy định của chuẩn mực IFRS 16**

IFRS 16 kế toán giao dịch bán và tái thuê tài sản dựa trên sự chuyển giao quyền kiểm soát tài sản từ bên bán (bên đi thuê) cho bên mua (bên cho thuê):

+ Nếu có sự chuyển giao quyền kiểm soát tài sản từ bên bán cho bên mua, giao dịch sẽ được kế toán như một giao dịch bán và tái thuê tài sản theo các quy định của chuẩn mực IFRS 16;

+ Nếu không có sự chuyển giao quyền kiểm soát tài sản từ bên bán cho bên mua, giao dịch lúc này sẽ được kế toán như một giao dịch tài trợ tài chính của bên mua (bên cho thuê) đối với bên bán (bên đi thuê). Tài sản đi thuê lúc này đóng vai trò như một tài sản thế chấp.

Việc xác định có sự chuyển giao quyền kiểm soát tài sản từ bên bán cho bên mua hay không được thực hiện tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực IFRS 15 - Doanh thu từ hợp đồng với khách hàng.

“Giao dịch bán” có hình thành việc “bán hàng” (a sale) để ghi nhận theo IFRS 15 - Doanh

thu từ hợp đồng với khách hàng hay không? Để làm được điều này, chúng ta cần xem xét khi nào các cam kết cung cấp hàng hóa, dịch vụ được thỏa mãn: Cam kết cung cấp hàng hóa, dịch vụ được xác định là hoàn thành **khi bên bán chuyển giao quyền kiểm soát** hàng hóa dịch vụ sang cho khách hàng.

Khả năng kiểm soát một tài sản được định nghĩa là khả năng điều hướng việc sử dụng và thu được đáng kể tất cả các lợi ích còn lại của tài sản đó, bao gồm cả khả năng ngăn chặn các bên khác có quyền được sử dụng và thu được lợi ích từ tài sản. Lợi ích liên quan đến tài sản là những dòng tiền tiềm năng có thể thu được trực tiếp hoặc gián tiếp.

Theo IFRS 16, đối với giao dịch bán và tái thuê, nếu giao dịch thỏa mãn là “giao dịch bán hàng” thì nguyên tắc ghi nhận như sau:

+ Người bán (Bên thuê lại tài sản) xác định giá trị quyền sử dụng tài sản phát sinh từ giao dịch thuê lại theo tỷ lệ với giá trị còn lại trước đó của tài sản.

+ Người bán (Bên thuê lại tài sản) chỉ ghi nhận phần Lãi lỗ từ giao dịch bán tài sản liên quan đến quyền sử dụng tài sản đã được chuyển giao cho người mua (người cho thuê)

Nếu giao dịch không thỏa mãn là “giao dịch bán hàng”: Khi đó, người bán (Bên thuê lại tài sản) tiếp tục ghi nhận tài sản đã chuyển giao và thu nhập từ chuyển giao tài sản được xử lý như một khoản nợ tài chính (vay có đảm bảo bằng tài sản) và do đó hạch toán theo IFRS 9.

Như vậy, theo quy định của IFRS 16, một giao dịch được phân loại là thuê tài chính vẫn có thể ghi nhận lợi nhuận từ giao dịch bán tài sản, với điều kiện giao dịch này thỏa mãn điều kiện là một giao dịch bán hàng theo quy định của chuẩn mực IFRS 15 - Doanh thu từ hợp đồng với khách hàng.

Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế IFRS16 - Thuê tài sản được ban hành từ tháng 1/2016 và có hiệu lực từ 01/01/2019 đã có sự thay đổi lớn, theo đó IFRS16 quy định bên đi thuê phải ghi nhận một khoản nợ phải trả trong một giao dịch đi thuê, cho dù đó là thuê tài chính hay thuê hoạt động, ngoại trừ trường hợp giá trị tài sản thuê là thấp không đáng kể hoặc thời hạn thuê nhỏ hơn 12 tháng. Quy định này của IFRS16 căn cứ trên bản chất của giao dịch thuê là bên đi thuê sẽ phải trả định kỳ trong tương lai dài hạn một khoản tiền nhất định. Theo

đó, giao dịch đi thuê có đặc điểm của một khoản nợ vay. Như vậy, theo IFRS 16 thì bên đi thuê sẽ phải ghi nhận một khoản nợ vay đối với khoản tiền nhận được từ giao dịch bán tái thuê cho dù là thuê tài chính hay thuê hoạt động.

Dưới đây là một số tình huống ghi nhận kế toán có thể phát sinh trong thực tế liên quan tới giao dịch bán và tái thuê tài sản đối với bên đi thuê:

**Tình huống minh họa 3:** (Kế toán bán và tái thuê tài sản theo IFRS 16)

Ngày 1/1/N, Vietjet Air ký hợp đồng bán và thuê lại tài sản với HDBank 1 máy bay của Vietjet Air với giá bán là \$2.000.000. Giá trị hợp lý của máy bay vào thời điểm đó là \$1.800.000. Giá trị còn lại của máy bay vào 1/1/N là \$1.000.000. Theo Hợp đồng, Vietjet Air sẽ thuê lại máy bay này trong 18 năm - thời gian còn lại hữu ích của máy. Mức giá thuê là \$120,000/năm được trả vào cuối năm. Lãi suất ngầm định là 4,5%. Giả sử giao dịch thỏa mãn điều kiện là giao dịch bán hàng theo IFRS 15.

*Nhận xét:*

Tại ngày 1/1/N: Giá trị hợp lý của máy bay là \$1.800.000; Giá Vietjet Air bán cho HDBank là \$2.000.000; như vậy, chênh lệch \$200.000 bản chất là HDBank cho Vietjet Air vay tiền

Mức giá thuê là \$120,000/năm được trả vào cuối năm; Lãi suất ngầm định là 4,5%, khi đó ta xác định được giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê là \$1.459.199, bao gồm phải trả cho:

+ Khoản thuê tài sản: \$1.259.199

+ Khoản nợ vay: \$200.000

Xác định tỷ lệ giữ lại = (Khoản bên bán giữ lại/Giá trị hợp lý tài sản) x 100% = (1.259.199/1.800.000) x 100% = 69,95%

Giá trị còn lại của máy bay tại 1/1/N là: 1.000.000; vậy:

+ Giá trị tài sản giữ lại: 1.000.000 x 69,95% = 699.555

+ Giá trị tài sản đã bán (đã chuyển giao): 1.000.000 - 699.555 = 300.445

Lãi từ giao dịch Vietjet Air bán máy bay cho HDBank: 1.800.000 - 1.000.000 = 800.000, trong đó xác định:

+ Lợi nhuận giữ lại: 800.000 x 69,95% = 559.644

+ Lợi nhuận đã chuyển giao: 800.000 - 559.644 = 240.356

Kế toán bên mua (Bên cho thuê - HDBank) ghi nhận như sau:

Nợ TK Máy bay: 1.800.000

Nợ TK Phải thu về cho vay: 200.000

Có TK Tiền: 2.000.000

Kế toán bên bán (Bên đi thuê - Vietjet Air) ghi nhận như sau:

Nợ TK Tiền: 2.000.000

Nợ TK Quyền sử dụng tài sản (ROU assets): 699.555

Có TK Máy bay: 1.000.000

Có TK Nợ thuê tài sản: 1.259.199

Có TK Nợ vay: 200.000

Có TK Lãi từ giao dịch bán và tái thuê tài sản: 240.356

## 6. Kết luận

Nhận thức được vai trò của giao dịch bán và tái thuê tài sản trong doanh nghiệp, sau một thời gian nghiên cứu và tìm hiểu các văn bản pháp luật có liên quan, xuất phát từ thực tế của doanh nghiệp, tác giả đã trình bày các quan điểm và nội dung của Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS 16 - Thuê tài sản, giới thiệu nguyên tắc kế toán giao dịch bán và tái thuê theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS 06 - Thuê tài sản; và nguyên tắc kế toán giao dịch bán và tái thuê theo quy định của chuẩn mực IFRS 16 với những tình huống vận dụng được minh họa cụ thể, đó sẽ là những ý kiến nhằm hoàn thiện chế độ kế toán Việt Nam theo thông lệ kế toán quốc tế./

## Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính (2005), Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, NXB Tài chính

Bộ Tài chính (2002), Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố (06) chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2), ban hành ngày 31/12/2002

Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 200/2014/TT - BTC - Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành ngày 22/12/2014

Bộ Tài chính (2003), Thông tư 105/2003/TT-BTC hướng dẫn vận dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam, ban hành ngày 6/11/2003

Bộ Tài chính (2007), Thông tư 161/2007/TT-BTC hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán, ban hành ngày 31/12/2007

Hội đồng Chuẩn mực kế toán quốc tế IASB, IFRS 16 - Thuê tài sản (Bản dịch của Bộ Tài chính và Công ty TNHH Deloitte Việt Nam 2017)

Hội đồng Chuẩn mực kế toán quốc tế IASB, IFRS 15 - Doanh thu từ hợp đồng với khách hàng (Bản dịch của Bộ Tài chính và Công ty TNHH Deloitte Việt Nam 2017)

Hội đồng Chuẩn mực kế toán quốc tế IASB, IAS 17 - Thuê tài sản (Bản dịch của Bộ Tài chính và ACCA 2015)

# GIẢI PHÁP CHỐNG GIAN LẬN THUẾ NHẬP KHẨU Ở VIỆT NAM

Ths. Chu Văn Hùng\*

Việt Nam đã có bước tiến rất dài trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Trong những năm qua hoạt động nhập khẩu hàng hóa ở Việt Nam khá thuận lợi do việc thực hiện giảm thuế nhập khẩu theo các Hiệp định thương mại đã ký kết. Việc gian lận thuế nhập khẩu không chỉ gây thất thu cho NSNN, mà còn gây mất công bằng trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế giữa các doanh nghiệp nhập khẩu. Do vậy, cần thực thi các giải pháp để chống gian lận thuế nhập khẩu. Bài viết tập trung trình bày các giải pháp mà cơ quan Hải quan cần thực hiện nhằm chống gian lận thuế nhập khẩu.

• Từ khóa: gian lận thuế, thuế nhập khẩu.

Vietnam has made great strides in the process of international economic integration. In recent years, import activities in Vietnam have been quite favorable due to the reduction of import taxes according to signed trade agreements. Import tax fraud not only causes loss of revenue to the state budget, but also causes inequity in the implementation of tax obligations among import businesses. Therefore, it is necessary to implement solutions to prevent import tax fraud. The article focuses on presenting solutions that Customs authorities need to implement to prevent import tax fraud.

• Key words: tax fraud, import tax.

Ngày gửi bài: 11/4/2024

Ngày gửi phản biện: 18/4/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/6/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

## 1. Mục tiêu, yêu cầu chống gian lận thuế nhập khẩu của Việt Nam trong thời gian tới

### 1.1. Mục tiêu chống gian lận thuế nhập khẩu

- Áp dụng các biện pháp hoàn thiện về chính sách, triển khai có hiệu quả các biện pháp quản lý, chống gian lận thuế nhập khẩu nhằm tạo thu ổn định cho NSNN, đáp ứng nhu cầu chi tiêu ngày càng tăng của NSNN.

- Lãnh mạnh hóa các mối quan hệ kinh tế, đảm bảo phát triển ổn định, vững chắc. Với quan điểm tạo điều kiện thuận lợi, thông thoáng cho nhập khẩu hàng hóa, nên một số doanh nghiệp có thể lợi dụng để gian lận thuế, điều này không chỉ gây thất thu NSNN, mà tạo ra sự bất bình đẳng giữa những người nhập khẩu. Chống gian lận thuế nhập khẩu để tạo môi trường lành mạnh bình đẳng về nghĩa vụ thuế giữa những người nhập khẩu.

\* Đại học Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

## 1.2. Yêu cầu chống gian lận thuế nhập khẩu của Việt Nam

- Phải giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa lợi ích của Nhà nước và lợi ích của người nộp thuế. Về phía Nhà nước mong muốn thu được nhiều thuế đảm bảo cho ngân sách, còn người nộp thuế luôn tìm cách trốn, tránh thuế. Do vậy, cần tính đến cả lợi ích của Nhà nước và lợi ích của người nộp thuế, đảm bảo sự hài hòa của hai đối tượng này qua đó góp phần giảm gian lận thuế sẽ giảm.

- Chống gian lận thuế nhập khẩu phải trên cơ sở phát huy dân chủ, tôn trọng và tuân thủ pháp luật và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước. Người nộp thuế, công dân được quyền tham gia vào quá trình chống gian lận thuế nhập khẩu. Cần khuyến khích mọi người cùng tham gia vào việc phát hiện, tố giác các hành vi gian lận và có biện pháp xử lý phù hợp.

- Phối hợp các ngành, các cấp trong hoạt động chống gian lận thuế. Để nâng cao hiệu quả của công tác chống gian lận thuế, cần có sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng giữa các ngành các cấp, các đơn vị trong phạm vi cả nước như cơ quan Hải quan, cơ quan quản lý nhập khẩu, cơ quan công an, biên phòng, ngân hàng thương mại,...

- Áp dụng đồng bộ các biện pháp chống thất thu thuế, đặc biệt là các phương pháp quản lý Hải quan hiện đại. Việc áp dụng các phương pháp quản lý Hải quan hiện đại không những góp phần cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực hải quan, giải phóng hàng nhanh, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp kinh doanh xuất, nhập khẩu mà sẽ là biện pháp rất hữu ích góp phần chống gian lận thuế nhập khẩu trong bối cảnh hội nhập.



## 2. Các giải pháp chống gian lận thuế nhập khẩu ở Việt Nam

Để chống gian lận thuế nhập khẩu cần chú trọng hoàn thiện cả về chính sách thuế nhập khẩu, lẫn các biện pháp quản lý của ngành Hải quan. Các giải pháp cơ bản bao gồm:

### 2.1. Hoàn thiện chính sách thuế nhập khẩu

- Cần thu hẹp trường hợp miễn giảm thuế nhập khẩu. Việc miễn, giảm thuế có tính hai mặt, nó vừa chứa đựng những nhân tố tích cực tạo điều kiện thúc đẩy nhập khẩu các hàng hóa cần thiết phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, nhưng cũng bao hàm những yếu tố tiêu cực, có thể là kẽ hở gây gian lận thuế. Vì vậy, để khuyến khích đảm bảo tính rõ ràng, minh bạch, hạn chế các trường hợp gian lận thì việc thu hẹp các trường hợp miễn thuế nhập khẩu là hết sức cần thiết. Bên cạnh, cần rà soát biểu thuế nhập khẩu để giảm bớt số lượng các mức thuế nhập khẩu. Khi giảm số lượng mức thuế suất, độ chênh lệch về mức thuế giữa các phân nhóm hàng không nhiều qua đó góp phần khắc phục tình trạng gian lận thuế nhập khẩu, hạn chế tình trạng một mặt hàng phân loại vào nhiều phân nhóm, có nhiều mức thuế suất khác nhau.

- Hoàn thiện quy định về trị giá tính thuế. Cần quy định rõ việc phân bổ các khoản điều chỉnh cộng, điều chỉnh trừ khi xác định trị giá Hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp các khoản điều chỉnh không tách riêng cho từng mặt hàng mà tính chung cho nhiều mặt hàng trên cơ sở người khai Hải quan lựa chọn một trong các phương pháp phân bổ theo số lượng, trọng lượng, thể tích, trị giá hóa đơn để phân bổ các khoản điều chỉnh đó cho từng loại hàng hóa theo nguyên tắc trị giá khoản điều chỉnh phải được phân bổ hết cho hàng hóa nhập khẩu chịu khoản điều chỉnh đó nhằm khắc phục tình trạng gian lận, trốn thuế, đồng thời tạo thuận lợi cho cơ quan Hải quan thực hiện. Đối với chi phí vận tải phải cộng trong trị giá tính thuế hàng nhập khẩu nên bỏ liệt kê chi tiết các chi phí cấu thành phí vận tải hàng hóa đến cửa khẩu nhập đầu tiên vì không thể liệt kê hết, có thể bỏ sót; chi cộng vào trị giá tính thuế hàng nhập khẩu đối với các chi phí liên quan đến vận tải hàng hóa nhập khẩu đến cửa khẩu nhập đầu tiên, không bao gồm chi phí bốc, dỡ, xếp hàng từ phương tiện vận tải đến cửa khẩu nhập đầu tiên; bỏ yêu cầu áp dụng phương pháp phân bổ phí vận tải theo thứ tự ưu tiên, cho phép người khai Hải quan lựa chọn phương pháp phân bổ phù hợp.

- Hoàn thiện chế tài xử phạt đối với doanh nghiệp vi phạm quy định về hải quan, về thuế. Cần có quy định cụ thể về các chế tài xử phạt, điều này góp phần hạn chế gian lận thuế nhập khẩu và còn có thể cũng là một biện pháp hạn chế việc tranh cãi khi có xảy ra vi phạm về thuế, hải quan, giúp các cơ quan thực thi nghiêm minh, chính xác.

### 2.2. Các giải pháp quản lý từ phía ngành Hải quan

#### Đối với bộ phận điều tra chống buôn lậu

+ Đẩy mạnh công tác thu thập và xử lý thông tin tình báo liên quan đến công tác hải quan. Việc thu thập thông tin có thể thông qua việc cung cấp thông tin từ các bộ phận chức năng trong ngành hải quan như từ kiểm tra sau thông quan, thống kê, giám sát quản lý, thu thuế XNK... Ngoài ra cần đẩy mạnh hợp tác với các cơ quan khác như biên phòng, công an, quản lý thị trường để thu thập thông tin phục vụ cho công tác điều tra chống buôn lậu.

+ Đầu tư trang thiết bị hiện đại phục vụ cho công việc điều tra chống buôn lậu. Xây dựng hệ thống thông tin hiện đại như đường dây nóng, liên lạc vệ tinh, xây dựng hệ thống định vị toàn cầu cho các phương tiện chống buôn lậu của Hải quan để có thể điều động nhanh chóng nhất phục vụ cho công việc, nhằm nâng cao hiệu quả công tác chống buôn lậu.

#### Đối với bộ phận kiểm tra sau thông quan

+ Xây dựng các tiêu chí quy trình quản lý rủi ro riêng kiểm tra sau thông quan bằng việc cập nhật các rủi ro tài chính, thông qua việc hợp tác trao đổi thông tin với ngân hàng, kho bạc để phát hiện nhanh nhất các doanh nghiệp có dấu hiệu tài chính bất minh để thực hiện các biện pháp nghiệp vụ kiểm tra sau thông quan.

+ Thực hiện việc phân công, phân cấp giữa các Cục Hải quan địa phương với Cục kiểm tra sau thông quan. Cơ quan Tổng cục chỉ nên đóng vai trò quản lý dựa trên mô hình quản lý rủi ro hiện đại và đóng vai trò kiểm tra, kiểm chứng thông tin giữa các Cục Hải quan địa phương. Tập trung vào việc phát hiện các doanh nghiệp có dấu hiệu vi phạm trên diện rộng trên phạm vi toàn quốc, việc phức tạp hồ sơ tại các Cục Hải quan địa phương do các phòng kiểm tra sau thông quan thực hiện. Cấp Tổng cục chỉ nên đóng vai trò hỗ trợ và thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra và các chức năng quản lý nhà nước khác khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

+ Đẩy mạnh ứng dụng kỹ thuật quản lý rủi ro phục vụ cho hoạt động kiểm tra sau thông quan.

Việc quản lý rủi ro trong kiểm tra sau thông quan liên quan đến các doanh nghiệp, hồ sơ, chứng từ hải quan, trị giá hải quan đối với hàng hóa XNK, phân loại hàng hóa XNK, giấy phép và quản lý chuyên ngành,... Do vậy cần bổ sung thêm những quy định về các nội dung nhằm đảm bảo áp dụng đầy đủ kỹ thuật quản lý rủi ro, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia thủ tục hải quan điện tử. Tập trung nguồn lực và thông tin để hoàn thiện danh bạ doanh nghiệp với đầy đủ tiêu chí phục vụ quản lý rủi ro, cập nhật thường xuyên, liên tục và kịp thời. Việc thống kê hành vi gian lận để đánh giá mật độ và cường độ vi phạm của từng nhóm hành vi là hết sức quan trọng, việc này giúp bộ phận kiểm tra sau thông quan có đánh giá tổng quan gian lận chủ yếu tập trung ở nhóm hành vi, sai phạm nào. Qua đó cũng dự đoán được sắp tới gian lận sẽ tập trung vào nhóm hành vi nào.

+ Thường xuyên hợp tác với Hải quan các nước trong công tác kiểm tra sau thông quan. Việc cập nhật các kiến thức kiểm toán, kế toán của Hải quan các nước giúp công tác kiểm tra sau thông quan phát hiện nhanh các vi phạm.

+ Tổ chức tốt công tác xử lý sau kiểm tra sau thông quan. Hoạt động chống gian lận thuế nhập khẩu chỉ thực sự hiệu quả khi các quyết định xử lý sau kiểm tra sau thông quan các doanh nghiệp gian lận được thực hiện kịp thời và đầy đủ. Vì vậy, cần tổ chức tốt công tác theo dõi, đôn đốc đối tượng kiểm tra sau thông quan thực hiện nghiêm chỉnh các quyết định xử lý. Những trường hợp cố tình không thực hiện cần phải theo dõi chặt chẽ và phối hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức cưỡng chế thực hiện các quyết định xử lý khi cần thiết đảm bảo các quyết định xử lý được thực hiện nghiêm minh.

*Đối với bộ phận thu thuế XNK*

+ Cần xây dựng chương trình quản lý các văn bản liên quan đến lĩnh vực thuế XNK mới, thời điểm thực hiện, các tiêu chuẩn được hưởng các mức thuế ưu đãi theo các chương trình form D, form E, form S, form AK, các nước đàm phán quy chế tối huệ quốc dành cho nhau... Việc có một chương trình thống nhất trong chương trình QLRR riêng của Cục thuế XNK giúp giảm thiểu đáng kể việc gian lận và trốn thuế.

+ Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống theo dõi và cưỡng chế thuế tự động. Hoàn thiện việc kết nối liên thông theo mô hình Hải quan - Kho bạc - Ngân hàng để tiến hành theo dõi quá trình nộp thuế

của doanh nghiệp, tránh việc cưỡng chế nhằm hay bỏ sót gây thất thu cho ngân sách nhà nước.

+ Theo dõi chặt các doanh nghiệp có dấu hiệu trốn thuế thông qua chương trình quản lý thuế chạy trên mạng theo diện rộng giữa các Hải quan địa phương.

*Đối với bộ phận giám sát quản lý*

+ Cho phép thực hiện giám sát từ xa, giám sát trực tiếp thông qua các trung tâm dữ liệu tại các Cục Hải quan, tại Trung tâm dữ liệu của cơ quan Tổng cục đảm bảo giám sát kịp thời những vấn đề phát sinh trong quy trình thủ tục hải quan.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu các tiêu chí giám sát riêng, thông qua đó các cán bộ làm thủ tục Hải quan khi tiếp nhận tờ khai Hải quan (khai từ xa, khai trực tiếp) có thể ngay lập tức xác định đối tượng làm thủ tục Hải quan thuộc chính sách ưu đãi thuế quan nào? tránh tình trạng phải tra cứu quá nhiều văn bản giấy tờ để xác định gây thiệt thòi cho doanh nghiệp và cũng gián tiếp làm cho công tác Hải quan trở nên minh bạch hơn.

+ Nghiên cứu đề xuất cơ chế phối hợp, liên thông dữ liệu để doanh nghiệp có thể sử dụng tờ khai Hải quan điện tử trong việc hoàn thuế, trong các chứng từ sổ sách kế toán của doanh nghiệp... theo tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Làm đầu mối thực hiện chức năng giám sát Hải quan thông qua trung tâm dữ liệu quốc gia đặt tại cơ quan Tổng cục và là nơi thực hiện việc giám sát tuân thủ quy trình thủ tục Hải quan khi xây dựng các Chi cục Hải quan điện tử, Cục Hải quan điện tử và Tổng cục Hải quan điện tử trong thời gian tới.

+ Xây dựng cơ chế tham vấn trực tiếp các vấn đề phát sinh đối với doanh nghiệp và các chi cục hải quan, với các vấn đề về quy trình thủ tục Hải quan thông qua hệ thống mạng diện rộng xây dựng liên thông trong toàn ngành hải quan.

**Tài liệu tham khảo:**

Mai Thị Vân Anh (2015), *Giải pháp chống thất thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính

TS. Nguyễn Công Bình, *Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính*(2014), *Xây dựng phương pháp tính toán và dự báo số thu NSNN với hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của ngành Hải quan, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ Tài chính*.

PGS. TS. Nguyễn Thị Thanh Hoài (2023), *“Giải pháp chống thất thu thuế đối với hàng nhập khẩu ở Việt Nam”*, đề tài NCKH Học viện Tài chính.

Trần Thành Tô (2012), *Giải pháp tăng cường quản lý chống buôn lậu và gian lận thương mại*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Lê Xuân Trường, *“Đi tìm lời giải cho bài toán chống gian lận giá tính thuế hàng nhập khẩu”*, Tạp chí Thanh tra tài chính số 38(8)/2005.

Nguyễn Ngọc Túc (2011), *Tiếp tục cải cách, hiện đại hóa hải quan Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Ngoại thương.

# HÀNH VI MUA SẮM TRỰC TUYẾN CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG - TRƯỜNG HỢP TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. Nguyễn Văn Chiến\*

**Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá hành vi mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng tại TP. HCM. Sử dụng dữ liệu 203 khách hàng và sử dụng phương pháp phân tích định lượng, kết quả nghiên cứu cho rằng sự hữu ích, uy tín của nền tảng mua sắm và chi phí có tác động tích cực đến hành vi mua sắm trực tuyến, nhưng nhân tố rủi ro chưa có tác động đến hành vi mua sắm trực tuyến tại TP. HCM.**

• Từ khóa: người tiêu dùng, trực tuyến, mua sắm.

*The objective of the study is to evaluate the online shopping behavior of consumers in Ho Chi Minh City. Using data from 203 customers and quantitative analysis methods, the research results suggest that the usefulness, reputation of the shopping platform and cost have a positive impact on online shopping behavior, but risk does not impact on online shopping behavior in Ho Chi Minh City.*

• Key words: consumer, online, shopping.

JEL codes: M21, M38

Ngày gửi bài: 14/3/2024

Ngày gửi phản biện: 20/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 06/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/7/2024

## 1. Lời giới thiệu

Trong phát triển kinh tế xã hội tại các quốc gia, không thể không kể đến vai trò của doanh nghiệp trong sản xuất, cung ứng hàng hóa và dịch vụ nhằm phục vụ nhu cầu của người tiêu dùng, và toàn thể xã hội (Melović và cộng sự, 2021). Doanh nghiệp phát triển có thể gia tăng được năng lực sản xuất và cung ứng hàng hóa, gia tăng nhu cầu của người tiêu dùng. Hơn nữa, người tiêu dùng thường là đối tượng có tiếng nói quan trọng quyết định tới sự thành công của doanh nghiệp. Do đó, các doanh nghiệp bằng giải pháp của mình luôn quan sát hành vi của người tiêu dùng để từ đó có giải pháp sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ, hoạt động marketing và chăm sóc khách hàng phù hợp nhằm thỏa mãn nhu cầu tốt nhất cho người tiêu dùng (Wei và cộng sự, 2024).

Hành vi người tiêu dùng là các hoạt động gắn liền đến việc mua, tiêu thụ, thải bỏ các hàng hóa và dịch vụ. Người tiêu dùng là người cuối cùng tiêu thụ

sản phẩm và dịch vụ, và bằng nguồn lực tài chính của mình, người tiêu dùng thực hiện hành vi mua sắm nhằm sử dụng sản phẩm, dịch vụ để đáp ứng cao nhất nhu cầu của mình. Do đó, hành vi người tiêu dùng còn được mô tả bao gồm những suy nghĩ, cảm nhận và hành động mà khách hàng thực hiện trong quá trình tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ. Chính vì vậy, hành vi của người tiêu dùng có thể chịu ảnh hưởng từ nhiều nhân tố như: sự tham khảo từ người tiêu dùng khác, giá cả, quảng cáo, bao bì và đóng gói, chất lượng, và những yếu tố liên quan đến tâm lý, đặc điểm văn hóa, xã hội, môi trường... và những yếu tố này ảnh hưởng lớn đến quyết định mua sắm, sử dụng hoặc không sử dụng sản phẩm và dịch vụ (Wei và cộng sự, 2024; Miah và cộng sự, 2022; Hoàng Thị Thu Hiền, 2023).

Ngày nay, sự phát triển khoa học công nghệ đã gia tăng hơn khả năng cung ứng sản phẩm và dịch vụ cho người tiêu dùng, đặc biệt từ kênh mua sắm truyền thông đã dần chuyển sang kênh mua sắm trực tuyến làm gia tăng hơn cơ hội mua sắm cho người tiêu dùng và gia tăng trải nghiệm, tiết kiệm thời gian cho người tiêu dùng. Nghiên cứu hành vi của người tiêu dùng khi thực hiện mua sắm trực tuyến cũng dành được sự quan tâm của các tác giả trong và ngoài nước, các kết quả nghiên cứu đều khẳng định mua sắm trực tuyến chịu ảnh hưởng của các nhân tố công nghệ (Miah và cộng sự, 2022; Hoàng Thị Thu Hiền, 2023), và có thể chứa đựng những rủi ro nhất định (Melović và cộng sự, 2021; Hoàng Thị Thu Hiền, 2023), hoặc phụ thuộc vào uy tín và thương hiệu qua nền tảng trực tuyến (Hoàng Thị Thu Hiền, 2023), đặc thù từng cá nhân (Wei và cộng sự, 2024).

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Cho rằng sự phát triển công nghệ thông tin và truyền thông di động, điện thoại thông minh đã thúc

\* Trường Đại học Thủ Dầu Một; email: chiennv@tdmu.edu.vn

đẩy phát triển xã hội, đặc biệt là hoạt động trực tuyến dần thâm nhập vào cuộc sống hàng ngày của người dân. Nghiên cứu của Wei và cộng sự (2024) cho rằng không gian hoạt động của người dân đã trở nên rộng hơn nhờ phát triển nhanh chóng của các ứng dụng mua sắm trực tuyến đã tạo nhiều cơ hội trải nghiệm cho người tiêu dùng mua nhu yếu phẩm hàng ngày vào thời điểm ưa thích, do đó doanh số bán hàng trực tuyến ngày càng tăng, hơn nữa đại dịch đã khuyến khích người dân chuyển giao dịch sang trực tuyến và trở thành phương thức tiêu dùng hàng ngày quan trọng của người dân. Wei và cộng sự (2024) sử dụng mô hình phương trình cấu trúc để khám phá cách thức và đặc biệt đại dịch đã ảnh hưởng đến hành vi mua sắm trực tuyến của người dân khu vực thành thị Trung Quốc và cho rằng khoảng cách về chi phí mua sắm trực tuyến của các cá nhân giữa khu vực trung tâm thành thị và ngoại thành đã thu hẹp hơn so với bình thường. Đại dịch và đổi mới công nghệ, loại mặt hàng mua hàng như một công cụ cân bằng địa lý trong giảm bớt khoảng cách thông minh hiện có. Ngoài ra, sở thích tiêu dùng của người dân trong đại dịch có tác động tích cực đến hành vi mua sắm trực tuyến do kênh này trở nên tương đối an toàn để giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm trong đại dịch. Cá nhân có thu nhập cao và trình độ học vấn có xu hướng mua sắm trực tuyến thường xuyên hơn những người có hoàn cảnh khó khăn.

Với sự mở rộng và lây lan trong thời kỳ đại dịch đã gia tăng qua con đường hô hấp, tiếp xúc gần, đồng thời đại dịch trở thành vấn đề toàn cầu có ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe con người, và doanh nghiệp. Miah và cộng sự (2022) cho rằng ngăn ngừa lây lan gắn liền với các giải pháp thực hiện giãn cách xã hội, tự cách ly và giảm đi lại, làm thay đổi hành vi tiêu dùng của người dân, trong đó có thói quen mua sắm và hình thành những thói quen mới mua sắm thông qua mạng xã hội. Ngày nay, cách mạng công nghệ phát triển gắn với internet và mạng xã hội đóng vai trò quan trọng trong môi trường tiếp thị trực tuyến để mua sản phẩm trực tuyến thay vì theo phương thức truyền thống. Các trang mạng xã hội góp phần lớn vào hoạt động mua sắm thông qua nhắn tin, trò chuyện, tạo nội dung và chia sẻ. Các doanh nghiệp gia tăng hoạt động thu hút khách hàng và tận dụng tối đa cơ hội cung cấp thông tin qua mạng xã hội. Miah và cộng sự (2022) thực hiện nghiên cứu trên 350 người tiêu dùng tại Bangladesh bằng phương pháp lấy mẫu trực tuyến và mô hình hóa phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất bán phần và khẳng định sự chứng thực của người nổi tiếng, công

cụ quảng cáo và đánh giá trực tuyến có tác động tích cực đến hành vi mua sắm trực tuyến. Nghiên cứu cũng gợi ý các hướng dẫn thực tế cho tổ chức kinh doanh trực tuyến về sử dụng hiệu quả nền tảng mạng xã hội cho hoạt động quảng cáo và khuyến mãi mục tiêu kinh doanh.

Trong những năm gần đây mua sắm trực tuyến đã có sự tăng trưởng cao nhằm đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng, tuy vậy, vẫn còn một số rào cản hạn chế sự phát triển của mua sắm trực tuyến. Theo Melović và cộng sự (2021) cho rằng các hoạt động mua hàng trực tuyến có phạm vi sản phẩm hẹp và không phải tất cả các sản phẩm có thể được giao dịch thông qua nền tảng trực tuyến, điều này làm cho người tiêu dùng có thể khó tiếp cận các sản phẩm dịch vụ khác nhằm phục vụ cuộc sống. Hơn nữa, nghiên cứu cho rằng các giao dịch trực tuyến phát triển gắn liền với nhóm có khả năng sử dụng công nghệ, trong khi các nhóm khác ưa thích mua sắm truyền thống. Qua khảo sát tại Montenegro trên 813 người tiêu dùng trẻ, Melović và cộng sự (2021) cho rằng khách hàng khá hài lòng với trải nghiệm mua sắm trực tuyến do những ích lợi hơn so với mua hàng từ cửa hàng truyền thống, nhưng cũng chứa đựng những rủi ro, nên mua sắm trực tuyến phổ biến với các sản phẩm giá trị thấp. Nghiên cứu cũng cho rằng hành vi của người tiêu dùng trẻ phụ thuộc vào đặc điểm nhân khẩu học, hơn nữa, người tiêu dùng nam lại chi nhiều tiền hơn và ưa thích mua sắm trực tuyến trên các web nổi tiếng hơn so với phụ nữ. Ngoài ra, mua sắm trực tuyến còn chịu ảnh hưởng bởi tính hữu ích và dễ sử dụng trên nền tảng trực tuyến, nên người tiêu dùng trẻ tuổi thường có lợi thế hơn so với người tiêu dùng nhiều tuổi khi thao tác trên các nền tảng trực tuyến, Hoàng Thị Thu Hiền (2023) cũng cho rằng uy tín và thương hiệu của nền tảng trực tuyến có ảnh hưởng tới lựa chọn mua sắm trực tuyến của khách hàng, bởi lẽ nền tảng trực tuyến có thể có những rủi ro gây quan ngại cho khách hàng, do đó khách hàng thường lựa chọn những nền tảng trực tuyến có uy tín thương hiệu và đã được xác nhận bởi cộng đồng để quyết định lựa chọn hình thức mua sắm trực tuyến.

### **3. Nguồn dữ liệu và phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua phương pháp khảo sát thuận tiện của người tiêu dùng tại TPHCM trong năm 2023. Theo nghiên cứu của Hair và cộng sự (2006) cho rằng lựa chọn cỡ mẫu nên gấp tối thiểu 5 lần số thang đo, do đó nghiên cứu này cần thu thập ít nhất 100 người tiêu dùng nhằm đảm bảo kết quả nghiên cứu có mức độ

tin cậy. Nghiên cứu đã phát ra 210 phiếu khảo sát và sau khi khảo sát, nghiên cứu thu về 208 phiếu, trong đó có 5 phiếu không hợp lệ, nên số phiếu còn lại là 203 phiếu và được sử dụng cho phân tích.

Dựa trên các nghiên cứu trước của Wei và cộng sự (2024), Miah và cộng sự (2022), Melović và cộng sự (2021), Hoàng Thị Thu Hiền (2023), phương trình hồi quy được đề xuất như sau:

$$OSB_t = \beta_0 + \beta_1 HI_t + \beta_2 UT_t + \beta_3 COST_t + \beta_4 RISK_t + \varepsilon_t$$

Trong đó,  $OSB_t$  là hành vi mua sắm trực tuyến;  $HI_t$  là tính hữu ích khi mua sắm trực tuyến;  $UT_t$  là uy tín của kênh mua sắm;  $COST_t$  là chi phí khi mua sắm trực tuyến;  $RISK_t$  là rủi ro khi thực hiện mua sắm trực tuyến;

Nghiên cứu thực hiện phân tích định lượng qua phần mềm SPSS và thực hiện phân tích tương quan và hồi quy OLS, sau đó sử dụng kết quả để phân tích.

## 4. Kết quả

### 4.1. Thống kê mô tả

Kết quả thống kê mô tả như Bảng 1 cho rằng mẫu khảo sát có 111 khách hàng nữ và 92 khách hàng nam, tương ứng với 54,7% và 45,3%. Địa điểm làm việc, hầu hết người khảo sát tập trung tại TP. Thủ Đức, tỉ lệ 57,1% và ứng với 116 người, thấp hơn là quận 12 với tỉ lệ 20,2% và tương ứng 41 người, quận Gò Vấp tương ứng tỉ lệ 19,7% và 40 người. Đối với nhóm tuổi thực hiện khảo sát, nhóm dưới 25 tuổi có 101 người được khảo sát ứng với 49,8%, tiếp đến nhóm 26 đến 35 tuổi có 52 người được khảo sát ứng với 25,6% và nhóm 36 đến 50 tuổi có 45 người khảo sát ứng với 22,2%. Về tần suất mua sắm, hầu hết người được khảo sát thường xuyên mua sắm trực tuyến, 65% hàng tuần và 31% hàng tháng có thực hiện mua sắm trực tuyến. Về mức chi tiêu hàng tháng, mức chi tiêu dưới 10 triệu, 10 đến dưới 20 triệu và trên 20 triệu chiếm lần lượt tỉ lệ 42,4%, 38,9% và 18,7% tổng số người khảo sát.

**Bảng 1. Phân tích tần suất**

	Khoản mục	Số lượng	Phần trăm
Giới tính	Nam giới	92	45,3%
	Nữ giới	111	54,7%
Địa điểm làm việc	TP. Thủ Đức	116	57,1%
	Quận Gò Vấp	40	19,7%
	Quận 12	41	20,2%
	Khu vực khác	6	3,0%
Nhóm tuổi	< 25 tuổi	101	49,8%
	26 -> 35 tuổi	52	25,6%
	36 -> 50 tuổi	45	22,2%
	Trên 50 tuổi	5	2,5%

	Khoản mục	Số lượng	Phần trăm
Tần suất mua sắm	Hàng tuần (tháng từ 4 lần trở lên)	132	65,0%
	Hàng tháng (tháng dưới 4 lần)	63	31,0%
	Ít khi	8	3,9%
Mức chi tiêu hàng tháng	Dưới 10 triệu	86	42,4%
	10 đến dưới 20 triệu	79	38,9%
	Trên 20 triệu	38	18,7%

Nguồn: Tính toán của tác giả (2023)

### 4.2. Phân tích độ tin cậy Cronbach's alpha

Bảng 2 kết quả phân tích tin cậy biến phụ thuộc và các biến độc lập cho thấy hệ số Cronbach's alpha của đều lớn hơn 0.6 và thỏa mãn điều kiện về phân tích EFA. Bảng 2 cho rằng hệ số KMO đạt 0.823 và lớn hơn 0.5, đồng thời hệ số Barlett chỉ rằng Sig. = 0.000 nên lựa chọn thang đo phân tích là phù hợp. Kết quả ma trận xoay tại Bảng 4 cho kết quả phù hợp.

**Bảng 2. Phân tích độ tin cậy**

Biến	Số thang đo	Cronbach's alpha
OSB	5	0.765
HI	4	0.798
UT	4	0.765
COST	4	0.801
RISK	4	0.812

Nguồn: Tính toán của tác giả (2023)

**Bảng 3. KMO và Barlett test**

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy		0.823
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1865.357
	df	203
	Sig.	0.000

Nguồn: Tính toán của tác giả (2023)

**Bảng 4. Ma trận xoay**

Thang đo	Rotated Component Matrix <sup>a</sup>			
	1	2	3	4
UT1	0.834			
UT3	0.821			
UT2	0.801			
UT4	0.767			
COST2		0.812		
COST1		0.799		
COST5		0.765		
COST4		0.744		
RISK3			0.798	
RISK2			0.765	
RISK1			0.732	
RISK4			0.702	
HI3				0.734
HI1				0.721
HI5				0.701
HI3				0.684

Nguồn: Tính toán của tác giả (2023)

4.3. Ma trận tương quan

Bảng 5. Ma trận tương quan

Variable	OSB	HI	UT	COST	RISK
OSB	1.000				
HI	0.312	1.000			
UT	0.456	0.436	1.000		
COST	0.126	0.426	0.743	1.000	
RISK	-0.421	0.348	0.396	0.317	1.000

Nguồn: Tính toán của tác giả (2023)

Kết quả phân tích tương quan cho thấy các biến độc lập có mức độ tương quan thấp, nên là chỉ báo cho rằng kết quả hồi quy không có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

4.4. Kết quả hồi quy

Bảng 6. Kết quả hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Phân tích đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Tolerance	VIF
1	Tung độ gốc	2.246	0.357		4.567	0.000	
	HI	0.187	0.036	0.198	3.578	0.000	0.893
	UT	0.259	0.051	0.365	2.864	0.000	0.877
	COST	0.214	0.022	0.341	3.752	0.000	0.901
	RISK	-0.210	0.064	-0.289	0.753	0.329	0.890

Nguồn: Tính toán của tác giả (2023)

Từ kết quả hồi quy có thể thấy: hệ số hồi quy của HI, UT và COST đều mang giá trị dương và có ý nghĩa thống kê, nên có thể thấy có tác động tích cực của sự hữu ích, uy tín của kênh mua sắm và chi phí đến hành vi mua sắm trực tuyến. Ngược lại, hệ số hồi quy của RISK mang dấu âm nhưng không có ý nghĩa thống kê, nên chưa cho thấy tác động của nhân tố rủi ro đến hành vi mua sắm trực tuyến. Cụ thể như sau:

Một là, có tác động tích cực của sự hữu ích đến hành vi mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng tại TPHCM. Khi tăng thêm 1 đơn vị hữu ích có tác động thúc đẩy thêm 0.198 đơn vị hành vi mua sắm trực tuyến. Kết quả này ủng hộ cho quan điểm người tiêu dùng gia tăng mua sắm trực tuyến khi họ cảm thấy kênh mua sắm này mang lại sự hữu ích, và do đó nên tăng mạng trực tuyến cần gia tăng thêm sự hữu ích như gia tăng thêm chủng loại sản phẩm, đa dạng phương thức thanh toán, gia tăng những trải nghiệm khi thực hiện mua sắm trực tuyến nhằm giúp cho người tiêu dùng cảm nhận được sự hữu ích để từ đó thúc đẩy họ thực hiện quyết định mua sắm trực tuyến.

Hai là, có tác động tích cực của uy tín kênh mua sắm đến hành vi mua sắm trực tuyến. Gia tăng thêm 1 đơn vị uy tín kênh mua sắm có khả năng thúc đẩy thêm 0.365 đơn vị đại diện cho hành vi mua sắm trực tuyến, và tác động này là lớn nhất. Kết quả nghiên cứu khẳng định uy tín của trang mua sắm có

tác động lớn nhất tới hành vi tiêu dùng của người tiêu dùng tại TPHCM. Do đó, các nhà cung cấp sản phẩm dịch vụ nên thực hiện cung ứng hàng hóa của mình trên các kênh mua sắm trực tuyến nhằm gia tăng lòng tin cho khách hàng và quyết định mua sắm. Các trang mua sắm trực tuyến uy tín thường được đầu tư hạ tầng công nghệ tiên tiến, hiện đại và có nhiều trải nghiệm cho khách hàng, có mức độ bảo mật thông tin cao và giúp cho khách hàng cảm thấy an toàn, nên hàng hóa trên kênh mua sắm này có thể được khách hàng ưu tiên lựa chọn.

Kết quả nghiên cứu cho thấy tác động tích cực của chi phí mua hàng đến hành vi mua hàng trực tuyến, là do khách hàng mua sắm trực tuyến cảm thấy họ có thể lựa chọn hàng hóa với chi phí phù hợp hơn và thường các thông tin về giá cả tương đối rõ ràng, nên có thể giúp cho họ có quyết định mua sắm nhanh hơn so với các kênh mua sắm truyền thống. Kênh mua sắm truyền thống thông tin giá cả và chi phí mua hàng không phải lúc nào cũng minh bạch, rõ ràng, do đó người tiêu dùng thường mất nhiều thời gian hơn để trả giá, lựa chọn sản phẩm để quyết định thực hiện hành vi mua sắm.

5. Kết luận

Người tiêu dùng thường là đối tượng có tiếng nói quan trọng quyết định tới sự thành công của doanh nghiệp, khi người tiêu dùng lựa chọn sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp là giúp cho doanh nghiệp phát triển. Do đó, bằng các giải pháp của mình các doanh nghiệp luôn tìm các giải pháp phù hợp gia tăng lợi ích cho người tiêu dùng và từ đó thúc đẩy hành vi tiêu dùng của khách hàng, đặc biệt trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra nhanh chóng tại thời điểm hiện nay đã gia tăng mua sắm trên nền tảng trực tuyến. Nghiên cứu thực hiện 203 khách hàng tại TPHCM nhằm đánh giá hành vi mua sắm trực tuyến, kết quả nghiên cứu cho rằng có tác động tích cực của sự hữu ích, uy tín của kênh mua sắm và chi phí đến hành vi mua sắm trực tuyến, nhưng chưa có tác động từ nhân tố rủi ro đến hành vi mua sắm trực tuyến.

Tài liệu tham khảo:

Hair, J., Black, W., Babin, B., Anderson, R. and Tatham, R. (2006). *Multivariate Data Analysis*. 6th Edition, Pearson Prentice Hall, Upper Saddle River.

Hoàng Thị Thu Hiền (2023). Mô hình nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến hành vi mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng. *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, 123 - 125.

Melović, B., Šehović, D., Karadžić, V., Dabić, M., & Čirović, D. (2021). Determinants of Millennials' behavior in online shopping - Implications on consumers' satisfaction and e-business development. *Technology in Society*, 65, 101561. <https://doi.org/10.1016/j.techsoc.2021.101561>

Miah, M. R., Hossain, A., Shikder, R., Saha, T., & Neger, M. (2022). Evaluating the impact of social media on online shopping behavior during COVID-19 pandemic: A Bangladeshi consumers' perspectives. *Heliyon*, 8(9), e10600. <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2022.e10600>

Wei, Z., Peng, D., Zhen, F., Liu, Y., & Tang, Q. (2024). Residents' online shopping behavior characteristics in China during COVID-19 pandemic: The case of Guangzhou. *Travel Behaviour and Society*, 34, 100691. <https://doi.org/10.1016/j.tbs.2023.100691>

# TÁC ĐỘNG CỦA CHATGPT TRONG VIỆC DẠY VÀ HỌC Ở BẬC ĐẠI HỌC: NGHIÊN CỨU THỰC TIỄN

Ths. Trương Đình Hải Thụy\* - Ths. Trương Đình Hồng Thụy\*\* - Ths. Nguyễn Thị Trần Lộc\*

Với mục đích tìm hiểu tác động của ChatGPT đến chất lượng, cách thức truyền tải và kiểm tra kiến thức ở bậc đại học. Nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát sinh viên và giảng viên của Trường Đại học Tài chính - Marketing (UFM). Kết quả phân tích cho thấy rằng sinh viên sử dụng ChatGPT như một công cụ hỗ trợ để tìm kiếm gợi ý giải bài tập và gỡ rối khi không tìm được hướng giải quyết vấn đề. Mặc dù đánh giá cao tính hữu ích của ChatGPT nhưng việc đảm bảo tính chính xác của thông tin và nguồn trích dẫn còn là vấn đề. Đối với giảng viên, ChatGPT hỗ trợ trong việc khai phá kiến thức nhanh chóng, nhưng bên cạnh đó lại đặt họ dưới áp lực phải trau dồi kiến thức nhiều và nhanh hơn. Qua việc tìm hiểu này, nhóm đề xuất giải pháp bao gồm phát triển tài nguyên giáo trình có cấu trúc, đào tạo giảng viên, phát triển các mô hình đánh giá tư duy phân biệt, và khuyến khích sinh viên sử dụng ChatGPT một cách sáng tạo và phân tích sâu sắc.

• Từ khóa: ChatGPT, ứng dụng ChatGPT trong dạy và học, giáo dục đại học.

With the purpose of understanding the impact of ChatGPT on the quality and method of transmitting and testing knowledge at the university level. The authors conducted a survey of students and lecturers at the University of Finance and Marketing (UFM). Analysis results show that students use ChatGPT as a support tool to find suggestions for solving exercises and troubleshoot problems when they cannot find a solution to the problem. Although we appreciate the usefulness of ChatGPT, ensuring the accuracy of information and cited sources is still a problem. For lecturers, ChatGPT helps in quickly discovering knowledge, but at the same time puts them under pressure to improve knowledge more and faster. Through this exploration, the team proposed solutions that included developing structured curriculum resources, training instructors, developing models for assessing critical thinking, and encouraging students to use ChatGPT effectively. Creativity and deep analysis.

• Key words: ChatGPT, ChatGPT application in teaching and learning, higher education.

Ngày gửi bài: 14/02/2024

Ngày gửi phản biện: 16/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/5/2024

## Giới thiệu

Công nghệ AI đang dần thay đổi cách con người học và làm việc. Việc áp dụng ChatGPT nói riêng hay trí tuệ nhân tạo nói chung trong học tập

mang lại cơ hội cá nhân hóa cho sinh viên nhưng cũng đặt ra thách thức về sự sáng tạo và tính độc lập. Tuy nhiên, nếu được sử dụng hiệu quả, ChatGPT có thể nâng cao chất lượng giảng dạy và trau dồi kiến thức, tạo ra lợi ích đáng kể cho cả sinh viên và giảng viên. Mục tiêu chung của đề tài là tìm hiểu, khám phá tác động của ChatGPT đến chất lượng, cách thức truyền tải và kiểm tra kiến thức ở bậc đại học, đề tài kỳ vọng đóng góp cho môi trường giảng dạy và đào tạo nói chung theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ AI cụ thể là ChatGPT một cách tích cực để chất lượng giảng dạy của trường và nâng cao năng lực lao động cho nước nhà.

## Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

### Cơ sở lý thuyết

ChatGPT: Khái niệm và lợi ích

ChatGPT được phát hành vào cuối tháng 11 năm 2022 và đã khiến nhiều nhà giáo dục rơi vào tâm trạng lo lắng vì những thách thức mà ChatGPT đem đến cho chất lượng và cách thức giảng dạy truyền thống. Sinh viên có thể sử dụng ChatGPT để làm bài tập, chuyển các bài tiểu luận và bộ vấn đề do AI tạo ra thành ‘chất xám riêng có’ của họ. Tại một số quốc gia, giảng viên/giáo viên và ban giám hiệu nhà trường đã cố gắng bắt quả tang học sinh/sinh viên sử dụng công cụ ChatGPT để ‘làm bài tập thay’ và họ đang lo lắng về sự tàn phá mà ChatGPT có thể ảnh hưởng đến kế hoạch giảng

\* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: tdh.thuy@ufm.edu.vn - ntt.loc@ufm.edu.vn

\*\* Đại học FPT (FPT University); email: thuyTDH@fe.edu.vn

dạy của mình. Để đối phó với hiện tượng này, một số trường tại New York, Seattle, Mỹ gần đây đã chặn/hạn chế quyền truy cập ChatGPT trên máy tính và mạng của trường, với lý do “lo ngại về tác động tiêu cực đến việc học tập của học sinh cũng như lo ngại về tính an toàn và chính xác của nội dung” (Roose, 2023). Lý do người dạy lo lắng về ứng dụng ChatGPT có thể lý giải là do khả năng hoạt động khá tốt của nó trên nhiều nhiệm vụ và chủ đề học thuật khác nhau. Những lo lắng là chính đáng về tính ‘tự làm’ bài tập mà khả năng cao là có thể do AI tạo ra.

Tuy nhiên, ở mặt tích cực, chúng ta có thể nhìn nhận được khá nhiều những điểm mà ChatGPT có thể hỗ trợ thúc đẩy chất lượng học tập phong phú, sinh động và thực tiễn hơn (Roose, 2023). Chẳng hạn như, dùng ChatGPT để tạo đề cương khung cho các bài tập, tiểu luận một cách cá nhân hóa cho từng sinh viên, hoặc tạo ý tưởng cho các hoạt động thực tế trong lớp. ChatGPT cũng có thể trở thành một đối tác tranh luận để đào sâu hơn về kiến thức cả học thuật lẫn thực tiễn; hay đơn giản là một công cụ để cải thiện khả năng đọc, viết và phân tích của người học/người giảng một cách nhanh chóng, hai chiều và mang tính chuyên biệt hoá cao (Entrepreneur, 2023).

*Vai trò của công nghệ AI và ứng dụng AI trong giảng dạy ngày nay*

AI trong giáo dục nhằm cá nhân hóa hướng dẫn và hỗ trợ học tập theo nhu cầu riêng của từng người học (Hwang, 2014). Mặc dù thách thức vẫn tồn tại, nhưng ứng dụng AI như là một gia sư thông minh có thể cung cấp hỗ trợ cá nhân cho sinh viên và giúp giảng viên tối ưu hóa quá trình giảng dạy (Hwang & cộng sự, 2020). ChatGPT cũng mang lại những cơ hội, như cá nhân hóa bài tập và thúc đẩy học tập phong phú hơn, thực tiễn hơn (Roose, 2023). Tuy nhiên, sự phát triển của ChatGPT gây lo ngại cho người dạy về việc người học sử dụng nó để ‘làm bài tập thay’.

*Một số nghiên cứu liên quan*

Có khá nhiều các nghiên cứu đề cập đến tính hữu ích và ứng dụng của công nghệ AI đến cách thức và chất lượng dạy và học, như hệ thống dạy kèm thông minh. Nghiên cứu của Hwang và cộng sự (2020) cho rằng, công cụ AI phục vụ như một gia sư thông minh, người kèm cặp, công cụ/đối

tác học tập hoặc cố vấn hoạch định chính sách cho cả người dạy và người học. Sinh viên có thể sử dụng ChatGPT để đơn giản hóa giải thích vấn đề phức tạp và kiểm tra lại kiến thức của mình. Việc sử dụng ChatGPT cũng mở ra cơ hội cho cả giảng viên và sinh viên để hoàn thiện kiến thức theo nhiều cách khác nhau, cá nhân hóa học tập (Fido và Wallace, 2023). ChatGPT có tiềm năng cải thiện hỗ trợ học tập thông qua cá nhân hóa và tính thích ứng. Tuy nhiên, ChatGPT có hạn chế trong việc cung cấp hiểu biết sâu sắc và chất lượng phản hồi phụ thuộc vào yêu cầu thông tin từ người sử dụng. Do đó, mặc dù có thể cải thiện hiệu suất học tập cá nhân, ChatGPT không thể thay thế hoàn toàn vai trò dạy và học ở bậc cao (Rudolph và cộng sự, 2023).

***Phương pháp nghiên cứu***

Đề tài sử dụng phương pháp tam giác kết hợp định lượng và định tính. Khảo sát về cách sinh viên sử dụng ChatGPT cung cấp thông tin về cách ứng dụng mong muốn và mức độ sử dụng, phân tích định tính giải thích lý do và mục đích sử dụng ChatGPT của sinh viên. Việc kết hợp này giúp hiểu được vấn đề nghiên cứu cả chiều sâu và chiều rộng.

Phương pháp nghiên cứu định tính: thông qua phương pháp liệt kê, phân tích chuyên sâu, đối chiếu và so sánh tổng hợp dữ liệu từ các nguồn thứ cấp để hình thành cơ sở lý thuyết về việc sử dụng công nghệ AI trong giáo dục để xây dựng mô hình thực nghiệm phù hợp. Ngoài ra, phương pháp này cũng được sử dụng để xác định cách đánh giá và ý định sử dụng ChatGPT của các bên thông qua việc khám phá và nhận định ‘nghĩa của từ’ từ các câu trả lời của GV. Việc phân tích kết quả thảo luận nhóm tập trung được tiến hành qua 04 bước chính: chuyển biên ý nghĩa từng câu trả lời và trao đổi (có ghi chép), phân tích theo lối kinh nghiệm và tư duy phản biện để nhóm các ý tương tự về cùng một chủ đề, mã hóa và phân tích tương quan giữa các nhóm ý để tìm ra điểm chung về cách đánh giá và ứng dụng/ ý định ứng dụng và kiểm soát việc ứng dụng ChatGPT trong giảng dạy, và thống kê thiết lập sơ đồ, bảng biểu thể hiện đánh giá của GV về (a) điểm tích cực và không tích cực trong việc ứng dụng ChatGPT (phương pháp liệt kê), (b) đánh giá mức độ ảnh hưởng của ChatGPT đến quá trình đánh giá



chất lượng trao đổi kiến thức và học tập của SV (phương pháp liệt kê, đánh giá theo lối kinh nghiệm), và (c) định hướng ứng dụng ChatGPT để nâng cao hiệu quả giảng dạy đồng thời tránh việc SV lạm dụng ChatGPT để làm bài tập và bài kiểm tra (hiện tượng điểm tốt nhưng không có thực chất lượng kiến thức).

Phương pháp phân tích định lượng, cụ thể là thống kê tương quan và các kiểm định mẫu độc lập nhằm đảm bảo mẫu ổn định và không có tác động của dữ liệu dị biệt, ảnh hưởng đến kết quả phân tích nói chung. Phương pháp thống kê mô tả và so sánh tần suất, các kiểm định phù hợp để đo lường và rút kết nhận định về tiềm năng ứng dụng và ảnh hưởng sử dụng của ChatGPT đến cách thức học tập và trao đổi kiến thức hiện tại của SV.

Đối tượng nghiên cứu là sinh viên đại học của trường Đại học Tài chính - Marketing (UFM) đã sử dụng ChatGPT, mẫu gồm 271 sinh viên không phân biệt chuyên ngành, nhằm tìm hiểu và đánh giá cách nhìn nhận và ý định tiếp cận/sử dụng ChatGPT của SV vào trong quá trình học tập và rèn luyện năng lực tại trường, và giảng viên tham gia giảng dạy tại UFM, mẫu gồm 20 GV. Mục tiêu là đánh giá ảnh hưởng của việc sử dụng ChatGPT đối với cách dạy và học hiện tại, và đề xuất cách tận dụng tích cực của ChatGPT để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập.

Bảng câu hỏi khảo sát gồm 02 mục chính - đánh giá về ChatGPT và ý định sử dụng/thực sự sử dụng ChatGPT vào trong việc học tập với 05 - 10 câu hỏi cho từng mục. Các câu hỏi sử dụng hình thức (1) câu hỏi lựa chọn (multiple choice) và (2) câu hỏi Likert Scale 5 điểm. Không sử dụng có dạng 'câu hỏi mở (open-ended questions). Ngoài ra, bảng câu hỏi bao gồm 05 câu hỏi cho phần Thông tin chung; từ đó có thể hiểu rõ đặc tính mẫu.

### Kết quả nghiên cứu

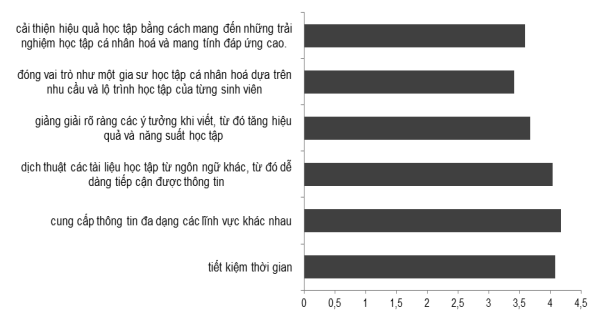
#### Xu hướng sử dụng ChatGPT trong học tập của sinh viên

Đa số sinh viên (97%) sử dụng ChatGPT như là một công cụ hỗ trợ trong học tập cho tất cả các môn (26,9%) với tất cả các hình thức bài tập khác nhau (26,2%). Mức độ sử dụng đa dạng, tựu trung là nhằm tìm ra định hướng và gợi ý giải bài tập

tốt hơn (51,3%) hoặc gỡ rối khi không tìm được hướng giải quyết vấn đề (37,6%).

Tính hữu ích của ChatGPT trong học tập được đánh giá trung bình cao (giá trị trung bình thống kê = 3.86), đặc biệt là khả năng đưa ra câu trả lời nhanh chóng (4.11) với các thông tin đa dạng đa lĩnh vực (4.17) (Hình 1). Tuy nhiên, do không đánh giá được tính chính xác của thông tin từ ChatGPT (4.12) cùng nguồn tham khảo chính thống (4.09), việc sử dụng chủ yếu mang tính tham khảo định hướng là chính đối với sinh viên.

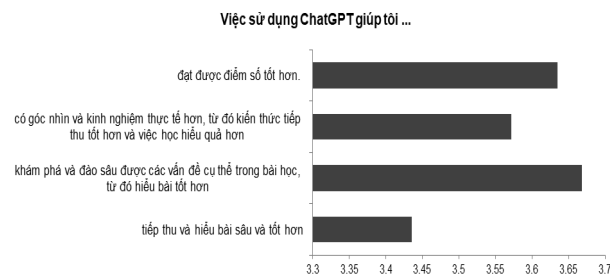
Hình 1. Tính hữu ích của việc sử dụng ChatGPT trong học tập



Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

Việc sử dụng ChatGPT để học tập và tìm định hướng giải quyết vấn đề là phổ biến trong sinh viên, kết quả nhận định về tính ứng dụng và tác động của ChatGPT đến chất lượng tiếp thu kiến thức của sinh viên chỉ ở mức trên trung bình (3) đến trung bình cao (4). Sinh viên đánh giá cao khả năng ChatGPT trong việc hỗ trợ đào sâu các vấn đề cụ thể từ đó tiếp thu các chi tiết tốt hơn (Hình 2).

Hình 2. Tính ứng dụng và tác động của ChatGPT đến chất lượng tiếp thu kiến thức của Sinh viên



Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

Khi sinh viên khai thác được tiềm năng hỗ trợ hữu ích trong học tập của ChatGPT, khả năng thành tích học tập của sinh viên được cải thiện ở

mức 46.5%. Trong khi đó, khảo sát không chứng minh được mối quan hệ của những rào cản trong việc sử dụng ChatGPT, ví dụ như không có nguồn trích dẫn, thông tin lan man hoặc không xác thực sẽ ảnh hưởng không tích cực đến thành tích học tập của sinh viên.

**Ảnh hưởng của ChatGPT đến việc giảng dạy từ góc nhìn Giảng viên**

ChatGPT có ảnh hưởng đa dạng đến việc giảng dạy và học tập trên lớp, cụ thể hỗ trợ tích cực trong việc khai phá kiến thức đa chiều và nhanh chóng. Tuy nhiên, sự phát triển của các công cụ AI như thế này đòi hỏi giảng viên phải thay đổi cách thức đánh giá và ra đề bài, biên soạn tài liệu, bài giảng. Nếu ChatGPT hỗ trợ sinh viên trong việc làm bài tập với các gợi ý định hướng hữu ích, công cụ AI này giúp giảng viên đẩy nhanh tốc độ chuẩn bị tài liệu, tuy nhiên lại đặt giảng viên dưới áp lực phải trau dồi kiến thức nhiều và nhanh hơn. Đa số cho rằng ChatGPT ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng giảng dạy (85,7%), do đó cần có đo lường cụ thể cũng như thống nhất định hướng điều chỉnh thay đổi linh hoạt phương pháp giảng dạy và đánh giá phù hợp. Đây là vấn đề cần đào sâu và thảo luận chi tiết. Liên quan đến vấn đề kiểm tra chất lượng thực của bài làm sinh viên, việc đánh giá ‘đúng - sai’ được cho là lỗi thời; cần có những mô hình hóa và sơ đồ hóa để đánh giá tư duy phản biện với kết quả ChatGPT định hướng cho vấn đề (21,42%). Có ý kiến cho rằng giảng viên cần thành thạo ChatGPT để hiểu cách vận hành của nó từ đó dùng ‘kinh nghiệm’ và ‘các dấu hiệu’ nhận biết để nhận diện bài nào được làm bằng ChatGPT (42,85%).

**Kết luận và giải pháp**

**Kết luận**

Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên sử dụng ChatGPT như một công cụ hỗ trợ tích cực trong học tập, với mục đích chính là tìm kiếm gợi ý giải bài tập tốt hơn và gỡ rối khi không tìm được hướng giải quyết vấn đề. Tuy nhiên, việc đánh giá tính chính xác của thông tin và nguồn trích dẫn từ ChatGPT chưa được đảm bảo.

ChatGPT có ảnh hưởng đa dạng đối với việc giảng dạy và học tập trên lớp, bao gồm hỗ trợ khai phá kiến thức nhanh chóng nhưng đặt giảng viên dưới áp lực phải chuẩn bị tài liệu và biên soạn bài

giảng nhanh hơn. Giảng viên cần có sự thay đổi linh hoạt trong phương pháp giảng dạy và đánh giá để đáp ứng xu hướng này. Từ đó, cần xem xét cách đánh giá chất lượng thực của bài làm sinh viên bằng cách sử dụng các mô hình đánh giá tư duy phản biện thay vì kiểm tra ‘đúng - sai’.

**Một số giải pháp**

Dựa vào kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm sử dụng hiệu quả ChatGPT trong học tập và giảng dạy như sau:

(i) Phát triển tài nguyên giáo trình được thiết kế có cấu trúc, sử dụng ChatGPT như một công cụ hỗ trợ để cung cấp gợi ý và giải thích cho sinh viên. Điều này có thể giúp cải thiện khả năng tiếp thu kiến thức và tạo ra môi trường học tập tích hợp.

(ii) Cung cấp khóa đào tạo và hướng dẫn cho giảng viên về cách sử dụng ChatGPT một cách hiệu quả, bao gồm cách nhận diện bài được làm bằng công cụ này và cách điều chỉnh phương pháp giảng dạy và đánh giá để đáp ứng xu hướng sử dụng ChatGPT của sinh viên.

(iii) Phát triển các mô hình đánh giá tư duy phản biện và sơ đồ hóa để đánh giá khả năng áp dụng kiến thức của sinh viên thay vì chỉ kiểm tra ‘đúng - sai’.

(iv) Khuyến khích sinh viên sử dụng ChatGPT như một công cụ để phát triển khả năng phân tích và áp dụng kiến thức vào các tình huống thực tế, thay vì chỉ sử dụng để tìm gợi ý giải bài tập.

**Tài liệu tham khảo:**

Fido, D., & Wallace, L. (2023). *The Unique Role of ChatGPT in Closing the Awarding Gap. The Interdisciplinary Journal of Student Success*, [https://cdspress.ca/wp-content/uploads/2023/02/IJSS\\_FEB\\_2023\\_8\\_Final.pdf](https://cdspress.ca/wp-content/uploads/2023/02/IJSS_FEB_2023_8_Final.pdf)

Hwang, G. J. (2014). *Definition, framework, and research issues of smart learning environments - a context-aware ubiquitous learning perspective. Smat Learning Envrionments*, 1(4). <https://link.springer.com/article/10.1186/s40561-014-0004-5>

Hwang, G. J., Xie, H., Wah, B. W. & Gasevic, D. (2020). *Vision, challenges, roles and research issues on artificial intelligence in education. Computers and Education: Artificial Intelligence*, 1, 100001, <https://doi.org/10.1016/j.caeai.2020.100001>

Roose, K. (2023). *Don't ban ChatGPT in schools. Teach with it. New York Times*, 12/01/2023. <<https://www.nytimes.com/2023/01/12/technology/chatgpt-schools-teachers.html>>

Rudolph, J., Tan, S., & Tan, S. (2023). *ChatGPT: Bullshit spewer or the end of traditional assessments in higher education? Journal of Applied Learning and Teaching*, 6(1), 343-363.

# HOÀN THIỆN QUY TRÌNH QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI CÁC BỆNH VIỆN CÔNG LẬP TRỰC THUỘC SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN

TS. Nguyễn Thị Lan Anh\* - TS. Đặng Quỳnh Trinh\*

**Quản lý tài chính (QLTC) trong các bệnh viện (BV) công lập (BVCL) ở Việt Nam gồm việc thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của Nhà nước về thu, chi ngân sách; Có kế hoạch sử dụng hiệu quả cao ngân sách Nhà nước cấp và các nguồn kinh phí; Tạo thêm nguồn kinh phí từ các dịch vụ y tế; Thực hiện chính sách ưu đãi và đảm bảo công bằng về khám, chữa bệnh cho các đối tượng ưu đãi xã hội và người nghèo. Bài viết đề cập đến các giải pháp nâng cao QLTC trong các BVCL, điển hình tại các BVCL trực thuộc Sở Y tế (SYT) tỉnh Thái Nguyên (TN) trong quy trình về QLTC.**

• Từ khóa: quản lý tài chính, bệnh viện công lập, Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên.

*Financial management in public hospitals in Vietnam includes: The budget of revenues and expenditures are implemented strictly; The State budget and other funding sources are used effectively on plan; Funding sources are added from health services; Implement preferential policies and ensure fairness in medical examination and treatment for social incentives and the poor. This article mentions solutions to improve financial management in public hospitals, specially in public hospitals under the Department of Health of Thai Nguyen province in the financial management process.*

• Key words: Financial management, public hospitals, Department of Health of Thai Nguyen province.

Ngày gửi bài: 03/4/2024

Ngày gửi phản biện: 10/4/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 12/6/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

## 1. Khái quát về QLTC tại các BVCL trực thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên

### QLTC tại các BVCL

BVCL là đơn vị sự nghiệp có thu, là một tổ chức hoạt động chủ yếu mang tính chất phục vụ xã hội, không vì mục đích lợi nhuận. BVCL là BV nhà nước, phần lớn nguồn lực của BVCL thuộc sở hữu của nhà nước. Mục đích cơ bản của BVCL là chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân.

QLTC là quá trình sử dụng một cách có hệ thống các công cụ pháp lý, các công cụ quản trị và bộ máy nhân sự, nhằm triển khai hoạt động tài chính của BV diễn ra đúng các quy định hiện hành và đáp ứng ở mức cao nhất và hiệu quả nhất, nhu cầu về các

nguồn lực về tài chính cho việc thực hiện nhiệm vụ của đơn vị.

QLTC trong BVCL là việc quản lý toàn bộ các nguồn vốn: vốn NSNN cấp, vốn viện trợ, vốn vay và các nguồn vốn khác; tài sản, vật tư của BV để phục vụ nhiệm vụ khám bệnh, chữa bệnh, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chỉ đạo tuyến... Quy trình QLTC trong các BVCL được thực hiện qua các bước: Lập dự toán; Thực hiện dự toán; Quyết toán; Thanh tra, kiểm tra.

Quy trình QLTC trong các BVCL gồm quá trình lập dự toán; thực hiện dự toán; quyết toán và hoạt động thanh tra, kiểm tra. Bài viết phản ánh thực trạng kết quả đạt được trong QLTC; phản ánh hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong công tác QLTC, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện QLTC tại các BVCL trực thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên.

### Các BVCL trực thuộc SYT tỉnh TN

SYT tỉnh TN là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh TN có chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, gồm: y tế dự phòng; khám, chữa bệnh; phục hồi chức năng; y dược cổ truyền; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người; an toàn vệ sinh thực phẩm; trang thiết bị y tế; dân số; bảo hiểm y tế. Tính đến năm 2024, SYT tỉnh TN đang quản lý 24 đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó có 11 BV: 8 BV tuyến tỉnh (BV A, BV C, BV Gang thép, BV Mắt, BV Y học cổ truyền, BV Tâm thần, BV Phục hồi chức năng, BV Lao và Bệnh phổi); 3 BV tuyến huyện (BV đa khoa huyện Phú Bình, BV đa khoa huyện Đại Từ, BV đa khoa huyện Định Hóa).

\* Đại học Kinh tế và QTKD, ĐH Thái Nguyên; email: lananhketoantn@tueba.edu.vn - dangquynhtrinh@tueba.edu.vn

**2. Kết quả đạt được**

*(1) Công tác lập dự toán*

Phương pháp lập dự toán: Xây dựng quy trình lập dự toán thống nhất, tuân thủ theo nguyên tắc 2 chiều, từ trên xuống và từ dưới lên, tuân thủ quy định về lập dự toán theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Quy trình lập dự toán: Ban lãnh đạo phân công công việc rõ ràng, trách nhiệm của từng bộ phận khoa, phòng thực hiện từ giai đoạn thu thập thông tin- lập dự toán - phê duyệt dự toán.

**Bảng 1: Bảng tổng hợp dự toán thu tại các BVCL trực thuộc SYT tỉnh TN năm 2023 (Triệu đồng)**

STT	Đơn vị	Kinh phí NSNN cấp	Thu dịch vụ KCB	Thu dịch vụ, sự nghiệp khác	Tổng thu	Nộp NSNN	Nguồn thu còn lại chi tại BV
A	B	1	2	3	4 = (1)+(2)+(3)	5	6 = (4)-(5)
<b>I</b>	<b>Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên</b>	<b>48.340</b>	<b>634.811</b>	<b>54.206</b>	<b>737.358</b>	<b>1.106</b>	<b>736.252</b>
1	Bệnh viện A	13.494	318.257	54.102	385.853	579	385.274
2	Bệnh viện C	10.931	158.460	0	169.391	254	169.137
3	Bệnh viện Gang thép	8.795	99.178	0	107.973	162	107.811
4	Bệnh viện YHCT	7.071	47.736	104	54.911	82	54.829
5	Bệnh viện PHCN	8.048	11.182	0	19.230	29	19.201
<b>II</b>	<b>Đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên</b>	<b>35.038</b>	<b>63.963</b>	<b>223</b>	<b>99.223</b>	<b>149</b>	<b>99.074</b>
6	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	9.492	28.754	171	38.417	58	38.360
7	Bệnh viện Tâm Thần	19.886	13.686	0	33.572	50	33.522
8	Bệnh viện Mắt	5.659	21.523	52	27.234	41	27.193
	<b>Tổng</b>	<b>83.378</b>	<b>698.774</b>	<b>54.429</b>	<b>836.581</b>	<b>1.255</b>	<b>835.326</b>

Nguồn: Số liệu thu thập từ các BVCL trực thuộc SYT tỉnh TN và tổng hợp của tác giả

Năm 2023, tổng nguồn thu nhóm trong nhóm đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên lớn gấp 7,4 lần so với tổng nguồn thu nhóm trong nhóm đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên. Trong đó, BV A có nguồn thu cao nhất, BV PHCN có nguồn thu thấp nhất.

Dự toán chi trong các BVCL trực thuộc SYT được xây dựng đúng quy định và phù hợp với nguồn thu dự kiến.

**Bảng 2: Bảng tổng hợp dự toán chi tại các BVCL trực thuộc SYT tỉnh TN năm 2023 (Triệu đồng)**

STT	Đơn vị	Dự toán Chi từ nguồn thu từ NSNN	Dự toán Chi từ nguồn thu sự nghiệp	Tổng dự toán chi
<b>I</b>	<b>Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên</b>	<b>48.340</b>	<b>689.018</b>	<b>737.358</b>
1	Bệnh viện A	13.494	372.359	385.853
2	Bệnh viện C	10.931	158.460	169.391
3	Bệnh viện Gang thép	8.795	99.178	107.973
4	Bệnh viện YHCT	7.071	47.840	54.911
5	Bệnh viện PHCN	8.048	11.182	19.230
<b>II</b>	<b>Đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên</b>	<b>35.038</b>	<b>64.185</b>	<b>99.223</b>
6	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	9.492	28.925	38.417
7	Bệnh viện Tâm Thần	19.886	13.686	33.572
8	Bệnh viện Mắt	5.659	21.574	27.234
	<b>Tổng</b>	<b>83.378</b>	<b>753.203</b>	<b>836.581</b>

Nguồn: Số liệu thu thập từ các BVCL trực thuộc SYT tỉnh TN và tổng hợp của tác giả

*(2) Công tác thực hiện dự toán:* Thông qua xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ (QCCTNB), Phòng Kế toán tài chính xây dựng kế hoạch thu, các nhiệm vụ chi, cân đối thu chi và đồng thời tham mưu cho Ban Giám đốc phân công nhiệm vụ cụ thể cho các phòng ban, bộ phận để thực hiện kế hoạch. Các BV thực hiện công khai dự toán được SYT giao. Việc tổ

chức thực hiện các khoản thu chi tại các BV được tuân thủ theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức được Nhà nước quy định và theo quy định tại QCCTNB do các BV xây dựng và ban hành giúp các BV kiểm soát khá tốt các khoản thu chi của mình.

**Bảng 3: Bảng tổng hợp thực tế thu tại các BVCL trực thuộc SYT tỉnh TN năm 2023 (Triệu đồng)**

STT	Đơn vị	Kinh phí NSNN cấp	Thu dịch vụ KCB	Thu dịch vụ, sự nghiệp khác	Tổng thu	Nộp NSNN	Nguồn thu còn lại chi tại BV
A	B	1	2	3	4 = (1)+(2)+(3)	5	6 = (4)-(5)
<b>I</b>	<b>Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên</b>	<b>47.416</b>	<b>645.820</b>	<b>35.847</b>	<b>729.082</b>	<b>1.094</b>	<b>727.989</b>
1	Bệnh viện A	13.304	327.450	35.742	376.496	565	375.931
2	Bệnh viện C	10.757	158.838	0	169.594	254	169.340
3	Bệnh viện Gang thép	8.545	100.079	0	108.624	163	108.461
4	Bệnh viện YHCT	6.919	48.170	105	55.194	83	55.111
5	Bệnh viện PHCN	7.890	11.283	0	19.174	29	19.145
<b>II</b>	<b>Đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên</b>	<b>33.990</b>	<b>64.544</b>	<b>225</b>	<b>98.759</b>	<b>148</b>	<b>98.611</b>
6	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	9.326	29.016	173	38.514	58	38.456
7	Bệnh viện Tâm Thần	19.104	13.811	0	32.915	49	32.866
8	Bệnh viện Mắt	5.560	21.718	52	27.330	41	27.289
<b>III</b>	<b>Tổng (I+II)</b>	<b>81.406</b>	<b>710.364</b>	<b>36.072</b>	<b>827.842</b>	<b>1.242</b>	<b>826.600</b>

Nguồn: Số liệu thu thập từ các BVCL trực thuộc SYT tỉnh TN và tổng hợp của tác giả năm 2023

Số liệu nguồn thu thực tế cho thấy các khoản thu tương đối sát với dự toán, nguồn thu cao nhất từ BV A và thấp nhất từ BV PHCN và tổng nguồn thu từ các BV chủ yếu từ dịch vụ KCB (trừ BV tâm thần có nguồn thu chủ yếu từ NSNN).

Các khoản chi thực tế trong các BVCL trực thuộc SYT được xây dựng đúng quy định và phù hợp với nguồn thu thực tế, các khoản chi thường xuyên (chi lương, chi hoạt động đào tạo...) gấp gần 20 lần so với chi không thường xuyên (chi đầu tư XDCB...).

**Bảng 4: Bảng tổng hợp thực tế chi tại các BVCL trực thuộc SYT tỉnh TN năm 2023 (Triệu đồng)**

STT	Đơn vị	Tổng Chi thực tế	Chi thường xuyên	Chi không thường xuyên
A	B	1 = (2)+(3)	2	3
<b>I</b>	<b>Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên</b>	<b>667.918</b>	<b>634.117</b>	<b>33.802</b>
1	Bệnh viện A	356.088	346.117	9.970
2	Bệnh viện C	143.654	139.631	4.022
3	Bệnh viện Gang thép	101.361	98.522	2.838
4	Bệnh viện YHCT	50.885	40.663	10.222
5	Bệnh viện PHCN	15.931	9.183	6.749
<b>II</b>	<b>Đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên</b>	<b>94.341</b>	<b>91.700</b>	<b>2.642</b>
6	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	36.447	35.427	1.021
7	Bệnh viện Tâm Thần	32.518	31.607	910
8	Bệnh viện Mắt	25.377	24.666	711
<b>III</b>	<b>Tổng (I+II)</b>	<b>762.260</b>	<b>725.816</b>	<b>36.443</b>

Nguồn: Số liệu thu thập từ các BVCL trực thuộc SYT tỉnh TN và tổng hợp của tác giả

*(3) Công tác quyết toán:* Quy trình quyết toán được thực hiện tuân thủ chặt chẽ theo quy định của Luật NSNN và các văn bản có liên quan:

Số liệu quyết toán phản ánh đầy đủ, chính xác số chi đã thực hiện tại các BV. Báo cáo tài chính (BCTC) và Báo cáo quyết toán (BCQT) có tính toán và phân tích các chi tiêu để từ đó rút ra ưu nhược

điểm trong việc tổ chức, quản lý và sử dụng các nguồn và rút ra những kinh nghiệm trong QLTC các kỳ tiếp theo.

**Bảng 5: Quyết toán thu chi và trích lập các quỹ tại các BVCL trực thuộc SYT tỉnh TN năm 2023 (Triệu đồng)**

STT	Đơn vị	Tổng thu	Tổng chi	Chênh lệch Thu-Chi	Trích thực hiện cải cách tiền lương	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ hoạt động sự nghiệp
A	B	1	2	3	4=(3)*0,33	5=(3)*0,03	6=(3)*0,03	7=(3)*0,13
I	Đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên	727.989	667.918	60.071	21.025	3.004	3.004	3.154
1	Bệnh viện A	375.931	356.088	19.844	6.945	992	992	1.042
2	Bệnh viện C	169.340	143.654	25.686	8.990	1.284	1.284	1.349
3	Bệnh viện Gang thép	108.461	101.361	7.101	2.485	355	355	373
4	Bệnh viện YHCT	55.111	50.885	4.226	1.479	211	211	222
5	Bệnh viện PHCN	19.145	15.931	3.214	1.125	161	161	169
II	Đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	98.611	94.341	4.270	1.494	213	213	224
6	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	38.456	36.447	2.009	703	100	100	105
7	Bệnh viện Tâm Thần	32.866	32.518	348	122	17	17	18
8	Bệnh viện Mắt	27.289	25.377	1.913	669	96	96	100
III	Tổng (I+II)	826.600	762.260	64.340	22.519	3.217	3.217	3.378

Nguồn: Số liệu thu thập từ các BVCL trực thuộc SYT tỉnh TN và tổng hợp của tác giả

(4) Công tác thanh tra, kiểm tra QLTC: Công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động QLTC tại các BV được thực hiện cả từ bên trong và từ các cơ quan quản lý bên ngoài BV. Qua quá trình thanh tra, kiểm tra đã góp phần phát hiện và xử lý kịp thời các sai phạm trong hoạt động quản lý chi tài chính của các BV. Việc thực hiện kết luận sau thanh tra, kiểm tra được các BV chú trọng thực hiện, khắc phục những sai phạm. Kết luận thanh tra, kiểm tra được các BV công bố công khai trên Website của từng BV và công bố tới toàn thể CBVC, người lao động tại các cuộc họp tập thể.

Hoạt động thanh tra được thực hiện đều đặn tại các BV, SYT, Sở tài chính, Thanh tra tỉnh và Kiểm toán nhà nước.

### 3. Hạn chế và nguyên nhân

#### Hạn chế

Bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, công tác QLTC tại các BVCL trực thuộc SYT tỉnh TN vẫn còn một số tồn tại, hạn chế sau:

*Đối với công tác lập dự toán chi:* Dự toán chưa được lập dựa trên các căn cứ khoa học:

Công tác lập dự toán tại các BVCL trực thuộc SYT tỉnh TN chủ yếu dựa trên kinh nghiệm. Kết quả thực hiện nhiệm vụ thu chi tài chính những năm trước sau đó điều chỉnh tăng theo tỷ lệ tăng trưởng chung mà chưa căn cứ vào tình hình thực tế, chưa căn cứ vào phương hướng, nhiệm vụ cụ thể của các BV trong kỳ kế hoạch....

Một số hoạt động thường xuyên (thu từ khám chữa bệnh, chi chuyên môn dịch vụ...) không được trình bày rõ ràng nên gây khó khăn trong việc kiểm soát các khoản chi cũng như phân tích, đánh giá hiệu quả của từng hoạt động.

Trong quá trình xây dựng dự toán chưa có sự tham gia của các bên liên quan mà chủ yếu là do Phòng Kế toán tài chính của các BV thực hiện, đôi khi công tác lập dự toán còn chậm trễ về thời gian so với quy định.

*Đối với công tác thực hiện dự toán*

Trong hoạt động chi thường xuyên: các khoản chi cho chuyên môn có cao hơn các khoản mục chi thường xuyên khác nhưng với đặc thù ngành y tế liên quan đến tính mạng con người thì tỷ lệ tăng vẫn chưa cao. Tỷ lệ chi cho chuyên môn nghiệp vụ có tăng qua các năm nhưng tốc độ tăng chậm.

Mức chi cho các y bác sĩ trong ngành y có tăng nhưng ở mức thấp, chưa đảm bảo cải thiện và nâng cao được chất lượng cuộc sống cho CBVC và người lao động nên rất nhiều bác sĩ giỏi ở các BVCL xin nghỉ việc ra ngoài làm ở các BV tư nhân để tăng thu nhập. Do đó, đây là một vấn đề cần quan tâm đối với các BVCL về chính sách ưu đãi, bồi dưỡng đối với các cán bộ trong ngành y tế.

Cơ chế phân phối thu nhập tăng thêm chưa hợp lý, chưa công bằng. Điều này có thể làm ảnh hưởng tới mức độ cống hiến cho công việc và gắn bó với BV của CBVC và người lao động, ảnh hưởng tới động lực làm việc từ đó ảnh hưởng tới năng suất, hiệu quả công việc được giao.

Các BV chưa kiểm soát chặt chẽ một số khoản chi dẫn đến lãng phí như công tác phí, chi tiếp khách, dịch vụ công cộng....

*Đối với công tác quyết toán*

Công tác quyết toán tại các BV còn chậm trễ về mặt thời gian theo quy định; Phòng Kế toán của các BV chưa tuân thủ chặt chẽ các quy định về mẫu biểu quyết toán, còn bị thiếu hoặc sai mẫu nên dẫn tới công tác quyết toán bị chậm trễ. Công việc tính toán và đánh giá các chỉ tiêu chưa đầy đủ, toàn diện, chưa gắn với việc phân tích và chỉ ra nguyên nhân của kết quả đó mà chỉ đưa ra những đánh giá, nhận định chung chung.

Công tác đối chiếu, kiểm tra số liệu tại các BV chưa được tiến hành thường xuyên nên công tác quyết toán chỉ thực hiện vào cuối năm rất gần với công tác rà soát, đối chiếu số liệu và khóa sổ cuối niên độ gấp và gặp nhiều khó khăn.

*Đối với công tác thanh tra, kiểm tra QLTC*

Công tác thanh tra, kiểm tra chưa thực sự được chú trọng thường xuyên, còn mang tính hình thức; Ban thanh tra nhân dân của BV là cán bộ quản lý, bác sĩ làm công tác kiêm nhiệm nên còn nhiều hạn chế về chuyên môn, nghiệp vụ tài chính kế toán.

Các cuộc kiểm tra, thanh tra từ các cơ quan quản lý bên ngoài BV chủ yếu là các cuộc kiểm tra định kỳ, có thông báo và kế hoạch từ trước nên các BV có thời gian chuẩn bị. Do đó kết luận thanh tra, kiểm tra chưa phát hiện và phản ánh hết các sai phạm trong QLTC tại các BV.

*Một số hạn chế khác*

Về công tác tổ chức bộ máy kế toán: Khối lượng cán bộ làm công tác kế toán chưa đáp ứng được với nhiệm vụ thu, chi của các BV; Các bộ phận thực hiện các hoạt động SXKD tại BV là đơn vị độc lập nhưng bộ máy kế toán còn phụ thuộc vào Phòng Tài chính kế toán của BV nên chưa tạo ra được sự tự chủ trong QLTC.

Chế độ, các văn bản kế toán, tài chính trong các đơn vị sự nghiệp y tế công lập thường xuyên có những sửa đổi, bổ sung... nên việc cập nhật kịp thời và đầy đủ những thay đổi trong lĩnh vực tài chính là hết sức cần thiết đối với những cán bộ tham gia công tác QLTC.

Các BV ứng dụng công nghệ thông tin và tin học hóa chưa đồng bộ, chưa chi tiết được các nội dung phục vụ cho nhu cầu quản lý.

Các BV cũng chưa xây dựng được hệ thống BC KTQT đầy đủ cung cấp cho nhà quản lý nhằm ra các quyết định về tài chính một cách kịp thời và hiệu quả. Báo cáo mang tính hình thức, chung chung và vẫn chưa chỉ ra được hiệu quả công việc thực hiện và trách nhiệm của từng bộ phận.

*Nguyên nhân của những hạn chế*

Quyền tự chủ của các BV còn hạn chế: Các BV được tự chủ trong xác định các chuyên khoa là thế mạnh để đầu tư phát triển nhưng chưa lựa chọn chuyên khoa theo nhu cầu của xã hội; Các BV được tự chủ về mức chi, nhưng chưa được tự chủ về nguồn thu và bị khống chế bởi mức trần; Mức đầu tư tài chính toàn xã hội cho KCB còn thấp.

Hệ thống các văn bản pháp lý về QLTC bất cập, thiếu đồng bộ. Hiện nay, việc QLTC riêng đối với các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực y tế vẫn hướng dẫn rất chung chung, đặc biệt các văn bản tài chính về hoạt động của các chương trình KCB liên kết với nước ngoài, cơ chế hoạt động của các trung tâm trực thuộc.

QCCTNB của các BV chưa cụ thể, rõ ràng đối với một số mục chi, chưa được sửa đổi kịp thời phù hợp với thực tế của các BV nên gây khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện chi và kiểm soát các khoản chi.

Chất lượng của đội ngũ cán bộ phòng Kế toán tài chính còn hạn chế về trình độ và thiếu về số lượng trong khi khối lượng công việc nhiều nên dễ dẫn tới các sai phạm trong quản lý chi ngân sách tại các BV.

Chưa thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra; chưa có biện pháp xử lý nghiêm minh các trường hợp sai phạm trong QLTC.

Công tác tuyên truyền, quán triệt Luật NSNN và các văn bản, chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước và các Bộ, Ban, Ngành liên quan đến đơn vị chưa hiệu quả do đó nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật về quản lý tài chính của một số bộ phận cán bộ chưa cao.

**4. Giải pháp nâng cao quy trình QLTC tại các BVCL trực thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên**

*Thứ nhất*, hoàn thiện công tác lập dự toán:

Khi xây dựng dự toán, các BV cần căn cứ vào các văn bản hiện hành, QCCTNB tại thời điểm hiện tại, không nên quá dựa trên những kinh nghiệm sẽ làm mất đi tính chính xác, cập nhật và khoa học của dự toán. Các BV cần xây dựng quy định cụ thể từng bước và giao trách nhiệm cho từng bộ phận cả về thời gian và công việc.

Các BV thực hiện cơ chế tự chủ thì cơ cấu giá sẽ bao gồm các khoản chi phí trực tiếp, chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao TSCĐ. Vì vậy nguồn thu tại các BV tính đầy đủ các chi phí trên.

Phòng Tài chính kế toán và Phòng Kế hoạch tổng hợp phải lập dự báo về số lượt bệnh nhân đến KCB nội trú và ngoại trú. Phòng Tài chính kế toán sẽ thực hiện phân tích tình hình kinh tế, xã hội thực tế, tổng hợp và lập dự toán nguồn thu tương ứng với số lượt bệnh nhân được dự báo...

KTQT chi phí cần phải tách riêng so với KTTC. Các chi phí nên được phân loại theo đối tượng chịu chi phí: phân định rõ ràng giữa chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp và chi phí quản lý để giúp cho quá trình kiểm soát và tiết kiệm được những chi phí không cần thiết.

*Thứ hai*, hoàn thiện công tác thực hiện dự toán:

*Đổi mới cơ chế phân bổ NSNN*: Phân bổ NSNN chi đầu tư cần có mục tiêu và trọng tâm, trọng điểm; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách chi đầu tư cho các BV tuyến cơ sở, BV ở vùng sâu vùng xa, vùng khó khăn, các trung tâm y tế dự phòng, trung tâm kiểm nghiệm, viện nghiên cứu y học; Ưu tiên phân bổ NSNN chi thường xuyên cho y tế dự phòng, các chương trình mục tiêu... Từng bước cải cách phương pháp phân bổ NSNN theo đầu vào sang phân bổ ngân sách, chi trả theo kết quả hoạt động.

*Quản lý nguồn thu, chi*: Quản lý các nguồn thu: Tăng nguồn thu từ NSNN; Tăng nguồn thu từ hoạt động KCB; Tăng nguồn thu từ các hoạt động khác (nguồn thu từ trông giữ ô tô, xe đạp, xe máy tại công BV; thu dịch vụ quây quán căng tin, nhà thuốc BV; thu từ hoạt động liên doanh, liên kết...).

Quản lý nguồn chi tài chính, đặc biệt đối với các khoản chi cho con người.

*Chính sách đối với đội ngũ y bác sĩ*

Cần có chính sách ưu đãi, đảm bảo thu nhập tương xứng với trình độ, sức lao động của đội ngũ y bác sĩ, có chính sách hỗ trợ thích hợp cho việc đào tạo thường xuyên, đào tạo lại đội ngũ cán bộ y bác sĩ, khuyến khích nâng cao trình độ. Khuyến khích những sinh viên tốt nghiệp xuất sắc tham gia công tác KCB và nghiên cứu khoa học nhằm bổ sung kịp thời cho đội ngũ y bác sĩ của BV.

Hoàn thiện cơ chế trả lương và thu nhập cho cán bộ viên chức. Đảm bảo y bác sĩ, cán bộ viên chức có thể yên tâm công tác.

Tăng cường xây dựng và quản lý cơ sở vật chất.

*Chính sách đối với bệnh nhân*

Có chính sách thu viện phí hợp lý, phù hợp với chi phí KCB có tính đến yếu tố lạm phát và yếu tố chất lượng.

Đối với các bệnh nhân thuộc diện miễn giảm viện phí thì cần phải hướng dẫn các giấy tờ chứng minh cần thiết để tạo điều kiện cho họ được tiếp cận với các DVYT chất lượng cao.

*Thứ ba, hoàn thiện công tác quyết toán tài chính:*

Đảm bảo trình tự về quy trình quyết toán tại các BV.

Hàng năm, các BV cần lập BCTC, BCQT theo mẫu biểu quy định: BCQT cần phải đánh giá, thuyết minh đầy đủ tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ, cũng như công tác quản lý, sử dụng kinh phí trong năm.

Trên cơ sở BCQT của các BV, SYT thực hiện đối chiếu, thẩm định số liệu quyết toán theo từng nội dung, nhiệm vụ được phê duyệt và dự toán được giao trong năm, tình hình chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế hoạch NSNN.

*Thứ tư, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, kiểm soát tài chính:*

Hiện nay cá BVCL trực thuộc SYT đều đã và đang thực hiện tự chủ tài chính nên đòi hỏi các BV phải xây dựng cơ chế kiểm tra, kiểm soát, giám sát tài chính chặt chẽ hơn để đảm bảo tăng nguồn thu, tiết kiệm chi, phòng chống tham nhũng, lãng phí có hiệu quả. Các BV cần phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ gồm nhiều thành phần tham gia, gồm: Ban Kiểm soát, cơ quan tài chính, hội đồng quân nhân, công đoàn và cán bộ, nhân viên BV.

*Thứ năm, một số giải pháp khác*

*Hoàn thiện tổ chức bộ máy kế toán:* Các BV cần thực hiện khoán chi, khoán biên chế cho các bộ phận, khoa, phòng; tâm trong BV nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động. Lãnh đạo BV cần phải có kiến thức cơ bản về kinh tế y tế, về QLTC, đồng thời phát huy vai trò của cán bộ tài chính - kế toán, đặc biệt là kế toán trưởng và sự phối hợp chặt chẽ của các khoa, phòng ban, trung tâm trong BV. Đối với các quy trình đánh giá, sắp xếp,

bổ nhiệm cán bộ cần phải thực hiện nghiêm túc, công khai và dân chủ.

Nâng cao hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong QLTC tại các BV.

Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, nhân viên tài chính, đồng thời, SYT cần chủ trì biên soạn tài liệu tập huấn nghiệp vụ tài chính BV; tổ chức lớp tập huấn nghiệp vụ tập trung ngăn ngừa cho các đối tượng là trưởng phòng, trưởng ban tài chính của các BV trực thuộc Sở.

Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý BV để bắt kịp với công nghệ 4.0 như: đăng ký KCB; quản lý hồ sơ KCB của bệnh nhân; quản lý vật tư y tế, giá thuốc; quản lý TTB y tế; QLTC; thanh toán viện phí... Trang bị đồng bộ các thiết bị CNTT, tổ chức kết nối mạng nội bộ, liên thông dữ liệu giữa các phòng, ban, khoa và với lãnh đạo, chỉ huy BV. Phân cấp, phân quyền hợp lý trong khai thác, sử dụng dữ liệu của BV, đảm bảo cung cấp dữ liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời, an toàn, tránh bị lộ thông tin ra bên ngoài.

*Hoàn thiện hệ thống báo cáo kế toán quản trị nhằm phục vụ tốt nhất cho QLTC tại các BV:* Các cơ quan Ban, Ngành (Bộ Y tế, Bộ tài chính) cần sớm ban hành những văn bản hướng dẫn, vận dụng KTQT vào các đơn vị sự nghiệp y tế để các BV vận dụng cụ thể trong QLTC của BV được hiệu quả tối đa mục tiêu đề ra về QLTC.

Đào tạo bồi dưỡng nguồn lực thực hiện các nội dung về KTQT. Lãnh đạo các BV thấy được vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin từ bộ phận KTQT để đưa ra quyết sách đúng đắn và kịp thời.

**Kết luận:** Để các giải pháp trên phát huy hiệu quả nhằm hoàn thiện quy trình QLTC trong các BVCL trực thuộc SYT tỉnh TN đáp ứng yêu cầu mới đặt ra, Nhà nước cần phải: Hoàn thiện môi trường pháp lý, ban hành hướng dẫn chi tiết về cơ chế hoạt động của Hội đồng quản lý bệnh viện theo quy định tại NĐ 60/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Tính đúng, tính đủ giá dịch vụ y tế và mở rộng các hình thức huy động vốn của các BVCL; Tăng cường đầu tư của Nhà nước xây dựng cơ sở vật chất cho BVCL; Tăng cường quyền tự chủ cho BVCL.

**Tài liệu tham khảo:**

- Chính phủ (2015), Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ban hành ngày 21/06/2021 về cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập;  
 Nguyễn Thị Lan Anh (2023), Đề tài NCKH cấp Đại học: "Quản lý tài chính tại các BVCL trực thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên"  
 Nguyễn Thị Lan Anh (2021), Giáo trình kế toán hành chính sự nghiệp, NXB Khoa học tự nhiên và công nghệ;  
 Quốc hội, Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;  
 Quốc hội, Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;  
 Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 Hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;  
 Trang công thông tin điện tử: Sở Y tế Thái Nguyên: <http://soythainguyen.gov.vn/>  
 Và các trang thông tin điện tử của BVCL trực thuộc SYT tỉnh TN.

# GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO TĂNG TRƯỞNG XANH

Ths. Nguyễn Lệ Thủy\*

Tại Báo cáo điểm lại Kinh tế Việt Nam ấn bản tháng 8/2023, Ngân hàng Thế giới ước tính tổng nhu cầu tài chính phát sinh thêm của Việt Nam để xử lý những thách thức liên quan đến biến đổi khí hậu và chuyển đổi xanh có thể lên đến khoảng 701 tỷ USD trong giai đoạn 2022-2040, tương đương 6,8% GDP mỗi năm. Để thúc đẩy hành trình xanh hóa nền kinh tế, tài chính xanh là một phương thức đặc biệt mà các quốc gia trên thế giới đều coi trọng. Tại Việt Nam, tài chính xanh là hướng đi cần thiết trong việc triển khai chiến lược tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu và đã đạt được những kết quả quan trọng ban đầu. Bài viết phân tích các nguồn lực tài chính thúc đẩy tăng trưởng xanh ở Việt Nam, đánh giá những kết quả đạt được, nhận diện những vấn đề đặt ra, từ đó đề xuất định hướng giải pháp nhằm huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính thúc đẩy tăng trưởng xanh ở Việt Nam.

• Từ khóa: tăng trưởng xanh, kinh tế xanh, nguồn vốn, môi trường.

In the August 2023 edition of Vietnam's Economic Review, the World Bank estimates Vietnam's total additional financial needs to handle challenges related to climate change and green transition. could reach about 701 billion USD in the period 2022-2040, equivalent to 6.8% of GDP per year. To promote the journey of greening the economy, green finance is a special method that countries around the world attach importance to. In Vietnam, green finance is a necessary direction in implementing the strategy of green growth, sustainable development, and responding to climate change and has achieved important initial results. This article analyzes financial resources to promote green growth in Vietnam, evaluates the results achieved, identifies the problems, thereby proposing solutions to mobilize and use effectively. Financial resources promote green growth in Vietnam.

• Key words: green growth, green economy, capital, environment.

Ngày gửi bài: 03/4/2024

Ngày gửi phản biện: 10/4/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 12/6/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/6/2024

## 1. Khái niệm tăng trưởng xanh

Với sự phát triển của khoa học, công nghệ, những đột phá của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem đến nhiều cơ hội cho tăng trưởng. Xu hướng đầu tư cho các hoạt động sản xuất thông minh, xây dựng chính phủ điện tử, đô thị thông

minh, công nghiệp và nông nghiệp thông minh... đã và đang trở nên phổ biến. Nhìn lại, tăng trưởng kinh tế đã tạo ra nhiều đột phá lớn nhưng chưa dẫn đến sự tiến bộ trên diện rộng. Mô hình khai thác tài nguyên thiên nhiên ở quy mô không bền vững gây ra nhiều tác động tiêu cực đến môi trường, suy giảm đa dạng sinh học, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu... kéo theo nhiều vấn đề xã hội phức tạp khác, ảnh hưởng đến cơ hội kinh tế cho các thế hệ tương lai. Để giải quyết bài toán này, tăng trưởng xanh trở thành một lựa chọn tất yếu và là mục tiêu mà mọi quốc gia đang hướng tới. Đây là cách tiếp cận mới trong tăng trưởng kinh tế, hướng tới sự phát triển hài hòa kinh tế - xã hội với phục hồi và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên.

Khái niệm "tăng trưởng xanh" được nhiều tổ chức trên thế giới đưa ra. Theo Ủy ban Liên hợp quốc về kinh tế - xã hội khu vực châu Á - Thái Bình Dương (UNESCAP): Tăng trưởng xanh là Chiến lược để đạt được phát triển bền vững. Tăng trưởng xanh là chủ trương tăng trưởng GDP mà duy trì hoặc khôi phục lại chất lượng và tính toàn vẹn của môi trường sinh thái, đồng thời đáp ứng các nhu cầu của tất cả mọi người với mức thấp nhất có thể tác động đến môi trường. Cách tiếp cận này tìm kiếm sự hài hòa về tăng trưởng kinh tế và bền vững môi trường bằng cách thúc đẩy những thay đổi cơ bản trong sản xuất và tiêu thụ của xã hội.

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD): Tăng trưởng xanh là thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế đồng thời bảo đảm

\* Trường Cao đẳng Việt Mỹ Hà Nội



rằng các nguồn tài sản tự nhiên tiếp tục cung cấp các tài nguyên và dịch vụ môi trường thiết yếu cho cuộc sống của chúng ta. Để thực hiện điều này, tăng trưởng xanh phải là nhân tố xúc tác trong việc đầu tư và đổi mới, là cơ sở cho sự tăng trưởng bền vững, tạo ra các cơ hội kinh tế mới.

Ngân hàng Thế giới (WB) khái niệm: Tăng trưởng xanh là hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu tối đa ô nhiễm và các tác động môi trường, có khả năng thích ứng trước các hiểm họa thiên nhiên, vai trò của quản lý môi trường, vốn tự nhiên trong việc phòng ngừa thiên tai...

Định nghĩa tăng trưởng xanh của Việt Nam: Tăng trưởng xanh là sự tăng trưởng dựa trên quá trình thay đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế nhằm tận dụng lợi thế so sánh, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thông qua việc nghiên cứu và áp dụng công nghệ tiên tiến, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại để sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững. Như vậy, khái niệm về tăng trưởng xanh khác nhau phản ánh mỗi quốc gia, tổ chức có những tầm nhìn khác nhau về tăng trưởng xanh phù hợp với điều kiện, sứ mệnh và định hướng của chính quốc gia, tổ chức mình.

## 2. Một số kết quả

Sau 10 năm thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011- 2020 và hai năm thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Việt Nam đã đạt được những bước tiến quan trọng. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn nhiều khó khăn và định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu. Phát biểu tại “Diễn đàn tăng trưởng xanh Việt Nam 2023” tổ chức cuối tuần qua, bà Nguyễn Thị Bích Ngọc - Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết, đạt được mục tiêu tăng trưởng xanh sẽ đem lại cho chúng ta lợi ích to lớn và lâu dài. Theo bà Ngọc có hai yếu tố quan trọng trong phát triển xanh là nguồn lực tài chính và nguồn lực con người.

Thời gian vừa qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành cũng đã có rất nhiều nỗ lực trong việc hoạch định chính sách và thúc đẩy nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh. Cùng với Chiến lược tăng trưởng xanh và Kế

hoạch hành động thực hiện tăng trưởng xanh, Việt Nam cũng đã xây dựng khuôn khổ pháp lý, thể chế để tạo điều kiện khuyến khích phát triển tăng trưởng xanh. Điểm nổi bật nhất của chiến lược tăng trưởng xanh là cân bằng, hài hòa các mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Đây sẽ là giải pháp quan trọng để chúng ta thúc đẩy quá trình chuyển đổi nền kinh tế gắn với chuyển đổi các mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp và đặc biệt là khả năng chống chịu của nền kinh tế trước những cú sốc ở bên ngoài, đóng góp vào việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xanh.

Theo thống kê của NHNN, giai đoạn 2017-2022, dư nợ cấp tín dụng của hệ thống đối với các lĩnh vực xanh có mức tăng trưởng dư nợ bình quân đạt hơn 23%/năm. Đến 30/6/2023, dư nợ cấp tín dụng xanh đạt gần 528,3 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khoảng 4,2% tổng dư nợ toàn nền kinh tế. Trong số 12 lĩnh vực xanh NHNN hướng dẫn các TCTD cho vay, dư nợ tập trung chủ yếu vào các ngành năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (chiếm 45%) và nông nghiệp xanh (31%). Các TCTD đã tăng cường đánh giá rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng với dư nợ được đánh giá rủi ro môi trường và xã hội đạt hơn 2.485 triệu tỷ đồng, chiếm gần 20%/tổng dư nợ cho vay của nền kinh tế. Trong Báo cáo điểm lại tháng 8 năm 2023, Ngân hàng Thế giới ước tính, riêng tổng nhu cầu tài chính phát sinh thêm để Việt Nam thực hiện lộ trình giảm thải các-bon và nâng cao khả năng chống chịu có thể lên đến khoảng 701 tỷ USD trong giai đoạn 2022- 2040, tương đương 6,8% GDP mỗi năm.

Về huy động nguồn lực cho tăng trưởng xanh thông qua thị trường tài chính, Thạc sĩ Trần Đình Nuôi, Viện Kinh tế Việt Nam cho rằng, hiện nay huy động vốn qua thị trường tài chính cho tăng trưởng xanh được thực hiện khá thành công ở một số quốc gia phát triển (Anh, Đức, Hàn Quốc...) thông qua các sản phẩm như trái phiếu xanh hoặc qua các chỉ số xanh, chương trình tín dụng xanh từ hệ thống các ngân hàng. Về lâu dài, để phát triển thành công thị trường vốn xanh tại Việt Nam, cần có các nhóm giải pháp hỗ trợ để chuẩn hóa khung tiêu chí đánh giá, tạo cầu cho các sản phẩm tài chính xanh; phát triển hơn nữa sự hình thành và tham gia của các quỹ đầu tư thông qua việc xây dựng cơ chế thuế...

Thạc sĩ Trần Đình Nuôi dẫn chứng, hiện Việt Nam có nhiều điều kiện để phát triển chỉ số xanh. Thông tư 155/2015-TT-BTC của Bộ Tài chính yêu cầu các công ty đại chúng công bố thông tin về phát triển bền vững góp phần nâng cao ý thức, tạo ra cơ sở dữ liệu của công ty liên quan đến phát triển bền vững. Thêm vào đó, thông qua cuộc thi chấm điểm và trao giải cho báo cáo thường niên của các doanh nghiệp niêm yết, đã giúp thiết lập cơ chế hợp tác với nhiều đối tác độc lập và có chuyên môn, uy tín cao. Nếu được xây dựng và công bố trong thời gian tới, Việt Nam có thể trở thành nước đầu tiên tại khu vực Đông Dương có chỉ số xanh. Điều này góp phần làm tăng danh tiếng và uy tín của thị trường tài chính Việt Nam, đồng thời giúp cho nhà quản lý thường xuyên theo dõi và báo cáo về tất cả các ngành nghề cũng như tác động về môi trường. Về dài hạn, chỉ số xanh có thể được sử dụng làm cơ sở cho các sản phẩm tài chính liên quan đến vấn đề xanh hóa.

**Một số tồn tại**

Mặc dù, đã đạt được những kết quả nhất định trong quá trình huy động và sử dụng nguồn lực tài chính cho tăng trưởng xanh, nhưng thực tiễn vẫn còn một số vấn đề đặt ra.

- Đối với nguồn lực từ NSNN: Tăng trưởng xanh đòi hỏi nguồn lực không nhỏ để đầu tư cải tiến công nghệ, thực hiện các dự án đầu tư xanh trong khi nguồn lực trong nước, đặc biệt là nguồn NSNN còn rất hạn chế và phải dành để thực hiện nhiều mục tiêu quan trọng khác. Trong bối cảnh nguồn lực ngân sách còn hạn hẹp, việc sử dụng kinh phí cho sự nghiệp BVMT của một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương còn dãn trải, chưa thật hiệu quả. Một số nhiệm vụ chưa sử dụng đúng mục đích (như phân bổ chi sự nghiệp BVMT cho các nhiệm vụ điều tra, khảo sát nhưng thiếu gắn kết với các dự án, đề án cụ thể; chưa chú trọng phân bổ kinh phí cho công tác hoàn thiện hệ thống các tiêu chí, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành về BVMT...). Trong khi đó, chi đầu tư chưa chú trọng đến các vấn đề về duy tu bảo dưỡng trong khi đây là hoạt động giúp kéo dài vòng đời của các công trình trên cơ sở bền vững. Bên cạnh đó, các quy định về chi phí đầu tư xây dựng công trình chưa có cơ chế cụ thể để khuyến khích đầu tư được vào các dự án công trình xanh và chưa có hướng dẫn quy định chi tiết về chính sách ưu đãi đối với mua sắm xanh, ưu tiên mua sắm và sử dụng hàng hoá sản xuất thân thiện.

- Đối với nguồn lực huy động từ khu vực tư nhân: Chưa có động lực thúc đẩy mạnh mẽ nguồn cung và cầu đối với thị trường tài chính xanh. Các bên tham gia thị trường còn hạn chế, thiếu vắng nhà đầu tư có tổ chức tham gia trên tất cả các mảng thị trường tín dụng, cổ phiếu và trái phiếu xanh này, dẫn đến thị trường thiếu sự chuyên nghiệp và kém thu hút các nhà đầu tư quốc tế. Đối với kênh trái phiếu xanh, chỉ có số ít các doanh nghiệp lớn phát hành được ra quốc tế. Tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh. Bên cạnh đó, tín dụng xanh vẫn còn hạn chế (chỉ chiếm khoảng 4% dư nợ) khi nhiều lĩnh vực quan trọng trong công tác BVMT, ứng phó với BĐKH như quản lý chất thải, giao thông và xây dựng bền vững... còn chưa được quan tâm.

Việc xây dựng thị trường các-bon tại Việt Nam có thể phải đối mặt với một số thách thức như nhận thức chưa đầy đủ và ủng hộ của toàn xã hội; chưa có kinh nghiệm thực tiễn về quản lý giao dịch hạn ngạch phát thải và tín chỉ các-bon; khó khăn trong thiết lập hệ thống cơ sở hạ tầng cho hoạt động kiểm kê khí nhà kính, hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin cho sản phẩm tín chỉ các bon, hệ thống đăng ký, lưu ký hạn ngạch phát thải, tín chỉ các-bon, cũng như việc phát triển các tổ chức tư vấn, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

**3. Một số giải pháp huy động nguồn lực tài chính cho tăng trưởng xanh**

Chiến lược tài chính đến năm 2030 (được ban hành kèm theo Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 21/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ) đặt ra mục tiêu huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, giải quyết hài hòa các vấn đề phát triển kinh tế, xã hội và môi trường, đảm bảo an ninh, quốc phòng và an sinh xã hội. Trong đó, các giải pháp cần được quan tâm để nâng cao hiệu quả nguồn lực tài chính cho tăng trưởng xanh thời gian tới như sau:

*Việt Nam ngày càng chú trọng đầu tư tài chính cho phát triển nền kinh tế xanh*, Việc xanh hóa hệ thống tài chính được nhiều quốc gia trên thế giới quan tâm nhằm khắc phục và hạn chế những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế tới môi trường, cải thiện môi trường thông qua xanh hóa nền kinh tế. Mặc dù đây là một lĩnh vực mới song nhận thấy vai trò quan trọng của phát triển hệ thống tài chính xanh, Việt Nam bước đầu hướng

tới sự phát triển của hệ thống tài chính xanh nhằm hướng tới sự phát triển bền vững.

**Chính phủ xây dựng chiến lược, tạo dựng thị trường và tạo điều kiện cho phát triển kinh tế xanh;** Chính phủ thực hiện tạo dựng thị trường, để thị trường hoạt động hiệu quả bằng việc tạo ra hành lang pháp lý công bằng và có hiệu lực. Cụ thể là, Chính phủ xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp, tạo khung pháp lý cho các quan hệ kinh tế - xã hội, cho phép các chủ thể thuộc chính quyền, doanh nghiệp, hiệp hội, tổ chức đào tạo trong phạm vi quyền hạn của mình sẵn sàng tạo lập một môi trường khuyến khích hoặc có khả năng cung cấp sản phẩm và dịch vụ tài chính cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi chuyển đổi từ nền kinh tế “nâu” truyền thống sang nền kinh tế “xanh”. Chính phủ có trách nhiệm tạo điều kiện cho các thành phần, khu vực kinh tế phát huy mọi tiềm năng trong môi trường cạnh tranh và hội nhập quốc tế, kiểm soát chặt chẽ và xóa bỏ độc quyền doanh nghiệp cũng như những cơ chế, chính sách dẫn đến bất bình đẳng trong cạnh tranh. Pháp luật và cơ chế, chính sách phải tạo thuận lợi nhất cho mọi người dân và doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh. Tài nguyên, nguồn lực của quốc gia phải được phân bổ tới những chủ thể có năng lực sử dụng mang lại hiệu quả cao nhất cho xã hội hướng tới mục tiêu xây dựng nền kinh tế xanh.

**Chính phủ nghiên cứu hoàn thiện chính sách quản lý và sử dụng các khoản thu, chi NSNN cho các hoạt động đầu tư cho tăng trưởng xanh,** chú trọng quy định sử dụng nguồn thu từ công cụ thuế điều chỉnh các hoạt động có phát thải carbon. Nghiên cứu xây dựng, ban hành danh mục các sản phẩm, công nghệ sử dụng năng lượng hiệu quả, công nghệ thân thiện với môi trường, có phát thải thấp được hưởng ưu đãi về thuế quan.

**- Hoàn thiện chính sách quản lý và ưu tiên sử dụng nguồn lực từ NSNN cho các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ về tăng trưởng xanh, chuyển đổi xanh;** đẩy mạnh cơ cấu lại chi đầu tư công, nâng cao hiệu quả, hiệu lực phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, cải thiện vai trò dẫn dắt, vốn mồi của nguồn lực NSNN, đẩy mạnh thu hút các nguồn vốn đầu tư ngoài NSNN để tăng nguồn lực đầu tư toàn xã hội; tạo đột phá trong xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị đồng bộ, hiện đại, xanh và thân thiện với môi trường. Đồng thời, hoàn thiện đồng bộ cơ chế, chính sách về đầu tư nhằm tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi, chủ động huy động mọi nguồn lực

hỗ trợ thực hiện tăng trưởng xanh, chuyển đổi xanh. Theo đó, đẩy mạnh đầu tư xanh, ưu tiên các nguồn lực cho đầu tư vào dự án, giải pháp tăng trưởng xanh, chuyển đổi xanh. Tháo gỡ vướng mắc, giải quyết thủ tục đầu tư, đặc biệt là các vấn đề liên ngành, liên vùng; tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi, huy động đầu tư trong và ngoài nước (nguồn vốn đầu tư nước ngoài của các tập đoàn và tổ chức tài chính quốc tế, tập đoàn đa quốc gia; phát huy vai trò định hướng thị trường, dẫn dắt sản xuất và tiêu dùng xanh của các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp lớn trong nền kinh tế, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi xanh...).

Và cuối cùng, cần thực hiện các giải pháp tiếp cận, huy động các nguồn tài chính từ những định chế tài chính, quỹ và nhà đầu tư tư nhân quốc tế. Xây dựng, triển khai kế hoạch tiếp cận hiệu quả, đồng bộ các nguồn tài chính công và tư của quốc tế, các quỹ thúc đẩy mục tiêu cho tăng trưởng xanh, PTR0, phát triển bền vững. Nghiên cứu thành lập Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam. Hoàn thiện quy định về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận nguồn vốn nước ngoài cho tăng trưởng xanh; ưu tiên sử dụng nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, hỗ trợ kỹ thuật của các nước, các tổ chức quốc tế cho các dự án xanh. Có như vậy, hệ thống tài chính xanh mới thể hiện được vai trò nòng cốt, đóng góp vào sự phát triển kinh tế xanh, hướng tới tăng trưởng bền vững ở Việt Nam./.

#### Tài liệu tham khảo:

- Viện Chiến lược & Chính sách Tài chính (2022), Kỳ yếu Hội thảo “Chính sách tài chính phát triển kinh tế tuần hoàn ở một số quốc gia và khuyến nghị cho Việt Nam”, tháng 10/2022;
- Phạm Thị Thanh Bình (2023), “Phát triển bền vững: Nhận thức, kết quả và vấn đề đặt ra”. Trang thông tin điện tử Hội đồng Lý luận trung ương, ngày 12/04/2023;
- Chowdhury, T., Datta, R. and Mohajan, H. (2013) “Green finance is essential for economic development and sustainability”, *International Journal of Research in Commerce, Economics & Management*, Vol. 3, No. 10, pp.104-108;
- OECD (2011), “Tools for Delivering on Green Growth”, *OECD Meeting of the Council at Ministerial Level*, 25- 26 May 2011, Paris.
- Thủ tướng Chính phủ (2012), Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020.
- Thủ tướng Chính phủ (2012), Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050.
- Lê Thị Thùy Vân, Hoàng Bá Hòa (2024), Nguồn lực tài chính thúc đẩy tăng trưởng xanh ở Việt Nam, *Tạp chí tài chính* tháng 2/2024
- Chính phủ (2018), Báo cáo đánh giá 5 năm thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.
- Nguyễn Thị Thanh Tâm (2019), Tăng trưởng xanh tại Việt Nam và những vấn đề đặt ra. *Tạp chí Tài chính*, số 7/2019.
- Thu Hương (2021), Chiến lược tăng trưởng xanh tại Việt Nam: Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư tư nhân. *Tạp chí Con số và Sự kiện*, số 11/2021.
- Thảo Nguyễn (2021), Tăng trưởng xanh - Chìa khóa của phát triển bền vững. *Tạp chí Tuyên giáo*, số 10/2021.
- TS. Nguyễn Đình Đáp, Giải pháp thực hiện tăng trưởng xanh, *Tạp chí Ngân hàng* tháng 4, 2024.

# KHÁM PHÁ ẢNH HƯỞNG CỦA AN NINH THƯƠNG HIỆU TỚI Ý ĐỊNH MUA HÀNG: ĐỐI VỚI SẢN PHẨM THỰC PHẨM CHỨC NĂNG

TS. Tạ Thị Đào\* - Nguyễn Minh Hiền\* - Trần Trúc Mai\* - Nguyễn Việt Hoàng\*

*Nghiên cứu này tập trung phân tích những ảnh hưởng của an ninh thương hiệu bao gồm an toàn thương hiệu, ổn định thương hiệu và phát triển bền vững thương hiệu tới ý định mua hàng: đối với sản phẩm thực phẩm chức năng (TPCN) tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, an ninh thương hiệu có tác động tích cực đến ý định mua hàng đối với sản phẩm thực phẩm chức năng của khách hàng. Trong đó, sự ổn định thương hiệu ảnh hưởng mạnh nhất tới ý định mua hàng đối với sản phẩm TPCN. Những phát hiện của nghiên cứu này mang lại ý nghĩa lý thuyết cũng như ý nghĩa thực tiễn cho cả doanh nghiệp sản xuất TPCN, các nhà cung cấp TPCN tới người tiêu dùng tại Việt Nam.*

• Từ khóa: an ninh thương hiệu, an toàn thương hiệu, ổn định thương hiệu, phát triển bền vững thương hiệu, ý định mua hàng, sản phẩm thực phẩm chức năng.

*This study focuses on analyzing the effects of brand security, including brand safety, brand stability, and brand sustainability on purchase intention for functional food (FF) products in Vietnam. The research results show that brand security has a positive impact on consumer purchase intention for FF products. Among these, brand stability has the strongest influence on purchase intention for FF products. The findings of this study have both theoretical and practical implications for both FF manufacturers and FF suppliers to consumers in Vietnam.*

• Key words: brand security, brand safety, brand stability, brand sustainability, purchase intention, functional food (FF) products.

JEL codes: C91

Ngày gửi bài: 09/4/2024

Ngày gửi phân biện: 12/4/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 25/6/2024

Ngày chấp nhận đăng: 10/7/2024

## Giới thiệu

Để lựa chọn một sản phẩm hỗ trợ sức khỏe phù hợp, quyết định mua hàng cần được dựa trên nhiều yếu tố, một trong số đó là an ninh thương hiệu. Ở cấp độ quốc gia, nhiều chính phủ hiện nay mong muốn áp dụng an ninh thương hiệu, bởi điều ấy phản ánh đất nước đó là một quốc gia an toàn, thân thiện trong việc sản xuất, lưu hành và xuất khẩu. Sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân trong việc xây dựng khía cạnh mạnh mẽ của an ninh

thương hiệu ở mức độ nào đó có lợi trong việc quản lý quyền lực nhà nước (Mihăilă, 2015). Từ góc độ kinh tế, việc nghiên cứu kỹ lưỡng về những ảnh hưởng của an ninh thương hiệu là rất quan trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất và nhà cung cấp sản phẩm, bởi ý định mua hàng được coi một thước đo cho sức mua của người tiêu dùng - “nguồn sống” của doanh nghiệp (Foster và Retya, 2019). Từ những lập luận nêu trên, nhóm nghiên cứu quyết định việc cần phải thực hiện phân tích thực nghiệm tại Việt Nam là vô cùng cấp thiết, nhằm tìm ra các tiền đề ảnh hưởng đến an ninh thương hiệu đối sản phẩm thực phẩm chức năng, từ đó đưa ra một số hàm ý thúc đẩy ý định mua hàng của người tiêu dùng.

## Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

### Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Theo Johnson và cộng sự (2023), sự an toàn thương hiệu là mối quan ngại then chốt đối với các nhà quảng cáo, vì nó có thể ảnh hưởng đáng kể đến nhận thức và lòng trung thành của người tiêu dùng. Để thương hiệu có tính an toàn, cần đảm bảo rằng nội dung của thương hiệu được hiển thị ở những môi trường phù hợp, không gây tổn hại đến danh tiếng (IAB, 2020). Khi khách hàng nhận thấy thương hiệu không có những vấn đề gây tranh cãi, mức độ tin tưởng sẽ tăng cao, tạo ra thái độ tích cực với ý định hành vi (He và cộng sự, 2012). Nghiên cứu của Siegrist và cộng sự (2008) đã củng cố thêm rằng, niềm tin vào yếu tố an toàn khiến người tiêu dùng sẵn sàng mua thực phẩm chức năng. Vì vậy, giả thuyết dưới đây được đề xuất:

\* Trường Quản trị và Kinh doanh, Đại học Quốc gia Hà Nội; email: daott@hsb.edu.vn

H1: Sự an toàn thương hiệu có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua hàng của khách hàng đối với thực phẩm chức năng.

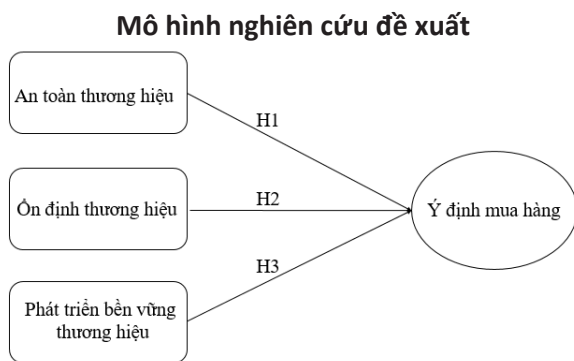
Sự ổn định thương hiệu được định nghĩa là mức độ nhất quán và bền vững của thương hiệu trong tâm trí người tiêu dùng (Aaker, 2012). Một thương hiệu luôn duy trì được sự ổn định và đáng tin cậy khiến khách hàng có xu hướng gắn bó với thương hiệu đó (Oliver, 1999). Theo lý thuyết, sự trung thành này có thể dẫn đến gia tăng ý định mua hàng của khách hàng đối với các sản phẩm của thương hiệu (Chaudhuri và Holbrook, 2001). Trên cơ sở đó, giả thuyết được phát biểu như sau:

H2: Sự ổn định thương hiệu có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua hàng của khách hàng đối với thực phẩm chức năng

Sự phát triển bền vững thương hiệu đề cập đến khả năng của một thương hiệu trong việc duy trì và cải thiện giá trị của nó trong dài hạn (Kang và Hustvedt, 2014). Điều này đòi hỏi tích hợp đầy đủ các khía cạnh về kinh tế, xã hội và môi trường vào chiến lược phát triển thương hiệu (Kapferer, 2012). Một nghiên cứu được thực hiện bởi Jung và Jin (2016) cho thấy rằng giá trị cảm nhận về 3 khía cạnh nêu trên càng cao, càng tăng cường sức mua của khách hàng. Theo đó, hình thành giả thuyết:

H3: Sự phát triển bền vững thương hiệu có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua hàng của khách hàng đối với thực phẩm chức năng

Từ các nghiên cứu trên, nhóm tác giả đề xuất mô hình chính thức được thể hiện như sau:



Nguồn: Nhóm tác giả xây dựng

**Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp nghiên cứu định lượng được áp dụng để thực hiện nghiên cứu này. Người tham gia trả lời bảng hỏi là người tiêu dùng Việt Nam ở độ tuổi từ 16 đến trên 59. Người trả lời đánh giá bằng cách cho điểm trên thang Likert 5 điểm và trả lời

các câu hỏi theo dạng hộp kiểm. Bảng hỏi được gửi đi bằng nhiều cách: qua các ứng dụng mạng xã hội, gửi cho các chi nhánh cung cấp sản phẩm thực phẩm chức năng... Kết quả nghiên cứu cho thấy, ý định mua hàng của người tiêu dùng bị tác động bởi ba biến độc lập bao gồm: an toàn thương hiệu, ổn định thương hiệu và bền vững thương hiệu. Nghiên cứu định lượng này được thực hiện bằng kỹ thuật khảo sát để thu thập dữ liệu sơ cấp. Mẫu nghiên cứu được chọn theo kỹ thuật lấy mẫu thuận tiện, phi xác suất. Tổng số mẫu thu về hợp lệ là 504, số liệu sau đó được mã hóa và phân tích sử dụng phần mềm SPSS. Thời gian điều tra và khảo sát được tiến hành từ ngày 11/03/2024 đến ngày 17/03/2024 (Bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế).

**Kết quả nghiên cứu**

**Thống kê mô tả**

Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhìn chung, điểm trung bình của tất cả các mục đều dao động từ 3.7 đến 4.4, thể hiện giá trị bình quân khoảng 4.0 trong thang đo 5 điểm. Điều này cho thấy người trả lời đồng ý với các mô tả về sự an toàn, ổn định, phát triển bền vững và ý định mua hàng của một thương hiệu. Các giá trị của độ lệch chuẩn đều xấp xỉ 1.0, ngụ ý sự nhất quán trong nhận thức của người tiêu dùng về các yếu tố trên.

**Phân tích nhân tố khám phá (EFA)**

**Bảng 1: Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)**

Cấu trúc	Mã	Factor Loading	Eigenvalue	Cumulative Explained (%)	Item-to-total correlation	Cronbach's Alpha (α)
An toàn thương hiệu (S1)	S1.1	0.928	3.795	88.040	0.872	0.954
	S1.2	0.945			0.905	
	S1.3	0.922			0.845	
	S1.4	0.958			0.924	
Ổn định thương hiệu (S2)	S2.1	0.960	4.715	92.944	0.937	0.981
	S2.2	0.968			0.949	
	S2.3	0.969			0.951	
	S2.4	0.965			0.945	
	S2.5	0.959			0.936	
Phát triển bền vững thương hiệu (S3)	S3.1	0.830	3.433	72.482	0.937	0.981
	S3.2	0.789			0.949	
	S3.3	0.831			0.951	
	S3.4	0.906			0.945	
	S3.5	0.895			0.936	
Ý định mua hàng (PI)	PI1	0.956	3.599	91.649	0.925	0.969
	PI2	0.959			0.925	
	PI3	0.956			0.929	
	PI4	0.959			0.919	

Bảng 1 cho thấy, kết quả phân tích EFA cho thấy, không có biến nào bị xóa khi phân tích EFA do các giá trị của hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0.7, khẳng định biến quan sát có ý nghĩa thống kê rất tốt. Nhận định này được củng cố thêm dựa trên hệ số Eigenvalue > 1 và giá trị tổng phương sai trích trên 50% cho cả 4 yếu tố S1, S2, S3 và PI. Bảng số liệu này có độ tin cậy và tương quan rất cao - điều được chứng minh bởi giá trị tương quan biến tổng >0.6 và hệ số Cronbach's Alpha > 0.9.

**Bảng 2. Phân tích tương quan Pearson**

Cấu trúc	Trung bình	Độ lệch chuẩn	1	2	3	4
1. An toàn thương hiệu (S1)	3.7897	.97377	<b>1.000</b>			
2. Ổn định thương hiệu (S2)	3.8722	.97108	0.836***	<b>1.000</b>		
3. Phát triển bền vững thương hiệu (S3)	4.3214	.82728	0.304**	0.288**	<b>1.000</b>	
4. Ý định mua hàng (PI)	3.8175	.94830	0.770**	0.843**	0.334**	<b>1.000</b>

Ghi chú: \*\*\* p < .001, \*\* p < .01, \* p < .05

Bảng 2 cho thấy, sự tương quan giữa ba biến độc lập S1, S2 và S3 với biến phụ thuộc PI. Nhìn chung, toàn bộ các mục đều có điểm trung bình trên 3.7 và độ lệch chuẩn xấp xỉ 1, cho thấy ý nghĩa thống kê ở mức cao. Bên cạnh đó, hệ số tương quan của S2 với PI và S1 đều > 0.5, chứng tỏ rằng S2 có độ tương quan tốt nhất trong các biến. Ngược lại, hệ số tương quan của S3 với các biến khác đều nằm trong khoảng 0.3 đến 0.5 hoặc 0.1 đến 0.3, thể hiện mối tương quan trung bình yếu.

**Bảng 3. Kết quả kiểm định giả thuyết**

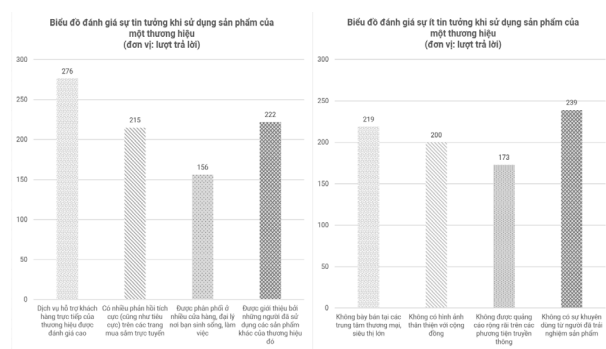
Biến độc lập	PI	Giả thuyết nghiên cứu	Kết luận
S1	0.198***	H1	Chấp nhận
S2	0.653***	H2	Chấp nhận
S3	0.086***	H3	Chấp nhận
R <sup>2</sup>	0.732		
Adjusted R <sup>2</sup>	0.730		
Durbin-Watson	1.961		
F value	455.471		
p value	0.000		
VIF Range	1.106~3.362		

Ghi chú: \*\*\* p < .001, \*\* p < .01, \* p < .05

**Kiểm định giả thuyết**

Các giả thuyết H1, H2, H3 đề cập trong phần “Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu” đã được kiểm định qua Bảng 3. Theo đó, R<sup>2</sup> hiệu chỉnh đạt 0.730, thể hiện rằng các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy ảnh hưởng 73.0% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Bên cạnh đó, giá trị Durbin-Watson bằng 1.849, nằm trong khoảng 1.5 đến 2.5 nên kết quả không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất. Các hệ số F và p đều

nằm trong mức ổn định, thể hiện bảng có ý nghĩa thống kê. Lý thuyết hồi quy tuyến tính cũng chỉ ra rằng, hệ số phóng đại phương sai (VIF) ở trong khoảng dưới 10 và trên dưới 2, khẳng định các biến độc lập ít có sự tương quan lẫn nhau. Điều này phù hợp với kết quả nhóm nghiên cứu muốn khẳng định.



Ngoài các giả thuyết được đề ra, một số khảo sát về sự tin tưởng và ít tin tưởng khi sử dụng sản phẩm của một thương hiệu được gửi tới người trả lời dưới dạng câu hỏi hộp kiểm - mỗi cá nhân được lựa chọn nhiều tiêu chí khác nhau. Kết quả đánh giá được tổng hợp lại ở Biểu đồ 1 và Biểu đồ 2. Có thể thấy ở Biểu đồ 1, số đông người trả lời cảm thấy tin tưởng về dịch vụ hỗ trợ khách hàng và sự giới thiệu sản phẩm từ người quen với lượt trả lời lần lượt là 276 và 222, trong khi sự phân phối và phản hồi trên các trang mua sắm trực tuyến ít đem lại sự tin tưởng hơn. Tuy nhiên, ở Biểu đồ 2, khi được hỏi về dấu hiệu không tin tưởng mua hàng, người trả lời có xu hướng lo ngại về nơi bày bán sản phẩm hơn khi lượt trả lời đạt 219, chỉ xếp sau ý kiến về sự khuyến dùng sản phẩm từ người đã trải nghiệm. Điều này thể hiện thói quen tiêu dùng sản phẩm của nhóm người trả lời chú trọng vào nơi bày bán sản phẩm hơn là sự phổ biến rộng rãi của chính sản phẩm đó. Với các ý kiến còn lại, hình ảnh thương hiệu trên mạng xã hội và trong cộng đồng cũng được quan tâm ở mức độ tương đối khi lượt trả lời đạt 200 và 173.

**Kết luận và hàm ý**

**Kết luận**

Các kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhân tố An toàn thương hiệu, Ổn định thương hiệu và Phát triển bền vững bền vững thương hiệu đều mang ảnh hưởng tích cực đến Ý định mua hàng đối với sản phẩm thực phẩm chức năng. Sự ổn định thương hiệu bao gồm bản quyền, nhận diện

thương hiệu cùng trách nhiệm xã hội có tác động đáng kể đến sự ủng hộ từ người tiêu dùng trong trải nghiệm mua hàng, giới thiệu và nói tốt sản phẩm với người thân quen xung quanh. Đồng thời, sự tin tưởng về các dịch vụ hỗ trợ khách hàng cũng góp phần hình thành ý định mua hàng của người tiêu dùng đối với sản phẩm.

Qua nghiên cứu này, nhóm tác giả nhận thấy tính mới của đề tài được thể hiện rõ nhất qua việc phân tích khái niệm của An ninh thương hiệu (bao gồm An toàn thương hiệu, Ổn định thương hiệu và Phát triển bền vững thương hiệu) tác động mạnh tới Ý định mua hàng của người tiêu dùng đối với sản phẩm thực phẩm chức năng. Ở các nghiên cứu trước đây, rất ít nghiên cứu chỉ ra rằng ba yếu tố thuộc An ninh thương hiệu đồng thời cùng tác động tới quá trình xem xét, lựa chọn và đưa ra quyết định mua hàng của khách hàng. Các nhà nghiên cứu chỉ xét trên một phương diện rất nhỏ của các thành tố trên, từ đó không thấy rõ tầm quan trọng của An ninh thương hiệu trong việc thúc đẩy Ý định mua hàng. Kết quả nghiên cứu còn cho thấy, yếu tố ổn định thương hiệu có tác động lớn nhất tới Ý định mua hàng của người tiêu dùng đối với sản phẩm thực phẩm chức năng. Đây được coi là điểm sáng của nghiên cứu khi chỉ ra rằng, việc một thương hiệu giữ được sự ổn định trong một khoảng thời gian có thể khiến người tiêu dùng quyết định việc có mua sản phẩm đó hay không. Với các nghiên cứu phân tích về một trong ba thành tố thuộc An ninh thương hiệu trước đây, việc các nhà nghiên cứu chỉ tập trung vào thành tố an toàn thương hiệu thể hiện sự thiếu sót, chưa đảm bảo được tính mới trong quá trình nghiên cứu. Vì vậy, việc khái quát An ninh thương hiệu và khám phá yếu tố Ổn định thương hiệu có tác động mạnh mẽ tới Ý định mua hàng của người tiêu dùng là bước tiến lớn trong việc nghiên cứu các yếu tố về thương hiệu và quá trình thúc đẩy thương hiệu trong ngành hàng thực phẩm chức năng tại Việt Nam.

### Hàm ý

Dựa trên các kết quả nghiên cứu, một số hàm ý quản trị được đề xuất như sau:

Đối với doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh TPCN: Cần không ngừng đảm bảo chất lượng sản phẩm, thể hiện trách nhiệm xã hội và duy trì giá trị thương hiệu một cách bền vững. Điều này sẽ tăng cường lòng tin và sự gắn bó của khách hàng với thương hiệu. Bên cạnh đó, việc tăng cường

truyền thông về tính an toàn của sản phẩm, đặc biệt đối với các nhóm đối tượng nhạy cảm như trẻ em và phụ nữ mang thai, cũng là chiến lược hữu hiệu để xây dựng hình ảnh thương hiệu đáng tin cậy. Ngoài ra, các hoạt động phát triển bền vững như bảo vệ môi trường, đóng góp vào phúc lợi xã hội và mở rộng kênh phân phối cũng được coi là những yếu tố tích cực ảnh hưởng đến ý định mua hàng. Các doanh nghiệp cần chú trọng đến những khía cạnh này trong chiến lược phát triển thương hiệu, nhằm tạo được sự công nhận và sẵn sàng chi trả cao hơn của khách hàng.

Đối với các cơ quan quản lý nhà nước: Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, quy định về an toàn, chất lượng và trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp TPCN sẽ góp phần tăng cường an ninh thương hiệu trên thị trường. Đồng thời, các chính sách, chương trình khuyến khích đầu tư vào phát triển bền vững và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định cũng cần được ưu tiên thực hiện.

Với những hàm ý trên, nghiên cứu này mong muốn đóng góp vào việc thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành TPCN, dựa trên nền tảng an ninh thương hiệu, mang lại lợi ích cho cả doanh nghiệp và người tiêu dùng./.

### Tài liệu tham khảo:

- Aaker, D. A. (2012). *Building strong brands*: Simon and Schuster.
- Chaudhuri, A., Holbrook, M. B. (2001). The chain of effects from brand trust and brand affect to brand performance: the role of brand loyalty. *Journal of marketing*, 65(2), 81-93.
- Foster, B., & Retya, F. (2019). The Impact of Digitalization of Marketing and Consumer Purchasing Power as an Intervening Towards Intention to Buy Product in Store-Based Retail Store. *International Journal of Recent Technology and Engineering*, 8, 120-125.
- He, H., Li, Y., & Harris, L. (2012). Social identity perspective on brand loyalty. *Journal of Business Research*, 65(5), 648-657.
- IAB (2020). *Understanding Brand Safety & Brand Suitability in a Contemporary Media Landscape*. IAB. Retrieved from [https://www.iab.com/wp-content/uploads/2020/12/IAB\\_Brand\\_Safety\\_and\\_Suitability\\_Guide\\_2020-12.pdf](https://www.iab.com/wp-content/uploads/2020/12/IAB_Brand_Safety_and_Suitability_Guide_2020-12.pdf)
- Johnson, R. W., Voorhees, C., & Khodakarami, F. (2023). Is Your Brand Protected?: Assessing Brand Safety Risks In Digital Campaigns. *Journal of advertising research*, 63(3), 205-220.
- Jung, S., & Jin, B. (2016). Sustainable development of slow fashion businesses: Customer value approach. *Sustainability*, 8(6), 540.
- Kang, J., & Hustvedt, G. (2014). Building trust between consumers and corporations: The role of consumer perceptions of transparency and social responsibility. *Journal of business ethics*, 125, 253-265.
- Kapferer, J.-N. (2012). *The new strategic brand management: Advanced insights and strategic thinking*: Kogan page publishers.
- Mihăilă, V. (2015). Security branding and national security. *Concepts at work. Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 187, 424-428.
- Oliver, R. L. (1999). Whence consumer loyalty? *Journal of marketing*, 63(4 suppl), 33-44.
- Siegrist, M., Stampfli, N., & Kastenholz, H. (2008). Consumers' willingness to buy functional foods. The influence of carrier, benefit and trust. *Appetite*, 51(3), 526-529.

# NHỮNG KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆC THU HÚT VỐN FDI CHO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP Ở TỈNH VINH PHÚC

TS. Nguyễn Xuân Điền\* - Ths. Nguyễn Thị Thu Hồng\*\*

Là một tỉnh từng có nhiều thành tích trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các dự án phát triển công nghiệp, từ đó tạo ra sự phát triển vượt bậc của công nghiệp và kinh tế - xã hội trên địa bàn, trong những năm gần đây, tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp của Vinh Phúc tăng chậm. Để khắc phục tình trạng trên, huy động vốn đầu tư cho các khu công nghiệp có vai trò, ý nghĩa hết sức quan trọng. Tuy nhiên, Vinh Phúc đang gặp những khó khăn, thách thức rất lớn, đòi hỏi phải có những giải pháp tổng hợp mà việc thực hiện chúng đòi hỏi phải có sự tham gia tích cực của tất cả các cơ quan nhà nước các cấp của cả các tầng lớp nhân dân trong tỉnh cũng như sự hỗ trợ của các cơ quan nhà nước ở trung ương.

• Từ khóa: thu hút vốn đầu tư, khu công nghiệp, tỉnh Vinh Phúc.

As a province that has had many achievements in attracting foreign investment capital into industrial development projects, thereby creating outstanding company and socio-economic development in the area in recent years. Recently, the occupancy rate of Vinh Phuc's industrial parks has increased slowly. To solve the above situation, mobilizing investment capital for industrial parks has a very important role and significance. However, Vinh Phuc is facing huge difficulties and formula gaps, requiring comprehensive solutions whose implementation requires the active participation of all state agencies at all levels, all levels of people in the province are also supported by state facilities in the center.

• Key words: attracting investment capital, industrial parks, Vinh Phuc province.

Ngày gửi bài: 29/3/2024

Ngày gửi phản biện: 10/4/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 04/6/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/7/2024

## 1. Mở đầu

Vinh Phúc là một tỉnh nằm trong vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thiên nhiên khá thuận lợi, có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển kinh tế. Tuy nhiên, để có thể tận dụng và phát huy tiềm năng này, cần có nguồn lực đầu tư lớn từ các nhà đầu tư. Dòng vốn đầu tư từ các DN lớn chính là dòng vốn “mồi” để thu hút nhanh và mạnh mẽ nhất vốn đầu tư từ rất nhiều các thành phần kinh tế khác cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Cùng với đó, các DN lớn là những DN tiếp cận nhanh với sự phát

triển của công nghệ tiên tiến thế giới. Đây cũng chính là định hướng thu hút đầu tư của Vinh Phúc để trở thành một tỉnh công nghiệp phát triển bền vững trong tương lai. Tuy nhiên, việc thu hút được các DN lớn đầu tư vào Tỉnh không dễ, vì số lượng các DN lớn chiếm một tỷ lệ khá khiêm tốn không chỉ ở Việt Nam, mà cả trên thế giới. Bên cạnh đó, các DN lớn cũng là những nhà đầu tư khó tính trong việc lựa chọn điểm đến cho hoạt động đầu tư của mình. Nghiên cứu này sẽ chỉ ra những khó khăn, thách thức đối với việc thu hút vốn FDI cho các khu công nghiệp tỉnh Vinh Phúc.

## 2. Thực trạng thu hút FDI

Đến tháng 02/2024, Vinh Phúc có 17 khu công nghiệp đã được thành lập với tổng diện tích là 3.162,66 ha; 7 khu công nghiệp đã được quy hoạch với tổng diện tích 928,34 ha và quy hoạch mới 5 khu công nghiệp nữa, với tổng diện tích 724 ha. Ngoài ra, 4.510,32 ha được dự kiến dành cho những khu công nghiệp tiềm năng khác có thể sẽ được thành lập trong giai đoạn 2030- 2050 nếu đủ điều kiện và có nhu cầu.

Đến giữa năm 2022, diện tích đã cho thuê và đăng ký thuê là 1.293,13 ha, chiếm 56% tổng diện tích thực tế của các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, gần bằng 41,8% tổng diện tích quy hoạch của các khu công nghiệp Vinh Phúc. Ba trong số các khu công nghiệp hiện tại có tỷ lệ lấp đầy 100%; hai khu công nghiệp khác đã có tỷ lệ lấp đầy trên 95%. So với yêu cầu của Tỉnh là phải sử dụng tất cả các loại đất trên địa bàn một cách có hiệu quả, tỷ lệ lấp đầy của các khu công nghiệp ở Vinh Phúc rõ ràng là chưa đáp ứng được mong đợi.

\* Học viện Tài chính

\*\* Công ty TNHH COMPAL (Việt Nam)



Đề lấp đầy các khu công nghiệp một cách nhanh chóng và phát huy tốt tác động tích cực của các khu công nghiệp đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, Vĩnh Phúc đã tăng cường các hoạt động thu hút vốn FDI vào các khu công nghiệp vì nguồn này không chỉ là vốn, mà còn gắn với tiến bộ kỹ thuật- công nghệ và phương pháp quản lý tiên tiến. Các cơ quan chính quyền Tỉnh đã phối hợp với nhau thực hiện nhiều biện pháp, trước hết là các biện pháp kinh tế, tổ chức, hành chính và quảng bá, tuyên truyền một cách rộng rãi, nhưng có trọng điểm tập trung vào các nhà đầu tư thuộc những nước có luồng FDI ra nước ngoài lớn và có những ưu thế về kỹ thuật, công nghệ trên các lĩnh vực, các ngành mà Vĩnh Phúc lựa chọn làm thế mạnh cho mình. Những hoạt động, giải pháp mà Tỉnh đã triển khai mạnh mẽ bao gồm:

- Rà soát các chính sách, thủ tục có liên quan tới thu hút đầu tư để chủ động hoàn thiện, điều chỉnh hoặc đề nghị Nhà nước hoàn thiện, điều chỉnh theo sự phân cấp trong thu hút và quản lý FDI. Việc rà soát này được Tỉnh thực hiện định kỳ (hàng năm) hoặc đột xuất (theo yêu cầu của Nhà nước hoặc khi phát hiện có tác động bất lợi ảnh hưởng tới kết quả thu hút FDI, tới hoạt động của các doanh nghiệp FDI đã hoạt động trên địa bàn, hoặc khi có những thông tin phản hồi từ phía các doanh nghiệp, các dự án FDI về khó khăn, vướng mắc trong hoạt động của họ. Ban Quản lý các khu công nghiệp Vĩnh Phúc được giao trách nhiệm chủ trì rà soát, đề xuất các giải pháp, chính sách, thủ tục tổng thể về thu hút và quản lý FDI trên địa bàn, các Sở chức năng và các địa phương có khu công nghiệp được giao trách nhiệm rà soát, đề xuất các nội dung hoàn thiện, điều chỉnh những chính sách, thủ tục về thu hút, quản lý FDI trong phạm vi trách nhiệm của mình và phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu cho UBND và Tỉnh ủy trong việc thực hiện nhiệm vụ này. Năm 2019, UBND Tỉnh đã ban hành Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND quy định trình tự triển khai dự án đầu tư theo Luật Đầu tư trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; năm 2022, quy trình này được điều chỉnh theo hướng thuận lợi hơn cho doanh nghiệp, cho phép rút ngắn thời gian đề một dự án FDI có thể rút ngắn 20 - 30% thời gian làm thủ tục.

- Hoàn thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện để các doanh nghiệp đã đầu tư vào các khu công nghiệp hoạt động thuận lợi, có thể nhanh chóng mở rộng kinh doanh. Trước hết, hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc trên địa bàn đã được nâng cấp và mở

rộng, đảm bảo cung cấp ổn định các dịch vụ với chất lượng ngày càng cao đủ để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp trên địa bàn. Tỉnh đã tổ chức thêm các tuyến xe buýt để phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân, đặc biệt tính đến nhu cầu đi lại của công nhân các khu công nghiệp đã tiến hành trợ giá đáng kể cho các tuyến này. Tính tới tháng 10/2023, có 6 tuyến và tới tháng 02/2024 có 9 tuyến như vậy ở Vĩnh Phúc. Tỉnh cũng đã khuyến khích, đơn giản hóa các yêu cầu, thủ tục cho người dân ở các địa phương lân cận các khu công nghiệp xây dựng nhà ở cho công nhân các khu công nghiệp thuê, cung cấp các dịch vụ đời sống cho họ và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn.

- Quảng bá, giới thiệu tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhằm thu hút các đối tác tiềm năng đầu tư hoặc tăng cường đầu tư vào Vĩnh Phúc. Tỉnh đặc biệt đặt trọng tâm vào việc xúc tiến đầu tư tại chỗ, hướng tới những nhà đầu tư đang hoạt động ở Vĩnh Phúc có quy mô lớn (cả ở Vĩnh Phúc, ở nước có trụ sở chính của họ hoặc trên phạm vi toàn cầu), tham gia sâu hoặc có vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng mà họ đã tham gia. Tỉnh đã xây dựng và hàng năm đều rà soát, bổ sung danh sách các dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn, không chỉ giới thiệu rộng rãi chúng trong các sự kiện quảng bá, thu hút đầu tư, mà còn công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Tỉnh và của Ban Quản lý các khu công nghiệp Tỉnh cũng như các nhà đầu tư vào các khu công nghiệp cụ thể. Trên cơ sở này, Tỉnh kết hợp tổ chức các đoàn cán bộ làm công tác xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch hoặc cử người tham gia các đoàn công tác thực hiện các chức năng trên, đồng thời phối hợp với các cơ quan nhà nước có chức năng xúc tiến đầu tư triển khai các hoạt động ở trong nước, triển khai các hoạt động này qua đại sứ quán các nước ở Việt Nam.

- Xúc tiến mạnh mẽ các hoạt động hỗ trợ và thúc đẩy hiện địa hóa, nâng cao trình độ kỹ thuật- công nghệ của các doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh đã có nhiều nghị quyết, quyết định về việc đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ kỹ thuật- công nghệ của sản phẩm, phát triển thị trường công nghệ,... Tỉnh cũng tích cực chuẩn bị thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên địa bàn.

- Triển khai các chương trình phát triển nguồn nhân lực nhằm tạo lập nguồn nhân lực có chất lượng phù hợp với nhu cầu của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, trong đó có

các doanh nghiệp FDI tại đó. Đào tạo nhân lực chất lượng cao là quá trình lâu dài nên Tỉnh coi đó là một trọng tâm cần được triển khai một cách có hệ thống. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của Vĩnh Phúc đã liên tục tăng lên trong những năm qua: Năm 2018, 24,5% tổng số lao động trong lĩnh vực công nghiệp của Vĩnh Phúc đã được đào tạo; chỉ số này lần lượt tăng lên 25,1% vào năm 2019; 28,2% năm 2020 và khoảng 35% vào năm 2021. Tuy nhiên, các doanh nghiệp cần nhân lực có nhiều trình độ khác nhau. Bởi vậy, chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Tỉnh chú ý đảm bảo sự cân đối giữa các nhóm lao động thuộc nhiều trình độ khác nhau.

Những nỗ lực trên của Vĩnh Phúc đã đem lại kết quả đáng ghi nhận: Trong 6 năm từ 2018 tới 2023, tuy có biến động hàng năm nhưng xu hướng tổng thể của FDI đầu tư vào Vĩnh Phúc có xu hướng tăng, cả về giá trị thực hiện, giá trị điều chỉnh vốn (tăng) và giá trị vốn đầu tư qua các dự án mới (xem bảng 1).

**Bảng 1: Vốn FDI đầu tư vào Vĩnh Phúc giai đoạn 2018- 2023 (Triệu USD)**

TT		2018	2019	2020	2021	2022	2023
1	Tổng vốn FDI thực hiện trong năm	318,17	338,15	375,34	373,69	434,14	576,55
2	Tổng số vốn FDI đăng ký mới trong năm	334,37	557,15	474,44	885,03	268,30	259,35
3	Tổng số vốn FDI được điều chỉnh tăng	172,68	590,21	202,41	139,57	193,81	317,2
4	Tỷ lệ giữa vốn FDI được điều chỉnh tăng so với vốn FDI đăng ký mới (%)	51,64	105,93	42,66	15,77	72,24	122,31

Nguồn: Sở KH&ĐT tỉnh Vĩnh Phúc

Số liệu trên cho thấy số vốn FDI thực hiện hàng năm đã liên tục tăng lên trong 6 năm qua (trừ năm 2021 giảm chút ít), nhưng tổng số vốn FDI đăng ký mới và điều chỉnh tăng lại có biến động đáng kể. Nếu như vốn FDI đăng ký mới năm 2020 giảm so với năm 2019 có thể lý giải vì dịch bệnh Covid 19 (Vĩnh Phúc ghi nhận trường hợp đầu tiên bị nhiễm dịch) thì mức (và tỷ lệ) giảm năm 2022 so với năm 2021 (giảm tới gần 70%) không thể được giải thích bằng lý do này, đặc biệt là khi tình hình thu hút đầu tư của cả nước đã được cải thiện. Hơn nữa, hiệu quả của thu hút đầu tư tại chỗ chỉ cho thấy kết quả tích cực vào năm 2019, khi tổng số vốn FDI được điều chỉnh tăng cao hơn tổng số vốn đăng ký mới (xem bảng 1). Năm 2022, số vốn này có tăng lên so với năm 2021 nhưng vẫn thấp hơn kết quả từng đạt năm 2020, năm mà dịch bệnh Covid-19 tác động mạnh tới tình hình đầu tư và phát triển kinh tế của Việt Nam), càng kém hơn kết quả từng đạt năm 2019 (chỉ đạt gần 70% mức đã từng đạt được năm 2019).

### 3. Một số khó khăn thách thức

Đẩy mạnh thu hút vốn FDI vào các khu công nghiệp vẫn là một chủ trương quan trọng của Vĩnh Phúc trong những năm tới. Tuy nhiên Tỉnh sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức khi thực hiện nhiệm vụ này, đặc biệt là:

Vĩnh Phúc phải chịu áp lực cạnh tranh ngày càng tăng ở cả trong và ngoài nước. Những lợi thế mà Vĩnh Phúc đã có trước đây như hệ thống đường giao thông cho phép các doanh nghiệp kết nối tốt với thị trường trong nước và quốc tế, với các đầu mối giao thông đường sắt, đường bộ, đường hàng không, không còn được duy trì bởi địa phương khác trong cả nước, đặc biệt là các tỉnh lân cận đã được hưởng lợi từ các chương trình, dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của Nhà nước, giá thuê đất, giá các dịch vụ phục vụ sản xuất kinh doanh của Vĩnh Phúc cũng dần dần trở lại mức bình quân của khu vực. Trong khi đó, các địa phương cạnh tranh trực tiếp với Vĩnh Phúc đã hoàn thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp với những hình thức và mức độ tương tự như Vĩnh Phúc. Ngoài ra, ở nhiều địa phương mà công nghiệp chưa phát triển, quỹ đất còn nhiều có thể cung cấp những điều kiện thuận lợi hơn về mặt bằng sản xuất; năng lực cạnh tranh của Vĩnh Phúc trở nên thua kém họ khi điều kiện giao thông cho phép các doanh nghiệp tại đây kết nối với thị trường tốt hơn.

- Nguồn nhân lực của Vĩnh Phúc không đáp ứng nhu cầu sử dụng của các doanh nghiệp. Đây là một trong những vấn đề mà Tỉnh cũng nói tới rất nhiều, cũng đã có những nỗ lực để khắc phục tình trạng này nhưng cách tiếp cận vẫn chưa hợp lý, chưa xác định được vấn đề một cách cụ thể, rõ ràng nên giải pháp chưa hợp lý, khiến kết quả không như ý, vấn đề chưa được giải quyết. Thực ra, nếu theo số liệu thống kê, Vĩnh Phúc là tỉnh có nhiều sinh viên tốt nghiệp các trường đại học có uy tín; có thể cũng có nhiều sinh viên tốt nghiệp đại học sinh sống trên địa bàn tỉnh. Vấn đề là đội ngũ nhân sự của Tỉnh phải có cơ cấu nghề nghiệp và trình độ phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp. Nếu không có những nghiên cứu, điều tra, đánh giá và dự báo nhu cầu một cách chính xác, đặc biệt là cơ cấu nghề nghiệp, cơ cấu về trình độ chuyên môn (bao gồm cả kiến thức và các kỹ năng cần thiết theo từng nghề cụ thể) để đào tạo và bồi dưỡng thì sẽ lại rơi vào mâu thuẫn thường thấy ở Vĩnh Phúc (và cả Việt Nam nói chung) là thừa lao động có bằng cấp cao (ở những nghề, những lĩnh vực mà nhu cầu không nhiều), trong khi lại thiếu hụt nghiêm trọng

lao động ở mọi trình độ ở những nghề, những lĩnh vực mà địa phương muốn phát triển, đang kêu gọi đầu tư. Trong khi đó, số lượng các cơ sở dạy nghề trên địa bàn Tỉnh không tăng và chưa kết nối tốt với doanh nghiệp để nâng cao chất lượng đào tạo nghề và bồi dưỡng ngắn hạn để nâng cao tay nghề cho người lao động, việc hiện đại hóa, nâng cao năng lực của các cơ sở dạy nghề ở Vĩnh Phúc không theo kịp nhu cầu.

- Dịch bệnh Covid-19, khủng hoảng địa chính trị và tác động tiêu cực của nó tới tăng trưởng kinh tế toàn cầu, đặc biệt là đối với những nước nguồn FDI đầu tư vào Việt Nam làm dòng vốn FDI toàn cầu suy giảm, cũng làm dòng FDI vào Việt Nam giảm theo. Từ khi dịch bệnh bùng phát và khi các gói cấm vận được mở rộng, kinh tế toàn cầu bị suy giảm, sau đó phục hồi và phát triển chậm lại, dẫn tới giá trị luồng FDI toàn cầu nói chung luồng FDI và vào Việt Nam nói riêng, bị suy giảm theo. Bối cảnh đó khiến các hoạt động thu hút FDI vào Vĩnh Phúc nói chung, vào các khu công nghiệp của Tỉnh nói riêng, trở lên khó khăn hơn.

- Sự đứt gãy các chuỗi cung ứng toàn cầu buộc các tập đoàn lớn trên thế giới, cũng là những nhà đầu tư lớn vào Việt Nam phải thay đổi chiến lược đầu tư và phương thức đầu tư ra nước ngoài, chuyển sang hướng khép kín chuỗi cung ứng, đồng bộ hóa cục bộ chuỗi cung ứng hoặc từng cụm trong tổng thể chuỗi cung ứng ở một quốc gia hoặc một vài quốc gia lân cận. Khi các doanh nghiệp/tập đoàn như vậy cân nhắc đầu tư những dự án lớn có tính liên ngành, xuyên chuỗi cả một ngành sản phẩm có quy mô rất lớn (như Samsung đã triển khai ở Bắc Ninh và Thái Nguyên) thì Vĩnh Phúc khó có khả năng đáp ứng.

- Các nước, đặc biệt là các nước phát triển (mà trước hết là Mỹ và các nước EU), đang mở rộng dần chính sách “kéo” các doanh nghiệp, tập đoàn của họ tăng cường đầu tư ở trong nước, sẽ làm giảm luồng FDI trên phạm vi toàn cầu. Nhiều biện pháp mà họ triển khai chính là những ưu đãi mà lâu nay Việt Nam vẫn làm để thu hút FDI, trong khi Việt Nam nói chung, Vĩnh Phúc nói riêng, chưa có những chuyển biến kịp thời để phản ứng lại. Thực trạng này khiến cho các chương trình thu hút đầu tư của Việt Nam kém hấp dẫn so với trước, buộc các doanh nghiệp, tập đoàn phải tính toán, cân nhắc lại chiến lược đầu tư ra nước ngoài của họ.

- Cuối cùng, năng lực của các doanh nghiệp địa phương của Vĩnh Phúc hạn chế, chưa đủ sức làm đối

tác cung cấp các dịch vụ, sản phẩm mà các doanh nghiệp FDI cũng như các doanh nghiệp ngoài tỉnh cần đến. Dù đầu tư có quy mô lớn hay nhỏ, có tính đồng bộ cao hay thấp, có thể kinh doanh khép kín hay chỉ đảm nhận một khâu trong toàn bộ chuỗi gia công cho một sản phẩm cụ thể, các doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp FDI, luôn cần có những đối tác địa phương. Các đối tác địa phương không chỉ có vai trò cung cấp cho họ những sản phẩm dở dang, những dịch vụ mà họ không thể tự đảm nhận hoặc không thể tự đảm nhận một cách hiệu quả, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các nhà đầu tư bên ngoài hòa nhập tốt với địa phương, làm cầu nối với các chủ thể ở địa phương, từ cơ quan nhà nước, cộng đồng kinh doanh và các cộng đồng dân cư địa phương. Với số lượng khiêm tốn và lĩnh vực hoạt động hạn hẹp như hiện nay, các doanh nghiệp ở Vĩnh Phúc khó lòng đáp ứng được những yêu cầu này.

#### 4. Kết luận

Qua phân tích cho thấy, những khó khăn, thách thức đối với Vĩnh Phúc trong việc thu hút FDI vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh là rất lớn, nhưng Tỉnh cũng có những cơ hội thuận lợi để triển khai những hoạt động trên. Việc tiếp tục nghiên cứu sâu hơn, chi tiết hơn về mặt kinh tế và kỹ thuật các cơ hội đó là tiền đề để Vĩnh Phúc có thể xây dựng và triển khai những chương trình có hiệu quả nhằm thu hút FDI nhiều hơn, có chất lượng hơn, giúp Tỉnh duy trì được tốc độ công nghiệp hóa và tốc độ phát triển kinh tế - xã hội cao, bền vững hơn.

#### Tài liệu tham khảo:

- Thanh Nga (2023), *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu thu hút đầu tư giai đoạn mới. Công thông tin điện tử tỉnh Vĩnh Phúc*, ngày 02/6/2023. *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu thu hút đầu tư giai đoạn mới* (vinhphuc.gov.vn)
- Quyết định số 159/QĐ-TTg ngày 06/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Vĩnh Phúc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.
- Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc ban hành những quy định về trình tự triển khai dự án đầu tư theo Luật Đầu tư trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.
- Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc ban hành những quy định về trình tự triển khai dự án đầu tư theo Luật Đầu tư trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.
- Quyết định số 873/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2023, Quyết định số 986/QĐ-SGTVT ngày 30/11/2023 của Sở Giao thông vận tải Vĩnh Phúc về biểu đồ và lộ trình các tuyến xe buýt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.
- Khúc Trì (2022), *Vĩnh Phúc nâng cao tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp. Công thông tin điện tử tỉnh Vĩnh Phúc*, ngày 20/9/2023. *Vĩnh Phúc nâng cao tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp* (vinhphuc.gov.vn)
- UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2023), *Báo cáo tổng kết 35 năm thu hút và quản lý nguồn vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Báo cáo số 53/BC-UBND ngày 07/3/2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc*.
- TS. Nguyễn Thị Minh Phương, TS. Hoàng Thu Hà, ThS. Lương Hương Giang, ThS. Lê Tuấn Anh: *Thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc: Thực trạng và khuyến nghị; Theo Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 25, tháng 9/2023.

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VỀ THÀNH LẬP BAN KIỂM SOÁT TRONG DOANH NGHIỆP

TS. Đỗ Thị Kiều Phương\* - Ths. Nguyễn Hằng Hà\*\*

Là một trong các văn bản pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại được mong chờ nhất, Luật Doanh nghiệp năm 2020 được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 đã khắc phục được một số hạn chế của Luật Doanh nghiệp năm 2014. Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng, Luật Doanh nghiệp năm 2020 đã bộc lộ sự chưa thống nhất giữa các quy định trong Luật này liên quan đến thành lập Ban kiểm soát trong doanh nghiệp. Trong phạm vi bài viết này, tác giả tập trung phân tích và chỉ ra những điểm còn hạn chế, bất cập đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa các quy định của Luật Doanh nghiệp về thành lập Ban kiểm soát trong doanh nghiệp.

• Từ khóa: ban kiểm soát, thành lập ban kiểm soát.

The Enterprise Law 2020 is a document in the business that is being looked forward very much, has been adopted by the XIV National Assembly, the 9th session on June 17, 2020, and has overcome some limitations of the Enterprise Law 2014. However, during the application, the Enterprise Law 2020 exposes the disunified with some regulations of itself connecting to establish the Control Board in the enterprise. Within the scope of this article, the author focuses on analysis and points out the shortcomings and inadequacies while proposing recommendations to further improve the provisions of the Enterprise Law 2020 about establishing the Control Board in the enterprise.

Key word: control board, establishing the control board.

Ngày nhận bài: 14/02/2024

Ngày gửi phản biện: 16/02/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/4/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/5/2024

## 1. Sự cần thiết của Ban kiểm soát trong bộ máy quản trị nội bộ của doanh nghiệp

Doanh nghiệp là một tổ chức được thành lập và vận hành để thực hiện hoạt động kinh doanh, tìm kiếm lợi nhuận. Có thể ví doanh nghiệp như một nhà nước thu nhỏ. Nếu nhà nước cần một bộ máy gồm các cơ quan nhà nước khác nhau để vận hành các “công việc” của mình thì doanh nghiệp cũng tương tự như vậy.

“Kiểm soát” được hiểu là “xem xét để phát hiện, ngăn chặn những gì trái với quy định”. Đặt trong phạm vi nội bộ của doanh nghiệp, việc kiểm soát được hiểu là kiểm tra, đánh giá, theo dõi, giám sát để ngăn chặn những hành vi trái với điều lệ, quy chế, nội quy của doanh nghiệp, từ đó bảo vệ lợi ích của doanh nghiệp và lợi ích của chủ sở hữu doanh nghiệp. Như vậy, kiểm soát được hiểu là một động từ, do đó phải được thực hiện bởi chủ thể nhất định. Nhóm tác giả bài viết này khá đồng tình với nhận định của tác giả Ngô Mỹ Linh về BKS như sau: “Ban kiểm soát là bộ phận tiến hành toàn bộ những hoạt động xem xét, theo dõi, đánh giá, những biện pháp mà thông qua đó có thể ngăn ngừa, loại bỏ những nguy cơ, những việc làm sai trái của mọi thành viên trong việc tổ chức và thực hiện hoạt động kinh doanh, bảo đảm cho quyền điều hành, quản lý được tổ chức và thực hiện đúng mục đích mong muốn và đạt được hiệu quả cao”.

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020, doanh nghiệp ở Việt Nam gồm có công ty cổ phần (CTCP), công ty trách nhiệm hữu hạn (CTTNHH), công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân. Mỗi loại hình doanh nghiệp này có một bộ máy quản trị nội bộ khác nhau. Sự khác nhau này chủ yếu phụ thuộc vào tính chất, cơ cấu chủ sở hữu trong doanh nghiệp. Trong số các cơ quan hợp thành bộ máy quản trị nội bộ của doanh nghiệp, cơ quan kiểm soát về bản chất là cơ quan đại diện cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp, được lập ra để bảo vệ lợi ích cho tất cả các đồng chủ sở hữu của doanh nghiệp trong thời gian không diễn ra cuộc họp Hội đồng thành viên (đối

\* Học viện Tài chính; email: dothikieuphuong@hvtc.edu.vn

\*\* Học viện Hậu cần

với CTTNHH) hay Đại hội đồng cổ đông (đối với CTCP). Cơ quan kiểm soát trong doanh nghiệp được biết đến với tên gọi là: “Ban Kiểm soát” (BKS). Tại Điều 65 khoản 1 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định về BKS của CTTNHH 02 thành viên trở lên như sau: “Ban kiểm soát có từ 01 đến 05 Kiểm soát viên. Nhiệm kỳ Kiểm soát viên không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp Ban kiểm soát chỉ có 01 Kiểm soát viên thì Kiểm soát viên đó đồng thời là Trưởng Ban kiểm soát và phải đáp ứng tiêu chuẩn của Trưởng Ban kiểm soát”. Hoặc tại Điều 168 khoản 1 luật này quy định về BKS trong CTCP: “Ban kiểm soát có từ 03 đến 05 Kiểm soát viên. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế”.

Ban kiểm soát là một trong những cơ quan đóng vai trò quan trọng trong doanh nghiệp, điều này chủ yếu được lý giải bởi những lập luận sau:

**Thứ nhất**, trong bộ máy quản lý, điều hành của doanh nghiệp có nhiều cơ quan khác nhau và trong số các cơ quan đó, có những cơ quan được cho là chưa/không có quyền lợi gắn chặt, mang tính “sống, chết” với doanh nghiệp. Hay nói cách khác, quyền sở hữu và quyền quản lý, điều hành có sự tách biệt, chủ sở hữu doanh nghiệp có thể không trực tiếp quản lý, điều hành doanh nghiệp. Điển hình như Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của CTCP, CTTNHH, Doanh nghiệp tư nhân. Chức danh Giám đốc hoặc Tổng giám đốc những doanh nghiệp này có thể do chính chủ sở hữu doanh nghiệp đảm nhận nhưng cũng có thể là một cá nhân bên ngoài doanh nghiệp, được thuê làm Giám đốc/Tổng giám đốc (GD/TGD) thông qua hợp đồng lao động. Tại Điều 100 khoản 1 Luật Doanh nghiệp 2020 quy định: “Giám đốc hoặc Tổng giám đốc do Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty bổ nhiệm hoặc thuê theo phương án nhân sự đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận”. Hoặc tại Điều 162 khoản 1 luật này quy định: “Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc”. Ở trường hợp thứ nhất, thông thường sẽ không có lý do khiến GD/TGD của những doanh nghiệp này thực hiện những hành vi gây hại cho lợi ích của doanh nghiệp mà họ đang điều hành bởi lợi ích của họ gắn liền với thành công của doanh nghiệp (do họ đồng thời là chủ sở hữu doanh nghiệp). Tuy nhiên, điều này không phải luôn luôn tuyệt đối bởi lẽ họ chỉ là một trong các chủ sở hữu của doanh nghiệp, vậy nên hoàn toàn có thể xảy

ra việc họ thực hiện những hành vi nhằm trục lợi cho bản thân, từ đó xâm hại lợi ích của các đồng chủ sở hữu còn lại. Ở trường hợp thứ hai, nguy cơ thực hiện những hành vi bất lợi cho doanh nghiệp của GD/TGD có khả năng xảy ra rất cao vì GD/TGD trong trường hợp này không phải là một trong các chủ sở hữu doanh nghiệp mà là người được doanh nghiệp thuê. Quyền lợi, lợi ích của họ được xác định theo hợp đồng lao động được kí kết. Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp dường như không ảnh hưởng nhiều đến lợi ích của họ vì không phải là chủ sở hữu nên họ không được chia lợi nhuận từ kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, vấn đề đặt ra là phải có cơ chế để chủ sở hữu có thể giám sát, bảo đảm quyền điều hành của GD/TGD không bị lạm dụng dẫn đến thiệt hại cho doanh nghiệp. Ngoài GD/TGD, trong doanh nghiệp còn có một số cơ quan quản lý, điều hành khác có khả năng và “cơ hội” thực hiện những hành vi sai trái, gây hại cho doanh nghiệp như Hội đồng quản trị trong CTCP hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên trong CTTNHH. Do đó, việc tồn tại của BKS trong doanh nghiệp, làm “tai, mắt” cho các đồng chủ sở hữu để giám sát hoạt động quản lý, điều hành của các cơ quan quản lý, điều hành khác (mà chủ yếu là GD/TGD, các thành viên Hội đồng quản trị trong CTCP, chủ tịch Hội đồng thành viên của CTTNHH) là cần thiết. Tuy nhiên, cũng cần nói thêm rằng, từ lý do này có thể lý giải được tại sao pháp luật Việt Nam hiện hành không yêu cầu các loại hình doanh nghiệp là công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân, CTTNHH một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu thành lập BKS trong quản trị nội bộ của nó. Ban kiểm soát chỉ gắn liền với CTCP, CTTNHH 02 thành viên trở lên, CTTNHH 01 thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu.

**Thứ hai**, trong các loại hình doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu, mỗi chủ sở hữu có thể chiếm tỉ lệ vốn góp khác nhau, có người góp nhiều hơn, có người góp ít hơn. Về mặt nguyên tắc, doanh nghiệp hoạt động vì lợi ích của tất cả các chủ sở hữu, bất kể họ chiếm tỉ lệ vốn góp nhiều hay ít. Bên cạnh đó, sự “vắng mặt” hoặc thiếu kiểm soát trực tiếp của hầu hết các chủ sở hữu, đặc biệt là các chủ sở hữu chiếm tỉ lệ vốn góp khiêm tốn đối với doanh nghiệp trong suốt quá trình doanh nghiệp hoạt động có thể dẫn tới sự bất lợi cho họ. Việc thiếu vắng sự kiểm soát trực tiếp và thường xuyên của các chủ sở hữu, đặc biệt là các chủ sở hữu nhỏ có thể dẫn tới tình trạng chủ sở hữu lớn thâm tóm quyền lực vào tay mình, có những hành vi nhất định ảnh hưởng đến lợi ích chính đáng,

hợp pháp của các chủ sở hữu/cổ đông thiểu số. Sự hiện hữu của BKS có thể ngăn ngừa phần nào tình trạng này. Hay nói cách khác, BKS ra đời trong trường hợp này nhằm bảo vệ lợi ích của các chủ sở hữu chiếm tỉ lệ vốn góp nhỏ, các cổ đông thiểu số.

**Thứ ba**, khi doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu, đến một lượng nhất định việc giám sát trực tiếp của các chủ sở hữu đối với toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp có thể gặp những khó khăn nhất định. Lúc đó cần tới BKS với vai trò là cơ quan đại diện cho các đồng chủ sở hữu, thay mặt các đồng chủ sở hữu thực hiện chức năng giám sát hoạt động quản lý, điều hành doanh nghiệp cũng như các hoạt động khác có liên quan đến tài sản, tài chính của doanh nghiệp.

## 2. Thực trạng quy định pháp luật Việt Nam về thành lập Ban kiểm soát trong doanh nghiệp

Như đã nói ở phần trên, Ban kiểm soát chỉ gắn liền với mô hình doanh nghiệp là CTCP, CTTNHH 02 thành viên trở lên và CTTNHH 01 thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu. Tuy vậy, ở mỗi loại hình doanh nghiệp này, quy định pháp luật về thành lập BKS có sự khác nhau nhất định. Cụ thể:

Đối với CTCP, có thể lựa chọn một trong hai mô hình bộ máy quản trị nội bộ theo quy định tại Điều 137 khoản 1 Luật Doanh nghiệp 2020. Mô hình thứ nhất gồm các cơ quan: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc (tạm gọi là mô hình có BKS). Mô hình thứ hai gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc (tạm gọi là mô hình không có BKS). Ở mô hình thứ nhất (có BKS) chia thành 02 trường hợp: bắt buộc thành lập BKS và không bắt buộc thành lập BKS. Cụ thể, nếu CTCP có dưới 11 cổ đông và các cổ đông là tổ chức sở hữu dưới 50% tổng số cổ phần của công ty thì không bắt buộc phải có BKS. Với quy định này có thể suy luận rằng nếu CTCP có từ 11 cổ đông trở lên và có các cổ đông là tổ chức sở hữu từ 50% tổng số cổ phần của công ty trở lên thì phải thành lập BKS. Ở mô hình thứ hai (mô hình không có BKS) thì trong mọi trường hợp, bất kể CTCP có số lượng cổ đông lên đến hàng ngàn, có cổ đông là tổ chức sở hữu nhiều hơn 50% tổng số cổ phần của công ty, CTCP vẫn có quyền lựa chọn không thành lập BKS. Tuy nhiên, trong trường hợp này, CTCP phải đáp ứng điều kiện: công ty có ít nhất 20% số thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên độc lập và có Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị.

Đối với CTTNHH 02 thành viên trở lên, bộ máy quản trị nội bộ gồm các cơ quan: Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Theo quy định tại Điều 54 khoản 2 Luật Doanh nghiệp và quy định tại Điều 88 của Luật này thì CTTNHH 02 thành viên trở lên bắt buộc phải thành lập BKS nếu rơi vào một trong các trường hợp sau: (1) CTTNHH 02 thành viên trở lên là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ; (2) CTTNHH 02 thành viên trở lên là công ty con của doanh nghiệp nhà nước. Như vậy, nếu bản thân CTTNHH 02 thành viên trở lên là doanh nghiệp nhà nước hoặc nó là công ty con của doanh nghiệp nhà nước thì phải thành lập BKS trong bộ máy quản trị nội bộ.

Đối với CTTNHH 01 thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu, có thể được tổ chức quản lý và hoạt động theo một trong hai mô hình sau đây: (1) Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc; (2) Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Nhưng dù ở mô hình nào, đối với công ty này, BKS chỉ bắt buộc thành lập nếu CTTNHH 01 thành viên có chủ sở hữu công ty là doanh nghiệp nhà nước. Liên quan đến BKS của loại hình công ty này, ở Điều 90 Luật Doanh nghiệp năm 2020 cũng quy định: “Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định tổ chức quản lý doanh nghiệp nhà nước dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo một trong hai mô hình sau đây: (1) Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Ban kiểm soát; (2) Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Ban kiểm soát”. Với quy định này, có thể hiểu rằng BKS bắt buộc thành lập ở CTTNHH 01 thành viên nếu 100% vốn điều lệ của nó thuộc sở hữu của Nhà nước.

Thông qua các quy định pháp luật liên quan đến việc thành lập BKS trong doanh nghiệp như trình bày ở trên, nhóm tác giả bài viết này đưa ra một số nhận xét sau:

Về điểm tiến bộ, những quy định pháp luật Việt Nam hiện hành về thành lập BKS trong doanh nghiệp đang phản ánh đúng bản chất, vai trò của cơ quan này. Cụ thể như sau:

*Một là*, pháp luật chủ yếu quy định thành lập BKS trong các doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu. Về lý thuyết, số lượng chủ sở hữu trong doanh nghiệp càng lớn thì việc bộ máy quản trị nội bộ càng phải đồ sộ và đa dạng cơ quan quản lý, điều hành, kiểm soát. Càng nhiều chủ sở hữu thì việc quản lý, điều hành doanh nghiệp của các chủ sở hữu càng hạn chế nên

cần có cơ quan thay mặt các chủ sở hữu tham gia kiểm soát doanh nghiệp. Do đó, BKS chỉ quy định đối với doanh nghiệp nhiều chủ sở hữu như CTCP, CTTNHH 02 thành viên trở lên, CTTNHH 01 thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu. Mặc dù CTTNHH 01 thành viên chỉ có một chủ sở hữu nhưng do chủ sở hữu của nó là một tổ chức, mà tổ chức do nhiều cá nhân lập lên, do đó suy cho cùng công ty này vẫn thuộc sở hữu của nhiều chủ. Với doanh nghiệp một chủ sở hữu như doanh nghiệp tư nhân, sự tồn tại của BKS hoàn toàn không cần thiết nên pháp luật Việt Nam không quy định BKS đối với loại hình doanh nghiệp này. Với CTTNHH 01 thành viên do một cá nhân làm chủ sở hữu cũng vậy, BKS không cần thiết nên pháp luật cũng không quy định.

*Hai là*, pháp luật chỉ quy định thành lập BKS trong các doanh nghiệp có sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền quản lý, điều hành doanh nghiệp. Trong doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu doanh nghiệp đồng thời là GD/TGD doanh nghiệp. Mặc dù pháp luật không cấm chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân thuê người khác làm GD/TGD doanh nghiệp nhưng điều này cũng ít khi xảy ra trên thực tế. Như vậy, chủ doanh nghiệp tư nhân là người trực tiếp quản lý, điều hành doanh nghiệp nên sự hiện diện của BKS hoàn toàn không cần thiết, bởi lẽ chủ doanh nghiệp tư nhân chắc chắn không thực hiện hành vi gây hại cho doanh nghiệp của chính mình. Tương tự như vậy, trong CTTNHH 01 thành viên do một cá nhân làm chủ sở hữu, chính cá nhân đó trực tiếp quản lý, điều hành công ty thông qua quy định “Chủ sở hữu công ty là Chủ tịch công ty và có thể kiêm hoặc thuê người khác làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc”. Vì vậy, trong công ty này việc xuất hiện của BKS không cần thiết. Ở công ty hợp danh, các thành viên hợp danh (vốn là trụ cột của công ty) cũng là người trực tiếp quản lý, điều hành công ty. Điều này thể hiện thông qua các quy định “Các thành viên hợp danh là người đại diện theo pháp luật của công ty và tổ chức điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty”, hoặc quy định “Trong điều hành hoạt động kinh doanh của công ty, thành viên hợp danh phân công nhau đảm nhiệm các chức danh quản lý và kiểm soát công ty”. Do đó, trong công ty hợp danh cũng không cần có sự tồn tại của BKS.

*Ba là*, pháp luật chỉ bắt buộc thành lập BKS trong các doanh nghiệp có chủ sở hữu lớn. Chủ sở hữu lớn ở đây được hiểu là lớn về vốn góp (chiếm tỉ lệ vốn góp lớn trong doanh nghiệp) và lớn về tính chất (là tổ chức, chủ yếu là nhà nước). Vì vậy, hầu hết các

trường hợp pháp luật yêu cầu phải thành lập BKS trong bộ máy quản trị nội bộ đều là những trường hợp liên quan đến doanh nghiệp nhà nước. Kể cả, đối với CTCP, mặc dù pháp luật không quy định CTCP là doanh nghiệp nhà nước phải thành lập BKS nhưng với quy định “Trường hợp công ty cổ phần có dưới 11 cổ đông và các cổ đông là tổ chức sở hữu dưới 50% tổng số cổ phần của công ty thì không bắt buộc phải có Ban kiểm soát” tại Điều 137 Khoản 1 điểm a Luật Doanh nghiệp 2020, cũng có thể hiểu “tổ chức” đề cập trong quy định này bao gồm cả Nhà nước.

Bên cạnh những điểm tiến bộ đã đạt được như trên, quy định pháp luật Việt Nam hiện hành về thành lập BKS trong doanh nghiệp còn một số vấn đề cần được trao đổi và hoàn thiện thêm như sau:

*Thứ nhất*, các quy định pháp luật về thành lập BKS trong CTCP và CTTNHH 02 thành viên trở lên, xét dưới khía cạnh nhất định, chưa có sự tương quan, tương thích với nhau. Cụ thể, đối với CTTNHH 02 thành viên trở lên, việc thành lập BKS chỉ bắt buộc nếu chính nó là doanh nghiệp nhà nước hoặc là công ty con của doanh nghiệp nhà nước (Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết). Như vậy, đối với CTTNHH 02 thành viên trở lên, pháp luật chỉ dựa vào một tiêu chí “có chủ sở hữu lớn” trong công ty để quy định bắt buộc thành lập BKS. Ở CTCP, với quy định “Trường hợp công ty cổ phần có dưới 11 cổ đông và các cổ đông là tổ chức sở hữu dưới 50% tổng số cổ phần của công ty thì không bắt buộc phải có Ban kiểm soát”, cho thấy pháp luật dựa vào 02 tiêu chí “số lượng chủ sở hữu lớn” và “có chủ sở hữu lớn” để quy định bắt buộc thành lập BKS. Bên cạnh đó, chủ sở hữu lớn trong CTTNHH 02 thành viên trở lên được thể hiện rõ ràng là Nhà nước (Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ), trong khi ở CTCP, với quy định ở Điều 137 Khoản 1 điểm a Luật Doanh nghiệp 2020, chủ sở hữu lớn không hiển nhiên là Nhà nước mà chỉ quy định chung chung là “Tổ chức” (tổ chức sở hữu từ 50% tổng số cổ phần của công ty trở lên). Quy định này cũng cho thấy, việc bắt buộc thành lập BKS trong CTCP có vẻ không phụ thuộc vào CTCP có phải là doanh nghiệp nhà nước hay không. Doanh nghiệp nhà nước tồn tại dưới mô hình CTCP là doanh nghiệp trong đó Nhà nước nắm giữ trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, trong khi đó BKS bắt buộc thành lập nếu CTCP có các chủ sở hữu là tổ chức sở hữu từ 50% tổng số cổ phần của công ty trở lên. Mặc dù chủ thể

là tổ chức đã bao hàm Nhà nước nhưng sự khác biệt lớn thể hiện ở những cụm từ đối ứng: “trên 50%” và “từ 50%”, “tổng số cổ phần có quyền biểu quyết” và “tổng số cổ phần”.

*Thứ hai*, các quy định pháp luật về thành lập BKS trong CTTNHH 01 thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu chưa thống nhất với nhau, dễ gây hiểu sai cho người đọc. Cụ thể, sự chưa thống nhất này thể hiện ở Điều 79 khoản 2 và Điều 90 của Luật Doanh nghiệp năm 2020. Theo quy định tại Điều 79 khoản 2, người đọc hiểu rằng nếu chủ sở hữu CTTNHH 01 thành viên là doanh nghiệp nhà nước thì công ty phải thành lập BKS. Từ đó người đọc đặt ra nghi vấn: nếu chính CTTNHH 01 thành viên là doanh nghiệp nhà nước (tức Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ) thì có bắt buộc phải thành lập BKS không?. Mặc dù nếu dựa vào cơ sở lý luận, trường hợp này hiển nhiên phải có BKS nhưng dựa vào căn cứ pháp lý thể hiện ở quy định tại Điều 79 khoản 2 lại không bắt buộc có BKS. Sau đó tại Điều 90 có quy định CTTNHH 01 thành viên là doanh nghiệp nhà nước có thể lựa chọn một trong hai mô hình bộ máy quản lý và cả hai mô hình đó đều có BKS. Như vậy, với quy định ở Điều 90, câu trả lời là “bắt buộc thành lập BKS” cho câu hỏi nếu CTTNHH 01 thành viên là doanh nghiệp nhà nước thì có bắt buộc phải thành lập BKS không.

*Thứ ba*, các quy định pháp luật về thành lập BKS trong CTCP còn gây khó hiểu cho người đọc.

Quy định tại Điều 137 khoản 1 điểm a Luật Doanh nghiệp năm 2020 “Trường hợp công ty cổ phần có dưới 11 cổ đông và các cổ đông là tổ chức sở hữu dưới 50% tổng số cổ phần của công ty thì không bắt buộc phải có Ban kiểm soát” gây khó hiểu ở 02 điểm: (1) Quy định này diễn giải trường hợp không bắt buộc thành lập BKS, vậy có thể suy ra trường hợp ngược lại là trường hợp bắt buộc thành lập BKS không?; (2) Cụm từ “các cổ đông là tổ chức sở hữu...” nên hiểu theo nghĩa “tổng số các cổ đông là tổ chức hiện có trong công ty sở hữu...” hay hiểu theo nghĩa “có một cổ đông nào đó là tổ chức sở hữu...”.

### 3. Giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về thành lập Ban kiểm soát trong bộ máy quản trị nội bộ của doanh nghiệp

Dựa trên các trình bày ở mục 2, nhóm tác giả mạnh dạn đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện một số quy định pháp luật liên quan đến thành lập BKS trong doanh nghiệp như sau:

*Thứ nhất*, quy định về trường hợp bắt buộc thành lập BKS trong CTCP và CTTNHH 02 thành viên trở lên nên dựa trên cùng tiêu chí. Hai loại hình doanh nghiệp này đều là những doanh nghiệp có số lượng chủ sở hữu khá lớn nên có thể sử dụng chung “hệ tiêu chí” thành lập BKS. Có thể chỉnh sửa theo hướng bổ sung quy định “từ 11 thành viên trở lên” (có số lượng chủ sở hữu lớn) vào tiêu chí bắt buộc thành lập BKS trong CTTNHH 02 thành viên trở lên để tương thích với CTCP. Hoặc có thể chỉnh sửa lại tiêu chí “có chủ sở hữu lớn” trong CTCP để tương thích với CTTNHH 02 thành viên trở lên, trong đó nên nêu rõ “CTCP có cổ đông là Nhà nước sở hữu trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết phải thành lập BKS” thay vì quy định hiện hành “CTCP có các cổ đông là tổ chức sở hữu từ 50% tổng số cổ phần của công ty trở lên phải thành lập BKS”.

*Thứ hai*, sắp xếp, chỉnh sửa Điều 79 khoản 2 và Điều 90 của Luật Doanh nghiệp năm 2020 để đảm bảo sự thống nhất, dễ tiếp cận của các quy định pháp luật. Có thể bổ sung Điều 79 khoản 2 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định: “CTTNHH 01 thành viên là doanh nghiệp nhà nước phải thành lập BKS” và bãi bỏ Điều 90 của Luật này. Hoặc có thể bãi bỏ Điều 79 khoản 2 và giữ lại Điều 90 Luật này đồng thời bổ sung vào Điều 90 quy định: “CTTNHH 01 thành viên có chủ sở hữu công ty là doanh nghiệp nhà nước phải thành lập BKS”.

*Thứ ba*, chỉnh sửa Điều 137 khoản 1 điểm a Luật Doanh nghiệp năm 2020 theo hướng:

*Một là*, quy định xuôi để người đọc dễ hiểu. Cụ thể, nên quy định trường hợp nào thì CTCP phải thành lập BKS thay vì quy định trường hợp CTCP không phải thành lập BKS như hiện tại.

*Hai là*, chỉnh sửa tiêu chí thứ hai “... và các cổ đông là tổ chức sở hữu dưới 50% tổng số cổ phần của công ty” bằng quy định “... và có cổ đông là Nhà nước sở hữu trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty”. Việc chỉnh sửa này vừa giúp người đọc dễ tiếp cận quy định pháp luật, vừa bảo đảm sự thống nhất về tiêu chí xác định trường hợp phải thành lập BKS trong các doanh nghiệp. Từ đó tạo nên sự thống nhất của pháp luật.

#### Tài liệu tham khảo:

Luật Doanh nghiệp năm 2020.  
Viện ngôn ngữ học (2013), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.  
Ngô Mỹ Linh (2019), *Pháp luật về vai trò và thẩm quyền của ban kiểm soát công ty cổ phần – thực tiễn tại Công ty cổ phần SM Group*, Luận văn Thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội



# PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÂN BỐ VỐN FDI TẠI VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Ths. Trần Thị Mỹ Hằng\*

Sau hơn 30 năm thu hút FDI, doanh nghiệp FDI ở Việt Nam đã đóng góp một lượng vốn lớn cho nền kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, tạo công ăn việc làm cho 4 triệu lao động trực tiếp và 5-6 triệu lao động gián tiếp, là kênh chuyển giao, lan tỏa công nghệ quan trọng góp phần nâng cao trình độ khoa học công nghệ của nền kinh tế,... thu hút FDI ngày càng được các cấp chính quyền quan tâm. Tuy nhiên, thực tế việc phân bổ dòng vốn FDI tại các vùng, miền, địa phương trên cả nước còn rất nhiều bất cập, bởi quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, nhưng có nhiều địa phương không thể thu hút được một dự án nào trong khoảng thời gian gần đây. Vô tình tạo gia tăng khoảng cách giữa các địa phương, ảnh hưởng tới sự phát triển của cả nước. Bài viết sau đây sẽ phân tích rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến phân bổ FDI theo địa phương tại Việt Nam, qua đó đưa ra một số giải pháp nhằm thu hút vốn đầu tư FDI vào trong giai đoạn hiện nay.

• Từ khóa: đầu tư trực tiếp nước ngoài, phân bổ vốn, đô thị hóa, dòng vốn FDI.

After more than 30 years of attracting FDI, FDI enterprises in Vietnam have contributed a large amount of capital to the economy, shifting the economic base towards industrialization - modernization, creating jobs for 4 million people. direct workers and 5-6 million indirect workers, is an important technology transfer and diffusion channel that contributes to improving the science and technology level of the economy,... attracting FDI is increasingly recognized by the government care about. However, the reality of dividing FDI capital flows into regions and localities across the country is that many things are not expected, because of the rapid urbanization process, but there are many localities that cannot attract attracted a project recently. Unintentionally creating increased gaps between localities, affecting the development of the whole country. The following article will analyze more clearly the factors affecting FDI allocation by locality in Vietnam, thereby offering some solutions to attract FDI capital in the current period.

• Key words: foreign direct investment, capital allocation, urbanization, FDI capital flow.

Ngày gửi bài: 28/02/2024

Ngày gửi phản biện: 01/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 14/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/6/2024

## 1. Quan niệm về thu hút, phân bổ vốn FDI

Đầu tư trực tiếp quốc tế là sự di chuyển vốn quốc tế gắn liền với sự chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm quản lý... khía cạnh trực tiếp được thể hiện ở việc chủ

đầu tư trực tiếp tham gia quản lý, điều hành đối tượng mà họ bỏ vốn, tạo ra lợi thế của dòng vốn này so với hình thức đầu tư gián tiếp nếu xét từ khía cạnh gia tăng tài sản, công nghệ, năng lực quản lý.

*Quan niệm thu hút vốn FDI đứng trên góc độ quốc gia tiếp nhận vốn*

Trên phương diện “hành động” của nước chủ nhà - đối tượng tiếp nhận vốn, thuật ngữ thu hút FDI được hiểu là tập hợp các hành động, chính sách của chính quyền nước chủ nhà nhằm gia tăng sự hấp dẫn của một địa điểm đầu tư, kích thích nhà ĐTNN đưa ra quyết định bỏ vốn đầu tư, từ đó làm gia tăng dòng chảy FDI vào một địa phương, quốc gia được biểu hiện thông qua số lượng, giá trị dự án FDI đăng ký, thực hiện trong một thời kỳ nhất định.

Với quan niệm này, nếu xét trên khía cạnh tiến trình công việc thu hút FDI bao gồm các công việc như xúc tiến đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư và chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho nhà ĐTNN như: miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên liệu, miễn giảm tiền thuê đất, hỗ trợ chi phí giải phóng mặt bằng. Với cách tiếp cận này, các nhà nghiên cứu, hoạch định thường tiến hành đánh giá, so sánh chính sách thu hút FDI của quốc gia, địa phương mình so với các quốc gia, địa phương khác để điều chỉnh, tạo ra lợi thế cạnh tranh nhằm gia tăng dòng vốn đầu tư.

Tuy nhiên, FDI vào một quốc gia luôn có sự không đồng đều giữa các địa phương, lĩnh vực, ngành kinh tế. Đó chính là quá trình phân bổ vốn FDI.

Phân bổ FDI là cách thể hiện sự phân bổ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) theo quốc gia, ngành kinh tế, tỉnh thành và thời gian. Phân bổ FDI có thể cho biết

\* Trường Cao đẳng Việt Mỹ Hà Nội

được sự thu hút và sử dụng FDI của các địa phương và các lĩnh vực kinh tế. Phân bố FDI cũng có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế, xuất khẩu, việc làm và môi trường của quốc gia.

## 2. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bổ vốn FDI tại một quốc gia

### 2.1. Các nhân tố bên trong

#### *Tăng trưởng và ổn định kinh tế địa phương*

Đây là điều kiện tiên quyết đối với các nhà đầu tư, điều này đặc biệt quan trọng đối với việc thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư nước ngoài tại địa phương. Thông thường các nhà đầu tư sẽ chọn những địa phương có sự ổn định về kinh tế, đây phải là nơi an toàn cho sự vận động của vốn đầu tư, và là nơi có khả năng sinh lợi cao hơn các nơi khác. Sự an toàn ở đây chính là môi trường vĩ mô ổn định và được đánh giá qua các tiêu chí chống lạm phát và ổn định tiền tệ, tăng trưởng kinh tế bền vững và tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động.

*Môi trường chính trị, an ninh địa phương:* Khi tình hình chính trị - xã hội không ổn định, Nhà nước không đủ khả năng kiểm soát mọi hoạt động của các nhà đầu tư nước ngoài vì thế các hoạt động đầu tư sẽ không theo định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước tiếp nhận đầu tư ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng nguồn vốn FDI. Với tình hình chính trị, xã hội bất ổn có nhiều khả năng sẽ không thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài địa phương vì lúc này rủi ro đối với các nhà đầu tư nước ngoài là rất cao.

*Quy hoạch và cơ chế phát triển của địa phương:* Quy hoạch phát triển và cơ chế phát triển của các địa phương trong vùng cùng hướng với động cơ của nhà đầu tư nước ngoài thì khả năng sẽ thu hút được nhiều nguồn vốn FDI hơn và ngược lại.

*Chính sách của quốc gia về thu hút vốn FDI và hỗ trợ địa phương:* Công tác quản lý, hỗ trợ của chính quyền địa phương trong vùng kinh tế là một trong những nhân tố quan trọng trong thu hút FDI về địa phương. Do đó, các nhà đầu tư nước ngoài cần có các cam kết về pháp lý của chính quyền địa phương để họ có thể an tâm làm ăn lâu dài. Các nước tiếp nhận cần có một hệ thống chính sách, quy định rõ ràng và minh bạch, tiếp cận với thông lệ quốc tế.

Những chính sách và hỗ trợ đầu tư quan trọng như: chính sách về thuế, thương mại, chính sách đất đai, ... phù hợp, đó là yếu tố thu hút FDI bởi vì nó cho thấy mức độ khuyến khích và bảo vệ của nhà nước đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Các quốc gia có mức thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế nhập khẩu và xuất khẩu thấp và có các chính sách miễn giảm thuế, hỗ trợ tài chính, đất đai, dịch vụ và thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư nước ngoài sẽ thu hút nhiều

FDI hơn so với các quốc gia có chính sách thuế và hỗ trợ đầu tư không thuận lợi. Đồng thời, xây dựng quy định pháp luật nhằm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ sản xuất kinh doanh, ...

*Cơ sở hạ tầng tại địa phương:* Kết cấu hạ tầng kỹ thuật của nước tiếp nhận đầu tư là một trong những yếu tố cơ bản để thu hút nguồn vốn FDI và là yếu tố thúc đẩy hoạt động FDI phát triển, các yếu tố này có ảnh hưởng quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh. Khi tiến hành đầu tư vào các dự án, nhà đầu tư nước ngoài tập trung vào hoạt động sản xuất kinh doanh với kết cấu hạ tầng đầu tư tốt thời gian thực hiện các dự án sẽ được rút ngắn, bên cạnh đó sẽ làm giảm chi phí vận chuyển, chi phí thông tin liên lạc cho các khâu và sẽ làm hiệu quả đầu tư. Do đó, để thu hút các nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nước sở tại phải đảm bảo cho hoạt động của các nhà đầu tư nước ngoài, nước sở tại và tại chính các địa phương của nước đó phải đảm bảo cho hoạt động của các nhà đầu tư nước ngoài được thuận lợi thông qua việc ưu tiên phát triển đường sá, nhà ga, sân bay, bến cảng, hệ thống điện, nước, thông tin liên lạc, y tế, ... trước khi tiếp nhận đầu tư.

*Chất lượng nguồn nhân lực tại địa phương:* Khi thực hiện các dự án FDI nhu cầu đối với nhân lực ở nước sở tại là rất yếu. Trong giai đoạn hiện nay, yếu tố lao động đông và giá nhân công rẻ vẫn còn lợi thế trong việc thu hút vốn FDI, song để thu hút vốn FDI thì nhất thiết phải có đội ngũ lao động chất lượng với trình độ tay nghề cao, tác phong làm việc chuyên nghiệp và có sức khỏe tốt. Đối với đội ngũ cán bộ quản lý, họ được coi là hạt nhân của hoạt động quản lý, có vai trò vô cùng quan trọng trong quản lý về đầu tư. Vì vậy, đội ngũ cán bộ quản lý cần được đào tạo nâng cao trình độ, kiến thức chuyên môn và phẩm chất đạo đức đáp ứng yêu cầu cho sự nghiệp phát triển đất nước.

### 2.2. Các nhân tố bên ngoài

#### *Tình hình kinh tế vĩ mô của quốc gia và xu hướng đầu tư trên thế giới*

Yếu tố đầu tiên phải kể đến là tình hình kinh tế thế giới, bởi mọi biến động tích cực hay tiêu cực đều ảnh hưởng trực tiếp đến xu hướng dòng vốn FDI và việc thu hút vốn FDI tại các quốc gia trên thế giới. Khi tình hình kinh tế thế giới khủng hoảng, khó khăn, giảm sút, các nhà đầu tư nước ngoài gặp khó khăn sẽ làm giảm lượng đầu tư FDI và các dự án FDI cũng có nguy cơ bị ảnh hưởng.

Tình hình kinh tế thế giới tác động đến FDI là một vấn đề phức tạp và đa chiều, có thể được phân tích dưới nhiều góc độ khác nhau. Một số tác động chính có thể kể đến như sau: Tác động của dịch Covid-19; Tác động của chính sách kinh tế - thương mại quốc tế; và tác động của các yếu tố khác như tình hình kinh

tế - chính trị - xã hội của các nước đầu tư và nhận đầu tư, sự biến động của tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá cả, lạm phát, nợ công...; mức độ phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông, chuyển đổi số, nền kinh tế số; xu hướng toàn cầu hóa và khu vực hóa; các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, an ninh năng lượng, an ninh thực phẩm, an ninh mạng...; các yếu tố văn hóa, lịch sử, tôn giáo... Tất cả những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến quyết định và hiệu quả của FDI theo các hướng khác nhau.

*Chiến lược kinh doanh, định hướng thị trường của nhà đầu tư:* Các nhà đầu tư chỉ quyết định đầu tư ra nước ngoài nếu thấy việc đầu tư ở nước ngoài mang lại hiệu quả từ việc đầu tư, đem lại lợi nhuận cao hơn so với việc đầu tư trong nước. Tuy nhiên, tùy vào đặc điểm riêng của mỗi thị trường mà nhà đầu tư nước ngoài lại có những chiến lược và định hướng đầu tư khác nhau, căn cứ vào các điều kiện về môi trường đầu tư của nước thu hút đầu tư.

*Tiềm lực tài chính của nhà đầu tư:* Tiềm lực tài chính của nhà đầu tư là một yếu tố quan trọng tác động tới FDI, bởi vì nó ảnh hưởng đến khả năng thực hiện các dự án đầu tư, đáp ứng các yêu cầu về vốn, chi phí, rủi ro và hiệu quả của FDI. Một số tác động cụ thể có thể kể đến như sau:

- Tác động tới quyết định đầu tư:
- Tác động tới hiệu quả đầu tư:
- Tác động tới nền kinh tế nhận đầu tư

*Trình độ công nghệ của các nhà đầu tư:* Một quốc gia có trình độ công nghệ cao thường làm chủ các công nghệ nguồn và nó có vai trò vô cùng quan trọng trong việc nâng cao năng suất, rút ngắn thời gian sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đảm bảo các tiêu chuẩn về chất thải, hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường của nước sở tại. Do vậy, để hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài đảm bảo tính bền vững, nước tiếp nhận đầu tư nên có chính sách thu hút những dự án FDI với trình độ công nghệ tiên tiến, hiện đại.

*Sự cạnh tranh của các vùng trong quốc gia:* Mỗi quốc gia và mỗi vùng kinh tế đều có những lợi thế về vị trí, đặc điểm tự nhiên và xã hội khác nhau vì thế các địa phương này sẽ có những lợi thế cạnh tranh nhất định. Nếu sức cạnh tranh của các vùng khác mạnh hơn vùng kinh tế nghiên cứu thì sẽ khó thu hút FDI vào vùng kinh tế. Chính sách cởi mở, thông thoáng tạo điều kiện để các địa phương của vùng kinh tế có thể khai thác được lợi thế, tiềm năng của mình. Ngược lại, chính sách có nhiều rào cản tất sẽ kìm hãm khả năng thu hút FDI vào vùng kinh tế của quốc gia. Do đó, tại Việt Nam để thu hút được thêm nhiều vốn đầu tư trong và ngoài nước, bộ chỉ số cạnh tranh địa phương được xây dựng, với mục đích giúp cho các nhà đầu tư trong và ngoài

nước đánh giá được thương hiệu của từng địa phương. Một trong những chỉ số cạnh tranh địa phương được biết đến rộng rãi là chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp với Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) xây dựng và công bố hàng năm từ năm 2005. PCI được tính toán dựa trên khảo sát ý kiến của các doanh nghiệp hoạt động tại 63 tỉnh thành về các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của họ. PCI gồm 10 chỉ số thành phần là: chi phí thời gian; chi phí không chính thức; tính minh bạch và tiếp cận thông tin; cạnh tranh bình đẳng; hỗ trợ doanh nghiệp; thiết chế pháp lý; tính năng động, sáng tạo và hiệu lực của chính quyền địa phương; vai trò của người đứng đầu; khả năng tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất; khả năng tiếp cận tài chính.

### 3. Giải pháp nâng cao hiệu quả phân bổ vốn FDI tại Việt Nam thời gian tới

*Xây dựng chiến lược, định hướng dài hạn thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, có mục tiêu, mục đích cụ thể, rõ ràng cho từng địa phương:* Chiến lược thu hút FDI thời kỳ 2021-2030 cần xác định rõ các lĩnh vực ưu tiên thu hút các dự án công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu, kết nối hữu cơ với khu vực kinh tế trong nước. Hiện tại trình độ phát triển giữa các địa phương trong cả nước còn khác nhau, nên cần thu hút FDI cân đối, hợp lý giữa các vùng miền phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam trong giai đoạn tới, do vậy cần có quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội từ nguồn vốn FDI. Duy trì sức hút đối với các thị trường và đối tác truyền thống, đồng thời mở rộng hợp tác với các thị trường, đối tác giàu tiềm năng khác như Anh, Ấn Độ...

*Hiện đại hóa công tác xúc tiến đầu tư:* Hoạt động xúc tiến đầu tư thường chỉ tập trung vào việc giới thiệu, quảng bá hình ảnh và thông tin về môi trường, chính sách đầu tư của địa phương. Hiệu quả xúc tiến đầu tư của một địa phương được đo bằng số vốn đầu tư đăng ký mới hàng năm. Quan niệm trên mặc dù không sai nhưng nó chưa phản ánh hết bản chất của hoạt động xúc tiến đầu tư, dẫn đến chưa xác định đúng phạm vi công việc và chủ thể tham gia vào hoạt động này. Khi một địa phương thu hút được nhà đầu tư đặt chân đến thì mới chỉ được coi là thành công bước đầu. Giữ chân nhà đầu tư ở lại lâu dài và tiếp tục mở rộng hoạt động đầu tư thì mới là thành công thực sự và bền vững. Thực tế cho thấy khi triển khai hoạt động đầu tư, nhà đầu tư mong muốn được thụ hưởng lợi ích thực sự từ các cam kết về cơ chế, chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cụ thể. Nói cách khác, chính quyền địa phương cần có các bước đi và hành động cụ thể để hiện thực hóa các cam

kết và tuyên bố của mình, đồng thời phải không ngừng hoàn thiện thể chế, chính sách và môi trường đầu tư để đem lại các lợi ích ngày càng lớn hơn cho nhà đầu tư.

### ***Xây dựng chiến lược cân bằng sự phát triển giữa các vùng, miền nhằm thu hút FDI***

Trong thời gian tới, Đảng và Nhà nước cần quan tâm chỉ đạo phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông để tạo ra sự liên kết giữa các khu vực, các vùng miền; tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó có chính sách hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh, đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao; triển khai chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn ở những vùng có điều kiện kinh tế khó khăn.

Bên cạnh đó, cần có cơ chế đặc thù để thu hút doanh nghiệp vừa và nhỏ cùng đồng hành phát triển kinh tế - xã hội ở vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng căn cứ cách mạng, miền núi, biên giới. Ngoài ra, trong phát triển kinh tế - xã hội, phát triển du lịch, bảo tồn văn hóa cần gắn với phát triển và bảo vệ bền vững môi trường tài nguyên.

***Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại các địa phương:*** Để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, cần thiết phải phát triển chất lượng nguồn nhân lực có chất lượng, kỹ năng. Cần đẩy nhanh thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong đó có chất lượng đào tạo mà trọng tâm là chuyển đổi số, hiện đại hóa cơ sở vật chất, thiết bị và thay đổi phương thức giáo dục đào tạo, nhất là giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp. Đây là vấn đề quan trọng đã được chủ trương nhất quán từ trước đến nay và chúng ta cũng đang tiến hành, thời gian tới cần đẩy mạnh hơn vấn đề này. Hơn nữa, cần bảo đảm quy mô, cơ cấu ngành nghề đào tạo cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả nghề nghiệp nhằm hoàn thành đội ngũ lao động lành nghề và đáp ứng được nhu cầu về nhân lực khi Việt Nam phát triển như hiện nay, chủ động tham gia vào thị trường đào tạo nhân lực quốc tế.

***Ứng dụng triệt để vai trò của kỹ thuật số 4.0 trong hoạt động kinh doanh:*** Cách mạng Công nghiệp 4.0 cần có Môi trường kinh doanh 4.0. Để tận dụng được giá trị của cuộc cách mạng công nghiệp này, cần phải có những thay đổi cụ thể như, cải thiện môi trường kinh doanh cho mọi nhà đầu tư; thay thế các quy định và hệ thống dùng giấy tờ lỗi thời bằng các giải pháp công nghệ số/trực tuyến. Nhờ đó mà giảm tham nhũng; hủy bỏ chế độ ưu đãi ngầm đối với đầu tư FDI định hướng xuất khẩu và đầu tư mới. Các liên doanh & doanh nghiệp FDI trong các chuỗi cung ứng địa phương thường có tác động lớn hơn về gia tăng giá trị và chuyển giao công nghệ tại chỗ; tăng cường bảo

vệ nhà đầu tư và bảo đảm để nhà đầu tư yên tâm.

***Chú trọng nỗ lực cải thiện Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI:*** Theo kết quả điều tra doanh nghiệp FDI trong PCI hàng năm, ghi nhận những cải thiện tích cực trong môi trường kinh doanh Việt Nam. Gánh nặng thanh, kiểm tra đã giảm, cùng với những chuyên viên tương đối tích cực trong cải cách thủ tục hành chính trong nhiều lĩnh vực. Gánh nặng chi phí không chính thức tiếp tục xu hướng giảm. Chất lượng lao động và chất lượng cơ sở hạ tầng cũng có những cải thiện tương đối rõ rệt theo thời gian. Để duy trì sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, Việt Nam cần tập trung cải cách những lĩnh vực thủ tục hành chính về thuế, phòng cháy, xuất, nhập khẩu, đăng ký đầu tư và bảo hiểm xã hội.

### ***Cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, kết nối các vùng miền của cả nước, tạo điều kiện thu hút vốn FDI về những vùng còn khó khăn***

Trong những năm qua, Chính phủ Việt Nam đã dành mức đầu tư cao cho phát triển cơ sở hạ tầng. Khoảng 9-10% GDP hàng năm đã được đầu tư vào ngành giao thông, năng lượng, viễn thông, nước và vệ sinh... Việt Nam đã tận dụng rất nhiều nguồn lực trong và ngoài nước, nguồn lực xã hội để phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông vận tải, mạch máu của nền kinh tế. Để tiếp tục phát triển kinh tế-xã hội trong tương lai, Chính phủ Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng chất lượng cao, đặc biệt là hạ tầng giao thông.

Mặt khác, phải thống nhất quan điểm phát triển vùng phải mang tính hữu cơ, liên kết giữa các tỉnh, thành phố trong vùng thành một hệ thống thống nhất, không được mang tính chủ quan, áp đặt, hay là con số cộng của sự phát triển các tỉnh, thành phố thuộc vùng. Phải có cơ chế điều phối hoạt động của vùng đủ mạnh, không bị ràng buộc, hay chia cắt bởi địa giới hành chính. Cùng với đó, các công trình hạ tầng mang tính liên kết vùng cần được ưu tiên quy hoạch đầu tư, đặc biệt là các tuyến cao tốc, hệ thống đường vành đai tại các thành phố lớn, hệ thống cảng - logistics. Việc phát triển các tuyến giao thông kết nối vùng cũng cần được tập trung quan tâm hơn, như xây dựng tuyến đường sắt chuyên dụng vận chuyển hàng hóa cho cả vùng.

### **Tài liệu tham khảo:**

- UNCTAD (2016), "World Investment Report 2015: Reforming International Investment Governance"  
 UNCTAD (2022), "World Investment Report 2022 - International tax reforms and sustainable investment", United Nations Publications, New York, USA, 2022  
 Wei Jianguo, Zhan Sheng (2003), "Adjust the Policies for FDI, to Enhance Domestic Enterprise's Innovation Capability", School of Economics, Wuhan University of Technology, China, Orient Academic Forum  
 World Bank (1997), "The State in a Changing World", World Development Report, 1997.  
 Ying Xue (2016), "Trade disputes, Foreign Direct Investment and Free Trade Agreements".  
 Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2010 - 2022), "Tình hình đầu tư trực tiếp vào trong nước 2010 - 2022", truy cập tại: <http://fia.mpi.gov.vn>.  
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư: 2018 "30 năm thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam"  
 Nguyễn Quỳnh Thơ (2017), "FDI vào Việt Nam trong giai đoạn hiện nay", Luận án Tiến sĩ kinh tế, Học viện Ngân hàng.

# TÁC ĐỘNG CỦA MỘT SỐ NHÂN TỐ VĨ MÔ ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thanh Nhã\* - Tô Huỳnh Tăng Hoàng Tốt\*\* - Đái Trúc Linh\*\*  
Trần Thị Khánh Huyền\*\* - Trần Thị Bích Liệu\*\*

Bài viết nghiên cứu tác động của một số nhân tố vĩ mô đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam từ năm 2003 đến năm 2018, dựa trên dữ liệu bảng về tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp, lãi suất được thu thập hàng năm và chỉ số lợi nhuận trên VCSH của 7 NHTM Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng cho mô hình hồi quy với dữ liệu bảng cân bằng bao gồm: mô hình OLS, mô hình FEM và mô hình REM, sau đó tiến hành kiểm định Hausman lựa chọn ra mô hình phù hợp. Với mô hình được lựa chọn phù hợp, nhóm tác giả sẽ kiểm định tính tự tương quan chuỗi và phương sai sai số đồng nhất và dùng phương pháp GLS để hiệu chỉnh. Kết quả nghiên cứu cho thấy biến lãi suất và tỷ lệ lạm phát có tác động cùng chiều đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng, trong khi biến tỷ lệ thất nghiệp có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của các NHTM.

\* Từ khóa: ngân hàng thương mại, lạm phát, thất nghiệp, lãi suất, ROE.

This paper studies the impacts of selected macro factors on the performance of commercial banks in Vietnam from 2003 to 2018, based on panel data on the inflation rate, unemployment rate, annual interest rate and return on equity index of seven commercial banks. In the study, different regression models were used, including OLS (Ordinary Least Square), FEM (Fixed Effects Model) and REM (Random Effects Model). The author then carried out the Hausman test to identify the appropriate mode, examined the autocorrelation and homoscedasticity and applied the FLS (Generalised Least Square) method for adjustment. The results show that the interest rate and inflation rate positively impact the performance, whereas the unemployment rate negatively influences the operational efficiency of the commercial bank.

\* Key words: commercial banks, inflation, unemployment, interest rate, ROE.

Ngày gửi bài: 14/3/2024

Ngày gửi phản biện: 20/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 06/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/5/2024

**1. Đặt vấn đề:** Mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động của NHTM và các yếu tố kinh tế vĩ mô là một chủ đề đã thu hút sự quan tâm sâu rộng của nhiều học giả và các bên liên quan khác. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, việc mở cửa thương mại đã dẫn đến sự gia tăng trong cạnh tranh giữa các ngân hàng với nhau. Quá trình phát triển nhanh có thể đặt ra những thách thức lớn đối với các thể chế tài chính ở Việt Nam do môi trường hoạt động của các thể chế này đã bị thay đổi nhanh chóng từ đó đã kéo theo những hệ lụy cho hệ thống ngân hàng Việt Nam như: hệ số nợ xấu cao, sở hữu chéo của ngân hàng lớn... Điều này đã tác động lên các yếu tố quyết định lợi nhuận của các NHTM Việt Nam. Trong bối cảnh đó, nhóm tác giả đã quyết định chọn đề tài: "Tác động của một số nhân tố

vĩ mô đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam" để phân tích và đánh giá thực nghiệm, từ đó làm cơ sở đưa ra các khuyến nghị góp phần thúc đẩy hiệu quả hoạt động của các NHTM.

## 2. Cơ sở lý thuyết và lược khảo nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

"Lý thuyết gia tốc tài chính" là một lý thuyết trong lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính, được đưa ra bởi John Maynard Keynes - một nhà kinh tế học nổi tiếng (1936). Theo lý thuyết gia tốc tài chính, Keynes lập luận rằng đầu tư của các công ty phụ thuộc vào tỷ lệ tăng trưởng của sản xuất quốc gia, không phải chỉ dựa vào thu nhập hiện tại. Điều này có nghĩa là việc đầu tư của doanh nghiệp sẽ tăng lên khi tăng trưởng kinh tế đồng loạt tăng, và giảm đi khi tăng trưởng chậm lại.

Bernanke và Gertler (1989), Bernanke và Gilchrist (1999), Kiyotaki và Moore (1997) cùng cho rằng tỷ thuyết gia tốc tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích mối liên kết giữa nền kinh tế vĩ mô và rủi ro tín dụng. Các nhà nghiên cứu này tập trung vào sự biến động chu kỳ và tác động của chúng đối với rủi ro tín dụng. Lý thuyết này cung cấp giải pháp cho hiện tượng rủi ro tín dụng và quan hệ của nó với các biến động kinh tế chu kỳ. Trong giai đoạn tăng trưởng kinh tế, có xu hướng giảm tỷ lệ nợ xấu bởi vì giá trị tài sản ròng của người vay tăng lên, từ đó cải thiện khả năng trả nợ của họ. Điều này khiến cho người cho vay đối mặt với ít rủi ro hơn đối với khách hàng có giá trị tài sản ròng cao. Mặt khác, khi kinh tế suy thoái, tỷ lệ nợ xấu tăng lên do giá trị tài sản ròng của người vay giảm đi. Hiện tượng này xuất phát từ việc giảm giá trị của tài sản đảm bảo, khiến cho người cho vay trở nên cẩn trọng hơn và dẫn đến xu hướng giảm tăng trưởng về tín dụng.

### 2.2. Lược khảo nghiên cứu thực nghiệm

Nghiên cứu của Kiganda (2014) tập trung vào các biến số bên ngoài và lợi nhuận ngân hàng trong trường hợp

\*Trường Đại học Tài chính - Marketing

\*\* Học viên cao học Trường Đại học Tài chính - Marketing

của Kenya. Equity Bank Limited là trung tâm của nghiên cứu. Tỷ giá hối đoái, lạm phát và GDP được xem xét trong nghiên cứu này. Cuộc điều tra được thực hiện bằng dữ liệu hàng năm từ năm 2008 đến 2012. Kỹ thuật hồi quy đa biến đã được sử dụng trong nghiên cứu.

Athanasoglou và cộng sự (2006) đã xem xét hành vi lợi nhuận của các ngân hàng trong khu vực Đông Nam Âu (SEE), và kết quả cho thấy lạm phát ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa đối với lợi nhuận của ngân hàng. Amburime (2009) nghiên cứu hiệu quả hoạt động với dữ liệu bảng trong khoảng thời gian 1980-2006 tại Nigeria và phát hiện lãi suất cho vay thực, lạm phát là yếu tố vĩ mô ảnh hưởng rõ ràng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Bổ sung cho những kết luận trên, theo Tan và Floros (2012), các ngân hàng nhỏ trải qua tác động tiêu cực của lạm phát do thiếu góc nhìn dài hạn và dự trữ tài chính không đủ. Thực tế, các ngân hàng nhỏ thường có giới hạn trong việc tiếp cận thị trường tài chính, điều này hạn chế khả năng của họ để tài trợ các hoạt động sinh lợi quan trọng trong giai đoạn lạm phát. Lạm phát thường ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận của các ngân hàng nhỏ bởi họ có ít vốn để mở rộng hoặc đầu tư do các chi phí gia tăng. Ngược lại, lợi nhuận của các ngân hàng trung bình và lớn không bị ảnh hưởng bởi lạm phát. Bên cạnh đó, còn có ý kiến cho rằng lạm phát có tác động tiêu cực đến lợi nhuận của ngân hàng. Điều này có lẽ là do lạm phát làm tăng chi phí sinh hoạt, ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định mua sắm của người tiêu dùng (Naruševičius, 2018). Về tỷ lệ thất nghiệp, Bolt và cộng sự (2012) cho rằng tỷ lệ thất nghiệp cao có thể làm tăng số lượng khoản nợ xấu bao gồm cả các khoản vay doanh nghiệp và cá nhân, và điều này cũng làm giảm lợi nhuận của ngân hàng. Đồng quan điểm, có kết quả cho thấy một mối quan hệ tiêu cực giữa tỷ lệ thất nghiệp và lợi nhuận của ngân hàng. Việc tăng tỷ lệ thất nghiệp làm giảm năng lực mua sắm trong nền kinh tế. Kết quả là, người dân tiêu dùng ít hơn, điều này ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận của ngân hàng (Yiyi Zhang và Huan Dai, 2019).

Về lãi suất, nghiên cứu của Tomola Marshal Obamuyi (2013) đã cho kết quả rằng lãi suất có hướng tác động cùng chiều đến hiệu quả hoạt động của các NHTM. Đồng ý với quan điểm trên còn có Alfaro và cộng sự (2004) sử dụng dữ liệu của 100 quốc gia trong giai đoạn 1970-2000 để xem xét tác động của lãi suất đến hiệu quả hoạt động của NHTM. Nghiên cứu sử dụng chỉ số ROE (lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu) làm thước đo hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy lãi suất có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của NHTM. Tương tự, nghiên cứu của Chee và Nair (2010) sử dụng dữ liệu của 100 NHTM ở Malaysia trong giai đoạn 2000-2008 để xem xét tác động của lãi suất đến hiệu quả hoạt động của NHTM. Nghiên cứu sử dụng chỉ số ROA làm thước đo hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy lãi suất có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của NHTM.

Tại Việt Nam, Lê Đồng Duy Trung (2020) nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của 30

NHTM bao gồm 04 NHTM cổ phần có vốn nhà nước chi phối, 25 NHTM cổ phần tư nhân trong nước và 01 NHTM nước ngoài (ShinhanBank Việt Nam). Dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính hàng năm của các NHTM trong giai đoạn từ 2009-2017. Tác giả đã ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến cả ROA và ROE. Kết quả ước lượng tỷ lệ lạm phát tác động dương đối với cả ROA và ROE. Bên cạnh đó, theo kết quả phân tích của Nguyễn Chí Đức và Lê Hồ Trí Nhân (2023) cho thấy, các yếu tố có tác động đến ROE với mức ý nghĩa dưới 10% như tỷ lệ lạm phát có hệ số dương nên tác động cùng chiều đến ROE của 18 các NHTM trong giai đoạn 2011-2021.

Nghiên cứu về hiệu quả hoạt động của NHTM là một vấn đề phức tạp, với nhiều yếu tố tác động khác nhau, trong đó nhân tố vĩ mô có tác động đáng kể là lãi suất, lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp. Kết quả nghiên cứu tại các nước khác nhau và trong những thời điểm khác nhau cũng có thể mâu thuẫn nhau. Tại Việt Nam, các nghiên cứu về vấn đề này còn hạn chế, chủ yếu là nghiên cứu định tính hoặc nghiên cứu định lượng trong khoảng thời gian ngắn, không phản ánh được đầy đủ bức tranh về hiệu quả hoạt động của các NHTM, đặc biệt là trong bối cảnh thị trường có nhiều biến động. Vì vậy, nghiên cứu tác động của một số nhân tố vĩ mô đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam được nhóm tác giả thực hiện để phân tích và đánh giá thực nghiệm, từ đó làm cơ sở đưa ra các khuyến nghị góp phần thúc đẩy hiệu quả hoạt động của các NHTM trong bối cảnh thị trường hiện nay.

3. Thiết kế nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Bảng 1: Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Ký hiệu	Biến	Dấu kỳ vọng	Đo lường	Nghiên cứu trước đây
<b>Biến phụ thuộc</b>				
ROE	Chỉ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu		Được đo lường bằng thu nhập ròng trên tổng vốn chủ sở hữu	Amburime (2009), Athanasoglou và cộng sự (2006), Lê Đồng Duy Trung (2020), Nguyễn Chí Đức và Lê Hồ Trí Nhân (2023)
<b>Biến độc lập</b>				
INR	Lãi suất	(+) Cùng chiều	Chi phí của quyền sử dụng một đơn vị vốn vay nào đó trong một đơn vị thời gian	Tomola Marshal Obamuyi (2013), Alfaro & cộng sự (2004), Chee & Nair (2010).
INF	Tỷ lệ lạm phát	(+) Cùng chiều	Chỉ số lạm phát tính theo CPI (%)	Athanasoglou và cộng sự (2006), Lê Đồng Duy Trung (2020), Nguyễn Chí Đức và Lê Hồ Trí Nhân (2023)
		(-) Ngược chiều		Tan và Floros (2012), Naruševičius (2018)
TN	Tỷ lệ thất nghiệp	(-) Ngược chiều	Phần trăm số người lao động không có việc làm trên tổng số lực lượng lao động của xã hội	Bolt et al (2012), Yiyi Zhang and Huan Dai (2019)

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Trên cơ sở khung lý thuyết ở trên và các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của nhân tố vĩ mô đến hiệu quả hoạt động của các NHTM, vận dụng nghiên cứu của Athanasoglou và cộng sự (2006), Lê Đồng Duy Trung (2020), nhóm tác giả đề xuất mô hình thực nghiệm như sau (các biến được mô tả trong bảng 1):

$$ROE_{it} = \beta_0 + \beta_1.INR_{it} + \beta_2.INF_{it} + \beta_3.TN_{it} + \beta_4.INR.INF_{it} + \beta_5.INR.TN_{it} + u_{it}$$

Trong đó:

Biến ROE là chỉ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu và được đo lường bằng thu nhập ròng trên tổng vốn chủ sở hữu.

Biến INR là lãi suất.

Biến INF là tỷ lệ lạm phát.

Biến TN là tỷ lệ thất nghiệp

Các biến tương tác INR.INF và INR.TN được thêm vào mô hình để đo lường sự tác động kết hợp của các biến đến biến phụ thuộc ROE.

### 3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng (panel data) về tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp, lãi suất được thu thập hàng năm từ năm 2003 đến 2018 của Việt Nam và chỉ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của 7 NHTM của Việt Nam, bao gồm: NHTM cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB), NHTM cổ phần Sài Gòn Thương Tín (STB), NHTM cổ phần Á Châu (ACB), NHTM cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (TCB), NHTM cổ phần Quân đội (MBB), NHTM cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), NHTM cổ phần Công Thương Việt Nam (CTG) với 112 quan sát.

Dữ liệu vĩ mô được tổng hợp từ Ngân hàng Thế giới. Các biến đã được lựa chọn sao cho phù hợp với mục tiêu nghiên cứu cũng như sự sẵn có của dữ liệu. Lý do chọn mốc thời gian bắt đầu từ năm 2003 đến năm 2018 bởi vì vào năm 2008 nền kinh tế toàn cầu bị ảnh hưởng nặng nề từ cuộc khủng hoảng kinh tế bắt đầu ở Mỹ và vào năm 2019 thì toàn thế giới lại bị đại dịch COVID-19 làm cho chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế toàn thế giới. Do vậy, nhóm tác giả quyết định chọn khoảng thời gian nghiên cứu trước cú sốc đại dịch COVID-19 có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế.

### 3.3. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sẽ sử dụng phương pháp ước lượng cho mô hình hồi quy với dữ liệu bảng cân bằng bao gồm: mô hình OLS, mô hình FEM và mô hình REM, sau đó tiến hành kiểm định Hausman lựa chọn ra mô hình phù hợp. Với mô hình được lựa chọn phù hợp, tác giả sẽ kiểm định tính tự tương quan chuỗi và phương sai sai số đồng nhất và dùng phương pháp GLS (Generalized Least Square) để hiệu chỉnh.

## 4. Kết quả nghiên cứu

### 4.1. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Nhằm mục tiêu phân tích tác động của các nhân tố vĩ mô đến hiệu quả hoạt động của các NHTM, nghiên cứu này sử dụng dữ liệu bảng. Các biến số kinh tế được thống kê hàng năm từ năm 2003 đến năm 2018. Nhằm giúp chuẩn hoá và giảm bớt sự biến động của các chuỗi dữ liệu, tất cả các biến số được lấy logarit tự nhiên trước khi đưa vào phân tích.

Kết quả bảng 2 cho thấy mẫu phân tích có 112 quan sát. Trong giai đoạn nghiên cứu, biến ROE có trung bình là 16.8461, biến INR có trung bình là 2.0617, biến INF có trung bình là 7.6804 và biến TN có trung bình là 1.6719,

biến INR.INF có trung bình là 17.1574 và cuối cùng là biến INR.TN có trung bình là 3.4722. Trong đó, biến INR.INF có độ lệch lớn nhất (Std.Dev = 14.5056) và biến có độ lệch nhỏ nhất là TN với giá trị lệch là 0.4313.

**Bảng 2: Kết quả thống kê mô tả**

	ROE	INR	INF	TN	INR.INF	INR.TN
Mean	16.8461	2.0617	7.6804	1.6719	17.1574	3.4722
Std. dev.	8.1356	0.5546	5.6626	0.4313	14.5056	1.4740
Min	0.4	1.2082	0.6312	1	0.8007	1.7919
Max	46.99	2.9893	23.1155	2.25	56.4110	6.0959
Obs	112	112	112	112	112	112
ROE	1					
INR	0.3257	1				
INF	0.2293	0.4250	1			
TN	0.1106	0.1068	-0.1366	1		
INR.INF	0.2645	0.5975	0.7721	-0.473	1	
INR.TN	0.2853	0.7632	0.2084	0.7027	0.3863	1

Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

Ngoài ra, thống kê mô tả mẫu còn cho biết kết quả giá trị lớn nhất và nhỏ nhất của bộ dữ liệu nghiên cứu. Mặt khác, kết quả phân tích tương quan giữa các biến cho thấy biến INR.INF và biến INF có tương quan cao nhất.

### 4.2. Kết quả hồi quy

Thực hiện hồi quy với biến phụ thuộc là lãi suất (INR), tỷ lệ lạm phát (INF), tỷ lệ thất nghiệp (TN) và biến độc lập là chỉ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu cùng với các biến kiểm soát là các biến tương tác giữa tỷ lệ lạm phát và lãi suất (INF.INR) cùng với biến tương tác giữa tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp (INF.TN).

Kết quả ở Bảng 3 cho thấy với kiểm định đa cộng tuyến bằng hệ số VIF cho kết quả là  $1,76 < 2$ , do đó mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến. Tiếp theo, kiểm định lựa chọn mô hình phù hợp bằng kiểm định F cho kết quả  $Prob > F = 0,001$ , kết quả này ngụ ý rằng giữa Pooled OLS và FEM thì mô hình FEM là phù hợp cho nghiên cứu. Tiếp theo, nghiên cứu sử dụng kiểm định Hausman nhằm xác định lựa chọn giữa FEM và REM. Kiểm định Hausman với giả thuyết  $H_0$  cho rằng không có sự tương quan giữa các biến giải thích và thành phần ngẫu nhiên. Kết quả kiểm định Hausman cho giá trị  $Prob > chi2 = 1.000 > 0,05$  (mức ý nghĩa 5%) nên không chấp nhận giả thuyết  $H_0$ . Kết quả này cho thấy các sai số có tương quan với các biến độc lập trong mô hình và do đó mô hình được lựa chọn là mô hình REM.

**Bảng 3: Kết quả hồi quy mô hình OLS, FEM, REM và GLS**

Dep. Var:ROE	Pooled OLS	FEM	REM	GLS
INR	3.288** (2.80)	3.288** (3.12)	3.288** (3.12)	3.009** (3.14)
INF	2.246* (2.06)	2.246* (2.30)	2.246* (2.30)	1.808** (1.92)
TN	3.042* (2.43)	3.042** (2.70)	3.042** (2.70)	-2.815** (2.74)
INR.INF	-0.918 (-1.93)	-0.918* (-2.15)	-0.918* (-2.15)	-0.809* (-2.00)
INR.TN	-1.260* (-2.20)	-1.260* (-2.45)	-1.260* (-2.45)	-1.17** (-2.56)
_cons	-5.954* (-2.35)	-5.945* (-2.62)	-5.945** (-2.61)	-5.168** (-2.41)
N	112	112	112	112
R-sq	0.1825	0.2271	0.19	0.165
Mean VIF	1.76			
F-test (p-value)		[0.0001]		
Hausman test (p-value)		[1.0000]		
Breusch Pagar test (p-value)		[0.0087]		
Wooldridge test (p-value)		[0.0230]		

Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

Sau đó, nhóm tác giả tiến hành thực hiện kiểm định Breusch Pagan để kiểm định phương sai thay đổi và Wooldridge để kiểm định tự tương quan. Kết quả cho thấy rằng không có tồn tại hiện tượng phương sai thay đổi và có tồn tại hiện tượng tự tương quan. Để khắc phục các khuyết tật của mô hình phương pháp GLS được sử dụng

### Thảo luận kết quả nghiên cứu

**Lãi suất và hiệu quả hoạt động của các NHTM ở Việt Nam:** Biến lãi suất (INR) tác động tích cực đến biến ROE ở mức ý nghĩa 1%, nghĩa là lãi suất tác động cùng chiều với chỉ số thu nhập trên tổng vốn chủ sở hữu. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Tomola Marshal Obamuyi (2013). Kết quả này đồng thời ủng hộ lý thuyết về vai trò bổ sung của FDI đối với tăng trưởng và phù hợp với kết quả nghiên cứu của Alfaro & cộng sự (2004), Chee & Nair (2010).

**Tỷ lệ lạm phát và hiệu quả hoạt động của các NHTM ở Việt Nam:** Kết quả tiếp theo chỉ ra rằng tỷ lệ lạm phát (INF) có mối quan hệ tích cực và đáng kể với ROE như được thể hiện bằng hệ số beta là 1.80784 và giá trị P là 0,004. Những phát hiện này ngụ ý rằng tỷ lệ lạm phát tăng một đơn vị sẽ dẫn đến sự cải thiện đơn vị ROE thêm 1.80784 đơn vị. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Chí Đức và Lê Hồ Trí Nhân (2023), Lê Đồng Duy Trung (2020) khi cho rằng các yếu tố kinh tế vĩ mô như lạm phát có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Tuy nhiên, những phát hiện này không nhất quán với kết quả nghiên cứu của (Naruševičius, 2018), Tan và Floros (2012) cho thấy lạm phát có mối quan hệ tiêu cực với lợi nhuận của ngân hàng.

**Tỷ lệ thất nghiệp và hiệu quả hoạt động của các NHTM ở Việt Nam:** Ngược lại, biến tỷ lệ thất nghiệp (TN) lại có giá trị hệ số hồi quy là -2.814638 mang giá trị âm với mức ý nghĩa 1%, điều này chứng tỏ rằng biến tỷ lệ thất nghiệp có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của các NHTM. Kết quả nghiên cứu đồng ý với kết quả nghiên cứu của Sudin (2004) chỉ ra rằng tỷ lệ thất nghiệp và cung tiền đóng vai trò chính trong việc ảnh hưởng đến lợi nhuận của các ngân hàng Hồi giáo ở Jordan.

### 5. Kết luận và khuyến nghị

**5.1. Kết luận:** Từ kết quả thu được của việc chạy các mô hình tác động cố định (FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) và cuối cùng là mô hình bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS) với nguồn dữ liệu hàng năm được thu thập của 7 NHTM tại Việt Nam từ năm 2003 đến năm 2018 gồm các chỉ tiêu về tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp, lãi suất, chỉ số lợi nhuận trên tổng vốn chủ sở hữu tìm thấy ảnh hưởng tích cực của tỷ lệ lạm phát và lãi suất thực đến hiệu quả hoạt động cùng với đó là phát hiện được tác động tiêu cực của tỷ lệ thất nghiệp đến hiệu quả hoạt động của các NHTM nằm trong mẫu nghiên cứu.

**5.2. Khuyến nghị:** Từ kết luận trên, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị liên quan đến các yếu tố vĩ mô tác động đến hiệu quả hoạt động của NHTM Việt Nam như sau:

**Đối với vấn đề lãi suất:** Cần tăng cường năng lực quản trị rủi ro lãi suất để giảm thiểu tác động của biến động lãi suất cơ sở đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Cụ thể hơn là xây dựng hệ thống quản trị rủi ro lãi suất hiệu quả, bao gồm các quy trình, chính sách và hệ thống thông tin quản lý rủi ro lãi suất. Tăng cường năng lực dự báo biến động lãi suất cơ sở và đa dạng hóa nguồn vốn huy động để giảm rủi ro lãi suất.

**Đối với vấn đề lạm phát:** Trong giai đoạn hiện nay, khi giá cả đang có sự leo thang, tỷ lệ lạm phát được dự kiến tăng trong thời gian tới. Nhóm tác giả có một số khuyến nghị liên quan đến kiểm soát tỷ lệ lạm phát, cũng như tối ưu hoá mối quan hệ tích cực của tỷ lệ lạm phát và hiệu quả các NHTM. Thứ nhất, tiếp tục theo dõi sát diễn biến kinh tế vĩ mô, thị trường để điều hành tỷ giá phù hợp với điều kiện thị trường, phối hợp đồng bộ các biện pháp và công cụ chính sách tiền tệ để bình ổn thị trường ngoại tệ, góp phần kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô. Thứ hai, theo dõi sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường các mặt hàng quan trọng, thiết yếu như lương thực, thực phẩm, xăng dầu... để có biện pháp điều hành phù hợp. Tăng cường tổng hợp, phân tích, dự báo thị trường giá cả; chủ động phân tích, đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trong nước các mặt hàng, nguyên vật liệu thiết yếu để có đối sách kịp thời.

**Đối với tỷ lệ thất nghiệp:** Để giảm thiểu tỷ lệ thất nghiệp, cần nâng cao nhận thức về thị trường lao động, đổi mới hệ thống đào tạo, giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, hiệu quả để nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tận dụng thời cơ dân số vàng, phục vụ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đáp ứng quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0. Không ngừng mở rộng giao lưu quốc tế nhằm học hỏi các kinh nghiệm, nâng cao kiến thức. Lao động không chỉ hiểu biết chuyên sâu về một ngành nghề mà còn phải biết các kiến thức tổng hợp khác như: ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm... Bên cạnh đó, tạo công ăn việc làm mới cho lao động mất việc ở khu vực sản xuất kinh doanh, nói lỏng các chính sách tài chính, cải cách thủ tục hành chính, nhằm thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài.

### Tài liệu tham khảo:

- Amburime (2009). Determinants of Bank Profitability: Company Level Evidence from Nigeria, Online at Science Direct
- Athanasoglou, P. P., Brissimis, S. N., & Delis, M. D. (2006). Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 18(2), 121-136.
- Bolt, W., De Haan, L., Hoeberichts, M., Van Oordt, M. R., & Swank, J. (2012). Bank profitability during recessions. *Journal of Banking & Finance*, 36(9), 2552-2564.
- Lê Đồng Duy Trung (2020). Các nhân tố tác động tới khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại tại Việt Nam: Tiếp cận theo mô hình thực nghiệm động. *Tạp chí Ngân hàng*, 12.
- Nair, K.-Y. C. (2010). Interest Rates and Bank Profitability in Malaysia. *Journal of Economics and Business*.
- Naruševičius, L. (2018). Bank profitability and macroeconomy: evidence from Lithuania. *Technological and Economic Development of Economy*, 24(2), 383-405.
- Sudin, A. (2004). The Impact of Macroeconomic Factors on the Profitability of Islamic Banks: Evidence from Jordan. *Journal of Economic Studies*.
- Tan, Y., & Floros, C. (2012). Bank profitability and inflation: the case of China. *Journal of Economic Studies*, 39(6), 675-696.
- Tomola Marshal Obamuyi (2013). Determinants of banks' profitability in a developing economy evidence from Nigeria, *Organizations and Markets in emerging economies*, vol.4, No.2, 2013, pp 97-111.



# ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA CÁC NƯỚC VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM

PGS.TS. Võ Thị Vân Khánh\* - TS. Nguyễn Thị Thu Hương\* - Ths. Mai Thế Anh

**Việt Nam đang ngày càng hội nhập sâu, rộng vào đời sống kinh tế quốc tế, nhất là sau khi trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới WTO. Việc hội nhập đã giúp cho doanh nghiệp Việt Nam được đối xử bình đẳng trên sân chơi quốc tế. Hiện nay các doanh nghiệp Việt Nam nhận thấy có rất nhiều cơ hội đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Bài viết tập trung phân tích kinh nghiệm đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Nhật Bản, Malaixia từ đó khuyến nghị các bài học nhằm thúc đẩy đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới.**

• Từ khóa: doanh nghiệp, đầu tư trực tiếp, Việt Nam.

Vietnam is increasingly integrating deeply and widely into international economic life, especially after becoming an official member of the World Trade Organization (WTO). Integration has helped Vietnamese businesses be treated equally on the international playing field. Currently, Vietnamese businesses realize there are many opportunities for direct investment abroad. The article focuses on analyzing the direct investment experience abroad of Japan and Malaysia, thereby recommending lessons to promote direct investment abroad of Vietnamese enterprises in the context of economic integration world.

• Key words: business, direct investment, Vietnam.

Ngày gửi bài: 14/3/2024

Ngày gửi phản biện: 20/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 06/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/5/2024

## 1. Kinh nghiệm của các nước

### 1.1. Kinh nghiệm của Nhật Bản

Giữa thập kỷ 80 thế kỷ XX nền kinh tế Nhật Bản chịu ảnh hưởng rất lớn của quá trình quốc tế hóa. Trong quá trình này, nhiều ngành có tốc độ tăng trưởng giảm sút trong nước như ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp vật liệu mà trước đó đã được chuyển dần sang các nước NICs, lúc này tiếp tục được chuyển ra nước ngoài, chủ yếu là các nước ASEAN và Trung Quốc thông qua đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Đa số những ngành này đều có hàm lượng công nghệ thấp, giá trị gia tăng thấp và cần nhiều lao động.

Vì thế, nền kinh tế Nhật Bản ở thập kỷ 90 chủ yếu bao gồm các ngành công nghiệp có hàm lượng công

nghệ cao, giá trị gia tăng cao và cần ít lao động. Sự thay đổi này trong cơ cấu nền kinh tế Nhật Bản đã tạo nền móng cho sự phát triển mới trong phân công lao động giữa Nhật Bản và các nước đang phát triển châu Á và từ đó, để lại những dấu ấn nhất định lên quan hệ thương mại giữa Nhật Bản với các nước đối tác nói chung và với các nước châu Á nói riêng trong thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX. Trong thời gian trên, các nước phát triển đã gây sức ép lớn đối với Nhật Bản, đòi nước này phải mở cửa thị trường nội địa của mình. Trước tình hình đó, việc tăng cường đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Nhật Bản trong điều kiện các nước ASEAN tăng cường thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu và Trung Quốc bắt đầu mở cửa thị trường không những làm cho đầu tư của Nhật Bản được chào đón nhiệt tình ở các nước nhận, mà còn giúp nước này tiếp cận với thị trường của các nước phát triển, đồng thời giúp các nước ASEAN và Trung Quốc mở rộng xuất khẩu sang các nước thứ ba.

Một trong những yếu tố thúc đẩy đầu tư trực tiếp của Nhật Bản ra nước ngoài là việc các công ty trong lĩnh vực chế tạo của Nhật Bản tích cực triển khai hoạt động sản xuất và kinh doanh ra bên ngoài, trong bối cảnh xu hướng toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ. Theo Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản - JETRO, trong thời kỳ kinh tế phát triển "bong bóng", đầu tư ra nước ngoài của Nhật Bản chủ yếu vào lĩnh vực phi chế tạo như bất động sản, tài chính, nhưng nay đầu tư tập trung vào lĩnh vực chế tạo. Đến cuối 2006, các ngành chế tạo như ô-tô, linh kiện điện và điện tử đã chiếm tới 68% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài của Nhật Bản. Sau khi chiếm tới 73% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài những năm 1989-1990, lĩnh vực phi chế tạo đang bị thu hẹp nhanh chóng.

\* Học viện Tài chính

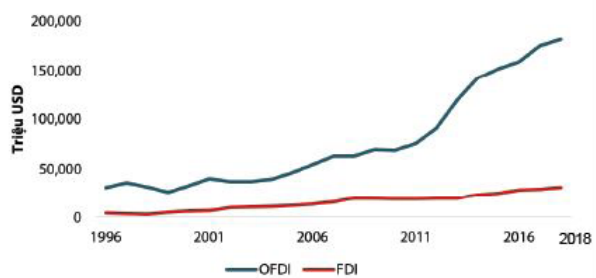
Địa điểm đầu tư cũng có nhiều thay đổi. Năm 2006, đầu tư của Nhật Bản vào Liên minh châu Âu (EU) tăng 87% và vào các nước Đông Nam Á tăng 39%. Trong đó, nhiều dự án của các công ty Nhật Bản thu mua các công ty lớn tại các nước sở tại như Anh, Malaysia đã được thực hiện. Trong khi đó, những địa điểm thu hút nhiều đầu tư trực tiếp chủ yếu của Nhật Bản trong những năm trước như Hoa Kỳ giảm 23%, Trung Quốc giảm 6%. Đặc biệt đối với Trung Quốc, các doanh nghiệp Nhật Bản không còn hào hứng đầu tư như trước, do chi phí sản xuất tăng xuất phát từ việc mức lương tối thiểu và giá đất đều tăng so với thời gian trước. Theo báo cáo của Bộ Tài chính Nhật Bản, tổng vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các công ty Nhật Bản năm 2006 đã tăng 10,6% lên 50,2 tỷ USD, vượt cả thời kỳ kinh tế phát triển “bong bóng” hồi năm 1990 và là mức cao nhất từ trước tới nay. Hiện tại các công ty Nhật Bản đang hoàn tất kế hoạch mua các công ty lớn, chẳng hạn công ty Thuốc lá Nhật Bản (JT) mua công ty thuốc lá lớn thứ 5 thế giới của Anh với số tiền lên tới 18,8 tỷ USD, công ty Marubeni mua công ty điện lực của Philippine với giá 3,4 tỷ USD.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Nhật Bản theo hướng “tri thức hóa” đã thúc đẩy Nhật Bản chuyển giao công nghệ kỹ thuật và công nghệ quản lý thông qua đầu tư trực tiếp trong những ngành đòi hỏi nhiều lao động và nguyên liệu. Vì vậy các quốc gia đang ở trong quá trình công nghiệp hóa đất nước, đang thiếu vốn và công nghệ là ưu tiên đầu tư của Nhật Bản nhằm tận dụng những lợi thế so sánh của nước nhận đầu tư. Tuy nhiên, cơ cấu và dung lượng vốn đầu tư của Nhật Bản chỉ tập trung chủ yếu ở những nước có môi trường thu hút đầu tư ưu đãi và có vị trí chiến lược trong chính sách toàn cầu hóa của Nhật Bản. Nhật Bản là nhà đầu tư lớn nhất vào châu Á, đồng thời Nhật Bản là nước có nguồn vốn viện trợ phát triển lớn nhất trên thế giới và trong khu vực châu Á. Viện trợ của Nhật Bản thường ưu tiên dành cho các nước châu Á có thu nhập thấp, trình độ phát triển kinh tế trung bình và kém như Lào, Campuchia, Myanmar, Việt Nam, Indonesia, Ấn Độ... Sự giúp đỡ về mặt tài chính cho các nước thông qua viện trợ ODA là nhằm phục vụ cho những tính toán kinh tế của chính phủ Nhật Bản như mở cửa thị trường mới, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài và thu lợi nhuận từ các nguồn tài nguyên của các nước khác ở châu Á. Trong tương lai vai trò của Nhật Bản sẽ càng được khẳng định thông qua việc thay đổi chính sách viện trợ để tham dự ngày càng sâu hơn vào hầu hết các lĩnh vực kinh tế của các nước đang phát triển.

Sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, dòng vốn OFDI của Nhật Bản đã tăng trưởng trở lại vào những năm 2000 và nền kinh tế nước này đã tạm phục

hồi. Tuy nhiên, khủng hoảng tài chính toàn cầu giai đoạn 2007 - 2009 một lần nữa khiến tốc độ tăng trưởng kinh tế Nhật Bản chững lại, giảm 3,3% năm 2008, và thâm hụt thương mại đạt 223 tỷ Yên (11/2008) và đạt mức cao kỷ lục 952,6 tỷ Yên (01/2009). Nền kinh tế Nhật Bản ổn định và khởi sắc chỉ sau hơn 02 năm, dòng vốn OFDI lại tăng trưởng với tốc độ chóng mặt đạt 20,73% (2012), 30,77% (2013) và 19,04% (2014) so với giai đoạn tăng trưởng âm năm 2010 (-0,60%). Theo nghiên cứu của Bộ Tài chính Nhật Bản (MOFJ, 2019) đưa ra, thì kể từ năm 2012, Nhật Bản mỗi năm đã bỏ ra trên 100 tỷ USD cho OFDI. Giai đoạn năm 2013 - 2014 cho thấy, lượng vốn OFDI của Nhật Bản chiếm lần lượt 10,4% và 8,4% tổng lượng vốn OFDI của thế giới. Xu hướng về việc đẩy mạnh OFDI (bao gồm cả quy mô vốn và tốc độ tăng vốn) của các doanh nghiệp Nhật Bản góp phần tăng quy mô nền kinh tế Nhật Bản, giúp cho quy mô dòng OFDI lũy kế của Nhật Bản đạt 180 tỷ USD năm 2018.

**Hình 1. Chỉ số dòng vốn OFDI và FDI của Nhật Bản**



Nguồn: Bộ Tài chính Nhật Bản (2019)

Theo thống kê của UNCTAD (2020), OFDI của Nhật Bản năm 2020 đạt 227 tỷ USD, cao nhất trên thế giới. Trước đây, Nhật Bản chủ yếu tập trung đầu tư vào Bắc Mỹ, tuy nhiên, trong những năm gần đây, chiến lược đầu tư theo vùng của Nhật Bản đã thay đổi khi châu Á và châu Âu là điểm đến lý tưởng hơn so với Bắc Mỹ. Trong năm 2018, tổng vốn đầu tư OFDI của Nhật Bản vào châu Á chiếm 33,2% và châu Âu chiếm 32,4% tổng vốn OFDI của nước này.

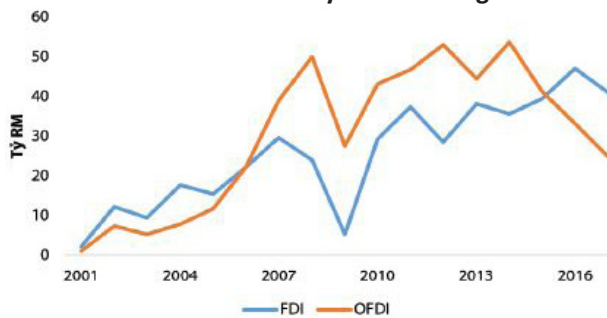
Bên cạnh tiềm năng thị trường ở các nước có GDP đầu người cao, Nhật Bản cũng luôn tìm kiếm các quốc gia có lượng nhân công giá rẻ và chi phí sản xuất thấp luôn được đảm bảo. Tỷ lệ phân phối chi nhánh các công ty mẹ của Nhật Bản chủ yếu tập trung tại thị trường Trung Quốc và các nước đang phát triển bởi thế mạnh về thị trường lao động giá rẻ và thị trường bán hàng khổng lồ giàu tiềm năng. Các doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư khá đa dạng các lĩnh vực từ chế biến chế tạo (38,3%) và phi chế biến, chế tạo (61,7%) tổng số vốn OFDI, trong đó, các ngành như viễn thông và tài chính luôn chiếm một tỷ trọng cao.

### 1.2. Kinh nghiệm của Malaysia

Từ một nước còn khó khăn với nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp, Malaysia đã tăng trưởng mạnh mẽ nhờ vào những khoản vốn đầu tư từ nước ngoài. Giai đoạn đầu của nền kinh tế, Malaysia đã bắt đầu tham gia OFDI từ những năm 1970 với khoản vốn 201 triệu USD. Từ đó đến năm 1992, OFDI biến động không ổn định và suy giảm đáng kể. Nhưng chỉ 10 năm sau đó, số vốn đã được gia tăng đáng kể lên đến 1,9 tỷ USD và đạt mức kỷ lục 14 tỷ USD năm 2008 (UNCTAD). Mặc dù những năm gần đây xu hướng đầu tư có vẻ giảm hơn, Malaysia vẫn phải mạo hiểm thực hiện OFDI trong bối cảnh FDI suy giảm và thị trường trong nước ngày càng bão hòa.

Theo Bank Negara Malaysia (2018), các doanh nghiệp nhà nước ở Malaysia đầu tiên thực hiện OFDI trong lĩnh vực dầu khí và công nghiệp dầu cò. Những sự kiện nổi bật sau đó đánh dấu sự ảnh hưởng tích cực lên các khoản đầu tư ra nước ngoài như việc hội nhập và gia nhập WTO (1994), AFTA (1992), cải cách nền kinh tế nội địa, tự do hóa tài khoản vốn (1986 - 1987 và 1994 - 1996) (Rosfadzimi Mat Saada và cộng sự, 1994; IMF, 1999). Từ đầu thế kỷ 21 trở đi, làn sóng đầu tư vào lĩnh vực tài chính và dịch vụ viễn thông đã tăng lên nhanh chóng và một loạt các luật về kiểm soát tài khoản vốn tiếp tục được tự do hóa ra đời càng giúp cho làn sóng này được nhân rộng.

Hình 2: FDI và OFDI của Malaysia sau những năm 2000



Nguồn: <https://www.dosm.gov.my>

Xuất khẩu đứng thứ 2 khu vực Đông Nam Á, chỉ sau Singapore giúp cho cơ phiếu OFDI của Malaysia tăng từ 305 triệu USD năm 1980 lên 21,9 tỷ USD năm 2005 và 75,6 tỷ USD năm 2009. Nền kinh tế tăng trưởng nhanh chóng và tỷ lệ tiết kiệm nội địa cao giúp cho sự tích lũy ngày càng tăng lên đã cho phép các doanh nghiệp nước này có đủ khả năng cung cấp vốn OFDI. Các doanh nghiệp Malaysia đang mở rộng đầu tư trên toàn cầu với mức tăng vốn OFDI tăng từ 6% lên 34% từ năm 1990 đến 2005. Năm 2006 ghi nhận sự cân bằng về vốn đầu tư OFDI và FDI tại Malaysia lần lượt là 8,2 và 8,25 tỷ USD. Trong những năm sau đó, dòng vốn OFDI được đẩy mạnh hơn nhiều so với

việc thu hút FDI, đạt 17,2 tỷ năm 2008 trước khi giảm mạnh do sự ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu vào năm này (Hình 2)

Tác động tới OFDI giai đoạn từ những năm 2000 một phần không nhỏ là do tỷ giá giữa đồng RM và USD. Tỷ giá giữa hai đồng này ở mức cao khiến cho dòng vốn OFDI của Malaysia rất thấp. Nhưng trong giai đoạn 2008 - 2014, tỷ giá giữa RM và USD ở mức thấp thì vốn đầu tư OFDI của Malaysia nhảy vọt lên 50 tỷ RM.

Theo Cục thống kê Malaysia (2018), lũy kế vốn OFDI vượt trên lũy kế vốn FDI vào năm 2015 khi tổng tài sản hình thành từ OFDI của Malaysia năm 2015 vào khoảng 580 tỷ RM (138 tỷ USD), cao hơn nhiều so với tổng tài sản hình thành từ FDI là 500 tỷ RM. Tuy nhiên, trong năm 2016, tổng tài sản FDI đã bám sát OFDI và vượt lên trên hẳn khi tổng tài sản hình thành từ OFDI giảm xuống còn 525 tỷ RM vào năm 2017. Có vẻ như những năm gần đây, xu hướng OFDI của Malaysia đang giảm dần.

Xu hướng OFDI của Malaysia theo khu vực chủ yếu là hướng đến những quốc gia châu Á, đặc biệt là Singapore. Tính đến quý I/2019, OFDI của nước này đến Singapore ước tính đạt 94,3 tỷ RM, chiếm 19,4% tổng lượng vốn đầu tư. Thời điểm này, tổng dòng vốn OFDI của Malaysia đến các quốc gia khác tập trung chủ yếu vào lĩnh vực dịch vụ (tài chính và viễn thông) chiếm 64,3%, tương đương 322,6 tỷ RM (65 tỷ USD) được đầu tư vào lĩnh vực này, trong khi lĩnh vực chế biến chế tạo chỉ chiếm 7,8%. Cũng theo Cục Thống kê Malaysia, các doanh nghiệp nước này đầu tư chủ yếu qua hình thức xây mới, trong khi sáp nhập và mua lại chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ.

Có ba mục đích chính cho dòng vốn OFDI của Malaysia là: Tăng cường hiệu quả, tìm kiếm thị trường, tìm kiếm nguồn lực và tài nguyên. Những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến dòng vốn đầu tư OFDI của Malaysia chính là quy mô, nhu cầu của thị trường, chính sách và pháp luật của quốc gia nhận đầu tư. Trước khi thâm nhập thị trường, Malaysia luôn nghiên cứu kỹ quy mô và nhu cầu thị trường của quốc gia đó, đặc biệt, ưu tiên những nước có khu vực lãnh thổ gần với Malaysia, nhằm mở rộng cơ hội kinh doanh, phục vụ thị trường của quốc gia bản địa; xây dựng các nhà máy, đảm bảo quyền tiếp cận thị trường. Malaysia nhắm đến các quốc gia có thể chế luật pháp và văn hóa tương đồng như Anh, Singapore hay Australia nhằm khai thác những thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển kinh doanh.

### 2. Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam

Qua nghiên cứu kinh nghiệm của các nước có thể rút ra các bài học cho đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của Việt Nam như sau:

**Một là**, chính phủ dùng nhiều biện pháp để khuyến khích sự hình thành các tập đoàn kinh tế, chú trọng phát triển các tập đoàn sản xuất lớn. Tạo môi trường thuận lợi cho các tập đoàn kinh tế hoạt động, đồng thời luôn giành sự ưu đãi đặc biệt về vốn, giúp các tập đoàn giữ vững vị trí cạnh tranh trong nước và đủ mạnh để tiến hành thâm nhập thị trường nước ngoài;

**Hai là**, dù có cơ hội đầu tư trong nước nhưng nếu chỉ mỗi tập trung đầu tư trong nước sẽ làm cho nền kinh tế phát triển nóng và làm mất ưu thế cạnh tranh của thị trường vốn có giá nhân công rẻ. Vì vậy, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài tập trung vào những nguồn mà trong nước đang thiếu; đầu tư xong có sản phẩm bán ngược về nước. Đầu tư ra nước ngoài còn giúp các doanh nghiệp có điều kiện tiếp cận các thị trường mới và các công nghệ hiện đại;

**Ba là**, Chính phủ kịp thời có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp có kế hoạch đầu tư trực tiếp ra nước ngoài khi mà số lượng các doanh nghiệp tìm kiếm cơ hội mở rộng ra thị trường bên ngoài ngày càng nhiều. Ngoài những ưu đãi về thuế, ưu đãi tài chính; chính phủ còn cung cấp thông tin về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài cho doanh nghiệp như: cơ hội kinh doanh, địa điểm đầu tư, rủi ro đầu tư và thông tin kinh tế vĩ mô;

**Bốn là**, để đầu tư ra nước ngoài hiệu quả, Nhà nước phải có một chiến lược dài hạn rõ ràng trong đó định rõ mục tiêu, bước đi, các giải pháp đồng bộ trong từng giai đoạn; có sự chỉ đạo, điều hành, kiểm tra nhất quán và liên tục của chính phủ chứ không phải là một hành động tự phát của một công ty, một tập đoàn lẻ loi hoặc là một biện pháp tình thế;

**Năm là**, thường xuyên mở cửa đối với cả dòng vốn vào lẫn dòng vốn ra. Bên cạnh việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, phải xem đầu tư trực tiếp ra nước ngoài là một phần quan trọng trong chiến lược tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước;

**Sáu là**, Nhà nước liên tục thiết lập mối quan hệ ngoại giao với nhiều nước trên thế giới để tìm kiếm cơ hội đầu tư. Đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại, tạo điều kiện và môi trường cho việc triển khai đầu tư ra nước ngoài sau khi dự án đã được thẩm định;

**Bảy là**, phải có nguồn tài chính tối thiểu, có kỹ thuật cao hoặc có khả năng thuê hoặc mua kỹ thuật cao và có nguồn nhân lực tương ứng với công nghệ hiện đại. Chính phủ các nước đều chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, có cơ chế đãi ngộ hợp lý, tạo động lực thúc đẩy người lao động “chiến đấu” cùng doanh nghiệp;

**Tám là**, Chính phủ nới lỏng các hạn chế về vốn đầu tư ra nước ngoài đối với các công ty; các biện pháp, chính sách đều tập trung mở rộng khả năng đầu tư ở

các nước chưa có quan hệ ngoại giao; bãi bỏ các điều luật và điều lệ gây hạn chế cho đầu tư ra ngoài trước đây. Chính sách đối ngoại đa dạng hóa, đa phương hóa, hợp tác khu vực và tiến tới toàn cầu hóa đã là động lực thúc đẩy nguồn vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài;

**Chín là**, mạnh dạn đầu tư vào những nước có trình độ công nghệ cao để nâng cấp trình độ công nghệ trong nước, đồng thời khôn khéo lựa chọn những lĩnh vực hẹp, sâu có lợi thế so sánh để đầu tư;

**Mười là**, nâng cao năng lực cộng đồng doanh nghiệp, để doanh nghiệp Việt Nam có thể trực tiếp cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài trên thị trường trong và ngoài nước. Khắc phục những điểm yếu vốn dĩ của doanh nghiệp thuộc nền kinh tế đang phát triển như: quy mô nhỏ, thiếu vốn, công nghệ sản xuất kinh doanh nhìn chung lạc hậu và khả năng quản trị còn yếu kém;

**Mười một là**, cộng đồng Việt kiều đóng vai trò quan trọng trong việc giúp các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng mạng lưới sản xuất, kinh doanh ra nước ngoài. Việt kiều là những người đã khá am hiểu thị trường bản địa nên họ có thể là những chuyên gia tư vấn cho chính phủ hoạch định chính sách, làm cầu nối đắc lực cho doanh nghiệp trong nước thâm nhập thị trường nước ngoài;

**Mười hai là**, việc thông thoáng chính sách đầu tư trực tiếp ra nước ngoài nhưng lại không kiểm soát chặt chẽ hoạt động đầu tư sau cấp phép có thể gây ảnh hưởng đến uy tín doanh nghiệp và sản phẩm của Việt Nam trên thị trường quốc tế. Các nhà đầu tư Việt Nam sẽ lợi dụng điều này để chuyển tiền ra nước ngoài nhằm mục tiêu khác hơn là để đầu tư hoặc không tuân thủ pháp luật nước tiếp nhận, từ đó làm giảm uy tín doanh nghiệp và sản phẩm của Việt Nam. Do đó, Nhà nước không chỉ có trách nhiệm quản lý hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam trong phạm vi nội địa, mà quan trọng hơn là trách nhiệm theo dõi sát sao hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp ở ngoài biên giới Việt Nam.

#### Tài liệu tham khảo:

- WTO. (1996, 9 October). "Trade and foreign direct investment". Retrieved from [https://www.wto.org/English/news\\_e/pres96\\_e/pr1057\\_e.htm](https://www.wto.org/English/news_e/pres96_e/pr1057_e.htm)
- James Chen. (2020, 24 tháng 2). Foreign Direct Investment (FDI). Retrieved from <https://www.investopedia.com/terms/f/fdi.asp>
- Kimberly Amadeo. (2020, 19 tháng 2). Foreign Direct Investment How FDI Affects Your Life. Retrieved from <https://www.thebalance.com/foreign-direct-investment-fdi>
- Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương. (2006). Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế-xã hội của Việt Nam thời kỳ 2001-2010. Retrieved from [http://www.ciem.org.vn/Portals/0/CIEM/BaoCaoKhoaHoc/2005/RRFDI/ang\\_truong\\_KTvietnamese\\_233.pdf](http://www.ciem.org.vn/Portals/0/CIEM/BaoCaoKhoaHoc/2005/RRFDI/ang_truong_KTvietnamese_233.pdf)
- Phan Tuấn Anh. (2013). Tác động hai mặt của FDI đến nền kinh tế Việt Nam. số 12 (184) trang 19-28. Tạp chí Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh. (Vn). Retrieved from <http://www.vjol.info/index.php/khsh/article/view/32633>
- Xiaoying và Li Xiaming Liu (2005, Tháng 3). Foreign Direct Investment and Economic Growth: An Increasingly Endogenous Relationship. World Development Volume 33, Issue 3, Trang 393-407. Retrieved from <https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S0305750X04002013>
- Tejvan Pettinger. (2019, 28 tháng 11). Factors that affect foreign direct investment (FDI). Retrieved from <https://www.economicshelp.org/blog/15736/>
- Sajjad Afridi và Sajida Gul. (2018). Factors Affecting Foreign Direct Investment in Pakistan. Retrieved from <https://translate.google.com/>

# HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO - NGHIÊN CỨU KINH NGHIỆM CỦA CỘNG HOÀ Ý VÀ GỢI Ý CHO VIỆT NAM

Ths. Lương Mỹ Linh\* - Ths. Nguyễn Thị Hương Giang\*

Các quốc gia trên thế giới ngày càng tập trung vào sự phát triển của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo nhằm thúc đẩy năng suất của nền kinh tế nói chung và đưa ra những đổi mới trên thị trường để giải quyết các thách thức của sự phát triển. Trong bối cảnh này, đạo luật doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có thể là một công cụ mới để giải quyết những thách thức cụ thể mà các doanh nghiệp có tiềm năng phát triển và đổi mới cao phải đối mặt. Bài viết lựa chọn nghiên cứu văn bản quy phạm pháp luật riêng về doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo của một trong số các quốc gia đầu tiên trên thế giới ban hành loại văn bản này, đó là Cộng hòa Ý. Qua đó, đưa ra những khuyến nghị góp phần nhằm hoàn thiện pháp luật Việt Nam về doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

• Từ khóa: doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trợ cấp tài chính, trợ cấp phi tài chính, doanh nghiệp nhỏ và vừa, ưu đãi thuế.

Globally, nations are putting more and more emphasis on the growth of innovative startups in order to increase economic productivity and introduce novel ideas to the market to tackle development's obstacles. The Innovative Startups Act may be a useful tool in this situation to address the unique difficulties faced by companies with significant growth and innovation potential. The Republic of Italy is one of the first nations in the world to issue this kind of document, so the paper decides to investigate particular legislation on innovative companies in this nation. Thus, the study offers suggestions to help enhance Vietnamese legislation on innovative startups.

• Key words: innovative startup, financial incentive, non-financial incentive, small and medium enterprise, tax incentive.

Ngày gửi bài: 14/3/2024

Ngày gửi phản biện: 20/3/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 06/5/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/5/2024

## 1. Đặt vấn đề

Những năm qua, trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, khởi nghiệp sáng tạo (KNST) trở thành một xu hướng phát triển rộng rãi ở khắp các quốc gia, trở thành nhân tố tiềm năng và tích cực trong quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng, phát triển kinh tế. Các nước đều hoạch định cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đặc thù nhằm thúc đẩy sự ra đời và phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (DNKNST) hay còn gọi là doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (DNKNĐMST). DNKNST chủ yếu là các doanh nghiệp (DN) có quy mô nhỏ và vừa, đồng thời tập trung hoạt động trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới, vì vậy, đối với DNKNST thì việc hỗ trợ các thủ tục hành chính - pháp lý trong quá trình từ thời điểm doanh nghiệp thành lập đến khi DN chấm dứt

hoạt động là rất cần thiết. Bài viết đề cập đến Cộng hòa Ý - quốc gia đầu tiên trên thế giới xây dựng và phát triển đạo luật riêng về doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Tại quốc gia này, đạo luật dành riêng cho DNKNST được áp dụng và được đánh giá hiệu quả cho việc thúc đẩy và hỗ trợ DNKNST. Do vậy, nghiên cứu các quy định của Cộng hòa Ý có thể là kinh nghiệm hữu ích để Việt Nam có thể học hỏi và hoàn thiện pháp luật trong nước nhằm thúc đẩy DNKNST phát triển.

## 2. Khái niệm doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo theo pháp luật của Cộng hòa Ý

Theo pháp luật Ý, định nghĩa doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (sau đây gọi tắt là DNKNST) được quy định tại Điều 25, Nghị định 179/2012.<sup>1</sup> Theo điều này, loại hình doanh nghiệp đủ điều kiện nhận ưu đãi là các “limited companies” (tạm dịch: các công ty có trách nhiệm hữu hạn)<sup>2</sup>, bao gồm: công ty cổ phần (S.P.A, *Società per azioni* - company limited by shares) hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn (S.R.L - limited liability company by quotas, *Società a responsabilità limitata*) và công ty hợp danh (*SAPA* *Società in accomandita per azioni* - (limited partnership with a share capital)<sup>3</sup>. Bên cạnh yêu cầu về loại hình, các doanh nghiệp cần phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau đây để trở thành DNKNST theo Nghị định 179/2012, bao gồm doanh nghiệp<sup>4</sup>:

<sup>1</sup> Năm 2012, Chính phủ Ý, lúc đó do Thủ tướng Mario Monti đứng đầu, đã thiết lập chính sách đầu tiên hướng tới các startup. Quy định pháp luật về Startup của Ý - Nghị định 179/2012 (Decree Law no. 179 from 18<sup>th</sup> October 2012) được thông qua cùng năm đã đánh dấu sự khởi đầu cho chuỗi các chính sách đầu tiên này. Nghị định đã trải qua một số lần sửa đổi, bổ sung (còn được biết đến với tên gọi khác “Italian Startup Act” - tạm dịch Đạo luật khởi nghiệp sáng tạo của Ý). Điểm nổi bật của Đạo luật này là đưa ra định nghĩa cụ thể về “startup” (startup innovativa), theo đó, startup không chỉ bao gồm các doanh nghiệp theo cách hiểu của pháp luật Việt Nam mà hợp tác xã (cooperatives) cũng có thể trở thành startup. Xem tại: Italian Ministry of Economic Development (2019). The Italian Startup Act Italy's policy framework to support innovative startups. Xem tại: <https://www.congresso.es/> Truy cập lần cuối ngày 13/6/2024. Xem thêm tại: Luca de Angelis (2017). Italy and Startups: harnessing a country of innovators: A policy Analysis of the Italian Startup Act and its effects on the Startup Ecosystem, Harvard Business School. Xem tại: <https://www.hks.harvard.edu/>. Truy cập lần cuối ngày 13/6/2024.

<sup>2</sup> Eveline Rodrigues (2021). An emerging instrument to foster the development of innovative high-growth firms, ICR Facility. Xem tại: [https://www.icr-facility.eu/wp-content/uploads/2023/08/icrreport\\_startupsacts.pdf](https://www.icr-facility.eu/wp-content/uploads/2023/08/icrreport_startupsacts.pdf). Truy cập ngày 13/6/2024.

<sup>3</sup> Valerio Piacentini (2014). An introduction to Italian company law, Wolters Kluwer Italia. Xem tại: [https://legacyshop.wki.it/documenti/00255294\\_est.pdf?download=true](https://legacyshop.wki.it/documenti/00255294_est.pdf?download=true). Truy cập lần cuối ngày 13/6/2024.

<sup>4</sup> Cộng hòa Ý, Nghị định 179/2012 Điều 25.

\* Học viện Chính sách và Phát triển; email: mylinh.luong198@gmail.com - huonggiangvncn@gmail.com

(i) Mới hoặc đã được thành lập dưới 05 năm; (ii) Có trụ sở tại Ý hoặc nếu trụ sở tại các quốc gia thành viên của EU thì cần có ít nhất một chi nhánh đặt tại Cộng hoà Ý; (iii) Có doanh thu ít hơn 5 triệu euros mỗi năm; (iv) Chưa từng trả cổ tức; (v) Có mục đích chính của doanh nghiệp là phát triển, sản xuất và thương mại hóa các sản phẩm hoặc dịch vụ công nghệ cao; (vi) Không phải là các doanh nghiệp được hình thành do sáp nhập, hợp nhất, mua lại, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Có thể thấy, từ quan điểm pháp lý của Cộng hoà Ý, bằng cách đặt ra các giới hạn nghiêm ngặt về quy mô và độ tuổi của công ty khởi nghiệp, các nhà hoạch định chính sách mong muốn thu hẹp khả năng đủ điều kiện đối với các công ty cũng được cho là sẽ cần hỗ trợ, hay cũng có thể hiểu là sẽ làm gia tăng khả năng phải đối mặt với một số thất bại thị trường có thể xảy ra do sự “đổ vỡ” của các công ty không còn phù hợp về độ tuổi hay quy mô hoạt động dưới trạng thái “KNST”. Tuy nhiên, có thể nhận định rằng đây chính là bản chất của việc ra đời một khuôn khổ pháp lý riêng cho DNKNST “Đạo luật khởi nghiệp” mà các quốc gia như Ý và Phillipines lựa chọn, họ nhắm mục tiêu trực tiếp vào các doanh nghiệp có tiềm năng cao nhưng cũng đi kèm các rủi ro lớn.<sup>5</sup>

### 3. Quy định về hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo theo pháp luật Cộng hoà Ý

Tại Cộng hoà Ý, việc cấp các ưu đãi theo Nghị định 179/2012 phụ thuộc vào khả năng của các doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí nhận diện DNKNST và trải qua “quy trình dán nhãn” (labelling). Quy trình dán nhãn của Ý là quy trình “lựa chọn khách quan”. Cụ thể, quy trình này bao gồm việc gửi bản tự chứng nhận tuân thủ các yêu cầu nhận diện DNKNST, sau đó các lợi ích pháp lý sẽ tự động áp dụng bắt đầu từ ngày đăng ký thành công. Các phòng thương mại địa phương của Ý sẽ tiến hành kiểm tra định kỳ để đảm bảo rằng các yêu cầu pháp lý được đáp ứng và theo đó, các phúc lợi sẽ được duy trì đến năm thứ năm sau khi công ty thành lập.<sup>6</sup>

Nghị định 179/2012 của Cộng hoà Ý là một khung chính sách mở rộng với mục tiêu hỗ trợ các công ty khởi nghiệp đổi mới trên tất cả các lĩnh vực bằng cách cung cấp hỗ trợ cho đến năm thứ năm hoạt động kể từ khi thành lập. Chúng bao gồm các chính sách cắt giảm quan liêu và tạo điều kiện thuận lợi cho việc gia nhập và rút lui khỏi thị trường; ưu đãi thuế; luật lao động được thiết kế riêng; chế độ lương thưởng linh hoạt; khuyến khích huy động vốn từ cộng đồng...<sup>7</sup>

#### 3.1. Trợ cấp phi tài chính (non - financial incentive)

Nghị định 179/2012 của Ý đưa ra nhiều ưu đãi cho các DNKNST. Có thể kể đến những hỗ trợ nổi bật sau đây:

<sup>5</sup> *Id.*, at 9.

<sup>6</sup> Italia, Circular No. 3696/C of 14 February 2017 (Tạm dịch: Cộng hoà Ý, Thông tư số 3696/2017). Xem thêm: Italian Ministry of Economic Development (2019). *The Italian Startup Act Italy's policy framework to support innovative startups*. Ministry for Business and Made in Italy.

Xem tại: [https://legacyshop.wiki.it/documenti/00255294\\_est.pdf?download=true](https://legacyshop.wiki.it/documenti/00255294_est.pdf?download=true)

<sup>7</sup> OECD (2018). *The Valuation of The Italian "Start-up Act"*. OECD Publishing, France, 9.

#### Cắt giảm thủ tục hành chính và các loại phí (Reduction of red tape and fee)

Thông thường, các công ty khởi nghiệp sáng tạo được miễn phí thành viên hàng năm. Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư số 16/E do Cơ quan Thuế Ý ban hành vào ngày 11 tháng 6 năm 2014, họ không phải trả phí thư ký và thuế trước bạ đối với Phòng khi nộp bất kỳ thông tin liên lạc nào tới Cơ quan Đăng ký Kinh doanh.<sup>8</sup> Bên cạnh đó, các thủ tục đăng ký doanh nghiệp đối với DNKNST được tiến hành trực tuyến và miễn phí. Thủ tục đăng ký này thể hiện một sự đổi mới mang tính đột phá trong pháp luật công ty của Ý: lần đầu tiên, việc thành lập doanh nghiệp mà không cần sự giám sát của công chứng viên.

#### Luật lao động đặc biệt (Tailor - made labour law)

Theo Nghị định 87/2018 (sửa đổi, bổ sung Nghị định 81/2015); theo đó, DNKNST có thể tuyển dụng nhân viên theo hợp đồng lao động xác định thời hạn tối đa 36 tháng cho mỗi nhân viên. Hợp đồng có thể được gia hạn một lần nữa với thời hạn tối đa là 12 tháng. Ngoài ra, không có yêu cầu đối với DNKNST phải giữ một tỷ lệ nhất định giữa hợp đồng có thời hạn và hợp đồng vô thời hạn, mặc dù chỉ áp dụng đối với DNKNST có trên 05 người lao động (điều 23, Nghị định 81/2015). Điều này có nghĩa rằng, DNKNST có thể thuê bao nhiêu nhân sự với hợp đồng có thời hạn mà họ muốn - một quy định mở so với các doanh nghiệp khác theo pháp luật Ý.<sup>9</sup>

#### Visa cho DNKNST tại Ý (Italia Startup Visa - ISV)

Loại visa này được bắt đầu vào tháng 6 năm 2014 với mục đích tạo thuận lợi trong việc di chuyển vào Ý cho các cá nhân không phải là công dân EU mong muốn thành lập một doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Ý. Những người có ý định chuyển đến Ý để thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và có nguồn tài chính sẵn có (cá nhân hoặc do bên thứ ba cấp, ví dụ: các vườn ươm được chứng nhận hoặc quỹ đầu tư) không dưới 50.000 Euro sẽ được phép xin Visa.<sup>10</sup>

#### Chương trình Visa đầu tư của Ý

Luật Ngân sách năm 2017 (The 2017 Budget Law) đã đưa ra trong Đạo luật Nhập cư Hợp nhất một loại thị thực nhập cảnh mới có thời hạn 02 năm vào Ý dành riêng cho các công dân ngoài EU đầu tư một khoản tiền đáng kể vào tài sản mang giá trị chiến lược cho nền kinh tế Ý. Khoản đầu tư này phải được thực hiện trong vòng 03 tháng kể từ ngày được cấp thị thực và phải duy trì trong vòng 02 năm.

Trong số các loại đủ điều kiện được cấp visa đầu tư, khoản đầu tư ít nhất là 500.000 euro vào vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Đây là ngưỡng thấp nhất trong bốn ngưỡng yêu cầu: các ngưỡng còn lại là 2 triệu euro để đầu tư vào chứng khoán chính phủ và 1 triệu euro tương ứng cho khoản đầu tư vào công ty

<sup>8</sup> Cộng hoà Ý, Nghị định 179/2012, Điều 26, đoạn 8.

<sup>9</sup> OECD (2018). *The Valuation of The Italian "Start-up Act"*. OECD Publishing, France.

<sup>10</sup> *Id.*

cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn hoạt động ở Ý hoặc khoản đầu tư vào các hoạt động từ thiện, tình nguyện trong các lĩnh vực cụ thể như văn hóa, giáo dục, quản lý nhập cư, nghiên cứu và môi trường.

### 3.2. Trợ cấp tài chính (financial incentive)

#### Ưu đãi thuế (tax incentive)

Các nhà đầu tư cá nhân trong các DNKNST đã đăng ký được hưởng lợi từ việc khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (IRPEF) bằng 30% vốn đầu tư, với mức tối đa là 1 triệu euro. Các nhà đầu tư là pháp nhân được hưởng lợi từ việc khấu trừ thu nhập chịu thuế (IRES) bằng 30% vốn đầu tư, với số tiền tối đa là 1,8 triệu euro.<sup>11</sup> Luật Ngân sách năm 2019 đưa ra, đối với các pháp nhân (người nộp thuế IRES), mức giảm thuế bằng 50% số vốn đầu tư để mua toàn bộ quyền sở hữu một DNKNST. Khoản ưu đãi này chỉ được thực hiện nếu khoản đầu tư giữ trong DNKNST trong tối thiểu 03 năm.<sup>12</sup>

*Huy động vốn thông qua các chiến dịch huy động vốn từ cộng đồng (Equity crowdfunding)*<sup>13</sup>

Năm 2013, Ý đã trở thành quốc gia đầu tiên trên thế giới đưa ra các quy định riêng về huy động vốn từ cộng đồng đối với DNKNST<sup>14</sup>. Các DNKNST của Ý có thể huy động vốn bằng cách đăng ý tưởng của họ về dự án đầu tư và tìm kiếm sự cam kết từ những người muốn đầu tư vào dự án, đồng với điều kiện phải đáp ứng một số yêu cầu<sup>15</sup>. Các điều khoản thực hiện được đưa ra trong quy định về huy động vốn rủi ro thông qua các cổng trực tuyến theo Nghị quyết số 18592 ngày 26 tháng 6 năm 2013, được cập nhật theo Nghị quyết số. 20264 ngày 17 tháng 1 năm 2018. Ban đầu các quy định này chỉ dành cho các DNKNST, tuy nhiên, kể từ năm 2017, theo Luật Ngân sách 2017, tất cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Ý đều có thể khởi động các chiến dịch huy động vốn từ cộng đồng. Công cụ này thuộc trách nhiệm của Consob<sup>16</sup> - Cơ quan giám sát thị trường tài chính của Ý.<sup>17</sup>

*Bảo lãnh nợ:* Tạo điều kiện tiếp cận Quỹ bảo lãnh doanh nghiệp vừa và nhỏ (sau đây gọi tắt là quỹ bảo lãnh SME)<sup>18</sup>

#### Gia hạn thời hạn bù lỗ

Trong vài năm đầu hoạt động, các công ty khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, có rủi ro cao có thể ghi nhận lỗ. Tuy nhiên, DNKNST được pháp luật cho phép gia hạn

12 tháng so với quy định chung, trong thời gian đó số vốn có thể được giảm tương ứng với số tiền thua lỗ. Cụ thể, đại hội đồng cổ đông, hội đồng thành viên của DNKNST thay vì giảm vốn ngay lập tức và đồng thời phải tiến hành thủ tục tăng vốn lên một mức không thấp hơn mức tối thiểu theo quy định của pháp luật (nếu có) ngay năm tài chính tiếp theo đầu tiên, có thể lựa chọn hoãn thay đổi đến cuối năm tài chính thứ hai tiếp theo.<sup>19</sup>

### 3.3. Mở rộng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa sáng tạo

Doanh nghiệp nhỏ và vừa “trưởng thành” (có nghĩa là các doanh nghiệp đã thành lập trên 05 năm), nếu vẫn duy trì thành phần “sáng tạo” sẽ có thể trở thành các doanh nghiệp vừa và nhỏ khởi nghiệp sáng tạo. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo (DNNVV KNST) được hưởng lợi từ hầu hết các hỗ trợ của Nhà nước Ý như đối với DNKNST nói chung.

Ngoài ra, liên quan đến quy định hỗ trợ đơn giản hóa việc tiếp cận Quỹ bảo lãnh cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, không giống như các DNKNST, các DNNVV KNST không được quyền tự động tiếp cận bảo lãnh công - tức là Quỹ sẽ thực hiện đánh giá tín dụng riêng dựa trên hệ thống xếp hạng của mình, trên cơ sở đánh giá đã được thực hiện bởi tổ chức tài chính liên quan. Tuy nhiên, theo mặc định, chỉ những doanh nghiệp được xếp vào khung thấp nhất mới bị loại và không nhận được bảo lãnh.

## 4. Khuyến nghị cho Việt Nam từ kinh nghiệm của Cộng hòa Ý

### 4.1. Nhận diện doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

DNKNST ở Việt Nam nhìn chung được ghi nhận khi có đầy đủ 03 tiêu chí: (i) được thành lập dưới hình thức doanh nghiệp; (ii) thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ; công nghệ hoặc mô hình kinh doanh mới; và (iii) có khả năng tăng trưởng nhanh<sup>20</sup>. Tuy nhiên, từ quy định của một số văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam có thể thấy, pháp luật trong nước đã tồn tại một số bất cập sau liên quan đến việc nhận diện DNKNST:

*Thứ nhất,* các văn bản quy phạm pháp luật chưa có sự tương thích với nhau về định nghĩa DNKNST. Hay nói cách khác, pháp luật Việt Nam không có có sự đồng nhất về bộ nhận diện DNKNST. Cụ thể, Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017 (sau đây gọi tắt là Luật SME) và hầu hết các văn bản quy phạm pháp luật<sup>21</sup> nhận diện doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo (sau đây gọi tắt là DNNVV KNST) ở 02 yếu tố “doanh nghiệp” và “sáng tạo” (Điều 16 Luật SME), trong khi đó, yếu tố “khởi nghiệp” là yếu tố thêm vào khi xét hỗ trợ (Điều 17 Luật SME). Trái lại, theo Thông tư 01/2018/TT-BKHNC ngày 12/4/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định

<sup>19</sup> Cộng hòa Ý, Nghị định 179/2012, Nghị định 179/2012 Điều 26, đoạn 1.

<sup>20</sup> Nguyễn Ngọc Anh Đào (2022). Hoàn thiện pháp luật về ưu đãi thuế hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, Tạp chí Khoa học và Kinh tế phát triển số 14. Xem tại: <https://jstc.nctu.edu.vn/index.php/jstc/article/view/192/175>. Truy cập lần cuối ngày 12/6/2024.

<sup>21</sup> Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”; Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thi điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hồ Chí Minh; Nghị định 94/2020/NĐ-CP ngày 21/8/2020 quy định cơ chế, chính sách ưu đãi đối với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia.

<sup>11</sup> Cộng hòa Ý, Nghị định 179/2012 Điều 29. Xem thêm Luật Ngân sách 2017, Điều 1, đoạn 66. Italian Ministry of Economic Development (2019). The Italian Startup Act Italy's policy framework to support innovative startups. Xem tại: <https://www.congresso.es/Truy cập lần cuối ngày 13/6/2024>.

<sup>12</sup> Trước đó, mức khấu trừ chỉ ở mức là 19% đối với cá nhân và 20% đối với pháp nhân đầu tư. Các ưu đãi, có thể được thực hiện tự động trong tờ khai thuế (tax return), áp dụng cho cả đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp vào DNKNST. Xem thêm tại OECD (2018). The Valuation of The Italian “Start-up Act”. OECD Publishing, France.

<sup>13</sup> Cộng hòa Ý, Nghị định 179/2012 Điều 30.

<sup>14</sup> Rosa Adamo, Domenica Federico, Marianonietta Intonti, Simona Mele and Antonella Natta (2020). Crowdfunding: The Case of Italy. Xem tại: [https://www.researchgate.net/publication/340176512\\_Crowdfunding\\_The\\_Case\\_of\\_Italy](https://www.researchgate.net/publication/340176512_Crowdfunding_The_Case_of_Italy). Truy cập lần cuối ngày 12/6/2024.

<sup>15</sup> Cộng hòa Ý, Nghị định 179/2012 Điều 30 đoạn 1-5.

<sup>16</sup> Valerio Piacentini (2014). An introduction to Italian company law, Wolters Kluwer Italia. Xem tại: [https://legacyshop.wki.it/documenti/00255294\\_est.pdf?download=true](https://legacyshop.wki.it/documenti/00255294_est.pdf?download=true). Truy cập lần cuối ngày 12/6/2024.

<sup>17</sup> Circular No.16/E (2014). Article 25 et seq. of Decree-Law no. 179 of 18 October 2012, approved, with amendments, by Law no. 221 of 17 December 2012 – Tax breaks in favour of innovative startups and certified incubators. Xem tại: <https://www.agenziaentrate.gov.it>. Truy cập lần cuối ngày 12/6/2024.

<sup>18</sup> Cộng hòa Ý, Nghị định 179/2012 Điều 30 đoạn 6.

về tổ chức quản lý Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”, ngay từ định nghĩa, yếu tố “khởi nghiệp” đã được nói đến rất rõ ràng (hoạt động không quá 05 năm).

*Thứ hai*, tiêu chí “tăng trưởng nhanh” của DNKNST chưa được xác định rõ ràng trong các văn bản quy phạm pháp luật, mặc dù đây là tiêu chí bắt buộc để xác định DNKNST.

Do vậy, cần xem xét thống nhất các tiêu chí nhận diện DNKNST. Học hỏi từ kinh nghiệm của Cộng hoà Ý, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được định nghĩa một cách chính thức, riêng biệt và bao hàm đầy đủ yêu cầu đối với cả 03 yếu tố doanh nghiệp - khởi nghiệp - sáng tạo.

#### 4.2. Pháp luật hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

Rõ nét nhất quy định hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam được tìm thấy trong Luật SME. Theo đó, DNNVV KNST đáp ứng yêu cầu về nhận diện và các tiêu chí bổ sung khác theo Luật SME sẽ được nhận được hỗ trợ dành riêng cho DNVV ở trạng thái KNST.<sup>22</sup> Ngoài ra, doanh nghiệp này cũng sẽ nhận thêm các hỗ trợ về cấp tín dụng, hỗ trợ thuế, kế toán, hỗ trợ công nghệ, mặt bằng, hỗ trợ tư vấn và pháp lý, hỗ trợ nguồn nhân lực như đối với các SME khác.

Bên cạnh đó, đối với thủ tục thành lập doanh nghiệp, các DNKNST thành lập và hoạt động tại Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) sẽ nhận được hỗ trợ liên quan đến các thủ tục hành chính như Hỗ trợ thủ tục đăng ký sở hữu trí tuệ (Điều 12 Nghị định số 94/2020/NĐ-CP); Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tham gia thủ tục đấu thầu (Điều 10 Nghị định 94/2020/NĐ-CP); Hỗ trợ thủ tục thành lập, thủ tục đầu tư đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Từ các hỗ trợ được xét đến ở 02 văn bản quy phạm pháp luật trên có thể thấy, dường như xuất hiện tình trạng DNKNST chỉ có thể được xét hỗ trợ nếu là DNNVV hoặc là DNKNST hoạt động tại NIC. Trong khi đó, các doanh nghiệp đạt đủ yêu cầu về khởi nghiệp và sáng tạo nhưng không phải DNNVV hoặc hoạt động ngoài NIC sẽ không được hưởng các chính sách hỗ trợ theo 02 văn bản quy phạm pháp luật trên. Điều này dường như gây ra những “phân biệt đối xử” không đáng có giữa các DNKNST, làm hạn chế sự phát triển chung của DNKNST tại Việt Nam.

Ngoài ra, pháp luật Việt Nam thiếu vắng các quy định nhằm hỗ trợ các nhà đầu tư vào DNKNST, các cá nhân (đặc biệt là chuyên gia nước ngoài) làm việc trong DNKNST. Đây là lực lượng quan trọng cho sự phát triển của DNKNST. Trong khi đó, pháp luật chưa có quy định hỗ trợ rõ ràng cho nhóm đối tượng này. Ví dụ, chưa có các ưu đãi đối với các khoản thu nhập từ đầu tư vào các DNKNST.<sup>23</sup>

Xem xét từ thực trạng kể trên liên quan đến quy định pháp luật Việt Nam về hỗ trợ cho DNKNST, bài viết đưa ra một số đề xuất học hỏi từ kinh nghiệm của CH Ý như sau:

<sup>22</sup> Luật SME Điều 17.

<sup>23</sup> VCCI (2017). Báo cáo nghiên cứu: Cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo - Kinh nghiệm quốc tế - Đề xuất giải pháp cho Việt Nam.

*Thứ nhất*, tách riêng định nghĩa về DNKNST ra khỏi định nghĩa DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, đồng thời bổ sung các hỗ trợ cụ thể, riêng biệt cho các DNKNST mà không cần thông qua cơ chế chung dành cho DNNVV. Qua đó, có thể xem xét bao gồm quy định mở rộng hỗ trợ DNNVV được hưởng chế độ của DNKNST trong một thời gian và điều kiện nhất định sau khi hết trạng thái KNST.

*Thứ hai*, bổ sung các quy định cụ thể về hỗ trợ đối với nhà đầu tư, nhân viên của DNKNST và các khoản đầu tư vào DNKNST (như quy định về ưu đãi thuế cho thu nhập từ khoản đầu tư vào DNKNST); hỗ trợ đối với nhân viên của DNKNST (như hỗ trợ visa cho chuyên gia, nhân viên nước ngoài làm việc tại DNKNST).

*Thứ ba*, xem xét bổ sung các quy định cụ thể hỗ trợ thủ tục hành chính về đăng ký doanh nghiệp, hoạt động đối với DNKNST. Cụ thể, bao gồm các hỗ trợ về rút ngắn thời gian cấp đăng ký; miễn, giảm phí, lệ phí đăng ký; xem xét ưu tiên giải quyết đối với các thủ tục phục vụ cho quy trình đăng ký tại cơ quan hành chính nhà nước khác có liên quan trong quá trình hoạt động (như đăng ký sở hữu trí tuệ hay cấp giấy phép kinh doanh,...).

**Kết luận:** Có thể thấy từ kinh nghiệm của Cộng hoà Ý được bàn luận trong bài viết cùng với tầm quan trọng của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong sự phát triển kinh tế - xã hội, thì việc cần có một văn bản quy phạm pháp luật riêng quy định những vấn đề liên quan đến “trạng thái” doanh nghiệp này là vô cùng cần thiết. Hiện nay, tại Việt Nam, những quy định liên quan đến DNKNST nằm rải rác ở một số văn bản quy phạm pháp luật như Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Nghị định hướng dẫn về đầu tư khởi nghiệp sáng tạo; Nghị định hướng dẫn về Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME); Nghị định hướng dẫn về Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho SME vay vốn tại tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, chưa có văn bản nào trong số kể trên đưa ra định nghĩa chặt chẽ về yếu tố “khởi nghiệp sáng tạo”. Hơn nữa, các quy định pháp luật Việt Nam về hỗ trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo còn thể hiện sự chưa đồng nhất và rõ ràng. Chính bởi vậy, thông qua những kinh nghiệm từ Cộng hoà Ý, bài viết mong muốn góp phần vào sự hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam ở hai khía cạnh: nhận diện doanh nghiệp và các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp.

#### Tài liệu tham khảo:

- VCCI (2017). Báo cáo nghiên cứu: Cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo - Kinh nghiệm quốc tế - Đề xuất giải pháp cho Việt Nam.
- Nguyễn Ngọc Anh Đào (2022). Hoàn thiện pháp luật về ưu đãi thuế hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động khởi nghiệp sáng tạo. Tạp chí Khoa học và Kinh tế phát triển số 14.
- Xuân Tùng (2019). Khởi nghiệp “nghe” vì thủ tục hành chính. Báo điện tử Đại biểu nhân dân. Xem tại: <https://daibieuhandan.vn/Kinh-te-phat-trien/Khoi-nghiep-nghe-vi-thu-tuc-hanh-chinh-1105732/>
- OECD (2018). The Valuation of The Italian “Start-up Act”. OECD Publishing, France.
- Valerio Piacentini (2014). An introduction to Italian company law, Wolters Kluwer Italia.
- Luca de Angelis (2017). Italy and Startups: harnessing a country of innovators: A policy Analysis of the Italian Startup Act and its effects on the Startup Ecosystem, Harvard Business School. Xem tại: <https://www.hbs.harvard.edu/>
- Italian Ministry of Economic Development (2019). The Italian Startup Act Italy's policy framework to support innovative startups. Xem tại: <https://www.congresso.es/>
- Rosa Adamo, Domenica Federico, Mariantonieta Intonti, Simona Mele and Antonella Note (2020). Crowdfunding: The Case of Italy. Xem tại: [https://www.researchgate.net/publication/340176512\\_Crowdfunding\\_The\\_Case\\_of\\_Italy](https://www.researchgate.net/publication/340176512_Crowdfunding_The_Case_of_Italy)
- Eveline Rodrigues (2021). An emerging instrument to foster the development of innovative high-growth firms, ICR Facility. Xem tại: [https://www.icr-facility.eu/wp-content/uploads/2023/08/icrreport\\_startupsacts.pdf](https://www.icr-facility.eu/wp-content/uploads/2023/08/icrreport_startupsacts.pdf)